

W. 1003
DS 522
V651

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

COMPLEMENTARY
COPY

文化

Tập XIV

Quyển 1 (tháng 1, 1965)

XUÂN ẤT-TÌ

NHA VĂN-HOÁ

BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

SAIGON VIETNAM

Cung Chúc Tân Xuân

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIV, Quyển I (tháng I, 1965)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HOÁ BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIV, Quyển I (tháng I, 1965)

Mục-lục

Chào Xuân, năm Ất-tị	QUẢNG-XUÂN	1
Tam thập lục cung đô thị xuân	BỬU CẨM	7
Năm Tị, nói chuyện rần	DUY-VIỆT	11
Những năm Tị quan-hệ đến Việt-Sử	THỦY-CUNG	23
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú (<i>tiếp theo</i>)	TRẦN-QUÂN	49
Những vần thơ châm-biểu dưới thời Pháp-thuộc	PHẠM-VĂN-SƠN	53
Tâm sự trăm năm với cội mai già	ĐÔNG-HỒ	71
Giai-thoại văn-chương	MINH-ĐẠO	78
Xuân với nhà cách mạng	LÊ-XUÂN-GIÁO	85
Giáo-dục thanh-thiếu-nhi thành-thị phải như thế nào ?	TRẦN-THỨC-LINH	93
Lịch-trình phong-trào Hướng-đạo Việt-Nam	NGUYỄN-HỮU-HỒ	106
Giai-thoại : chuyện bãi lệ "cấm vợ có thai trong khi có đại tang"	HẢI-ÂU-TỬ	112

Thi-ca của ĐÔNG-HỒ, TRỌNG-NHẬT, VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, ĐẠM-NGUYỄN, TÔ-NAM, ĐÔNG-XUYỀN, MẠC-QUAN-HUYỀN, HỒNG-THIÊN, UYÊN-NGUYỄN, ĐAN-QUẾ, TAM-CHI, HÀ-MỸ LINH, QUYẾN, BẠCH-LĂNG, HUỲNH-KHINH, LÊ-XUÂN-GIÁO, CAO-TIỂU...

WJ80697
101 ✓

Những điểm đặc-biệt của bản-căn-luận	GIẢN-CHI	
Trung-Quốc	và NGUYỄN-HIẾN-LÊ	131
Tâm-sự học-giả Chu-Thuấn-Thủy	TRẦN-ĐÌNH-KHẢI	139
Triết-học Ấn-Độ qua tác-phẩm		
Bhagavad-Gitâ	LÊ-XUÂN-KHOA	145

Tranh-ảnh

- *Võ-khi nguyên-tử.*
- *Một thành-phố Âu-châu bị tàn-phá sau Đệ II Thế-chiến.*
- *Cơ-khi phụng sự Hòa-bình.*
- *Chuyên-viên làm việc tại một thí-diệm Nguyên-tử.*

Phụ-trương

\$120 000 000 000 per year		
Arms cost the world	THE UNESCO COURIER	161
\$120 000 000 000 par an		
Dépenses militaires dans le monde	COURRIER DE L'UNESCO	192

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

Vol. XIV, N° 1 (January, 1965)

Contents

Welcoming to the New Year At-Ti	QUANG XUAN	1
Springtime in the Book of Change	BUU CAM	7
About snakes on the Year of the Snake . . .	DUY VIET	11
The Years of Snake in the History of Vietnam .	THUY CUNG	23
Annotations to Cung Oan Ngam Khuc		
" An Odalisque's Complaint" <i>(continued)</i>	TRAN QUAN	49
Some Satirical Poems under the French Dominion	PHAM VAN SON	53
Literary Anecdotes	MINH DAO	71
Spring and the Revolutionary	LE XUAN GIAO	78
Feelings towards an old apricot-tree	DONG HO	85
Boy Scouts in Vietnam	NGUYEN HUU HO	93
Young Citizens Education	TRAN THUC LINH	106
Anecdote on a form of filial piety		
in Vietnam	HAI AU TU	112

Poems by DONG HO, TRONG NHAT, VU HOANG CHUONG, DAM NGUYEN, TO NAM, DONG XUYEN, MAC QUAN HUYEN, HONG THIEN, UYEN NGUYEN, DAN QUE, TAM CHI, HA MY LINH QUYEN, BACH LANG, HUYNH KHINH, LE XUAN GIAO, CAO TIEU..

The Chinese Ontology	GIAN CHI	
	and NGUYEN HIEN LE	131
Chu Shun Shui, the Scholar	TRAN DINH KHAI	139
Hindu Philosophy through the Bhagavad-Gitâ	LE XUAN KHOA	145

Figures and Illustrations

- Nuclear Weapons.
- An European City destroyed in the battles of World War II.
- Machines in place of arms.
- Technicians in a Nuclear Research Laboratory.

Supplement

\$120 000 000 000 per year Arms Cost the World	THE UNESCO COURIER	161
\$120 000 000 000 par an Dépenses militaires dans le monde	COURRIER DE L'UNESCO	192



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ÉDUCATION

Nlle Série

Vol. XIV, N° 1 (Janvier, 1965)

Table des Matières

Au seuil de la Nouvelle Année de At-Ti	QUANG XUAN	1
Du Renouveau dans le Y-King	BUU CAM	7
A propos de serpents dans l'Année du Serpent	DUY VIET	11
Les années Ti dans l'Histoire du Viet-Nam	THUY CUNG	23
Annotations du Cung Oan Ngam Khuc "Complainte d'une Odalisque" (suite)	TRAN QUAN	49
Quelques poèmes satiriques sous la domination française	PHAM VAN SON	53
Anecdotes littéraires	MINH DAO	71
Renouveau et Révolutionnaire	LE XUAN GIAO	78
Sentiments envers un vieil abricotier	DONG HO	85
Evolution du Scoutisme au Viet-Nam	NGUYEN HUU HO	93
Education de la Jeunesse dans les villes	TRAN THUC LINH	106
Anecdote sur une forme de piété filiale au Viet-Nam	HAI AU TU	112

Poèmes de DONG HO, TRONG NHAT, VU HOANG CHUONG, DAM NGUYEN, TO NAM, DONG XUYEN, MAC QUAN HUYEN, HONG THIEN, UYEN NGUYEN, DAN QUE, TAM CHI, HA MY LINH QUYEN, BACH LANG, HUYNH KHINH, LE XUAN GIAO, CAO TIEU...

Les caractéristiques de l'Ontologie chinoise	GIAN CHI et NGUYEN HIEN LE	131
Chu Shun Shui, le lettré	TRAN DINH KHAI	139
La philosophie hindoue à travers le Bhagavad-Gitâ	LE XUAN KHOA	145

Planches et Gravures

- *Armes nucléaires.*
- *Une ville détruite pendant la dernière guerre, en Europe.*
- *Machines à la place des armes.*
- *Techniciens dans un Laboratoire de Recherches nucléaires.*

Supplément

\$120 000 000 000 per year Arms cost the world	THE UNESCO COURIER	161
\$120 000 000 000 par an Dépenses militaires dans le monde	COURRIER DE L'UNESCO	192



QUẢNG-XUÂN

*chào xuân
năm át-tị*

Năm mới sắp đến là năm Ất-tị 乙 巳, chúng ta cầu chúc quanh năm sao cho quốc thái dân an, mưa hòa gió thuận, bốn mùa vui-vẻ, vạn vật tốt tươi đề xúc-tiến công cuộc cách-mạng dân-chủ, chung hưởng hạnh-phúc thái-bình thịnh-trị và trông mong tránh khỏi tai hại như năm Giáp-thìn đã qua.

Sống trong năm Ất-tị chúng ta nên ôn lại ý-nghĩa 2 chữ Ất-tị mà người xưa đã áp-dụng như thế nào.

Chữ Ất 乙: Ất là 1 can thứ 2 trong 10 can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý). Ất thuộc hành mộc sắc xanh, vị-trí ở phương đông. Ất nghĩa là cong (khuất-khúc). Ất là ruột con cá, chú ý nói cá khi đói thì ruột cong queo hình như chữ Ất, hoặc gọi Ất là đoạn xương ở bên tai cá. Ất là cái uy của con cạp, dài độ 3 tấc (tấc xưa) ở trong da 2 bên hông của cạp. Sách Mao-Đình Khách-Thoại nói: người làm quan lấy được cái uy ấy đeo theo mình thì dân sợ. Người thường dân đeo cái uy ấy thì không có ác-tật. Tô-Thức có câu thơ: “Đặc như hồ hiệp ất” (được như con cạp cạp có cái ất).

Danh-từ chữ ất

Ất-tự: chữ Hán trong câu mà viết sót một đôi chữ, rồi móc thêm vô bên hàng, gọi là ất-tự, cũng như viết dư chữ, rồi chắm bỏ đi, gọi là đồ-tự. Trung-Hoa có những họ: Ất-Can 乙 干 Ất-Phất 乙 弗 và Ất-Chiên 乙 莧.

Ất-dạ: canh hai. Ngày xưa mỗi đêm người ta chia làm 5 canh:

Giáp-dạ: canh 1; Ất-dạ: canh 2; Bính-dạ: canh 3; Đinh-dạ: canh 4; Mậu-dạ: canh 5.

Ất-lâm: Vua Thái - Tông đời Đường lúc canh 2 đọc sách, người ta bảo là ất-lâm.

Ất-bàng: Khoa cử đời Đường, bảng danh Tiến-sĩ gọi là Giáp-bàng, bảng danh Cử-nhân gọi là Ất-bàng, nước ta lại gọi bảng-danh Cử-nhân là Giáp-bàng, bảng danh Tú-tài là Ất-bàng.

Ất-bộ: tên bộ sách. Ông Tuân-Húc đời Ngụy mạng danh các sách: Chư-tử, Bính-thư và Thuật-số là Ất-bộ.

Thái-ất: tên vị sao. Nhà thuật-số có làm số Thái-ất.

Chữ tị 𠄎

Tị là 1 chi thứ 6 trong 12 chi: Tị, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tị thuộc hỏa ở phía đông-nam.

Theo lịch-gia thường trong 12 năm, tháng, ngày, giờ, đều có dẫn dụng chi Tị như Ất-tị, Đinh-tị, Kỷ-tị, Tân-tị, Quý-tị, cứ phối-hiệp như thế chu nhi phục thì, cũng như 11 chi kia vậy.

Tị đồng nghĩa như chữ dĩ 巳: nghĩa là rồi, là hết, là cáo chung. Vì dương-khí khởi sinh từ tháng Tị (tháng 11) đến tháng Tị (tháng 4) là cáo chung; nói về giờ thì dương-khí cũng khởi sinh từ giờ Tị đến giờ Tị cáo chung; sau đó thuộc về âm-khí, nên tháng 4 âm lịch gọi là tháng Tị, từ đầu 10 giờ đồng hồ đến cuối 11 giờ gọi là giờ Tị.

Tị là tuổi con Rắn

Cứu lịch-gia thập-nhi-tiểu gọi năm Tị là tuổi con rắn, mà chữ rắn theo Hán-tự là chữ xà 𧈧. Rắn năm nay là rắn xanh (thanh xà). Vì năm Tị là tuổi rắn, nên xưa nay thường gọi năm Tị là xà-niên.

Lý-Thương-Ẩn đời Đường có 2 câu thơ: "Xà niên kiến nguyệt, ngã tự Lương qui Tần" (năm rắn vào tháng ngọc (tháng 5) ta từ nước Lương về nước Tần) (Tự-nguyên).

Lại cổ thi có câu: "Tuế tại long xà hiền nhân ta" nghĩa là đến năm long (thìn) xà (tị) người hiền nhân có sự ta thán.

Lại lời sấm Trạng-Trình cũng có câu: "Long-vĩ xà đầu khởi chiến-tranh, can qua xứ xứ khổ đao binh" (cuối năm rồng đầu năm rắn khởi cuộc chiến-tranh, can qua đây khắp các nơi làm cho thiên hạ đau khổ nạn

binh đao). Câu sấm này đã trải qua mấy trăm năm không biết ứng-nghị, về năm Thìn Tị thuộc thế-kỷ nào, nhưng xét tình-thế hiện tại, chúng ta không khỏi lo ngại.

Danh-từ chữ xà

Xà-mâu: đồ vũ-khí đời xưa.

Xà-sàng: tên vị thuốc chữa bệnh phong ngứa.

Xà-canh: canh rắn. Người ở Quảng-Nam (thuộc đất Quảng-Tây nước Tàu) hay ăn thịt rắn, nên trong chợ thường bán canh rắn.

Đẳng-xà: tên vị sao, cũng gọi là Thiên xà.

Nhiêm-xà: rắn trần, loại ở núi. Sách *Bi-Nhã* chép mặt của rắn trần thường tuấn ở gần đầu, trung tuấn ở gần tim, hạ tuấn ở đuôi. Sách *Bán-thảo* chép: mặt rắn trần dùng trị bệnh đau mắt và bệnh huyết trũng (đàn bà thường có bệnh này).

Hoàng-hám-xà: rắn mai gấm, rắn này cắn chết người, thường ở hang.

Bạch-xà: rắn hổ mang, rất độc, dùng trị phong thấp, ác sang.

Ô xà: rắn hồ đất, có tên gọi là hoa xà, trị chứng hủi lác.

Mãng xà: Sách *Nhĩ-Nhã* gọi là mãng-vương-xà, mùa đông, xuân ở núi, mùa hạ, thu ở nước. Năm Minh-Mạng thứ 17, có chạm hình rắn này vào huyền-dinh.

Thủy-xà: rắn liêu-diêu, trị chứng âm thư trong cốt.

Hỏa-xà: rắn lửa, tánh hiền lành không cắn người, tục gọi rắn học trò.

Long-xà: rắn rồng, hay bắt chuột, có ích cho người.

Nghị-xà: rắn mối. Đốt ra tro trị chứng sang nhiệt độc (Từ rắn nhiễm-xà xuống tới đây là xuất xứ trong sách *Đại-Nam nhất thông chí* tỉnh Thừa-Thiên).

Lưỡng-đầu-xà: rắn hai đầu. Sách *Lãnh-Biêu lục-dị* chép: ở Lãnh-ngoại (biên-giới phía nam Trung-Hoa) có nhiều thứ rắn ấy, mình bằng ngón tay út, dưới bụng có vảy hồng, trên lưng có vẩy gấm, 1 đầu đủ có miệng, mắt, 1 đầu không có miệng mắt. Sách *Minh-đạo tạp-chí* nói: rắn này là do con trùn (giun) già (lâu năm) hóa ra (Tự-nguyên).

Thành-ngữ có liên-hệ chữ xà

Bôi-cung xà-ảnh: Bóng cung trong chén rượu tưởng là con rắn. Ông Nhạc-Quảng đời Tấn làm chức Thị-Trung ở đất Hà-Nam (Trung-Hoa)

có người thân khách lâu ngày lắm mới đến thăm. Nhạc-Quảng hỏi : Vì sao mấy lúc nay không thấy đến chơi? Khách đáp : lúc trước tại đây hân hạnh dự tiệc rượu, tôi uống nhầm con rắn ở trong chén rượu, khi ấy trong lòng rùng-rợn, về nhà phát sinh bệnh luôn, chữa mãi không lành, nên không đi được. Nhạc-Quảng ngồi suy nghĩ rồi tự hiểu rằng : đó là do nơi sành-đường đây trên góc vách có treo cái cung uốn hình con rắn, 'bóng cung chiếu vào chén rượu của khách, khách không quan-sát tưởng đó là con rắn thiết nên lo sợ phát bệnh. Thế rồi Nhạc-Quảng lại bày tiệc rượu cũng tại chỗ ngày trước ấy, mời khách tái ẩm, khi vừa rót rượu đầy chén, Nhạc-Quảng hỏi : Tiên sinh nay có thấy con rắn nữa không? Khách đáp: cũng như ngày trước. Nhạc-Quảng cười chỉ cây cung trên vách bày tỏ sự nghi hoặc cho khách nghe thấy rõ-ràng, từ ấy bệnh khách tự nhiên dứt ngay (*Tân-thư*).

Họa xà thêm túc : vẽ rắn thêm chân. Nguyên nước Sở có người Từ-giả (người giữ tế tự ở đền) rót 1 chén rượu cho bọn xá-nhân (người trong đền ấy), xá-nhân bảo nhau rằng : chúng ta nhiều người mà uống 1 chén rượu, không đủ vào đâu, chúng ta nên vẽ thi con rắn dưới đất đây, ai vẽ rồi trước, được uống rượu ấy. Thế rồi mọi người đều vẽ, trong có một người vẽ hình rắn xong trước, toan bưng rượu uống, tay bên tả bưng chén rượu, tay bên hữu lại vẽ xuống đất, nói : ta còn vẽ thêm chân rắn nữa. Trong khi anh ta đương vẽ chân, người thứ hai lại vẽ rồi trước, bèn đoạt chén rượu và nói : rắn đâu có chân mà vẽ như thế, nói xong uống hết chén rượu. Người đời sau hay mượn điển này phê phán cho người đa-sự hay nói thêm thắt cho mất cả sự thật (*Chiến-quốc sách*).

Hùng-hoàng tịch-xà : thuốc hùng-hoàng đuổi rắn. Ông Cát-Hồng hiệu là Bào-Phát-Tử người đời Tấn, tu đạo thần tiên, có người hỏi : Ân cư trong núi rừng có cách gì để trị loài rắn? Cát-Hồng đáp : "Xưa ở núi Viên-Khưu có nhiều rắn lớn, mà núi ấy lại có nhiều thuốc hay, khi vua Hoàng-Đế toan lên núi ấy hái thuốc, Quảng-Thành-Tử bày cho vua lấy hùng-hoàng dự bị trong mình, thì rắn đi hết". Ngày sau người ta bắt chước theo, mỗi khi lên núi rừng thường mang theo 5 lượng hùng-hoàng sản-xuất ở núi Vũ-Đô sắc vàng như mồng gà, thì không sợ rắn cắn, và nếu ai bị rắn cắn bất ngờ, lấy chút bột hùng-hoàng thoa vào chỗ bị thương thì giải được độc rắn ngay (*Trùng-đỉnh sự-loại*).

Thường-son và trận : Trận rắn Thường-son. Tôn-Tử tức là Tôn-Vũ người nước Tề đời Xuân-Thu, dụng binh phóng theo cách con rắn ở núi Thường-son như thế này : Khi bị đánh ở đầu thì rắn dùng đuôi tiếp

ứng, khi bị đánh ở đuôi thì quay đầu tiếp ứng, khi bị đánh ở giữa thì đầu đuôi đều tiếp ứng cả. Tôn-Vũ có trước-tác nhiều binh-thư, vua Hạp-Lư nước Ngô dùng làm tướng, ông phá nước Sở ở phía tây, uy hiếp nước Tề nước Tấn ở phía bắc, giúp nước Ngô bá-chủ các nước chư hầu. Các binh-gia đời sau đều tôn ông làm tổ-sư.

Gặp rắn có lợi, hại

Tôn-thúc-Ngao người nước Sở đời Xuân-Thu lúc còn nhỏ ra ngoài đường chơi khi về nhà bộ mặt có hình lo sợ không ăn. Bà mẹ Ngao thấy vậy gạn hỏi sớ dĩ. Ngao thưa : Nay con ra ngoài gặp thấy con rắn 2 đầu, con sợ sẽ chết mất. Mẹ Ngao hỏi : rắn ấy bây giờ ở đâu? Đáp : con nghe người ta nói : thấy rắn 2 đầu sẽ chết, con sợ người khác trông thấy cũng chết như con, nên con đã giết chết và chôn đi rồi. Bà mẹ nói : Vậy thì con đừng lo, con không chết đâu mà sợ, mẹ nghe người ta nói : Có làm âm-đức, ắt có dương báo (nghĩa là ở dương-thế ắt có sự báo đáp ăn đức ấy).

Những việc trước đây là do sách *Trùng-đỉnh sự-loại* dẫn sách *Giả-Nghị Tân-Thư* chép như thế. Chúng tôi lại tham-khảo sách *Từ-Nguyên* về mục "Tôn-Thúc-Ngao" thấy chép rằng: Thúc-Ngao là vị hiền tướng nước Sở đời Xuân-Thu, thuở nhỏ thấy rắn 2 đầu giết chết đem chôn, sau tướng Ngu-Khưu tiến cử Thúc-Ngao lên vua Trang-Vương nước Sở đề thay thế cho mình, Thúc-Ngao làm tướng thì giáo-hóa, dạy dỗ dân, trên dưới đều hòa hiệp, 3 lần làm tướng mà không mừng, 3 lần bỏ chức mà không hối tiếc. Xem vậy thì lời bà mẹ Thúc-Ngao nói : " Ắt có dương báo " là không sai.

Đời Xuân-Thu chúa Văn-Công nước Tấn đi săn, quân dẫn-lộ quanh xe lại tâu rằng : Trước đường có con rắn rất to như bờ đê nằm ngang giữa đường. Văn-Công bảo : Vậy thì nên trở về. Người cầm xe xin phép đến đánh chết rắn ấy. Văn-Công bảo : Không được, ta có nghe nói : Thiên-tử mơ thấy ác-mộng, phải lo tu sửa đạo-đức, Chư-hầu mơ thấy ác-mộng phải lo tu sửa chính-trị, Đại-Phu mơ thấy ác-mộng phải lo tu sửa thân mình, sự mơ-mộng mà còn phải lo như vậy, huống chi việc thấy hiện-nhiên trước mắt vì ta làm lỗi chính-trị, nên trời khiến vật yêu quái ấy hiện ra để cảnh cáo ta, bây giờ đánh chết rắn ấy, tức là nghịch mạng trời vậy. Văn-Công về triều lo trai-giới rồi đến tôn 2 miếu thỉnh tội, lo sửa chính-trị, cách 3 ngày Văn-Công mơ thấy trời đã giết chết

rắn ấy, sáng ngày sai người đến xem thì thấy rắn ấy đã chết nơi đường rồi. (Trùng-đỉnh sự-loại).

• Đồi Xuân-Thu chúa Cảnh-Công nước Tề đi săn, đi lên núi thì thấy cọp, xuống hồ lại gặp rắn, Cảnh-Công bèn hỏi Yến-Tử rằng: gặp cọp và rắn, có phải đó là điềm bất tường (không lành) chăng? Yến-Tử đáp: trong nước có người hiền mà không biết, hoặc biết mà không dùng, hoặc dùng mà không tín-nhiệm, đó mới là bất tường, chứ núi rừng là nhà của con cọp, suối chảy là hang của con rắn, sao gọi là bất tường (Trùng-đỉnh sự-loại).

• Vua Cao-Tò nhà Hán tên là Lưu-Quý lúc chưa làm vua, ban đêm say rượu đi ngang qua trong chằm ở núi Mang-Dương gặp con rắn lớn nằm ngang giữa đường hẻm, Lưu-Quý rút gươm chém chết. Sau đó có người đi đến chỗ rắn chết, thấy có một mục già đương ban đêm ngồi khóc nói: con ta là Bạch-Đế-Tử hoá làm con rắn nằm giữa đường này, nay bị Xích-Đế-Tử chém chết đi rồi. Lời chú-giải: đất nhà Tần ở phương tây, phương tây thuộc hành kim, kim sắc trắng (bạch) nên xưng là Bạch-Đế-Tử. Lưu-Quý họ Lưu dòng dõi của vua Nghiêu, mà vua Nghiêu dùng đức hòa (sắc đỏ) trị thiên-hạ, nên xưng là Xích-Đế-Tử. Đương thời người ta cho là phù-sấm cáo trước cho biết nhà Hán sẽ tru diệt nhà Tần (Hán-thư).

• Người họ Kỵ gọi là Tuy-Hầu, Chư-hầu ở đời Hán, thấy có con rắn lớn bị đứt làm 2 đoạn, ông thương hại lấy thuốc thoa xúc cho, rắn lành lại như cũ, sau lúc nửa đêm rắn ngậm ngọc châu đến trả ơn. Ngọc châu rất báu, người Trung-Quốc thường xưng ngọc châu của Tuy-Hầu cũng như xưng ngọc bích của Biện-Hòa là vật quý báu đệ nhất.



BỮU CÀM

tam thập lục cung
đô thị xuân

Thiệu Ung, một triết-gia kiêm thi-sĩ đời Tống, đã có một bài thơ tóm tắt được yếu-chỉ của 64 quẻ trong sách *Chu Dịch* mà câu cuối là: “Tam thập lục cung đô thị xuân” (ba mươi sáu cung đều là xuân).

Nhân dịp xuân về, tôi xin chép nguyên-văn bài thơ ấy ra đây, lại phụ thêm phần phiên âm, phần dịch nghĩa và phần bình-giải đề bạn đọc thử xem một học-giả đời Tống đã quan-niệm về “xuân” như thế nào.

耳	目	聰	明	男	子	身
洪	鈞	賦	興	不	為	貧
須	探	月	窟	方	知	物
未	躡	天	根	豈	識	人
乾	遇	巽	時	觀	月	窟
地	逢	雷	處	見	天	根
天	根	月	窟	閒	來	往
三	十	六	宮	都	是	春

Phiên âm:

Nhĩ mục thông minh nam tử thân,
Hồng-quân phú dữ bất vi bần.
Tu tham nguyệt-quật phương tri vật,
Vị nhiếp thiên-căn khởi thức nhân?
Kiền ngộ Tốn thời quan nguyệt-quật,
Địa phùng Lôi xứ kiến thiên-căn.
Thiên-căn nguyệt-quật nhân lai vãng,
Tam thập lục cung đô thị xuân.

[Tập XIV, Quyển I (Tháng I, 1965)]

Dịch nghĩa bằng văn xuôi :

Thân người con trai có tai thông, mắt sáng,
 Ấy là do trời đất phú cho nên không thiếu-thốn.
 Phải viếng *hang trăng* mới biết được vật,
 Chưa tới *gốc trời* làm sao hiểu được người ?
 Lúc Kiền gặp Tốn, xem *hang trăng*,
 Nơi Đất gặp Sảm, thấy *gốc trời*.
Gốc trời và *hang trăng* quen lui tới,
 Ba mươi sáu cung đều là xuân.

Dịch nghĩa bằng thơ :

Tai thông mắt sáng ấy thân trai,
 Phú-bẩm thiên-nhiên chẳng kém ai.
 Nguyệt-quật phải thăm thì biết vật,
 Thiên-căn chưa tới há hay người ?
 Lúc Kiền gặp Tốn xem hang nguyệt,
 Nơi Địa phùng Lôi thấy gốc trời.
 Hang nguyệt, gốc trời lui tới mãi,
 Xuân cung băm sáu sắc hương tươi.

Mới đọc qua, bài thơ trên dường như tối nghĩa, nhưng suy-nghĩ thật kỹ, ta mới thấy ý-nghĩa của nó thật rõ-ràng và không thiếu tính-chất khoa-học.

Câu 1 : Lấy thân người đàn-ông làm điển-hình cho toàn-thể nhân-loại (trong đó gồm có đàn-bà) và cho tất cả mọi loài sinh-vật nữa. Con người sở dĩ sống được là nhờ có đủ vật-chất (thân) và tinh-thần (thông-minh).

Câu 2 : Vật-chất và tinh-thần đó do Trời Đất (Hồng-quân hay Kiền Khôn) phú cho nên không ai thiếu-thốn (bần).

Câu 3 - 4 : Nhưng khi con người, hoặc sinh-vật, đã có đủ điều-kiện để sống, tất-nhiên hai giống khác tính phải hấp-dẫn nhau để nối theo sự sinh-hóa của trời đất. Bởi thế cho nên trai (hay giống đực) phải biết *hang trăng*, gái (hay giống cái) phải biết *gốc trời*.

Câu 5 - 6 : Lấy quẻ Cấu (☶☳) (gồm có hai quẻ Kiền và Tốn) để chỉ trai (giống đực) gặp gái (giống cái) ; cái tượng của nó là trên cung-kiện (Kiền), dưới nhu-thuận (Tốn) ; một hào âm (—) ở dưới

cũng tượng cho âm-vật. Lại lấy quẻ Phục (☱☲) (gồm có hai quẻ Khôn và Chấn) để chỉ gái (giống cái) gặp trai (giống đực) ; cái tượng của nó là trong đất (Khôn) có sấm (Chấn), động ở trong tĩnh, dương ở trong âm ; một hào dương (—) ở dưới cũng tượng cho dương-vật. Thế là khi Kiền gặp Tốn thì thấy được *hang trăng* (Cấu), lúc Khôn gặp Chấn hẳn biết được *gốc trời* (Phục).

Câu 7 - 8 : *Hang trăng* và *gốc trời* (âm dương, gái trai, đực cái) quen lui tới với nhau, nên tất cả ba mươi sáu cung đều chứa đầy xuân-ý. Ba mươi sáu cung là nói về 8 quẻ bát dịch cộng với 28 quẻ phân dịch trong 64 quẻ của sách *Chu Dịch*. Thượng-kinh có 2 quẻ bát dịch : Kiền, Khôn, Khâm, Ly, Di, Đại-quá ; hạ-kinh có 6 quẻ bát dịch : Trung-phu và Tiểu-quá. Cả thảy có 28 quẻ phân dịch : Truân phân thành Mống, Nhu phân thành Tụng, Sư phân thành Tị, Tiểu-súc phân thành Lý, Thái phân thành Bí, Đông-nhân phân thành Đại-hữu, Khiêm phân thành Dự, Tuy phân thành Cò, Lâm phân thành Quan, Phê-hạp phân thành Bí, Bác phân thành Phục, Vô-vọng phân thành Đại-súc, Hàm phân thành Hằng, Độn phân thành Đại-tráng, Tấn phân thành Minh-di, Gia-nhân phân thành Khuê, Kiền phân thành Giải, Tồn phân thành Ích, Quái phân thành Cấu, Tụy phân thành Thăng, Khốn phân thành Tỉnh, Cách phân thành Đỉnh, Chấn phân thành Cán, Tiệm phân thành Quy-muội, Phong phân thành Lữ, Tồn phân thành Đoài, Hoán phân thành Tiết, Kỳ-tế phân thành Vị-tế. Quẻ bát dịch dễ xuôi hay xoay ngược vẫn không thay đổi

(chẳng hạn như quẻ Kiền ☶☳), còn quẻ phân dịch khi xoay ngược

lại thì nó biến thành quẻ khác (như Nhu ☱☲ phân thành Tụng


☱☲). Vì thế mới có Số 36. Số 36 cũng do số 64 ($28 \times 2 + 8 = 64$) mà có. Cũng có thuyết cho rằng số 36 là một phần mười (1/10) độ số của cái vòng tròn (360°) ; tác-giả bài thơ lấy số 36 để chỉ vòng trời đất. Câu cuối bài thơ có ý muốn nói : Dịch-lý lưu-hành khắp cả mọi nơi, ở trong người ta cũng như ở trong vạn vật.

Bài thơ trên lấy người hay sinh-vật tức là tiêu-vũ-trụ

(microcosme) đề bàn đến đại-vũ-trụ (macrocosme), vì 64 quẻ Dịch đã bao quát cả thời-gian và không gian. Hai câu 5 và 6 không những nói về sự giao-cảm giữa hai giống khác tính, mà còn nói đến sự hồi-chuyển của quả đất (hành-tinh) để có ngày đêm. Như “Kiến ngộ Tồn thời” là quẻ Cấu, ứng với khoảng cuối giờ Ngọ, buổi chiều bắt đầu, cho nên quẻ Cấu tượng cho khí âm mới sinh (một hào âm dưới năm hào dương); “Địa phùng lôi xứ” tức là quẻ Phục, ứng với khoảng cuối giờ Tý, buổi sáng bắt đầu, thành thử quẻ Phục tượng cho khí dương mới sinh (một hào dương dưới năm hào âm). Đó là nói về ngày đêm, còn như nói về năm tháng thì quẻ Cấu ứng với tiết hạ-chí (tháng 5 âm-lịch), quẻ Phục ứng với tiết đông-chí (tháng 11 âm-lịch).

Tóm lại, tác-giả bài thơ trên rất tinh-thông Dịch-lý, đã lấy con người — một vật cụ-thể và linh-động — để chứng-giải sự tuần-hoàn và biến-hóa không ngừng của vũ-trụ. Câu cuối bài thơ đã biểu-lộ một quan-niệm, một kiến-giải thật sâu rộng về ý-nghĩa của chữ *xuân*. Xuân là nguồn hạnh-phúc, là vận thái-hòa¹, là cuộc hồi-sinh, là lẽ sống nhiệm-mầu của mọi loài sinh-vật. Xuân là lòng nhân, hay nói cách khác, lòng hiếu-sinh của Tạo-hóa. Bởi vậy nó không có tính-cách riêng-tư, cục-bộ, nó bằng-bạc khắp cả “tam thập lục cung”. Một triết-gia hiểu được Dịch-lý, lấy việc trong trời đất làm việc của mình, thì phải làm thế nào thực-hiện được ý xuân muôn thú, tình xuân muôn phương, chứ không chịu để cho nơi này hưởng xuân mà nơi khác chẳng biết xuân là gì. Có như thế mới giữ được sự quân-bình giữa Trời, Đất, Người, và do đó tiến tới thế quân-bình của xã-hội nhân-loại. Có như thế, cái tiêu-vũ-trụ hữu-hạn mới thông-cảm được với cái đại-vũ-trụ vô-cùng.



¹ Tháng giêng (theo lịch nhà Hạ) là tháng của quẻ Thái  (tam dương khai thái = ba hào dương mở vận hanh-thông). Quẻ Thái gồm có ba hào dương và ba hào âm, như vậy là âm dương điều-hòa.

năm tị nói chuyện rắn

Cứ mỗi năm, khi trái đất của ta quay đúng một vòng chung-quanh mặt trời thì người ta lại gọi là Tết để đánh dấu một thời-gian 365 ngày 6 giờ đã trôi qua và một năm mới bắt đầu.

Theo tập-quán, người Việt-Nam ta thường nói, như đối với năm nay, là Rồng đi thì Rắn tới, nghĩa là năm Thìn qua năm Tị tới. Luận đến năm Tị thì ta cũng nên biết định-nghĩa của năm Tị và những chuyện của Rắn tức là diễn-hình của tuổi Tị, vì người nào sinh về năm Tị cầm tinh con Rắn. Mà chuyện về Rắn không phải là ít, từ câu chuyện Rắn trong khoa động-vật Đông, Tây đến chuyện Rắn trong lịch-sử Á-Châu, trong lý-số, văn-chương, vv...

Tị nghĩa là Rắn, là vị thứ sáu của 12 địa-chi trong âm-lịch: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị...

Người Việt-Nam gọi con rắn là rắn. Chữ la-tinh rắn là Serpere có nghĩa là bò sát mặt đất và do chữ ấy người Pháp đã đặt ra tên Serpent; người Ý-Đại-Lợi gọi là Serpente (đọc là Serpentê); người Trung-Hoa gọi rắn là Xà.

Theo khoa động-vật-học thì rắn là những loài vật có danh-từ đặc-biệt là “Ophidiens” thường gọi là Serpents. Loài Ophidiens gồm có các thứ rắn, và gần giống như loài thằn-lằn Lézard thuộc về giống Sauriens.

Đặc-biệt của rắn là không có chân. Tuy nhiên, ở mấy loại rắn lớn như con trăn gió, trăn gấm, người ta thấy tàn-tích hai cái chân nhỏ ở gần hậu môn. Một đặc-biệt nữa của rắn là cổ và mõm có thể mở và há ra rất rộng, khiến cho rắn nuốt được những mồi lớn hơn nó. Sở-dĩ rắn, trăn há mõm ra thật rộng được là tại cách xếp-đặt của hai cái hàm ở mõm nó. Hàm trên thì ở xa sọ và rất co giãn, hàm dưới có hai phần nối ở giữa và phía ngoài bằng mấy sợi gân có thể co giãn rất nhiều.

Hàm trên có nhiều răng hơn hàm dưới. Một đặc-điểm về răng rân : Rân không độc có nhiều răng và những răng ấy nhỏ và mọc thành mấy hàng. Trái lại, rân có nọc độc thì ở hàm trên có ít răng và ở phía trước thường có hai răng nhọn, dài, mọc quặp vào phía trong mõm ; răng ấy giữ cho con mồi không thè ra khỏi mõm được. Ở phía trong hai răng nanh hay gọi là răng móc, hoặc có mấy rãnh, hoặc trong cái răng có lỗ để dẫn nọc từ trong hạch ra ngoài khi con rân cắn vào đầu.

Da con rân nhẵn-nheo và có hình ngang dọc như thè vẩy cá, nhất là phía trên lưng. Phía dưới bụng, da có những khía ngang khiến cho rân bò dễ-dàng. Mỗi năm, con rân đổi da hay gọi là lột hai ba lần, và khi ấy toàn thể da rân bao bọc lấy thân thè con rân sẽ được trút ra hết. Mỗi lần rân đổi da gọi là lột da thì rân lột lên và cứ lột như thế nhiều lần, cho nên rân sống khá lâu. Chẳng biết có sống lâu hơn người ta không mà tục-ngữ của ta đã có câu :

*Rân già rân lột,
Người già người tuột vào xương (hòm).*

Vì mình rân rất dài cho nên cuống họng cũng dài và mỏng, co giãn dễ-dàng như thè cao-su; bao-tử ở phía bụng gần đuôi và nối vào dạ dày hình dài, rồi đến khúc ruột ngắn. Rân hô-hấp bằng phổi. Có hai lá phổi, lá phổi bên trái rất nhỏ, còn lá phổi bên phải thì dài và nở nang.

Trái tim của rân cũng như phần đông giống bò-sát, khác với tim người và loài động vật máu nóng, chỉ có 3 buồng : 2 tâm-nhĩ ở trên và một tâm-thất ở dưới. Ở tâm-thất huyết đen và huyết đỏ trộn lẫn nhau, thần-khí vì thế mà không được trực hết ra ngoài, sự cháy không đều đủ làm ôn-độ trong mình rất thấp. Vì vậy máu rân lạnh. Rân có tai nhưng tai không lộ ra ngoài. Mắt rân tinh và hai mí mắt trong như kiếng và mí trên mí dưới dính liền với nhau. Lưỡi rân dài, đầu tách ra làm hai, cứng là cơ-quan của xúc-giác như là bàn tay của ta hơn là cơ-quan của vị-giác mềm như là lưỡi người. Rân có thể ngậm mõm mà vẫn lè lưỡi ra ngoài được bằng một lỗ hở ở đầu môi cứng; như vậy lưỡi rân có thể biết được nhiệt-độ, hình-thể, cùng thè-chất của các sự vật chung quanh.

Có hai loại rân : có giống rân không nọc độc và có giống rân có nọc độc cắn chết người được. Theo bề ngoài của cái đầu mà ta có thể phân biệt được rân không độc và rân độc. Đầu rân không độc như con rân ráo, rân nước, rân sắn chuột, con trăn, thì hình bầu dục và dài xuôi theo mình rân. Đầu rân có nọc độc thì hình tam-giác hay hình quả trám phân biệt rõ-rệt với mình. Ở trong mõm rân độc, dưới hàm trên có hai nanh nhọn lòng trống rỗng như kim chích, ăn thông với hai túi chứa nọc độc. Khi rân bò thì nó cắn mạnh vào thịt của mồi, hai mũi nhọn của nanh ghim cắm vào thớ thịt, chân răng ấn mạnh vào túi nọc để bóp nọc độc sẽ theo lỗ trống vào máu người.

Tại miền Trung và miền Nam có nhiều giống rân độc, đầu hình quả trám rõ ràng như rân hồ mạng, hồ lửa, hồ ngựa, hồ mây, rân cườm, rân đen v.v...

Rân chuyên động bằng cách uốn mình ngoằn-ngoè, xương sườn của rân chỉ ăn liền vào xương sống mà thôi, còn ở phía bụng không dính vào xương mỡ ác như người. Khi rân bò thì các xương sườn sẽ cử-động từ phía sau ra phía trước và như vậy ta có thể nói rằng rân đi ở trên các xương sườn của nó.

Rân đẻ trứng, nhưng thường thường rân con ở trong trứng đã bắt đầu lớn từ trong bụng rân mẹ, và vì vậy có loại rân đẻ ra con nghia là thuộc về loài vật thai-sinh.

Rân bắt được mồi thường giết chết trước khi nuốt, hoặc nó lấy nọc chích vào thịt mồi nếu là rân có nọc độc, hoặc nó lấy khúc mình nó mà quấn chặt để bóp chết mồi đi. Sau khi làm chết con mồi thì rân nuốt chửng vào bụng chứ không nhai, và nuốt xong thường nằm yên ngủ rất lâu để cho tiêu hết mồi. Cũng như con chồn, ở hai bên hậu môn, rân có 2 cái hạch tiết ra một mùi hôi-hám, khiến cho không có con vật nào dám vào hang rân.

Các loài rân thường ở trên cạn và chui ở hang, dưới cỏ, trong gốc cây; có loại rân ở trên cây, như rân ráo, rân sắn chuột, rân xanh, rân vàng; có loại ở trên bãi cát, nhưng hầu hết giống rân có thể ở trên cạn và lội dưới nước được; một vài giống lại ở luôn dưới nước biển, thỉnh thoảng ngoi lên mặt nước để thở.

Trên thế-giới có hàng trăm giống rân. Tại các vùng ôn-đới và vùng lạnh, về mùa đông loài rân thường ngủ liên-miễn; tại các xứ nóng, nếu có mùa hạn-hán thì khi ấy rân cũng ngủ cả mùa.

Trong khoa động-vật-học người ta chia rắn ra làm bốn loại :

(1) Loại rắn "Typhlopidés" không có mắt, và răng chỉ mọc ở trên một hàm mà thôi. Rắn này nom như những con run, trùn đất.

(2) Loại rắn "Colubrifomes" không có răng nanh ở hàm trên và không có nọc độc. Con rắn thuộc về giống rắn này.

(3) Loại rắn "Protégroghyphes" có răng nanh ở phía trước hàm và những răng này có khía dọc để dẫn nọc độc.

Rắn Naja, rắn đèn biển thuộc loại rắn này.

(4) Loại rắn "Solenoglyphes" có răng nanh ở hàm trên và răng ấy có lỗ trống ăn thông vào túi nọc độc. Mỗi khi rắn cắn đầu để bỏ vào môi thì hàm trên sẽ cử động để chia hai răng nanh ra phía trước. Rắn mang găm, hồ mang, hồ lừa thuộc về loại này.

Nọc độc của rắn là một chất lỏng của rắn tiết ra ; rắn độc ở miền lạnh không nguy hiểm bằng rắn độc ở xứ nóng. Nếu rắn độc vừa cắn phải thì người bị cắn sẽ bị phù và đau đớn, nhưng nếu gặp rắn thật độc thì người bị nạn có thể chết vì phù thũng và bị chết tắc thở. Tại Ấn Độ, trước kia, hàng năm có trên hai vạn người chết vì rắn độc cắn. Nay nhờ có thuốc chích ngừa nọc rắn cho nên nạn rắn độc cắn chết đã giảm đi nhiều. Người ta rất dễ bị nọc độc của rắn làm bệnh hay làm chết ; nhưng có một số loài vật lại ít bị chết vì nọc rắn, tí như mèo, chó và nhất là giống Chim rắn "Serpentaire" tên khoa-học là "Gypogerus serpentarius" ở rừng núi Phi-Châu. Chim, rắn hay điều-xà mình cao và dài tới 1 th 50, chân cao và khoẻ, mỏ nhọn như mỏ con diều-hâu, trên đầu có mào. Chim này chuyên bắt rắn để ăn và nếu bị rắn độc cắn phải cũng không sao.

Tại Việt-Nam có rất nhiều giống rắn. Bác-học Bourret nghiên-cứu lâu năm về loài bò-sát ở nước ta, đã nói rằng : Rắn tại Việt-Nam cũng có những đặc tính của các loại rắn trên thế-giới, nghĩa là có máu lạnh, mình có vảy nhẵn hay là da dầy, không có chân và hô-hấp bằng phổi. Rắn Việt-Nam cũng thuộc vào họ rắn mà khoa học đã gọi là Saurophidiens gồm có những con rắn-lân (mối), rắn và rắn. Riêng ở Việt-Nam, ta có những con rắn và rắn-lân thuộc dòng Lepidosauriens với sự phân biệt là rắn-lân có mí mắt mềm nên chớp mắt được, con rắn thì không có chân, không có mí mắt động đậy và cũng không có bọng đá.

Rắn ở Việt-Nam đại thể có thể chia ra làm ba loại: (1) Rắn độc, (2) Rắn tình nghi độc, (3) Rắn không độc.

Gọi là rắn độc là khi nào nó có nọc độc do hạch ở cổ nó tiết ra rồi theo răng nanh mà chảy vào thịt, vào máu của môi bị nó cắn phải.

Nọc độc của rắn cũng có hai chất : một chất là nọc độc thực sự, rắn dùng để giết loài vật khác ; một chất là giải-độc-chất khiến cho chính con rắn sẽ không bị chết khi rắn độc khác cắn. Chất độc là 'Echid-nase' và 'Echidno-toxine' và chất giải-độc là 'Echidno-vaccin'.

Nhờ biết được chất Echidno-vaccin mà ngày nay người ta chế ra thuốc chích trừ nọc rắn độc cắn. Có thể nói rằng rắn ở Việt-Nam thuộc 5 họ chính. Có giống rắn nhỏ, có giống lớn (như con rắn móc, rắn gió, rắn găm mình có bông tên khoa-học là Python reticulatus, thuộc họ Boaeidae). Có giống ở trên cạn, có loại ở dưới nước hay trèo trên cây. Nhưng điều cần biết là có giống rắn có nọc độc và giống rắn lành không độc. Nếu kể hết tên các giống rắn thì có ngót một ngàn tên. Ta chỉ cần lưu-ý đến một số rắn sau đây, thường thấy nhan-nhãn ở miền Nam Việt-Nam, từ đồng ruộng tới rừng núi, từ nơi sinh lầy tới biển sâu. Rắn ấy thuộc họ Rắn 'Colubridae'.

Họ Rắn độc ấy chia ra làm 16 loại, như :

<i>Rắn hồ hành</i> , tên khoa-học là <i>Xynopeltis unicolor</i> .	
<i>Rắn mai găm</i> —	<i>Calamaria siamensis</i> .
<i>Rắn hồ lừa</i> —	<i>Oligodon subquadratum</i> .
<i>Rắn hồ đất</i> —	<i>Psammophinae pulverulentus</i> .
<i>Rắn hồ mang</i> —	<i>Dipsadomorphus multimagulatus</i> .
<i>Rắn cạp hay nẹp nia</i> —	<i>Dips. dendrophilus</i> .
<i>Rắn đèn</i> —	<i>Hydrus (Pelamis) và Hydrophis fasciatus</i> .
<i>Rắn mắt kiến</i> —	<i>Naja tripundianus</i> .
	Rắn này dài trên 2 thước, đem đến đi bắt mồi và ưa bắt rắn khác để ăn, vì vậy khoa-học gọi là Rắn Elaps hay Hamadryas.
<i>Rắn cạp nong</i> —	<i>Bungarus fasciatus</i> .
	Rắn này dài tới 2 thước, mình có khúc đen, vàng. Rất độc.
<i>Rắn hồ đất</i> —	<i>Naja tripudians</i> .
<i>Rắn mai găm</i> —	<i>Bungarus fasciatus</i> .
<i>Rắn hồ mây</i> —	<i>Bungarus flaviceps</i> .

<i>Rắn hổ ni</i>	—	<i>Doliophis intestinalis</i> .
<i>Rắn lục xanh</i>	—	<i>Trimeresurus gramineus</i> và <i>T. erythrurus</i> .
<i>Rắn lục vàng</i>	—	<i>T. Wagleri</i> .
Ba loại rắn này rất độc, thường ở trên cây và nhất là ở cây chuối cho nên có tên là 'Serpent-bananier'.		
Rắn không độc và tính nghi độc. Có mấy loại sau đây :		
<i>Rắn sần chuột</i>	—	tên khoa-học là ' <i>Quamenis</i> (<i>Ptyas</i>) <i>mucosus</i> và <i>Coluber</i> (<i>Compsosoma</i>) <i>radiatus</i> là 'rắn lồi' hay 'rắn rỗng'.
<i>Rắn xanh</i>	—	<i>Dendrophis pictus</i> .
<i>Rắn-lục lồi</i>	—	<i>D. formosus</i> .
<i>Rắn ráo</i>	—	<i>Tropidonodus piscador</i> (couleuvre).
(hay rắn nước)	—	Thường ở gần nước, ăn cá, ếch.
<i>Rắn rầm ri cá</i>	—	<i>Chersydrus granalatus</i> .
		da sần sùi, nom sợ, nhưng rắn này không độc, hay ở dưới nước và ăn cá.
<i>Rắn hồ mây</i>	—	<i>Amblycephalus margaritophorus</i> .
		Rắn này nhỏ, nom tưởng là dữ độc nhưng rất hiền, thường ở trên cây và ăn sâu bọ.
<i>Rắn cườm</i>	—	<i>Cylindrophis</i> hay <i>Rouleau</i> , hay <i>Serpent Corail</i> . Rắn này mình tròn, đuôi nhọn, thường ở dưới đất hoặc ở gốc cây, khe đá, dưới lá khô. Nó không độc, nhưng người ta tưởng là độc, nhất là vì mình nó màu vàng hơi đỏ nên có tên là 'Rắn san-hồ'.
<i>Rắn-lục cườm</i>	—	<i>Chrysopelea ornata</i> thường ở trên cây, mình xanh lá cây.
<i>Rắn roi</i>	—	<i>Dryiophis prasinus</i> , giống như rắn-lục cườm nhưng mình nhỏ và dài như cái roi nên có tên là 'Serpent — Fonet'.
<i>Rắn tằm-lục</i> (hay rắn bút vải)	—	<i>Homalopsis plumbea</i> .
<i>Rắn liu-liu</i>	—	<i>Typhlop braminus</i> mình nhỏ xíu, nên có tên là 'Serpent-minute'.

Trăn và rắn biển. Nói đến rắn không độc thì phải kể các loài Trăn và Rắn biển. Rắn biển không-lò mà tục truyền là đã xuất-hiện ở vịnh Hạ-Long Bắc-Việt ngày xưa cũng thuộc loại rắn ở luôn dưới nước, tên khoa-học là 'Hydrophinae' hay 'Platyserques'.

Đây là mấy nét khoa-học về các loại rắn của Việt-Nam.

Chuyện rắn qua khoa động-vật-học mà cũng là văn-chương, tập quán của người Á-Đông cũng có nhiều lý-thú. Nói về con rắn, trong cổ văn của người Trung-Hoa xưa có rất lắm điển-tích.

Uyên-giám-loại-hàm ghi rằng : Kinh Thi có câu :

Duy hủ duy xà,
Nữ tử chi tướng.

nghĩa là nếu người đàn-bà nằm mộng thấy rắn, ấy là điềm sẽ sinh con gái. Con rắn tuy độc, nhưng cũng nhát, vì khi cắn người rồi thì nó chạy trốn.

Ngày Tị không nên đánh rắn.

Trong sách *Bình-thư Tôn-Tử* nói rằng : Dùng binh phải lẹ như rắn ở núi, đánh đầu thì đuôi quật lại, đánh đuôi thì đầu quật lại, đánh khúc giữa thì cả đầu và đuôi sẽ quật vào.

Muốn biết con rắn là đực hay cái thì lấy đồ tế-nhuỷn để ở lối rắn đi ngang. Nếu con rắn trèo lên mà đi qua, ấy là rắn đực, nếu nó ngừng lại và nằm im ấy là rắn cái.

Con rắn có oai làm cho rắn sợ, không bao giờ bắt ăn thịt.

Người xưa tin rằng rắn đực có thể phủ được cả mèo, đời mồi, chim công. Lại tin rằng con đàng-xà là con rắn thần, tuy không có cánh mà có thể bay được ! Con đàng-xà đực thì bay trên gió gọi là thượng-phong ; con cái đi dưới gió gọi là hạ-phong. Đàng-xà còn có tên là măng-xà, linh-xà, thần-xà và là loại rắn không lò.

Người xưa có quan-niệm rằng rắn là con vật lớn thứ ba ở trên thế-giới, ta nghe câu nói sau thì biết : Nhất điều (lớn nhất là chim), nhì ngư (cá), tam xà (thứ ba là rắn), tứ tượng (voi).

Chẳng biết có phải cá voi là động-vật lớn nhất rồi tới cá Ông và thứ ba là rắn biển ở vịnh Hạ-Long không ? và sau chót là con voi.

Con rắn Á-phục là loại rắn mắt to, mình màu đất nên khó phân biệt nổi, dài 3, 4 thước, khi cắn người thì răng gẫy vào da làm cho người đau rồi chết. Khi chạy trốn, phục-xà có thể chun lại còn có 3 tắc, đầu

sẽ phòng ra như cái quạt (có lẽ là con rắn Naja ngày nay chăng?)

Người xưa còn bảo rằng rắn khồ-xà hay là húy-xà cũng màu đất, ngấn, và khắp mình chỗ nào cũng có nọc độc. Nó có những 2 đầu, lại có thứ húy-xà 9 đầu!

Con rắn ba-xà mới ghê gớm: Ba-xà (có lẽ là loài trăn) nuốt được con voi 3 tuổi, sau khi ăn phải 3 năm mới tiêu hết mồi. Mình dài những 10 tầm (?) đủ màu xanh, đỏ, vàng, đen. Mật nó dùng làm thuốc chữa bệnh phong cho con nít rất hay. Người ta nói rằng: mật nó chạy từ đầu xuống đuôi: đầu thàng ở gần đầu, giữa thàng ở tim, cuối thàng ở đuôi.

Rắn nhiễm-xà ưa nuốt con hươu hay nai lớn. Nuốt xong, nó treo lên cây to, quấn mình vào cành cây rồi uốn khúc để làm vỡ nát mồi ở trong bụng. Đoạn nằm ngủ li bì hàng tháng không ăn uống. Sau mới nhả xương ra ngoài.

Theo thần-thoại thì các nước khác như Ấn-Độ, Phi-Luật-Tân, Ai-Cập, Nhật-Bản cũng có rất nhiều chuyện về rắn, nhất là dân-tộc Ấn-Độ và Phi-Luật-Tân thì rắn được thần-thánh-hóa.

Ở Âu-Châu, từ xưa, rắn cũng được đi vào thần-thoại.

Theo tôn-giáo thì rắn được coi như là một quỷ xa-tăng.

Người Hy-Lạp xưa thờ Thần Hercule vì Thần này là con của Thần Jupiter và nữ-thần Alcmène. Khi Hercule mới sơ sinh thì bị Thần Junon ghen ghét nên phái hai con khồng-xà đến nơi để ăn thịt. Nhưng Hercule khỏe vô song nên đã nắm lấy hai con rắn mà bóp chết! Trong truyện kể khai 12 công-tác vĩ-đại của Hercule đã làm được có nói rằng Hercule đã giết được con rắn 7 đầu, hễ chém đầu này thì nó mọc đầu khác. Thế mà Hercule đã giết được con rắn thần ấy tên nó là Hydre de Ménéce.

Theo khoa chiêm-tinh thì nhóm xà-tinh là những vì sao ở trên bầu trời miền Bắc. Nhưng dù ở Âu, Á, Mỹ-Châu, trong các chuyện-ký cũng như các giai thoại, thần-thoại, người ta thường kết-luận là rắn là con vật lành thì ít, ác và nham-hiềm thì nhiều, có lẽ vì rắn là loài động-vật có nọc độc cho nên có thể làm hại người ta dễ-dàng. Chính trong văn-chương của dân-tộc Âu-Châu, rắn là biểu hiệu của cái gì xấu trong tâm-địa những người xấu bụng. Khi nhắc một người 'có cái lưỡi rắn' (langue de serpent) là chê người ấy có bụng xấu, lại hay nói xấu người khác.

Lại có câu 'Áp rắn trong lòng' nghĩa là nuôi một kẻ 'vong ăn bội

nghĩa' cũng như ta thường nói 'nuôi ong tay áo'.

Đầu năm Tị nói chuyện rắn còn thiếu sót nếu ta không nhắc đến bài thơ tuyệt tác mà ông Lê-quý-Đôn đã làm, và nói đủ các loại rắn của nước ta. Ông Lê-Quý-Đôn quê làng Duyên-Hà, tỉnh Thái-Bình, con tãn-sĩ Trung-hiếu-công Lê-Quý-Thứ, ông là người có trí nhớ lạ lùng. Năm 18 tuổi (1752) đã thi Hương đậu Thủ-khoa, đi thi Đình đậu Bảng-nhơn. Làm quan một triều với cha và đã đi sứ Trung-Hoa hai lần. Ông có tài ứng đối nên đã làm cho các quan Tàu phải bái-phục khi ông đi sứ hay tiếp các sứ-giả. Truyện chép rằng hồi ông còn nhỏ, vì hồn xược với ông bạn đến chơi với cha và vì mãi chơi nên cha ông dọa đánh, nếu ông không làm được bài thơ tạ tội mà ông khách đã ra cho ông. Ông ứng-khẩu đọc bài thơ *Rắn đầu* khiến không phải đòn và ông khách cũng phải khen ông là thần đồng! Thơ rằng:

*Chẳng phải Liu diu vẫn giống nhà,
Rắn đầu chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đên Hồ lừa đau lòng mẹ,
Nay thét Mai gầm rít cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rày Trâu lỗ chăm nghề học,
Kẻo Hồ mang điều tiếng thế gia.*

Trong bài thơ, câu nào cũng có tên một giống rắn của Việt-Nam: *Rắn Liu-diu* (Typhlop braminus); *Hồ-lừa* (Oligodon subquadratum); *Mai-gằm* (Bungarus flaviceps); *Ráo* (Tropidonodus piscador); *Lằn* (Lézard) *Trâu* (Hổ trâu, hổ đất, Psammophinae pulverulentus); *Hồ mang* (Dipsadomorphus multimaculatus).

Cũng truyện rắn là truyện Nguyễn-Trãi bị tru-di tam-tộc chỉ vì vợ nhỏ là một con rắn độc ở Tây-hồ đã nhập vào người để thành Thị-Lộ. Thị-Lộ đã đầu độc vua Lê-Thái-Tôn khi vua vào nhà Nguyễn-Trãi nghỉ một đêm trong khi Nguyễn-Trãi đi vắng chỉ có một mình Thị-Lộ ở nhà. Thị-Lộ rất đẹp nên phải hầu vua, rồi thì vua chết, khiến trào-thần cho rằng Thị-Lộ đã thuốc nhà vua, xử Nguyễn-Trãi phải bị tru-di tam-tộc. Truyện chép rằng Thị-Lộ, kiếp trước là rắn,

vì có nợ truyền kiếp với họ nhà ông Nguyễn-Trãi nên mới hiện hình thành một cô gái sắc đẹp tuyệt vời lại đi quây chiếu gon bán ở bờ hồ Tây Hà-nội, rồi gặp Nguyễn-Trãi lấy về làm thiếp.

Ta cũng còn nhớ câu thơ của Nguyễn-Trãi và thơ đối của nàng Thị-Lộ (người rần) khi hai người gặp nhau lần đầu trên bờ hồ Tây tức là hồ Lăng-Bạc.

Nguyễn-Trãi xướng :

*Em ở đâu ta bán chiếu gon,
Chàng hay chiếu ấy hết hay còn.
Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi,
Đã có chồng chưa được mấy con ?*

Thị-Lộ họa :

*Em ở Tây-hồ bán chiếu gon,
Có sao anh hỏi hết hay còn.
Xuân xanh chừng độ trăng tròn lẽ,
Chồng còn chưa có có chi con !*

Rần Thị-Lộ đã làm chết oan Nguyễn-Trãi, một khai-quốc công-thần đệ nhất.

Câu chuyện rần đến đây kể cũng khá dài. Đề kết thúc, xin cống hiến bạn đọc mấy câu sấm của cụ Trạng-Trình Nguyễn-Bình-Khiêm về năm Tị nghĩa là năm rần, ngõ hầu đề các bạn mua vui trong lúc Rông đi, Rần lại, vì đọc Sấm Trạng thì có thể thấy buồn mà cũng có thể thấy vui, tùy ta suy-luận :

*Mão, thìn, tị, ngọ nào yên.
Đội tam tứ ngũ lai niên kê gần.
Long vĩ, xà đầu khởi chiến tranh,
Can qua xứ xứ khổ đao binh.
Mã đễ, Dương cước anh hùng tận,
Thân dậu niên lai kiến thái bình.*

Theo những nhà "chiêm-tinh-học" đã đoán thì Long vĩ (đuôi rồng, cuối năm Thìn), và xà đầu (đầu rắn, đầu năm Tị) thì chiến-tranh thấy xuất hiện ở nhiều nơi nhưng đề rồi nạn binh-đao cảnh tai-ương cũng phải chấm dứt vào những năm tới, năm Thân, năm Dậu.

Tuy nhiên, nếu theo các cụ tiền nhân ngày xưa, thì năm Tị là năm đã cho con người ta được hưởng nhiều dịp vui-vẻ tràn-trề chẳng có thể mà các cụ đã có câu :

*Xưa Qui-Tị nay đà Qui-Tị,
Một giáp qua, niên kỷ khá cao rồi...*

Đề rồi vừa cố gắng làm việc đề xây-dựng giang-son, nhưng lúc nhàn rồi, cũng biết vui "trần Qui-Tị".



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
đã xuất-bản các sách sau đây :

1. Tờ-chức Hành-Chánh V.N.	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. Niên-Giám Hành-Chánh 1963 (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công	Dwight Waldo	40\$
4. Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến	Giáo-sư Nghiên-Đàng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. Tài-Chánh-Học Đại-Cương	Giáo-sư Nghiên-Đàng	150\$
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		100\$
6. Hiến-Pháp Lược-Khảo	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	60\$
7. Hành-Chánh Nhập-Môn	Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu	150\$
8. Phương-Pháp Thống-Kê (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	50\$
9. Nghệ-Thuật Quản-Độc (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	80\$
10. Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam		80\$
Phân hành-chánh	Lloyd W. Woodruff	80\$
Phân Kinh-Tế	J. B. Hendry	50\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	55\$
11. Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh		660\$
Công-sở : I cuốn		40\$
I năm		540\$
Tư-nhân : I cuốn		
I năm (cả cước-phi bảo-dảm) . . .		

Hội Nghiên-cứu Hành-Chánh 10, Trần-quốc-Toàn, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

THÙY-CUNG

**những năm tị
quan-hệ đên việt-sử**

Quý-tị (208 trước Công-Nguyên) Ất-tị (196 tr. C.N.) Kỷ-tị (112 tr. C.N.).

Quý-tị (208 tr. C.N.). Triệu-Đà chiến thắng được An-Dương-Vương sáp-nhập Âu-Lạc-Quốc vào quận Nam-Hải, lập thành một quốc-gia gọi là Nam-Việt, đóng thủ-phủ ở Phiên-Ngung (gần Quảng-Châu bây giờ) và tự xưng là Triệu-Võ-Vương.

Ất-tị (196 tr. C.N.). Vua Hán-Cao-Tò, bên Trung-Hoa, hạ chiếu cho sứ-thần Lục-Giả sang tấn-phong Võ-Vương và phủ-dụ về thần-phục. Mục-đích của Lục-Giả được thỏa-mãn, Võ-Vương chịu thụ-phong.

Kỷ-tị (112 tr.C.N.). Hội làm con tin bên Trung-Hoa, Minh-Vương có thù-thiếp Trung-Hoa là Cù-Thị và Cù-Thị sanh ra thái-tử Hưng. Lúc Minh-Vương thăng-hà, thái-tử Hưng lên ngai báu lấy tên là Ai-Vương; dưới sức quyến dụ của sứ Trung-Hoa là An-Quốc Thiệu-Quý, Cù-Thị mưu toan đem xứ Nam-Việt dâng cho Hán-đế, tề-tướng Lữ-Gia biết rõ đem lời can ngăn, song không thành, Lữ-Gia dùng phương-pháp cuối cùng là đem binh sát tử Cù-Thị, Ai-Vương và Thiệu-Quý và tôn Kiến-Đức lên ngôi vua với hiệu là Triệu-Dương-Vương năm Kỷ-tị (112 tr. C.N.) Lữ-Gia có tinh-thần độc-lập, tự-chủ, có viên-thức, họa vong-quốc láng vãng trước nguy-ong cửa, quyết tâm ngăn chặn họa ấy, nhưng lực-lượng trong nước mỏng mảnh quá nên đành chịu thảm-bại trước đạo quân xâm-lãng của Lộ-Bác-Đức.

Tân-tị (141 sau Công-Nguyên) Tân-tị (201) Quý-tị (453) Kỷ-tị (549) Tân-tị (621).

Tân-tị (141 sau Công-Nguyên). Châu-Xường tự là Từ-Kính.

người đất Ngô, đầu tiên làm Thái-Thú Giao-Chi. Sau có công được nhà Đông-Hán phong làm Thái-Sứ Giao-Châu.¹

Tân-tị (201). Trương-Tân tự Tử-Vân, người Nam-Dương, làm Thứ-sứ Giao-châu², trong năm Kiến-An thứ sáu, vua Hiến-Đế dời Đông-Hán.

Qui-tị (453). Đản-Hòa-Chi, người ở Cao-Bình, làm Long-Nhượng tướng quân, Thứ-sứ Giao-Châu vào cuối niên hiệu Nguyên-gia (453) dời Tống Văn-Đế.

Người cùng Tiêu-Cảnh-Hiến và Tôn-Xác cử binh sang chinh-tiểu Lâm-Ấp vì vua nước này là Phạm-Dương-Mại đã làm phản. Mại đem binh chống cự, nhưng không kham, phải bỏ chạy. Đản-Hòa-Chi đánh lấy rất nhiều của, quí lạ.³

Kỳ-tị (549). Lý-Nam-Đế ở Khuất-Liêu phải bệnh thặng hà (Mậu-thìn 548). Năm sau là năm Kỳ-tị 549, Triệu-Quang-Phục đã đồng-minh cùng Lý-Nam-Đế đánh chống Trần-Bá-Tiên, tòi của nhà Lương làm Tư-Mã Giao-Châu. Nhân sự qui-tiên của Lý-Nam-Đế, Triệu-Quang-Phục ở đăm Dạ-Trạch lên vua xưng là Việt-Vương. Hậu-Cảnh bên Trung-Hoa nổi đại-loạn, Lương-Vô-Đế rút Trần-Bá-Tiên về. Quang-Phục đem binh tấn công Dương-Sàn và đánh bại Sàn, Quang-Phục trở về Long-Biên-Thành.⁴

Tân-tị (621). Vua Cao-Tồ nhà Đường (Trung-Hoa) nhằm niên hiệu Vũ-Đức thứ tư, sai Khâu-Hòa nhậm chức đại-tổng-quản Giao-Châu.

Ất-tị (945) Tân-tị (981) Qui-tị (993) Ất-tị (1005).

Ất-tị (945). Trong tự-chủ thời-đại, Ngô-Quyền là vì vua thứ nhất ở Xứ Việt, đến năm Giáp-thìn (944) Quyền băng, truyền ngôi lại cho Ngô-Xương-Ngập, cậu của Ngập là Dương-Tam-Kha làm nhiếp-chánh. Tam-Kha đoạt phẳng ngôi vua và xưng là Bình-Vương. Ngập bỏn tàu sang Nam-Sách (thuộc Hải-Dương) (Vĩ lẽ các họ ngoại của vua hay soán đoạt, nên giòng vua nào cũng ngớm-ngợp lo nạn ngoại-thích).

Tân-Tị (981). Ngôi báu đã sang tay qua nhà Đinh, rồi tới nhà

1 và 2 *An-Nam Chí-Lược*, soạn-giá Lê-Tác, dịch-giá: Trần-Kinh-Hòa, Huế, 1961, tr. 141 và 145.

3 *An-Nam Chí-Lược*, Lê-Tác, tr. 157.

4 Cuối đời Tây-Háo trị-sở của Thứ-sứ quận Giao-Châu, sau gọi là Tiên-châu.

Lê. Khi Lê-Đại-Hành lên ngôi, nhà Tống cai-trị bên Tàu; vua Tống-Thái-Tôn kiểm chuyện hạch-sách Lê-Đại-Hành, người lo mưu phòng bị.

Tháng ba năm Tân-tị, Tống-Thái-Tôn sai Hậu-Nhân-Bửu làm Giao-châu thủy-lục chuyên-vận-sứ tiến quân vào xứ Đại-Cồ-Việt, lại khiến ba vạn binh Kinh-Châu, Hồ-Nam tiến tập-hậu. Binh của Bửu đi trước gặp sự chống cự mạnh-mẽ của quân Việt « viện binh không đến, nên Nhân-Bửu bị giết chết giữa sông »⁵ (có lẽ là sông Ki-Kong ở Lạng-Son). Quân Việt bắt thêm hai viên tướng Tàu. Đại-Hành không muốn chuốc oán cho xứ Việt, nên sai người đem trả hai viên tướng ấy cho Tàu và cũng còn triều-cống theo nhà Đinh thuở trước.

Qui-tị (993). Đại-Hành được chức Giao-Chi quận-vương do lệnh của Tống-Thái-Tông xuống, đặc-phái cho Độ-Chi Phán-quan Quốc-tử Bác-sĩ là Vương-Thế-Tắc và Điện-Trung Ngự-thư-viên Chi-Hậu là Lý-Cư-Giản đồng nhậm chức An-Nam Quan-Cáo-Sứ⁶ sang xứ Việt sách-phòng.

Ất-tị (1005). Đại-Hành thăng-hà sau khi lên trị-vị được hai mươi lăm năm.

Đại-Hành có chỉ-định trước cho người con thứ ba là Long-Việt lên ngôi, nhưng khi Đại-Hành vừa khuất bóng, ba người con⁷ của Đại-Hành, lòng tham vô bờ bến, cứ ba phe tấn công nhau tới tấp. Long-Việt hiệu là Lê-Trung-Tôn lên ngôi vừa vón-vẹn ba ngày kể bị bè đảng của Long-Đĩnh hạ sát.

Năm Ất-tị (1005). Long-Đĩnh lên ngôi vua.⁸

5 *An-Nam Chí-Lược*, tr. 175 dòng 1 và 2.

6 *An-Nam Chí-Lược*, trang 83, dòng 38 đến 42.

7 Theo *An-nam Chí-lược*, tr. 197. Lê-Hoàn có bốn con thay vì ba. Long-Kim, Long-Hộ, Long-Đĩnh và Minh-Vinh. Long-Đĩnh và Minh-Vinh một phe cùng nhau, nên sau khi Long-Đĩnh lên ngôi, Minh-Vinh đi sứ bên nhà Tống (Trung-Hoa) để cầu phong cho Long-Đĩnh.

8 Theo *Việt-Nam Sử-lược* của Trần-Trọng-Kim nói « Vì Long-Đĩnh dâm-dục quá độ, mắc bệnh không ngồi được, đến buổi chiều thì cứ nằm mà thị-triều, cho nên tục gọi là Ngọa-triều ». Xem *An-nam Chí-lược* những trang 197, 198, 199, 200 và 201 đều không thấy đề cập đến chuyện ấy, mà cuốn sử này Lê-Thần không tra cứu. Có thể đời sau là đời Lý-Công-Uân muốn nói vậy để giảm giá-trị Long-Đĩnh, hầu có tăng giá-trị mình, vì Công-Uân cũng soán ngôi y như Đại-Hành thoán đoạt của Đinh-Truyền. Lê-Tác chép « Chi-Trung (là tên Long-Đĩnh vua Tống-Chân-Tôn đặt cho) mất, con dương nhỏ, em là Minh-Vinh tranh ngôi, Công-Uân đuổi và giết Minh-Vinh, tự lĩnh công việc Giao-Châu... » (*An-nam Chí-Lược* tr. 201). Vậy thì không thể nói quyết là Đinh phải nằm để thị-triều. Tôi chỉ tìm sự thật lịch-sử thôi, ngoài ra vua nào cũng chẳng cảm-ting đối với tôi vì họ đại diện cho quyền-lợi ích-ký của một gia-quyền và nhỡ sợ dân chúng bằng thuyết « mạng trời » (thiên mạng), con trời (thiên-tử).

Kỳ-tị (1025) Tân-tị (1041) Đinh-tị (1077) Kỷ-tị (1089) Đinh-tị (1137)

Kỳ-tị (1029). Quốc-Gia Đại-Cồ-Việt lại sang tay từ nhà Tiền-Lê đến nhà Lý năm Canh-tuất 1010.

Đến năm Kỳ-tị (1029) vua Lý-Đức-Chính tức Lý-Thái-Tôn tức Phật-Mã chịu thụ-phong chức của vua cha là Lý-Công-Uần (Đông-Trung Thụ-Môn-Hạ-Binh-Chương-Sự⁹) là chức đầu tiên của Uần được Tống-Nhân-Tông phong cho).

Tân-tị (1041). Nguyên do hồi Mậu-dần (1038) ở châu Quảng-Nguyên (nay là Quảng-Úyên tỉnh Cao-Bằng) có Nùng-Tồn-Phúc làm phản tự xưng là Chiêu-Thánh hoàng-đế, vợ là Á-Nùng làm Ninh-Đức hoàng-hậu và lãnh-thổ gọi là Tràng-sinh-quốc.

Năm Kỳ-mão (1039). Lý-thái-Tôn bắt được Phúc và con là Nùng-Trí-Thông đem về Kinh làm tội, người con khác là Nùng-Trí-Cao trốn thoát.

Năm Tân-tị (1041). Vì thù gia-tộc, Trí-Cao về Thăng-Do (gần châu Quảng-Nguyên) lập quốc lấy hiệu Đại-Lịch đem quân khuấy rối. Lý-Thái-Tôn đem binh bắt được Trí-Cao, nhưng lại phóng thích vì trước đã giết cha là Tồn-Phúc, còn phong cho Trí-Cao làm Quảng-Nguyên-mục rồi năm Quý-tị (1042) lại sai sứ phong làm Thái-Bảo (Vì lòng nhân-ái thuần - túy hay vì tiên-liệu chánh-trị mà Lý-Thái-Tôn phóng thích Nùng-Trí-Cao, có lý lẽ sau đứng vững vàng hơn vì là ngày tương-lai của Trí-Cao có hùng mạnh lên, giang-sơn của Trí-Cao chiếm cứ là bên Tàu nhiều hơn vì ở đó đồng bằng, và làm thành nước trái độn giữa Tàu và Đại-Cồ-Việt).

Cũng năm Tân-tị này, Lý-Thái-Tôn bảo xây viện Thiên-Phúc ở núi Tiên-du, cấp 7.650 cân đồng để đúc tượng Di-Lặc và chuông, đặt tại viện ấy.¹⁰

Đinh-tị (1077). Sau khi đại-thắng ở sông Như-nguyệt (trung lưu sông Cầu) nhờ có yếu-tố tâm-lý trong bài tử-tuyệt thất-ngôn, Lý-Thường-Kiệt thỉnh-thoảng bảo binh qua sông khiêu chiến nhưng Quách-Quĩ tướng Tống, ra lệnh bất động. Kịp đến trận Khảo-Túc (cũng ở

9 An-nam Chí-lược tr. 201.

10 Lý-Thường-Kiệt, Hoàng-xuân-Hân, Sông Nhị xuất-bản, Hà-nội, 1950, tr. 425, hai dòng chót.

sông Cầu), quân Lý-Thường-Kiệt thua, rồi quân Lý-Thường-Kiệt lại thắng trận chiến-tranh tiêu hao, nên tháng hai năm Đinh-tị (1077) sau mười lăm tháng chiến-tranh với Tống quân, vua Càn-Đức tức Nhân-Tôn biết lực-lượng của Đại-Việt chống mãi thì dân-tình cực khổ và muốn tỏ ra khiêm-tốn với ông không-lờ Trung-Hoa, mới dâng biểu nhận lỗi và cầu hòa. Tuy nhiên sau rồi các châu Quảng-Nguyên, Tư-Lang, Tô-Mậu, Môn và Quang-Lang, toàn là rừng núi đều trở về sở-hữu-quyền của Đại-Việt.

Vua Tống thua to vì chiến trận kéo dài ngày tháng, khiến số chi tới 5.190.000 lượng vàng¹¹.

Kỷ-tị (1089). Vua Lý-Nhân-Tôn cải-chính các ngạch quan-lại trong triều-dình và ngoài các châu quận.

Đinh-tị (1137). Vua Càn-Đức tức Lý-Nhân-Tôn tức thụ-hiệu Nhân-Vương băng-hà. Con tên là Dương-Hoán tức Thần-Tông lên nối ngôi cho Nhân-Vương năm Nhâm-tí (1132).

Đinh-tị 1137. Dương-Hoán mất ở ngôi bảy năm, thụ-hiệu Thần-vương¹².

Đinh-tị (1257) Quý-tị (1293) Kỷ-tị (1329) Tân-tị (1341) Quý-tị (1355).

Đinh-tị (1257). Như nước triều dâng vơi, quân-quyền này vừa hạ xuống, là đời vua khác lên ngai vàng, đề ngôi trên chóp đỉnh của dân chúng Bị động hoàn-toàn, dân-chúng chỉ vâng theo mà không có tư-tướng cá-biệt. Lại vua Trần-Thánh-Tôn nói « Thiên-hạ là của ông cha để lại, nên đề cho anh em cùng hưởng phú quý chung ».

Thì ra dân-chúng là vật sở-hữu của tiên-tổ nhà Trần để lại, những kết-quả của sự lao-lực dân-chúng đều qui về việc đóng góp cho sự phong-phú của một nhà Trần. Bất-đắc-đi có hội-nghị Diên-Hồng dười thời Trần-Nhân-Tôn, là vì vận nước vô cùng nguy-hiêm, không thể nào

11 Đoạn này lược trích trong Lý-Thường-Kiệt quyển II, con số vàng trích trong quyển ấy tr. 299.

12 Trên đây là theo quyển An-nam Chí-lược tr 207, còn Việt-Nam Sử-lược của Trần-Trọng-Kim phát-biểu như vậy : * Nhân-Tôn không có con lập con của Sùng-hiến-hầu lên làm Thái-tử, nay lên nối ngôi tức là Thần-Tôn *.

Một đảng nói con, đảng khác nói cháu chưa biết ai là đúng, nhưng tôi coi theo An-nam Chí-lược, vì Lê-Tắc viết sách này và ăn-hành ra năm Canh-thìn 1340, còn Đại-việt Sử-ký của Ngô-Sĩ-Liên (Trần-Trọng-Kim tham-khảo sách này) viết ra đời Lê-Thánh-Tôn (từ Giáp-dần 1434 tới Nhâm-tuất 1442).

làm khác hơn, rồi đến thời bình nhà Trần không còn nhớ đến dân-chúng nữa, dân-chúng nghèo không thể tự nuôi sống, tự cầm bán cho người khác¹³ cũng không được vua Trần xóa bỏ tục-lệ ấy và cải-thiện đời sống của họ.

Từ năm Ất-dậu 1225, nước Đại-Việt đã thay người nắm kỷ-cương giềng-mối và đã chuyển mình sang qua nhà Đông-A.

Năm Đinh-tị (1257), Ngột-lương-hợp-thai (Wouleangotai)^{13a} một tướng của nhà Nguyên đang xâm chiếm nước Đại-Lý (tên cũ của Nam-Chiếu), rồi sai sứ sang báo vua Trần-Thái-Tôn xưng thần. Trần-Thái-Tôn không tuân theo, lại bắt giam sứ. Được tin ấy Ngột-lương-hợp-thai đem thủy-quân noi theo sông Nhị cướp phá đến Thăng-long-thành, tha sứ giả nhà Nguyên ra, và làm cò gài tất cả nhân-dân nơi thành. Vì thủy thổ bất phục, quân Nguyên bệnh nhiều, nên rút lui về Vân-Nam, Thái-Tôn đem binh rượt đuổi, binh Nguyên thua, phần đau nên không cướp phá ai được. Người ta gọi là «giặc Phật». Tuy vậy, Thái-Tôn cẩn thận dựng chiếu xiển ba năm công-lễ một lần, sai Lê-Phụ-Trần làm sứ-thần.

Quý-tị (1923). Trần-Nhân-Tôn từ chối sang Trung-Hoa lấy cớ đau bệnh vì có lời khuyến-dụ của sứ-giả Lương-Tăng, làm Binh-bộ thượng-thư bên Nguyên-triều. Nhân-Tôn sai Đào-Tử-Kỳ đi thay thế. Nguyên-chúa giữ Tử-Kỳ ở Giang-Lăng, lập An-Nam hành tỉnh khiến bọn Binh-Chương Lưu-Nhị Bạt-Đô đem binh đóng Tinh-giang, chờ ngày tiến đánh.¹⁴

Sau khi ở ngôi được 15 năm, Nhân-Tôn lui về Thiên-Trường (tên cũ là Tức-mặc-hương phủ Xuân-Trường tỉnh Nam-Định, nơi này có xây một hành-cung, mỗi năm vua phải ra đó một lần để gọi là nhớ nơi phát-tích của nhà Trần) làm Thái-thượng-hoàng, để ngôi cho con là Thuýen hay là Trần-Anh-Tôn lên nối. (Việc nhường ngôi làm Thái-thượng-hoàng có từ đời Thái-Tôn, và tập quán vương-phái này sanh ra từ đời Đường¹⁵ bên Tàu mà nhà Trần bên Việt mô-phỏng theo, còn bà con cùng họ cướp gả nhau là sợ nạn ngoại-thích, thừa cơ-hội lật đổ và có lẽ cũng theo nhà

13 Sứ-liệu này lấy theo *An-Nam Chí-lược* tr. 223.

13a Trong *L'empire des Steppes* của René Grousset, tr. 350 viết là *Ouriyangqatai, còn kêu theo Ba-Tur là Ouriyankqadai.

14 Ý-kiến rút trong *An-nam Chí-lược* trang 211.

15 Xem *Trung-Quốc sử-lược*, khoảng Sơ Diệp nhà Đường, tác giả Phan-Khoung.

Đường vì thấy vua Đường-Cao-Tôn sủng ái Vô-Tác-Thiên mà Tác-Thiên đã hầu hạ vua cha là Thái-Tôn).

Kỷ-tị (1329). Nhà Trần được bốn vua trị vì, qua người thứ năm là Trần-Minh-Tôn. Sau khi lên bảo-tộ được mười sáu năm, Minh-Tôn rút lui về Thiên-Trường nhường cho Trần-Hiến-Tôn. Năm ấy là Kỷ-tị (1329).

Tân-tị (1341). Trần-Hiến-Tôn nối ngôi đến năm Khai-hữu thứ mười ba là Tân-tị (1341) thì qui tiên-cảnh. Không có con, người em là Hạo lên nối ngôi gọi là Trần-Dụ-Tôn. Bắt đầu từ Dụ-Tôn, gia-quyển Trần suy vì vì vua chơi bời, lêu lổng, mời người vào đền đánh bạc, các quan thì nhau rượu thịt mà uống rượu nhiều được lên chức, bắt vương hầu, công-chúa đóng vai hát tuồng, còn dân đen thì bị bỏ rơi, sống chết mặc chúng.

Quý-tị (1353). Vua Chiêm-Thành là Chế-A-Nan từ lộc, ngại vàng là vật tranh-chấp giữa hai phe : con là Chế-Mộ, rề là Bồ-Đề. Không biết tư-cách của Chế-Mộ thế nào mà dân-chúng lại theo về Bồ-Đề, khiến Chế-Mộ phải chạy qua Việt-Nam cầu viện nhằm năm Nhâm-thìn (1352). Đến Quý-tị (1353) Trần-Dụ-Tôn sai quân binh đưa Chế-Mộ về cố quốc. Tới địa phận Cồ-Lỵ (thuộc tỉnh Quảng-Ngãi) bị Chiêm-quân tấn kích, Việt-quân nếm vị thất-bại lui về, Chế-Mộ thấy việc không đặc-vọng buồn rầu mà chết.

Đinh-tị (1377) Kỷ-tị (1389) Tân-tị (1401) Quý-tị (1413).

Đinh-tị (1377). Vua thứ chín của gia-quyển nhà Trần là Trần-Duyệt-Tôn, tên tộc là Kính có vợ là Lê-thị, em của Lê-Quy-Ly (ngoại-thích đã xâm nhập và chăm rề trong gia-quyển nhà Trần rồi đấy).

Hồi bấy giờ, Chiêm-quốc cường thịnh dưới đời vua hoạt động là Chế-Bông-Nga. Năm Bính-thìn (1376) Chế-Bông-Nga có sai tuế-cống, nhưng bề tôi của Duyệt-Tôn là Đỗ-từ-Bình, trấn ở Hóa-Châu trước năm Đinh-vị (1367) đã có thua binh Chiêm ở Chiêm-Động (Quảng-Nam) Đỗ-từ-Bình báo cáo không đúng sự thật và xin vua thân chinh. Duyệt-Tôn vì lời tiến binh vào Chiêm-thành quốc, các trận nhỏ Duyệt-Tôn đều thắng, đến lúc tới đế-đô Đờ-Bàn (tỉnh Bình-Định) bị kẻ không-thành của Chế-Bông-Nga, Duyệt-Tôn thua trận, tướng tá quan quân đều vong mạng như rạ. Ấy là, năm Đinh-tị (1377).

Kỷ-tị (1389). Từ ấy Chiêm-quân dưới sự chỉ-huy của Bông-Nga tấn-công thẳng vào Thăng-Long, ra vào như dạo mát.

Năm Kỷ-tị (1389) Bồng-Nga xuất-phát binh ra tấn-công Thanh-Hóa. Quý-Ly chống giữ, nhưng lại bị địch quân dùng mưu mẹo mai-phục, đồ ra đánh. Quý-Ly thất trận to, những ti-tướng cũng bại tâu.

Cũng tháng mười một năm Kỷ-tị, có lệnh của Thái-thượng-hoàng là Nghệ-Tôn xuống cho Trần-Khát-Chân chống Chiêm-quân. Khát-Chân ứa lệ vàng lời, Thượng-hoàng cũng khóc theo. Vậy lúc ấy cả triều-dình Trần đều khiếp đảm Chế-Bồng-Nga.

Tân-tị (1401). Từ quốc-hiệu Đại-việt qua quốc-hiệu Đại-ngu năm 1400 cũng như từ họ Trần quyền-binh đều sang tay ngoại-thích họ Hồ. Hồ-quí-Ly lên ngôi vua chưa được một năm, truyền lại cho con là Hồ-Hán-Thương mà làm Thái-thượng-hoàng (*Tân-tị 1401*).

Tuy Thương là vua mà quyền quyết-đoán quốc-sự đều về Ly. Lối lo-lắng nhất của Ly là chính đốn binh-mã: phải biên tên tuổi những người từ mười lăm đến sáu mươi tuổi, do đó xuất đầu lộ diện rất nhiều tân-binh, về thủy-quân Ly bảo đóng ghe thật lớn, trên mũi làm sàn để thủy-quân ở trên đó chiến-đấu, còn tầng dưới toàn trạ-phu, như thế rất tiện cho sự chiến-đấu, còn đặt nhiều kho quân dụng, ở các cửa sông đều đóng cọc.

Ly sửa sang thuế má, tha thuế cho người vô-sản và cô-nhi quả-phụ, chỉnh đốn việc học, đặt thêm môn toán-pháp, cải-thiện việc ngoại-giao, lo phòng bị Minh-trào, nhưng dân-chúng chưa có ý-thức sâu đậm định-nghĩa của một quốc-gia, nên ai cũng có ý khinh khi Ly là đoạt ngôi của gia-quyển Trần. Hồng việc lớn phần cũng do yếu-tố này.

Quý-tị (1413). Lúc nào Trung-Hoa cũng coi Việt-Nam là một tỉnh phụ-dung của nó, thế nên nhà Minh ngoài mặt thì tuyên-bố qua đây kiểm con cháu nhà Trần để lập lại làm vua xứ Việt, mà bên có trong dã-tâm xâm-chiếm xứ Việt.

Tuy là xứ Việt trải qua giai-đoạn vô cùng nguy-hiểm, nhưng nội-bộ Việt-Nam cứ vẫn lũng-cung. Giản-Định-Đế yếu kém và tối tăm, không phân biệt lẽ ngay, vậy, giết lầm tôi trung là Đặng-Tất và Nguyễn-Cảnh-Chân.

Hai con của hai ông ấy là Đặng-Dung và Nguyễn-Cảnh-Dị thấy vậy, rời Giản-Định-Đế mà về Thanh-Hóa, phò cháu của Nghệ-Tôn là Trần-Quý-Khoách, tướng Nguyễn-Súy, phò Giản-Định về làm Thái-thượng-Hoàng để cùng chung lo chống Minh.

Kịp khi ấy, Trương-Phụ, một tướng Tàu giáo-quyết, sâu sắc, từ

bên Trung-Quốc trở qua, Trương-Phụ tiến binh công-phá quân Giản-Định, Giản-Định thất trận, bị câu-lưu và bị áp-giải về Kim-Lăng. Quý-Khoách sai tướng chống cự, nhưng không nổi lùi về Nghệ-An.

Qua năm Quý-tị (1413), Quý-Khoách thua trận, lùi về Hóa-Châu. Trước kia Quý-Khoách cầu phong với Minh-Thành-Tổ đã mấy lần nhưng sứ-thần đều bị sát hại hết, lần này lại cầu phong với Trương-Phụ. Nguyễn-Biểu làm sứ-giã. Biểu vàng lời và bị hại vì những lời lẽ biện-minh khỉ-khái và xác-tạc quá.

Đến tháng chín, Phụ đến Thuận-Hóa. Nửa đêm binh Nguyễn-Súy và Đặng-Dung đến cướp thuyền Phụ, nhưng may mắn cho Phụ là hai tướng ấy không biết mặt Phụ, đề Phụ nhảy xuống thuyền con chạy trốn thoát. Binh Phụ hoàn hồn chống lại, quân Đặng-Dung bại tâu.

Ít lâu sau, Quý-Khoách, Cảnh-Dị, Đặng-Dung, Nguyễn-Súy đều bị câu-lưu cả và bị giải về Yên-Kinh (Bắc-Kinh). Một loạt chết bị dặt đàng chờ chực vua tôi Quý-Khoách, nơi bề Nam-Hải. Quý-Khoách, Đặng-Dung, v.v... đều tự đâm. Chỉ còn sống sót lại lều lều một tấm lòng trung. Đặng-Dung đã làm tám câu bảy chữ có cặp trạng là nổi bật trong khung tám câu:

Thời lai đồ điều thành công dị,

Vận khứ anh hùng ảm¹ hận đa.

Dịch:

Bàn tiện gặp thời lên cũng dễ,

Anh hùng lỡ bước ngấm càng cay.

(*Việt-Nam Sử-lược, Trần-trọng-Kim*)

Ất-tị (1425) Đinh-tị (1497) Kỷ-tị (1509).

Ất-tị (1425). Năm thứ tám trong cuộc kháng Minh của Bình-Định-Vương Lê-Lợi, Bình-Định-Vương có một bậc mưu-sĩ quán-chúng là Nguyễn-Trãi.

Bình-Định-Vương được, thua nhiều trận, bị vây suýt chết nhờ có Lê-Lai xả-thân cứu mạng, lương thực có khi cạn khô phải làm thịt ngựa voi để tư-dưỡng. Tháng giêng năm Ất-tị, Bình-Định-Vương đem binh tấn-công Nghệ-An, dân-chúng tỉnh nguyện sung quân rất đông. Vương vây thành, tướng nhà Minh là Trần-Trí cố thủ, thoát nghe quân Lý-An đến tiếp cứu, Trí khai thành xuất trận. Tuy nhiên binh của Vương hùng hậu thủ thắng được. Lý-An rút lui về chỗ cũ, Trí cưỡng

bách trở vào Nghệ-An, Vương lại theo vây phủ đồn của Trí.
 Đến tháng 5 năm Ất-tị (1425), Vương sai Đinh-Lê tấn-công Diên-Châu (ở hướng Bắc thành Vinh). Lê cướp được ba trăm thuyền lương của Trương-Hùng. Tướng này rút lui về Tây-Đô (Thanh-Hóa). Lê thúc binh theo đuổi đến vây thành Tây-Đô.

Qua tháng bảy, Vương sai Trần-Nguyên-Hãn, Lê-Nỗ với hơn 1 ngàn quân vào đoạt châu Tân-Bình và châu Thuận-Hóa. Tướng nhà Minh là Nhâm-Năng hợp nghĩa-quân ở Bồ-Chính chống cự không lại, bại tâu. Hai tướng Nguyên-Hãn và Lê-Nỗ xua quân tiến chiếm thành Tân-Bình và Thuận-Hóa, đề người thủ hai thành ấy và tuyển trạch thêm nhiều vạn tinh binh, tập-luyện rồi đưa ra chiến trường Bắc.

Từ đây, lực-lượng Bình-Định-Vương mỗi lúc mỗi hùng mạnh, các tướng dưới tay tôn người lên làm « Đại thiên hành hóa ».

Đinh-tị (1497). Quốc-gia Việt-Nam lại thay đổi chủ-nhân-ông. Từ nhà Hồ đến nhà Lê, và từ quốc-hiệu Đại-ngu đổi sang quốc-danh Đại-Việt.

Năm Đinh-tị (1497) là năm đầu của vị vua thứ năm đời Lê, Vương hiệu là Lê-Hiến-Tôn.

Người chủ-trương : tổ-tiên đề lại, con cháu nên giữ-gìn, và mở mang sự nhân-chính cho sáng tỏ công-đức tiên-nhân.

Kỷ-tị 1509). Lê-Uy-Mục mới lên ngôi đã thả lỏng cương cho đục-vọng đề-tiện của hần sãi bay như gió cuốn, nào là giết bà nội, hạ-sát các vị quan đã làm chương - ngại - vật cản trở việc lên ngôi của hần, nào là đâm-dật rồi lại chém các cung-phi ngự-nữ đã trao đổi thương-mãi xác-thịt cùng hần.

Người ta gọi hần mà không sợ lầm là Qui-Vương.

Làm vua từ năm Ất-sửu 1505 đến Kỷ-tị 1509 hần bị Giản-Tu-Công tên là Oanh đem binh từ Tây-đô về tiêu-diệt. Nhà Lê bắt đầu suy tàn, kể từ Uy-Mục.

Quý-tị (1533) Ất-tị (1545) Kỷ-tị (1569) Quý-tị (1593).

Trong triều-đình kết bè lập phái, khuynh-loát lẫn nhau, ngoài các nơi xa xa loạn-dâng nổi lên chống triều-đình; Mạc-Đặng-Dung tiếm quyền hành, rồi đến cưỡng-bách vua Cung-Hoàng phải xuống chiếu nhường ngôi cho Đặng-Dung, rồi Đặng-Dung giết Cung-Hoàng đề Đặng-Dung lên ngôi, phần nhiều các quan trung-thành với nhà Lê

đều phản-đối và tuân-tiết, sự việc diễn biến mau lẹ như con quay.

Đến năm Quý-tị (1533) Nguyễn-Kim con Nguyễn-Hoàng-Dụ tôi trung nhà Lê, trốn sang nương-náu đất Cầm Châu (Lào), tầm được con út vua Lê-Chiều-Tôn, tôn lên ngôi vua đề danh-chánh-ngôn thuận. Người lên ngôi với vương hiệu là Lê-Trang-Tôn. Bảy giờ nước Việt-Nam phân làm lưỡng-triều đối-trọi nhau : Bắc-triều của Mạc-Đặng-Doanh, lấy Thăng-Long làm thủ-phủ. Nam-triều của Trang-Tôn lấy Thanh-hóa làm đế-thành. Cũng năm Quý-tị (1533) nhằm năm đầu của Lê-Trang-Tôn, người Tây tên là I-Nê-Khu đi đường bè vào giảng Thiên-Chúa-giáo ở làng Ninh-Cường, làng Quần-Anh, huyện Nam-Chân hay là Nam-Trực (tỉnh Nam-Định), và làng Trà-Lũ, thuộc huyện Giao-thủy.

Dân Việt tiếp-xúc đầu tiên với đạo Tây-phương.

Ất-tị (1545). Quân Nguyễn-Kim tiến lên đánh Sơn-Nam, nhưng chẳng may Nguyễn-Kim bị Dương-Chấp-Nhứt hàng tướng trung-thành với nhà Mạc đánh độc-được chết, binh quyền giao cho rề là Trịnh-Kiểm. Một tay thao-thủ, Kiểm ghen công với em vợ là Nguyễn-Uông, kiếm thế sát-hại và làm được việc. Em vợ thứ nhì là Nguyễn-Hoàng cảm thấy tánh mạng nguy-cấp nếu ở gần Kiểm, thế Hoàng xin với Ngọc-Bảo can-thiệp với Kiểm cho mình đi vô trấn-thủ Thuận-Hóa và lời xin ấy được chấp-thuận. Vậy là Hoàng được tự-do như không-khí. Từ đây nước Đại-Việt lại mạnh-nha thêm một người lãnh-chúa nữa.

Kỷ-tị (1569). Nguyễn-Hoàng ra châu vua Lê-Anh-Tôn ở An-Trường (Thanh-Hóa) cố ý tỏ ra là mình thần-phục luôn luôn vua Lê.

Quý-tị (1593). Trịnh Kiểm qui thiên năm Nhâm-thâm (1572). Con-của Kiểm là Tùng đem binh giết được Mạc-Mậu-Hợp và di đô về Thăng-Long. Nhà Mạc tan vỡ, nhưng Mạc-đảng còn rải-rác nhiều chỗ. Lúc này Nguyễn-Hoàng có đem binh ra chiếm lại Đông-Đô (Hà-nội) hiệp lực cùng Trịnh-Tùng. Đẹp xong Mạc-Mậu-Hợp, Tùng cầm Nguyễn-Hoàng ở lại Đông-Đô mãi tới tám năm sau mới qui hồi Thuận-Hoá nhân dịp các tướng Phan-Ngan, Ngô-Đình-Nga, Bùi-Văn-Khuê làm phản.

Kỷ-tị (1629) Quý-tị (1653) Kỷ-tị (1689) Quý-tị (1713) Ất-tị (1725) Kỷ-tị (1749).

Kỷ-tị (1629). Một xứ nhỏ bé như Việt-Nam lại chia ra làm hai khu-vực có vua và chúa ở Đông-Đô (vua Lê bù nhìn, chúa Trịnh có

thực-quyền) đều hoạt-động như nhau, một chúa ở Nam (chúa Nguyễn) lại hoạt-động đối chọi lại, khiến dân đen ly-tán, dân-tâm không nhất thống, dân-trí không mở-mang. Bắc khuynh-loát Nam, là tại các chúa bắt đếm quyền lợi tối-thượng của Tở-quốc.

Mùa thu năm Kỷ-tị (1629) chúa Trịnh là Trịnh-Tráng (Quý-hợi 1623 - Đinh-dậu 1657) muốn Nam-xâm mới sai Nguyễn-Khắc-Minh mang sắc-chỉ vua Lê phong cho chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Nguyễn làm Thái-phó quận công và giục Nguyễn ra Đông-Đô để tiêu giặc¹⁶. Chúa Nguyễn cũng gọi là Sãi Vương nhận chức hậu đãi sứ-giả rồi cho về, chớ không ra Đông-Đô.

Cũng năm này số Thiên-Chúa giáo-hữu ở Nam là 15.000 người, đứng đầu là bà Minh-Đức Vương-thái-phi¹⁷.

Quý-tị (1653). Năm thứ năm đời vua Lê-Thần-Tôn (Kỷ-sửu 1649 Nhâm-dần 1662), nhằm năm thứ sáu đời Nguyễn-Phúc-Tần, vua Chiêm-Thành là Bà Bật¹⁸ sang khuấy phá đất Phú-Yên. Chúa Tần phái Hùng-Lộc và Minh-Vũ lãnh ba ngàn binh trừ Chiêm-quân. Chiêm-quân thua to vì binh ta dùng hỏa-công trong đêm tối, Chúa Tần chiếm thêm đất từ sông Phan-Lang trở về đến Phú-yên, phân làm hai phủ là Thái-Khang (nay là Ninh-Hòa) và Diên-Ninh (nay là Diên-Khánh).

Kỷ-tị (1689). Vì có sự đình binh trong việc tiêu trừ Cao-man-Vương Nặc-Thu, Chúa Nguyễn-Phúc-Trần gọi là Ngãi hạ lệnh cho Thống-suất Nguyễn-Hữu-Hào và thuộc-hạ tuyển tinh-binh ở Phú-Yên, Thái-Khương và Bình-Thuận vào câu-lưu Vạn-long-hầu Mai-Vạn-Long và nội bọn 19. Trước kia Vạn-Long bị sắc đẹp của Chiêm-Rao-Luật mà không tiến binh nổi nay tới phiên Hữu-Hào cũng án binh bất động do sắc mỹ-lệ và lời ngon tiếng ngọt của Chiêm-Rao Luật. Sau, hai người bị truất xuống bạch đình cả²⁰.

Quý-tị (1713). Tuy nước nhà bị chia cắt ở Sông Gianh, Chúa Trịnh gắng công trong việc cải-tổ cai trị, chinh đồn thuế má vì như vậy dễ bề củng-cố quyền-hành, chúa Nguyễn ở miền Nam

16 Theo bài «Đào-duy-Từ», tác-giả Phạm-Văn-Điêu, trong *Văn-hóa Nguyệt-San* số 63 tháng tám năm 1961.

17 Theo *Minh-Đức Vương-thái-phi*, Phạm-Đình-Khiêm, Tinh-Việt, 1957, tr. 93.

18 Trong *V.H.N.S.* số 36 tác-giả Bửu-Cầm gọi là Bà Tầm.

19 và 20 Theo *V.H.N.S.* số 61, tác-giả Tân-Việt-Điêu và theo *Việt-Sử giai-thoạt* tác-giả Đào-trình-Nhất, Tân-Việt xuất-bản, 1950, tr. 36.

nói rộng đất đai xuống Thủy-Chân-Lạp, một phương-pháp công-hiệu tránh giặc chúa Trịnh nếu phải thất-bại vì chúa ấy.

Năm Quý-tị, đời vua Lê-Dụ-Tôn, nhằm nhà Trịnh-Cương, số dân nội tịch chỉ có 206.315 phần đóng góp thuế, về sau Nguyễn Công-Hãn mới chinh-đốn lại.

Ất-tị (1725). Nguyễn-Phúc-Chu ở ngôi chúa từ năm Tân-vị 1691 tới năm Ất-tị (1725) hờn về thế-giới bên kia, hưởng thọ được 51 mươi một tuổi, và để lại một số kỹ-lục con là 146 người.

Kỷ-tị (1749). Ngày 29 tháng 8 năm 1749 (Kỷ-tị) có người Pháp tên là Pierre Poivre được Thương-cuộc Ấn-Độ (Compagnie des Indes) giao trách-nhiệm lập chi-ngánh của Thương-cuộc ở Đàng Trong (Quảng Nam-quốc, gọi là Đàng Trong). Đắp tàu Machault đến Hội-An (Faifo), rồi đi đường bộ từ Tourane đến Thuận-Hóa, Poivre được Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát tiếp đãi nồng-hậu, Poivre dâng tặng-vật của nước Pháp và thư, Võ-Vương cho phép Poivre mở thương-mại trong xứ. Poivre xin phép cho lưu-hành đồng bạc « con cò ». Nhưng sau các việc ấy thất bại, Poivre phải rời Đàng Trong.²¹

Ất-tị (1785) Đinh-tị (1797) Tân-tị (1821) Quý-tị (1833).

Ất-tị (1785). Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương (*Văn-Hóa Nguyệt-San* số 62 gọi là Trương) vưng lịnh vua Xiêm đem binh ủng-hộ Nguyễn Ánh hoàn về Việt-Nam. Chúng đi từ Kiên-Giang lần lần đến Cần-Thơ, Đàng Khâu-Đạo (Sadec) theo dòng Cửu-Long rồi đóng ở Trà-Tân. Binh Xiêm vô kỷ-luật đến đâu cướp phá đến đó, Nguyễn-Ánh can thiệp với Tăng và Sương không công-hiệu, chỉ có lác đầu than thở thôi.

Trương Tây-Son giữ đất Gia-Định là Trương-Văn-Đa mặt-báo các sự ấy về Qui-Nhon.

Tháng tư năm Ất-tị (1785)²² Nguyễn-Huệ cử 50.000 binh²³ gồm thủy, lục-quân từ Qui-Nhon vào Gia Định, đem chiến thuyền thẳng xuống Rạch-Xoài-Mút và Rạch-Gầm (cả thảy thuộc tỉnh Mỹ-Tho) và cho sứ-giả đi

21 Theo *Sát, Vất sao-lục* và chú-thích : Lê-ngọc-Trụ và Phạm-văn-Luật, Tân-Việt xuất bản, 1951, tr. 32-33.

22 Theo *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 62 và báo *Đạt-Chúng*, Xuân Kỷ-sửu 1949, tác-giả Lê-thọ-Xuân, trên Nguyễn-Hệ tháng Chửu-Tân vì Chiêu-Sương ngày mùng chín tháng chạp năm Giáp-thìn trịch với *Việt-Nam Sử-lược* trên bốn tháng. Chưa biết lễ phái ở bên nào ?

thương-thuyết với Tăng và Sương. Binh Xiêm đóng ở đồn Trà-Tân (nay còn Rạch Trà-Tân, một chi-lưu mé trái sông Cửu-Long, lối cù-lao Năm-Thôn, đồn Trà-Tân chắc ở chỗ hợp-lưu Cửu-Long và rạch Trà-Tân).

Rồi sau, binh Nguyễn-Huệ như Xiêm-quân. Đánh đầu thắng đó, Xiêm-binh sinh kiêu, giáp thủy-chiến với quân Tây-Sơn, và bị vây khốn ở Tây-Sơn núp và chặn ở rạch Xoài-Mút và Rạch-Gầm. Thủy-quân Tây Sơn tấn công ba mặt già quá, Xiêm quân kéo lên bộ, khoảng giữa hai rạch trên, lục-quân Tây-Sơn mai-phục sẵn, đồ ra đánh vây một trận thứ nhì, đầu Xiêm-binh rơi rụng như sung chín. Lúc đi năm vạn, khi về chỉ hơn một vạn ²⁴.

Nguyễn-Ánh chạy ra đảo Thổ-Châu và trở lại bờ-bá ở Xiêm-Quốc. *Đinh-tị (1797)*. Nguyễn-vương Ánh ở bên Xiêm về lấy đất Gia-Định từ năm Đinh-vị 1787 và đến Kỷ-dậu 1789 có Pháp tướng sung vào hàng ngũ quân Nguyễn-vương Ánh còn ở triều Tây-sơn suy vi lần từ lúc anh em Nhạc, Huệ bắt hòa nhau.

Nguyễn-vương Ánh trở lại làm sở-hữu-chủ đất Gia-Định và chinh phạt ra Qui-chơn, rồi trở về Gia-định để chỉnh-đốn quân-ngũ.

Đến Đinh-tị (1797), Tôn-Thất Hội vưng lịnh Nguyễn-vương Ánh ở giữ Gia-Định. Nguyễn-vương Ánh và Đồng-cung Cảnh đem thủy-sư ra tấn công Qui-Nhơn, nhưng Qui-Nhơn tăng cường phòng bị, Vương-Ánh lại chỉ huy thuyền đến đánh Quảng-Nam, song được vài tháng lương thực gần kiệt, phải rút lui về Gia-Định.

Tân-tị (1821). Quốc-gia Đại-Việt lại sang tay qua chúa Nguyễn-Ánh lấy vương hiệu là Gia-Long và quốc-hiệu Việt-Nam. Năm Kỷ-mão (1819), Gia-Long qui cõi tiên, con là Minh-Mạng lên thay đến Tân-tị (1821) được hơn một năm.

Minh-Mạng lo cải-tổ các cấp quan-lại, chỉnh-đốn triều-chánh để dễ bề cai-trị, nhưng luôn luôn từ xưa đến đây, vua nào cũng phong-kiến độc-đoán, có xen lộn thuyết Thiên-mạng, khiến dân-chúng khiếp mà không mẫn, dân-trí bị nghèo, không thấy cõi chân trời mới nào, dân-tâm bị-động mà không hoạt-động.

Cũng năm này, Chaigneau có Việt-danh là Nguyễn-Văn-Thắng đã về nghỉ bên Pháp lúc còn Gia-Long, nay trở qua nhậm chức Lãnh-sự và Khâm-sai của vua Pháp, đem tặng-vật và bức thư yêu-cầu một hiệp-trúc thương-mại. Minh-Mạng đáp là khởi cần thương-ước, muốn mua bán

23 và 24. Những con số trên đều căn-cứ theo V.H.N.S. số 62.

với nước Nam thì theo luật nước-Nam. Minh-Mạng đã nhóm ý muốn không giao-thiệp với ngoại-dương, măm mống bề-quản tòa-cảng đã nhú lên rồi đó.

Qui-tị (1833). Ngoài Bắc, tại địa hạt Ninh-Bình, tháng ba, có Lê-Duy-Lương xưng là Đại-Lê hoàng-tôn với bọn thổ-ti là Quách-Tất-Công, Quách-Tất-Tế, Đinh-Thế-Đức, Đinh-Công-Trinh, đem binh đánh phá các châu Lạc-Thổ, Phụng-hóa, Yên-hóa và Duy-Lương tấn kích bao vây Hưng-Hóa.

Ít phải thua đông, nên chống cự vài ba tháng, Lương bị Tạ-Quang-Cự, Nguyễn-Văn-Trọng câu-lưu rồi đóng cũi giải về Huế.

Duy-Lương mới vừa êm thì tháng bảy, Nông-Văn-Văn ở Bao-Lạc (Cao-Bàng) nổi lên vì ảnh-hưởng của Lê-Văn-Khôi ở Nam-Kỳ vùng dậy, không tuân phục Minh-Mạng bằng cuộc cách-mạng võ-trang; có lẽ Văn muốn làm thành một hầu-địa thuần-phục nước Tàu như xưa kia họ Mạc.

Tháng 10 năm Tân-tị, Văn sai ti-tướng Nông-Văn-Si đánh Thái-Nguyên. Văn-Si lấy được sau một cuộc chạm khí-giới ngắn với binh triều. Rồi lại Văn thất trận, sau khi binh triều tăng cường và Văn rút lui về Cao-Bàng. Mãi dằng dai tới năm sau hãy còn.

Ở Nam-Kỳ, có Lê-Văn-Khôi, vì uất-ức các quan của Minh-Mạng ton hót nhà vua, điếm-nhục hương-hồn dưng-phụ là Lê-Văn-Duyệt, mới nổi lên hạ thủ Bô-chánh Bạch-Xuân-Nguyên, và Tổng-đốc Nguyễn-Văn-Quế.

Miền Nam vốn có cảm-tình với Lê-văn-Duyệt, nên lúc Khôi nổi cách-mạng nhân dân hưởng-ứng rất nhiều.

Lê-Văn-Khôi xưng là Đại-nguyên-soái, có dưới tay nhiều thủ-hạ mà cự-phách như là Thái-Công-Triều. Khôi phong chức Thống-chế ²⁵ cho Triều và sai Triều đi lục-tỉnh khuyên hàng trong một tháng cả lục-tỉnh đều về quyền của Khôi cả. Khôi chiếm làm đế-đô Phan-Yên-thành tức thành ở trong chu-vi đường Nguyễn-Bình-Khiêm, đường Lê-Thánh-Tôn, đường Công-Lý và đường Phan-Đình-Phùng ở châu thành Sài-gòn bây giờ, kiến trúc theo kiểu Tây-Âu. Nhờ thành kiên-cố mà cuộc cách-mạng của Khôi kéo dài đến Ất-mùi (1835) mới tan rã.

25 Theo «Bốn bang thơ» đăng trong B.S.E.I., 1890.

Tháng mười một năm Tân-tị²⁶ Lê-Văn-Khôi sai người qua Xiêm cầu cứu. Vua Xiêm-La hạ lệnh quân tướng phân làm năm đạo sang Việt-Nam :

- (1) đạo thứ nhất sang Hà-tiên, dưới quyền của Chất-Tri²⁷.
- (2) đạo thứ hai sang Nam-Vian, dưới quyền của Thiệp-Mang²⁸.
- (3) đạo thứ ba sang Cam-Lộ (ngang Đông-hà, tỉnh Quảng-trị).
- (4) đạo thứ tư sang Kam-Kết (ở mút đường Vinh-Kam-Kết) và Cam-môn (ở Nam Kam-Kết), ở hướng bắc Trung-Lào.
- (5) đạo thứ năm đánh Trấn-Ninh (ba đạo sau không có tên chỉ-huy-trưởng).

Chủ-dịch của Xiêm là chiếm Chân-Lạp và Nam-Kỳ, còn ba đạo kia thì tùy cơ ứng-biến có thể đoạt mục-tiêu của nó mà cũng có thể phân chia lực-lượng, nhưng cuối cùng Việt-quân toàn thắng tất cả các mặt trận.

Ất-tị (1845) Đinh-tị (1857) Kỷ-tị (1869) Tân-tị (1881) Quý-tị (1893).

Ất-tị (1845). Năm trước Xiêm-La chiếm cứ Trấn-Tây-Thành và ăn bám vào Chân-Lạp khiến người nước này khổ sở. Nguyễn-Tri-Phương làm Tổng-đốc An-Giang đem binh chinh-tiểu và đuổi người Xiêm về xứ. Khi quân Việt rút về, quân Xiêm trở lại cướp bóc người Chân-Lạp, dân Khmer chạy sang Nam-Kỳ cầu viện.

Tháng sáu năm Ất-tị (1845) quân Xiêm-La-Khmer (có người Khmer đồng minh với Xiêm) ỷ lại vào đồn Thiết-Thắng (đồn có cột lòi-tới sắt ở lòng sông, đồn này lối Banam) nên rất khiêu-khích. Vua Thiệu-Trị hạ lệnh cho Võ-Văn-Dãi vô Nam, hiệp với Nguyễn-Tri-Phương, Doãn-Uần, Tôn-Thất-Nghị đem quân tấn-công đồn ấy và lên đến Kiểm-biên-thành. Võ-Văn-Dãi vưng lệnh hiệp các tướng và đánh chiếm được đồn Thiết-Thắng lên đến Nam-Vian, người Chân-Lạp về hàng kẻ hơn 23.000 người²⁹. Nguyễn-Tri-Phương và Doãn-Uần tiến binh đuổi theo, vây hãm được Nặc-Ông-Đôn và tướng Chất-Tri ở Oudon (tây-bắc Nam-Vian ở gần sông Tonlé-Sap) tháng chín năm ấy Chất-Tri xin hòa.

26, 27 và 28 theo *Minh-Mạng*, Marcel Gaultier, Larose xuất, bản 1935, Paris 5ème.

29 Đoạn câu và số theo *Việt-Nam Sử-Lược*.

tháng mười Tri-Phương, Doãn-Uần và Chất-Tri ký hòa-ước, rồi Tri-Phương rút về đóng ở Trấn Tây-Thành³⁰ để chờ xem quân Xiêm thi-hành hiệp-ước có đúng chăng ?

Tháng tư năm này (nhằm tháng 5 năm 1845 d. l.) hải-quân thiếu tướng Cécile sai hải-quân thiếu-tá Fortier du Plant chỉ-huy chiến hạm Alcène đến cửa Hàn bắn phá, đề đòi tự-do cho Giám-mục Lefèbvre bị xử-tử vì tin-ngưỡng. Giám-mục Lefèbvre được thả ra ngày 13-6-1845 (nhằm thứ sáu mồng 9 tháng 5 năm Ất-tị)³¹.

Đinh-tị (1857). Từ Việt-Nam đổi quốc-hiệu Đại-Nam, từ Thiệu-Trị đến Tự-Đức và Tự-Đức là vua thứ ba của dòng Nguyễn.

Năm Đinh-tị (1857) tháng 5, Nguyễn-Tri-Phương kinh-lược-sứ Nam-Kỳ, tu-chỉnh đồn-diên, được tiến-kinh và phúc-trình tình-hình làm mùa trong đồn-diên.

Kỷ-tị (1869). Giặc Ngô-Côn chiếm Cao-Bằng năm Mậu-thìn (1868). Vưng lệnh triều Huế, Tổng-đốc Phạm-Chí-Hương, tư thơ sang Tàu đề cùng nhau hội-tiểu. Nhà Thanh bên Trung-Hoa sai Tạ Kế-Quy đem binh ứng-phó, trào Huế có ông Ích-Khiêm, Nguyễn-Việt Thành. Hai bên cùng nhau đánh phá quân Ngô-Côn ở Thất-Khê (tỉnh Lạng-Sơn). Tháng 7 năm ấy, quân trào Huế lại thua to ở Lạng-Sơn. Tham-tán Nguyễn-Sại, phó Đề-đốc Nguyễn-Việt Thành chết trận, Thống-đốc Phạm-Chí-Hương bị Ngô-Côn câu-lưu.

Trào Huế xuống chỉ cho Võ-Trọng-Bình ra nhậm chức Hà-Ninh Tổng-đốc, kiêm chức Tuyên-Thái-Lạng quân-thứ Khâm-sai đại-thần hiệp cùng Đề-đốc Quảng Tây là Phùng-Từ-Tài tấn-kích Ngô-Côn.

Đến tháng 5 năm Kỷ-tị (1869) tỉnh Cao Bằng trở về sở-hữu quyền của trào-dinh Huế.

Tân-tị (1881). Trào - dinh Huế đang trải qua một cơn nguy-hiểm ghê-gớm, cơ hồ như đã lung-lay tận nền móng và sập đổ, vì bấy giờ Lục

30 Kiểm-biên, Nam-Vian, Nam-Vinh, Trấn-Tây-Thành đều trở vào Phnom-Penh để-đỡ xứ Kampuchéa.

31 Theo *Nỗi lòng Đà-Chiêu*, Phan-Văn-Hùm, tr. 15. Cũng theo sách này thì ngày 25-2-1853 (thứ bảy 27-1 năm Quý-máo) đã bị tiêu-hạm L' Heroine do Favin L' Evêque cai quản cô đại bác thị oai trước cửa Hàn nhân dịp năm giáo-sĩ bị tù ở Huế. Bị hai phát các vua nhà Nguyễn phải mở mắt ra, để so-sánh những khuyét-diêm của xứ Việt mà bỏ-cứu, trái lại chẳng làm gì để canh-tân xứ-sở.

Tỉnh Nam-Kỳ là lãnh địa của trào Huế nay trào Huế đã cưỡng-bách nhượng cho Pháp làm thuộc-địa. Đại-chúng nhân-dân mất cả phương-hướng, thế mà vua Tự-Đức hạ một bài thơ đáp lời cho đại-tướng Hoàng-Kế-Viêm, khi tướng này xin thêm binh cứu viện :

Kim nhật thỉnh chiến
 Hựu nhật thỉnh chiến
 Chiến đi bất thắng
 Ngô gia mẫu tử trí vô hà địa ?

Thoát dịch :

Ngày nay xin binh tiếp viện
 Ngày mai xin binh tiếp viện
 Đánh mãi mà chẳng thắng
 Một ngày kia, mẹ con ta còn đất đai mô mà ở ³².

Tự-Đức cứ lo cho gia-đình thôi, còn ngoài ra không thiết gì đến ai nữa.

Năm Tân-tị (1881) trào-dình Thanh sai Đường-Đình-Canh sang Huế thảo-luận về việc thương-mại nhưng kỳ trung là thông tin về Tàu tình-hình của xứ ta để dễ bề can-thiệp. Việc này có hậu-quả không hay là Pháp-dình cứ lấy cớ ấy trách trào Huế không thi hành nghiêm chỉnh hòa-ước Giáp-tuất (1874).

Cũng năm ấy, trào-dình Huế hạ lệnh cho Lê-bộ thị-lang Phạm-Bình đi Hương-Cảng đem mười hai học sinh từng học trường Anh-cát-lợi rồi cho mật sứ sang Xiêm và Tàu cố nhiên là không cho chính-phủ Pháp biết. Pháp-dình phiên trách vụ ấy nữa.

Quý-tị (1893). Hồi trước xứ Ai-Lao thần-phục nước Đại-Nam ; Trấn-Ninh, Cam-Môn, Kam-Kết đã lập thành chế-độ quận huyện dưới thời vua Minh-Mạng, nhưng về sau, vì trào Huế chiến-tranh chống Pháp nên yếu đi, các xứ ấy bị Xiêm bảo-hộ.

Đầu Quý-tị (1893) nhân Xiêm-quân giết chết một người quan Pháp ở Cam-môn, binh Pháp đến đánh quân Xiêm, bảo-hộ luôn cả xứ ấy, và

32 Theo V.H.N.S bài "Phan-thah-Giàn", số 32, tháng 7 năm 1958

hai chiến-hạm của Pháp vào sông Mé-Nam đến gần Bangkok-thành làm áp-lực. Ngày 24 tháng tám năm ấy, Xiêm-quốc ký hòa-ước với Pháp-dình.

Ất-tị (1905) Đinh-tị (1917) Kỷ-tị (1929) Tân-tị (1941) Quý-tị (1953) và cuối cùng Ất-tị (1965).

Ất-tị (1905). Quốc-gia Đại-Nam còn vua nhà Nguyễn, nhưng bù-nhìn của Pháp. Trong lúc ấy cụ Phan-Bội-Châu là người sanh ra năm Đinh-mão 1867 ở làng Đan-Nhiêm, tổng Xuân-Liêu, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, đã ý-thức được nỗi thống-khổ của người dân bị mất quyền tự-chủ ; tuy thi đậu, nhưng không theo hoạn-lộ. Cụ Châu cố tâm theo đuổi mộng cách-mạng cho thành vai vóc.

Năm Ất-tị (1905) cụ lập thế sang Tàu, rồi sang Nhật-Bồn, một quốc-gia đồng văn với ta mới vừa thắng trận Nhật-Nga.

Phong-trào Đông-du đâm chồi mọc rễ từ đó.

Ở Đông-Kinh (Nhật-Bồn) cụ Phan cho xuất-bản lần thứ nhất quyển *Hải-ngoại huyết-thơ* đã lấy máu đầu ngón tay mà soạn, nhà in Sekine Kynya (Đông.kinh) xuất-bản. Quyển này lại được tái bản năm Kỷ-dậu 1909 ³³.

Trong đấy cụ Sào-Nam kể đại khái : Phần đầu : chính-sách Pháp tiêu - diệt cả chủng - tộc Việt - Nam và kêu gọi đồng - bào giác-ngộ. Phần nhì : quốc-gia Việt-Nam bị vong-quốc cũng vì các vua bất-lực, triều-thần bất-tài, dân ta đã chịu vong-thân mà không vùng dậy nổi. Phần ba : Cụ Phan giống chuông, gõ mõ kêu gọi các tầng lớp giai-tầng xã - hội, các tín-đồ bất luận tôn-giáo nào, đồng tâm hiệp-lực đứng dậy để lái con thuyền quốc-gia qua cơn bão bùng.

Cụ cũng viết quyển *Việt-Nam vong quốc sử* năm này.

Một bài « Khuyết Quốc - dân du học » ³⁴ để thực-hiện phong-trào Đông-du ở Nhật-Bồn, nguyên-văn dịch ra chữ nôm cũng được viết năm Ất-tị (1905).

33 Theo V.H.N.S số 50 và 51, bài "Việt-Nam trên đường giải phóng" tháng 5 và tháng 6 năm 1960.

34 Xem *Năm mươi năm cách-mạng hải-ngoại*, tác-giả Hoàng-Nam-Hùng biên-soạn Phạm-Giật-Đức, 1960, tr. 71.

Tất cả tác-phẩm đều có ảnh-hưởng sâu rộng: dân Việt lên xuất-dương du học đông đảo, 75 người gốc Nam-Việt dưới sự trông coi của Đặng-Bính-Thành, 10 người gốc Trung và 30 người gốc Bắc dưới sự săn sóc của Phan-Bội-Châu^{34a}.

Đinh-tị (1917). Ở Bắc-phần, tỉnh Thái-Nguyên, có cuộc cách-mạng võ-trang của các lãnh-tụ chính-trị-phạm ở nhà lao, như vì bên Pháp trận chiến-tranh 1914-1918 diễn-biến. Nhờ có Đội Cấn tên thật là Trịnh-Văn-Đạt, người làng Yên-Nhiên, phủ Vĩnh-Tường, tỉnh Sơn-Tây làm nội-ứng nên cuộc cách-mạng nổ ra và sống được bảy ngày từ 30-8-1917 (thứ năm 13 tháng 7 năm Đinh-tị) tới ngày 5-9-1917 (thứ tư 19 tháng 7 năm Đinh-Tị).

Ngày khai-mào Đội-Cấn hiệp cùng Đội-Giá, cai Xuyên hạ thủ Giám binh Noël và tên Quân Lập. Cướp 167 khẩu súng trường, một súng lục, 62.125 viên đạn và 71.000 đồng bạc, bọn cách-mạng có 131 người, làm chủ tình-hình thị-xã Thái-Nguyên, treo cờ năm sao của Quang-phục-quân và đeo băng tay có bốn tiếng: "Nam.Bình Phục-quốc".

Ngày chủ-nhật 2 tháng 9 (16 tháng tám) quân Pháp từ các tỉnh kéo về Thái-Nguyên, nhưng đánh không được vì quân ta còn thuốc-đạn.

Ngày thứ tư 5 tháng 9 (19 tháng tám) binh Việt rút lui vì gần cạn đạn dược. Lương-ngọc-Quyến bị bệnh (có lẽ là bại) đi không được, Đội Cấn bảo công ông theo. Ông Quyến từ nan và xin đồng-chí Cấn bắn chết mình ở dưới cờ đề khích-lệ cuộc chiến-đấu. Vô khả nại hà, Đội Cấn phải tuân theo. Than ôi! Gương hy-sinh vô cùng cảm-động của ông Quyến. Đến hôm sau, vì thúc thủ, Đội-Cấn, Ba Nhỏ và ba người anh-hùng đều tuân-tiết cả năm, còn một người sống mà thôi. Vậy là kết-liệu tấn thãm-lịch Thái-Nguyên.³⁵

Kỷ-tị (1929). Ở Bắc-phần, năm này là năm hoạt động của Việt-Nam Quốc-dân-đảng mà đảng-trưởng là Nguyễn-Thái-Học. Bắt đầu ra mắt công-khai bằng cho quân-chúng một cuộc xúc-động tâm-lý mạnh-mẽ là vụ ám-sát Bazin, viên mộ-phu đi tân-thế-giới, hồi Tết năm Kỷ-tị, giữa hè phố Chợ Hôm, ngay thành phố Hà-nội. Được đề cao cảnh-giác, mặt thám lũng kiếm rất gắt những ai có chân trong

34a Những con số đều trong *V.H.N.S.* số 50, 1960, tr. 435.

35 *Sách Năm mươi năm cách-mạng hát-nguyệt*, tr. 55, 56 và 57.

Việt-Nam Quốc-dân-đảng. Còn về phần Đảng lo đúc bom lựu-đạn ở các làng Mỹ-Điền, Phao-Tân, ấp Nội-Viên và Gia-Bình.^{35a}

Trong Nam, ngày thứ sáu 22-3-1929 (12 tháng 2 Kỷ-tị) Nadaillat dự-thẩm Tòa-án Sài-gòn khi đi vào sân tòa bị một người Việt-Nam bắn một phát súng sáu, nhưng hụt, người ấy chạy đi, song tới đường Larcluze (nay là đường Trần-Cao-Vân) thì bị câu-lưu. Đem về điều-tra người ấy khai là Khiêm, có chân trong hội-kín Nguyễn-An-Ninh (ở thời-đại cực thịnh của thực-dân, mà dám cầm súng bắn viên dự-thẩm cũng là việc hiếm-có, nên nhắc nhở chuyện ấy vào đây).^{35b}

Cũng đầu năm 1929, có vụ án-mạng ở đường Barbier (nay là đường Lý-Trần-Quán) nạn-nhân là một phân-đảng trong Thanh-niên Cách-mạng Đồng-chí Hội (tiền thân của Đảng Cộng-sản Đông-Dương) bị giết, khi hạ sát xong, thủ-phạm đốt mặt mày của nạn-nhân. Rồi sau đó Tân-Việt Cách-mạng-ảng của ông Tú-Kiên³⁶ và Quốc-dân-đảng cũng bị bại lộ.

Cũng ở trong Nam, Phan-Văn-Hùm ở Cầu Ngang, Búng (tỉnh Thủ-Đầu-Một) được hưởng án treo về tội chống cự với nhà đương cuộc ở Bến Lức, tỉnh Chợ-lớn năm trước (chống cự với Cai Nền, hồi 1940 trở thành Quân Nền ở Đức-Hoà tỉnh Chợ lớn, Nền bị hạ sát ngày 23-11-1940 (24 tháng 10 năm Canh-thìn) khi dân-chúng ở quận Đức-Hoà nổi bạo-động sau ở Hóc-Môn một đêm, nên nhớ là Đức-Hoà và Hóc-Môn tuy ở hai tỉnh khác nhau, nhưng hai quận ấy liên-giới nhau nên luôn luôn chịu một chỉ-thị của cao cấp). Lúc ra khỏi nhà lao, Hùm viết thiên hồi-ký *Ngồi tù khám lớn*.

Ngày thứ năm 9-6-1929 (mồng một tháng tư năm Ất-tị) Nguyễn An-Ninh, cựu chủ-bút báo *La cloche fêlée* bị câu-lưu một lượt với Hùm. Ninh-bị «kêu án ba năm, người đồng lõa quan trọng bị bốn năm tù ở còn các bị can khác bị án tù từ 6 tháng đến 3 năm^{36a}.

35a Theo *Năm mươi năm cách-mạng hát-nguyệt* tr. 139.

35b Theo báo *Saigon Républicain*, thứ sáu và thứ bảy 22 và 23-3-1929.

36 Danh Tú Kiên là theo quyển *Hội-kín Nguyễn-An-Ninh*, tác-giả Việt-Tha Lê-Văn-Thứ, Mè-Linh xuất bản, tr. 70, còn theo *Hoàng-Nam-Hùng* tr. 90 thì « Năm 1916, ông Trần-Cao-Vân lập đảng Tân-Việt », có lẽ Đảng ấy tới năm Kỷ-tị háy còn, Trần-Cao-Vân đã bị lên đoạn đầu dài ngày 18-5-1916.

36a Theo nhật-báo *Saigon Républicain*, 9-5-1929.

Sớm mai ngày thứ sáu 17-5-1929 (mồng 9 tháng 4 năm Ất-tị), 380 lưu-trú học-sinh trong số 450 người ở trường Sư-phạm (trường Võ-Trường Toàn bây giờ) thỉnh linh bái học. Điều tra lý-do bề ngoài thì vì «bỏ nhiệm giáo-viên hạng tám thay vì hạng bảy theo tân lệnh» nhưng kỳ trung là cuộc bãi-khóa ấy phần kháng chống tâu lên án Nguyễn-An-Ninh ba năm tù ở 36b.

Các sự việc ở Bắc-phần, Trung-phần và Nam-phần chứng-minh rằng dân-tộc Việt-Nam không phải là sống say chết mộng như thế-giới đã tưởng lầm theo tà-thuyết của thực-dân.

Tân-tị (1941). Quốc-gia Đại-Nam bị Pháp chia cắt ra để trị. Pháp dựng hàng rào «thề căn-cứ» để là dân-chúng ba Kỳ đầu ở đó, rất ít có người lưu-thông.

Năm Tân-tị (1941) cũng có Bảo-Đại, giồng vua Nguyễn nhưng không hơn không kém là cái bóng nhà vua.

Năm cơ-hội Pháp chánh-quốc bị Đức quốc-xã chiếm cứ gần trọn vẹn, bên Đại-Nam các đảng bí-mật hoạt-động hằng-hải.

Nhân dịp ấy các đảng cách-mạng hải ngoại mưu-dô việc thánh-chiến quyết tiêu-diệt Pháp thuộc-địa. Trong các lực-lượng ấy có Việt-Nam Phục-quốc Đồng-minh hội mà ủy-viên trưởng là Cường-Đề.

Ngày 22-9-1940 (nhằm 21 tháng 8 năm Canh-thìn) quân Nhật tấn-công Đông-Đăng (tỉnh Lạng-Sơn, Bắc-phần), lực-lượng Phục-quốc-quân (báo *Ánh-Sáng* 19-11-1948 gọi là Kiến-quốc-quân) do Trần-Trung-Lập và Hoàng-Lương đánh chiếm tỉnh thành Lạng-Sơn, châu Lộc-Bình và chiến-khu Đông-Ấn. Mất mặt với các thuộc-quốc của mình vì Pháp xuống chân ký hiệp-ước với Nhật mà đại-diện là tướng Nishihara. Yêu-sách của Nhật được thỏa-mãn Nhật cho Pháp-quân tái-chiếm các vị-trí mà Nhật vừa chiếm. Nishihara sai tướng Koiké và Trần-Hy-Thánh tiếp-xúc với Trần-Trung-Lập. Hay được tin Phục-quốc-quân bị phản-bội, Trần-Trung-Lập không chịu rút quân và tìm cách tăng-cường thế thủ. Trần-Hy-Thánh thất-vọng vì thuyết-phục không thành rút lui về Nhật, nhưng khi phi-cơ ghé lại Quảng-Đông thì các anh cách-mạng ở bên ấy ám-sát Thánh cho anh là tay-sai của Nhật. Thánh là người Cái-Bè, thuộc bé theo hầu Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đề, từng học đại-học-đường Waseda

36b Theo nhật-báo *Saigon R publicain*, thứ Bảy 18-5-1929 (thư-viện Quốc-gia tàng-trữ).

có Nhật-danh là Ihibata. Anh được phái qua gặp các đồng-chí bên Quảng-Đông 36c.

Trở lại Phục-quốc-quân, sau năm ngày từ-chiến chống Pháp-quân, một phần Phục-quốc-quân do Nông-Quốc-Long chỉ-huy rút lui về biên-giới Trung-Hoa. Trần-Trung-Lập và Hoàng-Lương cũng lập kế lui quân. Trần-Trung-Lập từ Lạng-Sơn vòng qua tới Đông-Triều, nhưng chưa đến nơi bị Pháp tấn-công, Lập và vài mươi chiến-sĩ bị bắt. Hoàng-Lương mưu tái-chiếm Lộc-Bình, nửa đêm bình của Lương tiến vào đồn đánh nhau tới sáng, máy bay Pháp tấn-kích giết hại hai chục quân, Lương hạ lệnh rút về Trung-Hoa, ở đây quân Tàu nói chiến-sĩ Việt theo Nhật lúc trước, bên trước khí-giới. Phục-quốc-quân nếm vị thất-bại rất chua cay: Pháp tàn-sát hơn 1000 người ở hang Tam-Thanh, 18 người bị bắn ở làng Mẹt, 40 người bị giết ở Lộc-Bình, hơn 1000 người bị tù và thủ-tiêu.

Cùng Lương-Ngọc-Quyến làm cách-mạng ở Thái-Nguyên năm Đinh-tị 1917, Trần-Trung-Lập với 23 đồng-chí bị xử-tử tại cửa Nam thành Lạng-Sơn ngày mồng năm tháng giêng năm Tân-tị (thứ sáu 31-1-1941) 37. Khi quốc-thổ bị chiếm đoạt làm trai phải như Trần-Trung-Lập. Đẹp thay!

Trong Nam, phong-trào dân-chúng nổi dậy, năm Giáp-thìn (1940) 38 (ở Hóc-Môn tỉnh Gia-Định), Đức-Hòa (tỉnh Chợ-lớn) Vinh-Kim (chợ Giữa, Mỹ-tho) đã chấm dứt, nhưng còn hậu-quả tai-hại là tới năm Ất-tị cũng còn nhiều vụ Pháp xử bắn ở nhà thương mới (gần giếng nước máy) làng Tân-Thới-Nhì, Hóc-Môn (tỉnh Gia-Định) và về sau ở Giồng Bằng Lãng (làng Xuân-Thới-Mây cũng ở tỉnh Gia-Định). Phong-trào này do một nhóm Cộng-sản đệ-tam núp trong tối giựt dây.

Qui-tị (1953). Dân-tộc Việt-Nam đang anh-dũng gỡ ách thống-trị của Pháp thực-dân.

Một chính-phủ kháng Pháp ở bưng-biển do Cộng-sản nắm then chốt từ cuối năm Ất-dậu 1945 (Nam-phần) và ở Bắc-phần đến tháng

36c Từ Nishihara sai tướng . . . bên Quảng-Đông "là phỏng rút lại theo nhật-báo *Ánh Sáng* số 214 và 215, thứ năm, thứ sáu 18 và 19-11-1948.

37 Theo *Năm chục năm cách-mạng hải ngoại*, tr. 196 tới 200.

38 Xem *V.H.N.S.* quyển 2, và 3 tháng 2 và 3, 1964 bài, "Những năm Thìn quan hệ đến Việt-sử" tr. 234.

chập năm sau mới có bùng-biến; một chính-phủ ở thành do Thủ-tướng Nguyễn-văn-Tâm có biệt-danh là « Con cộp ở Cai-Lậy »³⁹ (hồi năm Giáp-thìn), đổ ngày 16-12-1953 (11 tháng 11 năm Quý-tị).

Một nội-các mới ở thành được thành-lập do Bửu-Lộc từ Ba-Lê bay về làm Thủ-tướng, ngày 25-12-1953⁴⁰ (Đầu Chính-phủ Việt-Nam nào ở thành cũng không được dân-chúng ủng-hộ vì người Pháp còn sờ sờ kia).

Ất-tị (1965). Việt-Nam bị cưỡng-bách tự chia cắt tại vĩ-tuyến 17 bởi Hiệp-định Genève đã mười một năm (20 tháng 7 năm Giáp-ngọ 1954) người dân dưới vĩ-tuyến 17 không hề phải ai đại-diện cho mình để tho tay ký kết hiệp-định ấy.

Sau khi nhân-dân lật nhào chế-độ độc-tài gia-đình-trị của Ngô-Đình-Diệm ngày 1 tháng 11 1963 (16 tháng 9 năm Quý-mão) một Hội-đồng Quản-nhân Cách-mạng lãnh-đạo quần-chúng và trao trả sự dẫn-dắt ấy lại cho một Chính-phủ dân-sự ngày 27-10-1964. Một thể-chế đại-ng nghị làm nền-tảng, dân đen bắt đầu chen vai thích cánh chung lo việc quốc-gia trong Chính-phủ dân-sự.

SÁCH THAM-KHẢO

Việt-Nam Sử-lược, Trần-trọng-Kim, Ấn-quán Vĩnh và Thành, Hà-nội, 1919.

An-nam Chi-lược, Lê Tác, Viện Đại-học Huế, 1961.

Lý-thường-Kiệt, Hoàng-xuân-Hãn, Sông-nhị, Hà-nội, 1950.

Trung-quốc Sử-lược, Phan-Khoang, Mai-Lĩnh, 1943.

Minh-Đức Vương-thái-phi, Phạm-duy-Khiêm, Tinh-Việt, 1957.

Việt-sử giai-thoại Đào-trình-Nhất, Tân-việt, 1950.

Sãi Vãi, Lê-ngọc-Trụ và Phạm-văn-Luật, Tân-Việt, 1951.

Nỗi lòng Đỗ-Chiêu, Phan-văn-Hùm, Tân-Việt, 1957.

Năm mươi năm Cách-mạng hải-ngoại, Hoàng-nam-Hùng, Ấn-quán Hồng-Phát, 1959.

Hội kín Nguyễn-an-Ninh, Việt-tha Lê-văn-Thử, Mê-Linh, 1961.

39 Tên này theo *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* của Philippe Devillers, Editions du Seuil, tr. 270, ở ngoài người dân thường cũng gọi như vậy.

40 Ngày này do tuần-báo *Đời Mới* số 92, tr. 4.

L'empire des Steppes, René Grousset, Payot, Paris, 1948.

Minh-Mạng, Marcel Gaultier, Larose, Paris, 1935.

Histoire du Vietnam de 1940 à 1952, Philippe Devillers, Éditions du Seuil.

Đào-duy-Từ, Phạm-văn-Diêu, V.H.N.S. số 63, 1961.

Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành, Bửu Cầm, V.H.N.S. số 36.

Lịch-sử người Hoa-kiều tại Việt-Nam, Tân-việt-Điêu, V.H.N.S. số 61.

Phan-Thanh-Giản, Nguyễn-Quang, V.H.N.S. số 32.

Việt-Nam trên đường giải-phóng, V.H.N.S. số 50 và 51, 1960.

Những năm Thìn quan hệ đến Việt-sử, Thủy-Cung, V.H.N.S. số 2 và 3, 1964.

Trận Rạch-Gầm, Lê-Thọ-Xuân, Báo Đại-chúng, 1949.

Bốn bang thơ, Bulletin de la Société des Études Indochinoises, 1890.

Saigon Republician, Pierre Noilhat, 1929.

Tuần báo Đời mới số 92.

Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)

2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)

3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
 Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-văn-Duyệt, Saigon

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT-BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Dăng-Thục	120\$
Lão-tử Đức-đức-kinh.*G.S. Nghiêm-Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đàng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngũ lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quyên)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn

TRẦN QUÂN
Tiến-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 8, 1963)

I21	Hắn tức trái làm sao đây tá,
I22	Hay tiền nhân hậu quả xưa kia.
I23	Hay thiên cung có điều gì,
I24	Xuông trần mà trả nợ đi cho rồi.

bình chú

I21 Tức trái. Túc 夙 là còn lại, có trước, lúc trước. Trái 債 là nợ. Túc trái là các điều oan trái gây ra từ kiếp trước. Truyện Kiều có câu thơ số 1765-1766 nói :

Đã đành tức trái tiền oan,
Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi.

Có bản chép :

Hắn tức trái làm sao đó tá.

Chữ đó cùng một nghĩa với chữ đây và dùng đúng luật điệu-vận của thề thất ngôn hơn, nhưng không hay bằng.

Tá. Tá là tiếng trợ-từ đặt ở cuối câu văn. Tá là phải không, có vậy không.

I22 Tiền nhân hậu quả. Tiền 前 là trước, có trước. Nhân 因 là cội

rẽ, nguồn gốc. Hậu 後 là sau, có sau. Quả 果 là cái gì có hiện-tại do một cái khác đã có trước. Tiên nhân hậu quả đề nói nguyên-nhân đời trước làm sao thì gây ra kết-quả đời sau như vậy.

Kinh Phật trong sách « Truyền đăng lục » 傳燈錄 có câu :

欲知前世因
Dục tri tiền thế nhân,
今生受者是
Kim sinh thụ giả thị.
欲知來生果
Dục tri lai sinh quả,
今生作者是
Kim sinh tác giả thị.

Muốn biết nguyên-nhân đời trước,
Cứ xem sự hưởng-thụ đời nay.
Muốn biết kết-quả đời sau,
Cứ xem việc làm đời nay.

Tức là luật nhân-quả mà tiếng Pháp gọi là 'la loi de causalité' đã nói trong hai chữ *túc trái* của câu thơ trên (121), rất đúng theo tục-ngữ Pháp thường nói : " Il n'y a pas d'effet sans cause " (có quả ắt có nhân), cũng không khác gì câu phương-ngôn ta nói : " Có vay có trả. "

Nếu đời trước ta có làm phước đức thì đời nay ta được hưởng-thụ sự lành, nếu đời này ta làm việc ác thì đời sau ta sẽ bị trả lại bằng điều thiệt hại, như có câu chữ : Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, cao phi viễn tâu giả nan tàng 善惡到頭終有報高飛遠走者難獲 (việc lành việc dữ rốt cuộc đều có báo, cao bay xa chạy cũng khó giấu được). Truyện Kiều có câu thơ số 2985-2986 nói :

Sự rằng nhân quả với nàng,
Lâm-Truy buổi trước Tiên-Đường buổi sau.

Trong hai câu thơ số 121-122 ý nói cung-phi tưởng mình còn mắc nợ kiếp trước, nên bây giờ phải chịu lấy cái luật quả-báo ép mình phải trả cho sạch hết mới yên.

123 Thiên cung. Thiên 天 là trời. Cung 宮 là nhà cửa sang trọng. Thiên-cung là cung nhà, đền đài của trời ở.

Trong câu thơ số 123 cung-phi có ý ám-chỉ tích Chức-Nữ vì trẻ nài trong việc nữ-công, nên bị trời phạt không được gặp chàng Ngưu-Lang. Ở đây nài cho mình bị đày xuống cõi trần để trả nợ kiếp trước.

Trong hai câu thơ số 122-123 chữ *kia* ở cuối câu thất nhi (122) phải hòa vận với chữ *gi* ở cuối câu lục (123), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

124 Trần. Trần 塵 ở đây tức trần-gian là nơi bụi bặm, đề trở cõi thế đầy gian-nan.

Trong hai câu thơ số 123-124 ý nói cung-phi nghi kiếp trước nài làm tiên ở trên trời có phạm lỗi gì, mà nay bị đày xuống cõi trần để trả nợ kiếp trước cho xong.

125 *Kia điều thú là loài vượn vật,*
126 *Dấu vô tri cũng bắt dèo bông.*
127 *Có âm dương có vợ chồng,*
128 *Dấu từ thiên địa cũng vòng phu thê.*

binh chú

125 Điều thú. Điều 獸 là loài vật có hai cánh dùng bay, tiếng Pháp gọi là 'les oiseaux'. Thú 獸 là loài vật có bốn chân đi chạy trên đất, tiếng Pháp gọi là 'les quadrupèdes'. Điều thú là danh-từ chung để trở loài chim loài muông.

Phạm-Gia-Kính dịch sai chữ thú thành : 'les animaux'. Muốn cho đúng nghĩa phải viết như vậy : les quadrupèdes (loài vật có bốn chân), vì chữ 'les animaux' hoặc 'un animal' dùng nói chung con vật sống có thể cử-động do tiếng 'la-tinh 'anima'.

Còn dưới trang chữ thú mà dịch thành 'les mammifères' (loài vật có vú), e không đúng bằng 'les quadrupèdes'.

Ở đây ta nên nhận thấy tác-giả dùng chữ thú đề đối với chữ điều, như đất đối với trời, dưới đối với trên.

Vượn vật. Vượn 猿 là một muông, mười nghìn. Vật 物 là những cái gì có trong trời đất. Vượn vật là các thú vật sinh sống trong bầu

thế-giới. Hai chữ này dùng theo cách nói quá-đáng mà tiếng Pháp gọi là 'hyperbole' (quá đoán pháp) để nói vũ-trụ.

Trong hai câu thơ số 124-125 chữ rời ở cuối câu bát (124) phải hòa vận với chữ *loài* trong câu thất nhất (125), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

126 *Vô tri*. *Vô* 無 là không. *Tri* 知 là biết. *Vô tri* là không hiểu biết, không phân biệt phải chăng.

Đèo bồng. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 111).

Hai câu thơ số 125-126 ý nói loài chim loài thú là vật vô tri sống hằng hà sa số trong hoàn-cầu cũng bắt buộc có đôi lứa theo trống mái đúng luật chung của tạo-hóa.

127 *Âm dương*. *Âm* 陰 tức khí âm là đất, sự chết, tối tăm, yếu đuối, ban đêm. *Dương* 陽 tức khí dương là trời, sự sống, sáng láng, sức lực, ban ngày.

Theo lý-thuyết Tàu ngày xưa, *âm dương* là hai khí phối hợp nhau sinh ra vạn vật, vì thế khí âm hay sinh sản nhưng phải có khí dương mới thành hình, còn khí dương hay nuôi nhưng phải có khí âm mới lớn. Nghĩa rộng để nói vợ chồng, cái đực, mái trống. Truyện Kiều có hai câu thơ số 2645-2646 nói :

Đời người đến thế thì thôi,

Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay.

Câu thơ số 127 ý nói theo luật tạo-hóa trai phải có vợ, gái phải có chồng, các vật phải phối-hợp nhau để sanh trưởng, cũng như khí âm khí dương vẫn nhập lại để sanh nguồn sống trong trời đất.

128 *Thiên địa*. *Thiên* 天 là trời. *Địa* 地 là đất. *Thiên địa* là trời đất, nghĩa rộng trở đấng tạo-hóa gây dựng ra trời và đất.

Phu thê. *Phu* 夫 là chồng. *Thê* 妻 là vợ chính đối với chồng. *Phu thê* là vợ chồng. Ca dao thường nói :

Chỉ thê nước thăm non xanh,

Yêu nhau cho trọn chút tình phu thê.

Câu thơ số 128 ý nói chính là trời đất luôn luôn hợp nhau để làm gương cho luật tự nhiên buộc trai và gái kết nghĩa vợ chồng.

(còn tiếp)



những vần thơ châm-biếm dưới thời pháp-thuộc

"Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ..."

Những người giữ những chức quyền lớn trong quốc-gia khi đang ở địa-vị cao trọng, thét ra lửa, mưa ra khói ít khi nghĩ đến lẽ thăng-trầm của thế-sự. Họ thường cho rằng họ có thể ở ngôi cao mãi mãi rồi mờ quáng vì danh-lợi, họ đã thường làm những việc trái lẽ công-bằng và phi nhân-nghĩa. Họ khinh dân và tự coi mình là cơn gió lớn tha-hồ lẩn-lướt ngọn cỏ lá cây. Định-luật có "lên voi" thì cũng có phen "xuống chó" là sự-khian thường chẳng xa-xôi là bao và từng khai diễn liên-miễn trên sân-khấu lịch-sử hôm qua cũng như hôm nay.

Còn người dân, nếu xé lẽ thì họ yếu đuối nhưng khi biết quần-tụ đoàn-kết, họ đã từng có những phản-ứng khủng-khiếp chẳng vậy họ rất thông-minh (*chúng ngu nhĩ thần*) và đã làm cho bao nhiêu ngai vàng bệ ngọc phải nhào lộn ngửa-nghiêng từ ngàn xưa đến bây giờ. Nếu chưa dùng được cách-mạng hay bạo-lực nào khác để trừng-trị những kẻ lạm-quyền, những kẻ phản dân hại nước thì dân lại có nhiều cách phản-ứng tuy ôn-hòa nhưng tai-hại hay độc ác không kém. Chúng tôi xin nói đến những lời đồn đại có tính cách phản tuyên-truyền, những câu ca-dao hay đồng-dao, những vần thơ-phú châm-biếm, phi-báng có ảnh-hưởng vô cùng đau khổ cho đối-phương. Kinh-nghiệm cho hay miệng lưỡi xưa nay thường sắc bén có khi hơn gươm đao và hậu-quả của một lời khen chê thường muôn đời không rửa sạch.

Hôm nay chúng tôi xin biên-khảo một ít thi-ca của một vài nho-giã đã nói lên những tội lỗi hay những cái rôm, cái thối-tha của một số người đắc thời vào đầu thế-kỷ chúng ta. Mục-dịch của tác-giả các bài thi ca này là hạ uy-thế của những kẻ sâu dân một nước bằng

những lời châm-biểu, trào-phúng. Tác-giả loại thi-ca này không ít, chúng tôi xin lần lượt giới-thiệu các bạn đọc ở Nguyệt-san này trong các số tới.

Đề mở đầu, chúng tôi hãy xin kể đến một số thơ của Phan-Điện và Hoàng-Thụy-Phương tức Kép Trà, hai chiến-sĩ thi-nhân đã dám dùng ngọn bút lông đề chống với bọn tân phong-kiến do thực-dân Pháp đề ra sau khi đã cướp xong đất nước của chúng ta bằng Hòa-ước 1884 ký-kết với triều-đình Huế.

(A) Phan-Điện sinh năm Giáp-tuất (1874) tại làng Tùng-Ảnh, xã Châu-Phong, huyện Đức-Thọ, tỉnh Hà-Tĩnh, mất ngày 14 tháng 8 Ất-dậu (1945), thọ 72 tuổi. Ông thuộc một dòng họ nổi tiếng hay chữ liên-tiếp bốn đời đỗ Cử-nhân, Tú-Tài và chuyên nghề dạy học. Đến Phan-Điện thì cái mạch cử-nghiệp nhường tàn theo với cái học Nho dưới thời Pháp-thuộc lại rui-rỉêng cho Phan, tuy văn hay chữ tốt mà mấy khoa bị rớt liền bởi cái nạn trường-quì.

Có lẽ buồn không nối tiếp được duyên khoa bảng như ông cha, lại thấy thời thế đổi thay, nhà tan nước mất, Phan-Điện liền rời gia-đình đi khỏi quê-hương làm nghề gõ đầu trẻ dung thân, khi ở Nha-Trang khi ra Bắc sinh-sống ở vùng Chương-Mỹ, Ứng-Hòa luôn mấy chục năm liền. Có thể nói xứ Bắc là quê-hương thứ hai của Phan và cũng do có mặt ở Phú Ứng-Hòa (tỉnh Hà-Đông) Phan quen biết cụ Hoàng-Giáp làng Liên-Bạt, Nguyễn-Thượng-Hiền thuở đó đã xuất-dương qua Tàu làm cách-mạng. Cụ Mai-Sơn (biệt-hiệu của Nguyễn tiên-sinh) biển khơi nước nhà vào năm 1907 để nói gót cụ Sào-Nam thì vợ con cụ được Phan bí-mật đem về giấu ở Đức-Thọ một thời-gian. Việc này bị phát-giác, Phan bị Tổng-đốc Hoàng Trọng-Phu bắt giam mấy tháng.

Đặc-tính của Phan là ưa chống lại bọn quan-lại có nhiều quyền-thế còn đối với dân-chúng và con nít Phan rất thân-cận vui-vẻ và thường mượn những dịp chơi đùa với dân-chúng và con nít để ngạo-mạn quan-trường.

Thuở ấy Hoàng-Cao-Khải đã được phong Quận-công từ lâu và đã về trí-sĩ, hai con là Hoàng-Mạnh-Trí và Hoàng-Trọng-Phu đứng đầu hàng quan-lại Bắc-Kỳ, một làm Tổng-đốc Nam-Định, một làm Tổng-đốc Hà-Đông nhân-dân gần xa đều khiếp uy sợ vía.

Một hôm Phan họp trẻ con sấp hàng tập đi như lính. Phan đóng vai chỉ huy hô « ắc đơ ! ắc đơ ! » cố ý để cho nhiều người thấy và đứng

lại coi. Quả-nhiên nhiều người lớn cũng như con nít bầu lại đồng và đùa thêm. Ông cười ha-hả nói :

“ Các anh có thấy không nà, Hoàng-Trọng-Phu là Tổng-đốc Hà-Đông thì Điện đây là Tổng-đốc con nít ”.

Cũng vẫn theo luận-điệu trên đây, một bữa khác Phan ra chơi chợ Hà-Đông (ở ngay tỉnh-ly) tụ hội nhiều kẻ ăn xin vào một gốc cây mua kẹo cho ăn và cùng họ nô-nghịch ầm-ĩ. Rồi cũng có nhiều người đi qua ngừng bước lại xem. Phan lại đặc-chí tuyên-bố :

“ Bà con biết không nà, Hoàng-Trọng-Phu là Tổng-đốc Hà-Đông, Điện đây là Tổng-đốc ăn mày ! ”.

Di-nhiên việc này không thể không lọt vào tai họ Hoàng nhưng họ Hoàng tuy thâm gan tím ruột vẫn phải lờ bời Hoàng và Phan cùng xuất-xứ ở vùng Nghệ-Tĩnh, còn lạ gì nhau và làm cho to chuyện không khỏi mang tiếng cậy quyền cậy thế bắt nạt một anh đồ kiết xác.

Một lần Bảo-Đại ra Vinh đi qua Đức-Thọ, bọn quan-lại địa-phương ra công đón rước đề mong thăng trật tiến chức. Việc này rút cục chỉ làm khổ dân ngày đêm sửa-sang đường-sá, cắm cờ, bày hương án, dựng công chào canh phòng khắp nơi. Một việc thương tâm không may đã xảy ra : một số con nít đi xem vua bị trường đồ dè chết và gây thương-tích vài kẻ.

Con gái hai làng Công-giáo Thọ-Ninh, Thọ-Tường được xếp hàng đầu vì các quan biết vợ Bảo-Đại theo đạo Thiên-Chúa.

Phan có bài thơ đánh dấu ngày vua ra Đức-Thọ như sau :

Xiếc vùng Đức-Thọ có vui không ?

« Cóc nhái » hôm nay được thấy Rõng.

Gái đạo phát tài cười tùm-tùm,

Trai lương phải tội chạy long đong.

Mẽ-day xiết kẻ ơn Hoàng-Thượng,

Trường đồ thương thay lũ tiểu-dồng.

Đó biết vì ai nên nổi thế ?

Vì quan sờ-tại muốn tăng công.

Hoàng Quận-công là cái đích số một cho Phan nhắm bắn bởi con người ái-quốc không thể nào ưa được kẻ Việt-gian. Ngoài ra Phan, Hoàng đồng tình, đồng quận đã biết quá nhiều về thân-thế và tiền-tích của nhau do đó Phan đã dành cho cha con cụ Quận ấp Thái-Hà những mũi tên

sâu đậm nhất. Tỉ-dụ : Hoàng-Cao-Khải lập ấp bên cạnh đền Trung-liệt (cách dinh họ Hoàng độ vài trăm thước tại xã Thái-Hà không xa thành-phố Hà-Nội quá bốn cây số) đã đổi tên đền này ra Trung-lương theo nghĩa đền này thờ trung-thần lương-tướng. Hoàng muốn sau này chết đi bắt dân thờ mình trong đền để được đứng ngang hàng với Nguyễn-Tri-Phượng và Hoàng-Diệu là hai vị liệt-sĩ đã bỏ mình trong cuộc Việt-Pháp chiến-tranh (1873 và 1882) sau hai vụ Hà-thành thất-thủ. Hoàng tự cho mình là lương-tướng để sánh vai với hai vị trung-thần, tính nhập nhằng một cách trắng-trợn vàng với thau, ngọc với đá. Phan liên đã kích bằng một bài Đường-luật dán ngay vào cổng đền :

*Các cụ đem thân bỏ chiến-trường,
Ai đem Trung-liệt đổi Trung-lương?
Bên thờ trung-trực bên gian-nịnh,
Thế cũng đền đài cũng miếu hương.
Thơm thối lẫn nhau mùi tặc hợm,
Ngọt-ngào đâu miệng lưỡi không xuong.
Nhà nho lại có thằng nào đó?
Luôn cúi vào ra nịnh cụ Hoàng.*

Nhân ngày sinh-nhật, cụ Quận bày tiệc linh-dinh và mời các quan to khắp Bắc-Kỳ đến dự. Nhân-dân hai tỉnh Hà-Đông và Nam-Định phải trừ-biện trâu bò gà lợn vì nằm dưới quyền sinh-sát của hai ông lớn con, Phan cũng làm một bài để nhạo báng cái phương-diện quốc-gia của Hoàng-Thái-Xuyên (biệt-hiệu của cụ Quận) :

*Quan như cụ Quận cũng là to,
Nghĩ kỹ còn nhiều cái việc lo.
Nay hạt Hà-Đông còn biểu lợn,
Mai dân Nam-Định phải dâng bò.
Gọi người làm cỗ sao cho chóng,
Thết khách còn thừa liệu phải cho.
Sung sướng chẳng ai bằng bố Điện,
Say rồi ôm vợ ngáy khò-khò.*

Cũng trong một dịp Hoàng-Cao-Khải tổ-chức lễ sinh-nhật như hàng năm, con cháu và quan lại đang đứng chật nhà, đây sân làm lễ mừng thì không rõ vì chuyện gì bất-bình Hoàng-Mạnh-Trí

và Hoàng-Trọng-Phu đánh lộn nhau trước mặt cha. Hoàng cha không can được Hoàng con giương mắt nhìn, còn bọn quan-lại ai nấy đều xanh cả mặt và cũng không dám có cử-chỉ gì khác hơn là len-lét nhìn hai quan Tổng-đốc đầu võ. Phan liền mượn sự-tích Lão-Lai-Tử đã bảy mươi tuổi còn mặc áo hoa nhảy múa trước mặt cha già để làm vui có ý mỉa-mai hai kẻ bất hiếu, bất mục :

*Sinh-nhật năm nay tân Lão-Lai,
Thượng Nam suýt ngã thật là vui.
Anh em cùng ruột chia đôi cánh,
Phủ huyện đầy sân nín một hơi.
Dân nước đều khen con cụ Quận,
Người Tây vẫn qui bổ thằng Giai.¹
Ở trong cốt-nhục mà như thế,
Chẳng hòng nay thì cũng hòng mai.*

Sau vụ bất hòa này Hoàng-Mạnh-Trí đem vợ con về Đông-Thái (Hà-Tĩnh) tuyên-bố không trở lại xứ Bắc nữa, Phan liền gửi cho Hoàng-Mạnh-Trí những vần dưới đây :

*Cụ lớn quen mồm chưởi họ Phan,²
Phen này cụ lớn hết khôn ngoan.
Bắc-Kỳ còn lắm tay hào-kiệt,³
Đông-Thái thôi chừa thói dã-man.
Vợ trước chồng sau mang gói tếch,
Cha trên con dưới bỏ tay van.
Người càng khen lắm càng chê lắm,
Mấy chữ làm gương dạy thế-gian.*

Bà Bông vợ thứ của Hoàng-Cao-Khải lúc sống rất được sủng-ái nên lúc chết được ma chay rất linh-dinh (bà này quê ở làng Bông tỉnh Hưng-Yên vì được Quận Hoàng yêu chiều nên không ai dám gọi tên tục). Phan có bài thơ vịnh đám bà Bông với ngụ-ý làm bật ra điềm quan Tây ưu-đãi kẻ công-thân và con Quận Hoàng phải chiều ý cha lo-liệu việc tống-táng rất trọng-thể tuy theo cấp-bậc, bà Bông chỉ đứng vào hạng tỳ-thiếp nhà quan.

1 Tên một con trai của Hoàng-Trọng-Phu.

2 Phan đây chỉ cụ Phan-Đình-Phùng.

3 Chỉ Hoàng-Trọng-Phu coi như tay du-côn.

Đám Bà Bông

Hỏi đám nhà ai ắp Thái-Hà ?
 Người xem nô-nức khắp gần xa.
 Toàn-quyền, Thống-sứ nâng tay cụ,
 Nam-Định, Hà-Đông nê mặt cha.
 Xe điện đông nê người từ xứ,
 Ô-tô đê chặt bãi tha-ma.
 Tàu bay vắn lái bay, qua lại,
 Cái gái làng Bông sướt đừ a !

Cũng mắc cái bệnh ngông như nhiều nhà Nho ta đã thấy, Phan coi những kẻ có quyền thế, danh-vọng chẳng ra gì nên mỗi khi mở miệng ông không tiếc lời phi-báng cho bõ ghét. Với cái ngông này một số người như Phan đã bị tù tội hay có khi mất đầu, táng mạng. Ý ngông nói đây đã được phơi bày trong bài tự vịnh như sau :

Ăn chơi như Điện hết khôn-ngoan,
 Khen Điện làm thơ chỉ nói càn.
 Đem lại với dâm không kém nước,
 Ngày ăn chỉ gạo đã hơn quan.
 Hầu xin thay đổi hai thầy Cừu,⁴
 Gác cửa ra vào mấy chú Hàn.
 Một tháng lấy đầu ba lão Sứ,
 Ngoài sân lũ kiến đứng kêu oan.

Phan đã bị mang tiếng là cuồng-sĩ thuở ấy, nhưng có lẽ chính những kẻ bị Phan thẳng tay riu búa đã gán cho ông cái danh-hiệu đó cho đỡ xấu hổ với dư-luận vì người điên cuồng xưa nay vẫn được coi là mất trí khôn hay ăn càn nói bậy. Phan đã làm một bài tự-thuật bằng Hán-văn đề thanh-minh :

Nhân giai vị ngã cuồng,
 Ngã cuồng diệc hà phượng !

4 Xin lưu ý đọc-giả mấy chữ quan, cừu, hàn, sứ đã được tác-giả dùng theo lối hai nghĩa : Quan vừa có nghĩa là quan lại vừa có nghĩa là quan tiền, Cừu theo lối phát âm của đồng-bào Nghệ-Tĩnh là cầu cúng như ưu-điền thành âu-điền ; Hàn, có nghĩa là con gà (hàn âm) vừa có nghĩa là quan Hàn, Lão Sứ tức báp chuỗi sứ còn có nghĩa là quan cai-trị người Pháp.

Bất cuồng ư tài sắc,
 Chỉ cuồng tại văn-chương.
 Hạ khả giao xướng cái,
 Thượng bất tị quân-vương.
 Yên tri bách thế hậu,
 Cuồng danh biến Nam-phương.

Dịch nghĩa :

Ai cũng bảo ta cuồng,
 Ta cuồng, ừ đã sao !
 Không cuồng ở cửa và sắc,
 Chỉ cuồng ở văn-chương.
 Dưới, ta có thể chơi với con hát, ăn mày,
 Trên, ta chẳng sợ ai đâu là quân vương.
 Biết đâu trăm năm sau,
 Tiếng cuồng này lại không bay khắp nước Nam.

Phan là học trò Dương-Lâm tức cụ Thiệu Văn-Đình. Họ Dương là một vọng tộc ở xứ Bắc nổi đời quan cao chức trọng, khoa-cử hiền-vinh (Chẳng vậy, nếu chúng tôi không lầm họ Dương đã đưa ra một lời khoe-khoang rất ngạo-nghe đối với thiên-hạ.

" Con gái họ Dương nằm gằm giường cũng để ra Tiên-sĩ "

Tuy đối với thầy, Phan vẫn nặng tình sư-đệ nhưng nhìn thấy cảnh xã-hội làm-than nhức-nhối vì cái nạn Tây-thuộc, tầng lớp sĩ-phu nhiều kẻ chạy theo ngoại-nhân để đớp mồi danh-lợi, để ếm tử vinh thê còn dân đen thì thuế nặng sưu cao sống cơ-cực như bầy trâu lũ ngựa, Phan cũng dám hạ bút mừng Dương-Lâm như sau :

« Vê-vang thay ! cụ Thiệu Văn-Đình, con đồ Cống, cháu đồ Nghê, phúc đức một nhà, gặp hội bông-dua nhiều sự tốt.

« Đau-đớn nhẽ ! ông Hoàng Liên-bạt, chông một nơi, vợ một nẻo, đất chung cả nước, một mình gánh vác có ai khen !⁵

5 Câu đối này từ lâu không ai biết của ai, gần đây cụ nho Tôn là bạn cùng quê với Phan-Điện lại cũng gò đầu tré với Phan ở Hà-Đông cho biết tác-giả là Phan-Điện. Con cụ Dương-Lâm là Dương-Tự-Nhu đậu Cử-nhân. Cháu là Dương-Thiệu-Tường đậu Tiến-sĩ.

Con cụ Hoàng Liên-Bạt, tức là cụ Nguyễn-Thượng-Hiền khi ấy đã xuất dương làm cách-mạng bỏ lại vợ con rất là cực khổ, neo nhóc.

Năm 1915 Dương-Lâm mừng thất tuần thượng thọ, rượu chè đình đám rất tốn phí lại xây sinh-phần mất chừng tới ngàn bạc (bấy giờ là một số tiền rất lớn) trong lúc nhân-dân khổ-cực, Phan vừa ở Nghệ ra được biết chuyện nên có bài thơ mừng này :

Ở Nghệ tôi ra tới Táo-Khê,
Tôi trông công việc nghĩ mà ghê.
Thất tuần hạ thọ vừa năm ngoái,
Ngàn bạc xây lăng đã chỗ kia.
Khóc dở mà cười e cũng dở,
Khôn bia hoá dại phải làm bia.
Bây giờ mới thật là mừng cụ,
Thoát được linh-hồn buổi A-tê.⁶

(B.) Chúng tôi tạm dứt ở nơi đây với Phan - Điện, bây giờ xin giới-thiệu quý độc-giả Hoàng-Thụy-Phương tục gọi ông Kép Trà, một nhà thơ trào-phúng có tiếng ở huyện Duy-Tiên tỉnh Hà-Nam.

Sinh-quán của họ Hoàng là làng Lê-Xá, một làng nghèo thuộc huyện kê trên. Người ta còn gọi làng này là Lê-Khoai. Họ Hoàng ra đời vào năm Quý-dậu (1873) và đậu Tú-tài hai phen vào năm Đinh-dậu (1897) là năm 24 tuổi và năm Kỷ-dậu (1909), mất năm Mậu-thìn (1927).

Ông cũng thuộc dòng-dõi nho-gia, con cụ đồ Hoàng-Thụy-Giác gốc ở xã Phù-Lưu tỉnh Bắc-Ninh rồi xuống Hà-Nam đến ông là 7 đời. Ông liên-tiếp thụ-nghiệp cụ đồ Tùng tại làng cụ Kép Mai sau là cụ Nghệ Thức ở Châu-Cầu (Hà-Nam). Đến đời cụ, cụ cũng lấy nghề mô-phạm làm kế sinh-nhai sau lên ở chùa làng An-Bảo cùng huyện rồi mất luôn ở đấy.

Hoàng cũng là một nho-sĩ ru-thời mãn-thế, tính cương-trực. Ông ưa làm thơ chống tham quan ô lại, ngoài ra đối-tượng của ông còn là những kẻ trọc-phú, bọn đàn bà dâm loạn, bọn cho vay nặng lãi nữa v.v...

So với Phan, Hoàng cũng bạo ăn bạo nói chẳng kém nếu không muốn bảo là hơn. Lời văn của Hoàng lại dễ-dàng, chải-chuốt và sáng-

6 Những bài thơ trên đây trích trong *Nghiên cứu văn học số 1*, tr. 92, bài của Tam-Thanh.

sủa trội hẳn nhiều đối với người chiến-sĩ đất Hà-Tĩnh. Nội-dung bao giờ cũng có tính-cách hiện-thực và thời-sự đôi khi rất quá-khích khiến kẻ bị đá kích có thể tức đến sặc máu. Tuy vậy đối với Hoàng người ta giận nhưng vẫn sợ, muốn thẳng tay trừng-trị lại thấy quần-chúng qui mền Hoàng nên nhiều kẻ trong làng bài ngà, hia hốt cũng đành ngậm bồ-hồn làm ngọt...

Một lần ở hội Khai-trí Tiến-đức, Phạm-Quỳnh lúc ấy là chủ-bút báo *Nam-Phong* cùng một số quan to đứng ra tổ-chức lễ kỷ-niệm tác-giả Kim-Vân-Kiều. Phó-băng Bùi-Kỷ có dụng-ý đá-kích bọn bài ngà nên giới-thiệu Hoàng đứng ra ngâm thơ (nói vậy bởi Bùi-Kỷ người Châu-Cầu tỉnh Hà-Nam với Kép-Trà đồng hương đã hiểu tâm-sự của nhau từ lâu). Hoàng liền đứng ra ngâm-nga và bình-luận những đoạn thơ hay của Nguyễn-Du⁷ nói về các việc thay trắng đổi đen, ăn tiền đổi bạc của đám sai-nha khiến bọn Hoàng-Trọng-Phu, Trần-Vân-Thông, Lê-Nhiếp sạm cả mặt. Riêng Tuần-phủ Bùi-Huy-Tiến không dân lòng được và cũng là đề lập công với các «*quan trên*» đã đứng dậy phản-đối:

— Chỗ này toàn là các bậc thượng-lưu trí-thức cả nói thế thì sượng quá!

Tông-đốc Hà-Đông là trùm quan-lại Bắc-Kỳ bấy giờ tuy giận lắm nhưng khôn-ngoaan hơn chỉ tùm-tìm cười. Bọn đàn em có mấy kẻ định xông ra đánh Phó-Băng Bùi-Kỷ và Kép Trà nhưng anh em sinh-viên lúc này cũng có mặt ở đấy liền can-thiệp và hiệp nhau đưa bọn ông Bùi ra khỏi nhà hội.

Đây vài nạn-nhân của Hoàng-Thụy-Phương!

Tặng Phó-băng Vũ-Tuân đã từng làm Huấn-đạo sau về làm Tri-huyện Duy-Tiên, tỉnh Hà-Nam (y là con một ông đồ ở Lương-Đường, làm rề một ông Chánh-tổng giàu có ở chợ Sóc. Khi đậu Thủ-khoa, Vũ bỏ vợ lấy cô Nhung là một giai-phân nổi tiếng ở thành Nam, sau cô Nhung chết, Vũ lấy một mẹ Tây rất có thế lực nên được ra làm quan (cũng do chỗ này vợ y cậy mình và rất lằng-loàn đối với chồng). Hoàng viết :

Quan quách gì mày Phó-băng Tuân!
Làm cho hại nước lại tàn dân.
Trời thẳng đánh dậm lằn lưng khố,

7 Ngoài ra ông Kép-Trà còn ngâm cả bài văn-tế *Thập-loại* chúng-sinh.

*Bát đũa hoang thài lật cả quần.
Lên một nhà nho cho hồ phận,
Nhờ á... con út mới nên thân.
Thời thời còn nói làm chi nữa !
Nó lại thông gia với Đốc Trần.⁸*

Tặng Lê-Tụng, con trai Lê-Hoan đã từng lĩnh chức Khâm-sai của Pháp đi đánh quân cách-mạng Yên-Thế và Bãi-Sậy (của Hoàng-Hoa-Thám và Nguyễn-Thiện-Thuật) và Lê-Hữu-Tích con nuôi Hoàng-Cao-Khải cũng lần-lượt về làm Tri-huyện ở huyện nhà, Hoàng dán ở cổng Huyện bài thơ sau đây :

*Tụng tặc, Tuân đi tội đã qua,
" Mần răng " lại gặp cái " bầy choa " !⁹
Ba que nó vốn đòn tay xỏ,
Chín tông nào ai há miệng ra ?
Châm đóm đã mòn chân chó sói !¹⁰
Soi gương chẳng thẹn mặt giới già.
Ai ngờ hữu tích mà vô tích,
Sao chẳng thơ đi hỏi kếp Trà ?*

Xin nhắc quý vị rằng cũng như Phan-Điện, nếu Kếp Trà thẳng tay đòn vọt chỉ là đối với bọn đầu trâu mặt ngựa của thời-đại mà thôi. Lê-Tụng nếu nhập làng hia hốt là bởi y là con của Việt-gian Lê-Hoan mà thôi chớ có đồ đạc, tài cán gì đâu rồi sau này mặc dầu cha có nhiều công-lao hãn-mã với " *Nhà-nước Đại-Pháp* ", Tụng và em là Huyện Đính vẫn bị cách bãi cả hai vì làm nhiều việc tham-nhũng. Còn Lê-Hữu-Tích người Đàng-trong thuộc loại tôi tớ điếu đóm của Hoàng-Cao-Khải, Hoàng cho y đi coi đê đê lập ít công trạng rồi đưa y ra làm quan. Bọn này lúc cờ được gió, bóc-lột dân đen hết sức tàn-nhẫn vì thế Kếp

8 Đốc Trần đây là Trần-tán-Bình bấy giờ giữ chức Đốc-học cũng ở tỉnh Hà-Nam cũng khét tiếng tham nhũng, vì thế đương thời có câu : « Thứ nhất là hồ mang hoa, thứ nhì Trần-Tán, thứ ba Bùi-Bành ».

9 « Bầy choa » cũng như « mần răng » là tiếng Đờng-trong có nghĩa là chúng tao và làm thế nào.

10 Câu 5 phóng theo ý câu tục ngữ : « chó sói theo đóm ăn tàn ».

Trà truy-tố họ ra trước tòa-án dư-luận đâu có oan-uông. Xin lưu ý, trong bài này Kếp Trà đã giả lời người khác ở câu chốt để tránh sự trả thù của tên quan-lại tiêu-nhân hoặc ông lờm-lờ để trừu tức thêm, chớ giọng thơ của ông đâu có trộn vào đâu cũng khó mà lẫn được.

Làm thơ dán ở cổng huyện, Kếp Trà e chưa được phò-biến đầy đủ ra ngoài nhân-dân, ông còn xách ô và có việc lên quan như nhiều tổng lý. Ông la-cà vào mấy hàng cơm, dĩ-nhiên có kẻ quen thuộc chào hỏi : « Cự Kếp lên huyện có việc gì đấy ? »

Kếp Trà mượn cơ-hội này thờ dài đáp :

— Không biết ai làm bài thơ bậy-bạ dán ở cổng huyện nên tôi bị đòi lên hỏi.

Có kẻ yêu cầu ông cho biết luôn nội-dung bài thơ thì Kếp-Trà đọc ra có vẻ úp mở như là tiết-lộ một điều bí-mật quan-trọng. Thế là chỉ nửa giờ sau thiên-hạ truyền bài thơ đó đi khắp tỉnh để mọi người thưởng-thức và khúc-khích cười.

Hơn thế nữa sau này ông còn họp với dân hàng huyện kiện Lê-Hữu-Tích về nhiều việc sách-nhiều tiền bạc, khiến Tích bị thuyên-chuyển đi nơi khác.

Tỉnh Hà-Nam có lẽ vô phúc không thua gì các tỉnh khác trong nước dưới thời thực-dân Pháp bấy giờ nên bọn dân chi phụ-mẫu đã được Kếp Trà ghi vào thi-văn đầy đủ để hậu-thế khỏi quên trong phạm-vi địa-phương của ông.

Tỉnh Hà-Nam có 5 phủ, huyện. Vào năm 1910 trở đi, muốn biết các quan phủ, huyện tỉnh này tốt đẹp thế nào xin nghe Kếp Trà tuyên-dương sự-nghiệp họ như sau :

*Năm quan phủ huyện rất nhân từ,
Dân tỉnh Hà-Nam đội phúc dư.
Miệng chữi cu Đoàn nghe ráo hoành,
Ngón chim chú Phụng đọc trơn lừ.
Đừng khinh Kim-Bảng tay non choẹt,
Hãy gớm Thanh-Liêm mặt đỏ dừ.
Nứt búa to gan ai đó tá ?
Duy-Tiên hơn hẳn các « me sừ ».*

Thế là các đức-tính quý báu của các quan được trình bày đầu ra đây. Nay nhé ! Tri-phủ Nam-Sang là Đoàn-Ngưng hay chửi dân-Tri-phủ Bình-Lục là Hoàng-tích-Phụng ưa chim gái. Tri-huyện Kim-Bảng là Vũ-Thiện-Đạm tuy mới xuất-thân ở trường Hậu-bồ, tiếng Tây nói lâu-lâu và trẻ hơn cả, thế mà ăn hối-lộ thành thần. Tri-huyện Thanh-Liêm là Phạm-Huy-Thành bị xích-diện-phong mặt lúc nào cũng đỏ như gấc. Và cuối cùng là tri-huyện Duy-Tiên Nguyễn-hữu-Hậu lột dân móc túi ra trò, dọc ngang không biết trên đầu có Tây, vì thế mỗi khi bị đòi đi nơi khác dân-chúng đã tổng tiễu bằng gạo muối như tổng tiễu ôn-dịch.

Kép Trà còn làm riêng về Đoàn-Ngưng và Nguyễn-Hữu-Hậu mỗi người một bài. Bài nói về Hậu, tiếc thay không kiếm được 4 câu đầu :

*Kim-Bảng phù hoa có huyện Đoàn,
So trong hoạn-giới nhất phường buôn.
Dân vào ít lẽ luôn mồm chửi,
Bạn đến thăm nhau giờ giọng chườn.
Tôm góp ba đồng tiêu-khiến hảo,
Rượu say vài chén tình tình suông.
Kìa dòng sông Quế bao nhiêu cửa !
Vơ vét ra tay trấu chẳng còn.*

*...Nghiến răng chịu mãi gừng nhau quá,
Nuốt búa to gan nghệ nó liều.¹¹
Rõ ràng hữu hậu mà vô hậu,
Gia-viễn người ta gạo muối theo*

Một chuyện tức cười về mấy ông Tú-tài trong cái buổi sĩ-phong, sĩ-khí mịt-mờ : Kép Trà có học trò làm khảo lý-trường mời đến dự. Ông biết quan huyện sở tại bấy giờ là Bùi-Đông thế nào cũng tới. Ông cố ý tới trước đề nằm trên sập giữa nhà gia-chủ. Thập tùng quan huyện có Trợ-tá Giảng và Thừa-phái Xứng đều đỗ Tú-tài khoa chót (xin nhắc với khoa này chương-trình đã bỏ phần thơ-phú, kinh-nghĩa chỉ còn văn sách và thêm bài luận quốc-ngữ, do đó dân gọi Tú này là Tú kim và đi-nhiên có sự Tú cồ khinh Tú kim).

11. Phương-ngôn có câu : « Xứ Nghệ to gan nuốt búa ».

Kép Trà giả vờ ngủ và tuy có quan đến không ai dám đánh thức khiến chủ khách đôi bên đều lúng-túng. Sau mấy phút ông dậy và đôi bên có chào hỏi nhau. Từ lúc uống trà đến lúc vào tiệc Kép Trà cứ ngang-nhiên ngồi đối diện với quan. Ông Trợ, ông Thừa phải ngồi chiếu dưới rất tấm-tức.

Đến lúc có hát cô đầu, Xứng giờ giọng cạnh khoẻ chỉ-trích Kép Trà. Kép Trà liền vớ chiếc gối da đập vào mặt Xứng khiến Xứng gãy một chiếc răng máu chảy ra đầy miệng. Y làm đơn kiện sau Bùi-Đông phải dàn xếp, ông chỉ phải xin lỗi qua mà thôi. Đề kỷ-niệm biến-cố rất đặc-biệt này, ông có bài thơ dưới đây :

*Duy-Tiên bốn Tú-tài,
Rủ nhau đi ăn cỗ.
Ba thằng Tú-tài kim,
Một thằng Tú-tài cồ.
Thằng thì lên nhân-từ,
Thằng thì hay làm bộ.
Thằng thì lên ngón chầu,
Thằng thì già tay xỏ,
Sao đương lúc vui mừng,
Mà hóa ra sừng-sợ ?
Thương thay lũ cá hau,
Gặp phải thằng ốc bó (hóc búa)
Được thua có làm gì !
Kiện nó làm gì nó ?*

Văn-thơ của Kép Trà không riêng có tính-cách trào-phúng và thời-sự mà thôi, nó còn có ý đả-kích những kẻ nhà giàu tham lam bần thù, những phụ-nữ điếm-dàng, những kẻ lưu-manh đôi-phong bại-tục như đã nói trên đây.

Trường-hợp Nguyễn-Đình-Hộc là một ông huyện ở Lập-Thạch tỉnh Vinh-Yên. Ông này sinh-quán ở Bạch-Xá huyện Duy-Tiên nghiệp thuộc phiện có con trai lấy con gái ông Cừ Lam-Cầu¹² (nếu chúng tôi không lầm ông Cừ này là Cừ Kiến) tính tham lam và là một nhà cho vay lãi nặng ở địa-phương. Trong dịp này ông Cừ Kiến lựa ông Tú

12. Lam Cầu là một làng thuộc huyện Duy-Tiên cách tỉnh 4 cây số trên QL. số 1.

Châu và Chánh-Lung¹³ là chú của cô dâu vào kê giường để sau này đôi vợ chồng trẻ được đồng đàn con cháu. Một trăm bạc gởi đầu giường bỗng nhiên không cánh mà bay, Kép Trà liền làm thơ chọc ông Cử. Ông Cử giận quá đã phải chửi: "Người ta cưới xin vui mừng, có ai đào mả nhà chúng nó mà chúng nó làm thơ trêu chọc."

*Lập-Thạch phen này nghĩ cũng đau !
Bao nhiêu tiền của cưới con dâu.
Con ông huyện lấy con ông cử,
Kê rất sang chơi kê rất giàu.
Thuốc xái đã quen ông Bạch-Xá,
Máu tham ai lạ cụ Lam-Câu.
Một trăm đồng bạc đi đâu mất ?
Chú Lý quyền hay chú Tú Châu ?*

Đề cưới cợt một đám cưới chú rề là Cử Hân quê ở Nam-Định làm thông-phán được bát phẩm, cô dâu là cụ Thông-Giảng người Châu-Câu (tỉnh Hà-Nam) một xét-ty, góa chồng có nhiều ruộng đất nhưng đã móm-mém, Kép Trà này từ:

*Nghe đồn chú Bát lấy dì Thông,
Kê một xu tiêu, kê một chông.
Danh giá quan ông hàm bát phẩm,
Tiền tài mẹ cháu của thiên thung.
Sông Châu bến Vị duyên kỳ-ngộ,
Gió Á mưa Âu buổi lạ-lùng.
Một nửa là duyên hai nửa nợ,
Ba là góp gạo thối cơm chung.*

Cũng ở tình này (là tỉnh Hà-Nam vì Kép Trà chỉ biết có các nhân-vật địa-phương mình mà thôi, ông ít đi đâu xa...) một vụ ngoại-tình xảy ra giữa vợ một thông-phán và một tên ký Đoan cùng mượn chung nhà bị bắt quá tang và làm sôi nổi dư-luận. Kép Trà cũng không bỏ lỡ cơ-hội để mỉa-mai những kẻ lừa chồng phản bạn:

¹³ Chánh Lung bấy giờ mới quyền Lý-trưởng mà thôi, y là một cường-hào ở làng y là Lơ-Thá (huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam).

*Cái gái nhà ai gái mới ngoan,
Chồng làm thông-phán vợ con quan.
Cũng đòi danh giá lên bà lớn,
Mà lại tư-tình với ký đoan.
Tin bạn bạn lừa nên mắc bọm,
Chung nhà nhà vắng hóa ra gian.
Cắt tai cắt tóc cô đừng oán,
Cắt cả gì đi cũng chẳng oan.*

Thơ của Kép Trà cũng như của Phan-Điện không phải chỉ có ít bài trên đây mà thôi. Ông còn làm nhiều bài khác với nhiều hình-thức khác nhưng xét ra chỉ có những bài đả-kích thời-nhân là hay hơn cả và được công-chúng nhớ mãi, truyền-tụng xa.

Chúng tôi biên chép thơ của ông và của Phan-Điện là vì thi-phẩm của hai ông cho tới ngày nay chỉ mới được "xuất-bản miệng" mà thôi. Văn-học-sử Việt-Nam cận-dại còn cần thu-nạp nhiều hơn nữa những bài thơ trào-phúng, châm-biếm nó cũng là một bộ-môn quan-trọng. Ngoài ra những bài thơ loại này lại còn có tính-cách lịch-sử để ta nhớ lại những nhân-vật, những sự-việc có liên-hệ nhiều ít đến đời sống của xã-hội Việt-Nam hôm qua cũng như hôm nay.

Riêng về thơ của Phan-Điện và Hoàng-Thụy-Phương, chúng tôi nghĩ rằng nước ta do cái nạn ngoại-thuộc luôn 80 năm ròng đã bị xáo-trộn dữ-dội, từ trên xuống dưới, vàng thau lẫn lộn, « Ông hóa ra thằng, thằng hoá ra ông » nên đã có những chuyện cười ra nước mắt, những chuyện trái tai nghịch mắt và hài-hước còn hơn những trò hề diễn trên sân-khấu. Phải có những thi-nhân chiến-sĩ đem văn tài ra để đả-phá những tấn kịch do-dáng đại hình, vạch mặt chỉ tên những kẻ tham-ô, phản-bội, cùng phá hoại phong-hóa, đạo-đức. Phan-Điện và Hoàng-Thụy-Phương đáng đề ta kính phục, ở chỗ dám lấy miệng lưỡi chống kẻ cường-quyền và có thiện-chí sửa đổi nhân-tâm, thế-tục mặc dầu cả hai đã có phen tù tội vì cái vạ khẩu. Nhà nho thường tự nhận cho mình cái vai trò nguy-hiêm kẻ trên và lấy đó để hãnh-diện cũng không phải là vô lý vậy. Với thời Tây-học ngày nay sĩ-phong, sĩ-khí của chúng ta có hơn chăng ?

Phụ-chú

Những bài thơ trên đây đã do Ô. Tam-Thanh trên *Nguyệt-san Nghiên-cứu Văn-học* số 1 phát-hành vào 1962 và Tân-sinh cũng trên *Nguyệt san* này (số 6) sưu-tầm tuy chỉ mới được một phần nhỏ nhưng cũng đã mất rất nhiều công-phu. Bạn đọc nếu có biết thêm một ít bài khác, xin hưởng-ứng. Đa tạ.

Nay xin kê tên những vị đã kê ra những bài thơ đó :

1. Bài : Vịnh vua Bảo-Đại ra Đức-Thọ
2. — Đề đền Trung-liệt
3. — Đề đám ma bà Bông
(do cụ Giáo Viễn cho chép)
1. Bài : Chế cụ Quận Hoàng
2. — Sinh nhật Hoàng-Cao-Khải
3. — Gửi Hoàng-mạnh-Trí sau ngày Sinh nhật cha
4. — Tự vịnh
5. — Vịnh sinh-phần cụ Dương-Lâm
6. — Tự thuật
(do người nhà tác-giả kê và được cụ Nho Tồn xét lại).
1. Bài : Viết về Vũ-Tuân
2. — Viết về Lê-Hữu-Tích
(do nhiều người thuộc cho chép)
3. — Vịnh huyện Đoàn
(do sư bà Đàm-Phúc đọc cho chép)
4. — Tả năm quan phủ, huyện tỉnh Hà-Nam
(do ông Trần-Hữu-Tiếp giáo-viên trường Tiểu-học làng Trịnh Xá, huyện Bình-Lục kê)
5. — Ông Huyện Lập-Thạch cưới con dâu.
6. — Cừ Hân lấy bà Thông Giàng
7. — Bốn ông Tú Tài gây lộn với nhau trong một bữa cỗ.
(do ông Nguyễn-văn-Cạnh kê)
8. — Vụ ngoại tình bị bắt quả tang
(do ô. Phạm-Kim-Sơn ở thôn Trúc-Sơn huyện Duy-Tiên kê).

VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Văn-Hoá Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-MAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH-NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuân-Khải phiên-dịch
Thanh-Hoá Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tịch, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHẬN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thực biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn).

ĐÔNG HỒ

tâm sự trăm năm với cội mai già*

Năm trên, nhân bữa đến thăm Đồn Cây-mai* ở Phú-lâm, để tìm lại dấu
Bạch-mai thi-xã, tôi có tự phàn-nản rằng mình không đủ thi-tài thi-tứ
làm nên một bài thơ vịnh sử, thuộc loại anh-hùng-ca. Phải làm một bài
thơ cho gò đất lịch-sử, trong đó, có một Cây mai lịch-sử. Thơ làm, tôi
chưa làm được. Nhưng mà thơ họa, ngay khi đó, tôi đã nghĩ họa được
rồi. Làm thơ, tôi không làm mà họa thơ thì tôi lại họa. (*Bách-khoa tạp
chí*, số 76, ngày 1-3-1960).

"Làm một bài thơ mới, chẳng hơn là họa một bài thơ cũ đó sao!"
Không đợi người khác trách. Tự tôi, tôi cũng lấy làm quái cho tôi.
Chỉ vì, trước, tôi đã có họa thơ *Tôn phu-nhơn qui Hán* của Tôn Thọ-
Tường; cho nên, nay tôi lại cứ muốn họa cho được *Thơ Cây-mai* của cùng
một tác-giả tiên-bối đó. Tôi cho như vậy là trong văn-chương cũng có
nghệ thuật duyên, như trong nhà Phật có nhân có quả, như trong nhà tình có
thủ ý có chung.

Trước hãy nói đến bài nguyên tác :

Cảm vịnh Cây-mai ở Chùa Cây-mai

*Đau-dớn thân mai cách dưới đèo
Mười phần trong sạch phận cheo-leo
Sương in tuyết đóng cành thưa thớt
Xuân tới thu về cảnh quạnh hiu*

* Úc-viên thi-thoại.

Lặng lẽ chuông quen con bóng xế

Tò le kèn lạ mặt trời chiều

Những tay rợu thánh thơ thần cũ

Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu

TÔN THỌ-TƯỜNG

Thơ này, thuộc về thơ vừa cảm cựu vừa thuật hoài, vừa than tiếc nhớ thương người xưa cảnh cũ, vừa cảm nghĩ thân-thể, vừa ký thác tâm sự mình.

Lời thơ vừa tả cảnh, vừa tả tình; vịnh vật đó mà thật là ngụ ý.

Tác-giả, Tôn Thọ-Tường, làm bài thơ này kể được là đúng thể thức "tì nhi phú" của Thi-kinh, Thơ lại được xây dựng có phép tắc vững-vàng, có nghệ thuật điêu luyện. Thi tứ thì thể-nhiên mà bút thái thì trang-nhã, thi tình thì thâm-thiết mà bút thể thì linh-dộng, thuộc về văn-chương đại-nhã không phải là văn-chương tiêu-xảo.

Phàm thơ hoài-cổ xưa nay có nhiều. Được truyền tụng hơn hết về loại này, về thơ Nôm thì phải kể là thơ của Bà Huyện Thanh-Quan. Nhưng thơ Thanh-Quan sang trọng quá, đài-các quá, ít thiên-nhiên mà nhiều nhân-tạo, thêm có vẻ kiêu kỳ. Chúng ta thấy tác-giả xa cách với chúng ta.

Thơ này của Tôn Thọ-Tường, thì không thế. Thử so sánh mà coi.

Thanh-Quan qua *Trần-bắc hoài cổ* thì cũng như Tố-Như qua *Thăng-long hoài cổ*.

Hương ngự áo châu của họ Lê không còn thì đã có hương ngự áo châu của họ Nguyễn thay vào. Hơi hương nếp áo, trước sau đã có khác gì nhau.

Tòa *cổ cung* của Lê-triều sụp đổ mà bức *tân thành* của Nguyễn-tộc dựng lên ngay. Tay thợ kiến trúc nên cung nọ thành này vẫn là một tay kiến-trúc. Sóng hồ xưa dẫu có rộn lớp phế hưng, mà chuông chùa cũ vẫn còn lảng hồi kim cổ.

Thanh-Quan, Tố-Như có thương nhớ người xưa cảnh cũ nữa cũng là nhớ thương bằng một hoài niệm quen thuộc của tâm-hồn, nhớ thương theo nếp cảm tình sẵn có, nhớ thương theo nghĩa lý của sách vở thánh hiền. Trong tâm-hồn thương nhớ, như có một chút êm-ái nhẹ-nhàng tạo nên bởi văn-chương điển cổ.

Đến Tôn Thọ-Tường là một đời thay đột-ngột, một biến-cổ phi-thường, mắt thấy tai nghe thay đều khác lạ.

Mai nở đó mà phải đầu rớt mùi hương ngự cũ, sương in kia mà phải đầu phong nếp áo châu xưa. Chẳng những cụ-thất đã thành quan-đạo, mà cổ cung với tân thành tất cả đều băng hoại hết. Hồi chuông từ bi thanh tịnh vừa lặng tiếng ngân trên nền cổ tự điêu tàn, thì đã thay vào đó, nhịp kèn khiêu khích xâm lăng trên đôn-lũy chiếm đóng của đoàn quân tinh chiến dị quốc.

So với thơ Thanh-quan, so với thơ Tố-Như, thơ họ Tôn ý tình không xa vắng mà thân mật gần gũi biết bao nhiêu, hoài cảm không làm-ly mà thiết tha chua xót biết chừng nào!

Đọc câu thứ 5 và câu thứ 6 :

Lặng-lẽ chuông quen con bóng xế

Tò-le kèn lạ mặt trời chiều

Thì thấy đó là một câu tả cảnh bình dị tự nhiên, mà thật thì thể lương thâm thiết.

Một khi tiếng *chuông quen* đã *lặng lẽ* rồi, thay vào đó, tiếng *tò le kèn lạ*, thì chẳng những lòng người con đất nước đau-dớn dày-vò, mà lòng con bóng xế cũng chua xót dày-vò, chẳng những mặt dân tộc ngo-ngác kinh hoàng mà mặt trời chiều cũng giật mình ngo-ngác.

Thương xót thân Mai cách dưới đèo

Mười phần trong sạch phận cheo leo

Tác-giả mượn lời vịnh vật thương xót cho Cây-mai mà đúng là thương xót cho mình. Lại vừa nhân gửi ai ai có muốn thương xót hộ cho mình, mặc dầu ai đó có thương xót nữa, cũng chỉ đứng cách dưới đèo mà thương xót.

Đã đứng cách xa nhau mà thương xót cho nhau, thì nỗi thương xót đó, nếu có, cũng là thương vay xót mượn, là mối thương xót bàng quan hồ-hững của khách qua đường. Lòng thương xót và đối tượng xót thương đã bị một lần đèo ngăn cách.

Mười phần trong sạch phận cheo-leo

Lòng thì trong sạch mười phần, mà phận thì cheo-leo trăm nỗi.

Tôn Thọ-Tường muốn phân trần với đồng bối, muốn biện bạch với thiên-hạ xưa sau rằng lòng mình trong sạch mười phần, nhưng mà vì cảnh-ngộ cay nghiệt éo le xui nên thân-phận khe-khắt cheo-leo, khiến cho lòng trong sạch đó cũng nằm ở trong tình thế cheo-leo, khó nói nên lời.

*Sương in tuyết đóng cành thưa thớt
Xuân tới thu về cảnh quạnh hiu*

Thật là vắng-vẻ lưa-thưa, nẻo-nùng hiu-quạnh, Một "cành thưa thớt" mà nghe như không gian trống lỗng trống lơ. "Tuyết đóng sương in" mà chỉ thấy những tuyết sương lạnh lẽo. "Thu về xuân tới" mà thời-gian dằng dặc miên miên. Xuân thu còn có hạn, mà lòng quạnh hiu đâu có kỳ hạn xuân thu.

Tội nghiệp thay! bơ-vơ cô-độc biết chừng nào!

*Những tay rượu thánh thơ thần cũ
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu*

"Nhưng ai đâu, tay rượu thánh thơ thần, ai đâu, những Đờ Chiếu, những Cử Trĩ, những Thủ-khoa Nghĩa, những Tuấn-phủ Đạt, bạn hữu ta ơi! Trách ta chi mà sao chẳng xót cho ta, giận ta chi mà sao chẳng tiếc cho ta! Trông thấy cảnh mà tiếc thương cho cảnh, chi bằng đoái lại ai mà ái ngại hộ cho ai! Phạm thanh cao đây cũng ngọc cũng băng, lòng trinh bạch đây cũng sương mà cũng tuyết!". Rõ là giọng kêu van của kẻ bị đồng-bào khinh bỏ, bè bạn căm hờn, kêu van để cầu xin một tiếng thương tiếc thờ dài của đồng bối, cầu xin một nụ cười bao dung tha thứ của thiên hạ xưa sau.

Đọc đi đọc lại, lời thơ gói ghém đón rào, ý thơ ân cần chu chỉ, khiến cho người đọc thơ trăm năm sau, đầu không rủ lòng thương xót nữa cho nhau, thì cũng khó mà nhân tâm ruộng rẫy, khó mà nặng tiếng mỉa mai.

Y như hễ nói đến thơ Tôn Thọ-Tường thì tôi nhớ đến bài thơ *Tôn phu-nhơn qui Hán*, nó có một giọng đong-đảnh chanh-chua đáng ghét, gần như giọng lưỡi của một kẻ tiểu-nhân đặc-chí vênh váo hợm mình. Trái lại, thơ *Từ Thứ qui Tào*, cũng như thơ *Chùa Cây-mai* này thì lại dễ khiến cho người tha thứ. Tha thứ vì chút liên tài liên mạng.

Như trên đã nói, tôi trót họa thơ *Tôn Phu-nhơn* rồi cho nên tôi cứ

muốn họa thơ *Cây-mai* nữa cho có thủy có chung. Tôi đã họa thơ này giữa một buổi trưa cảm khái của ngày lạnh ẩm giao mùa (7-2-60).

*Lọ thăm khơi sông chót vót đèo
Rõng thiêng tiên nấu bước xuân leo
Giang-nam mộng cũ xuân man-mác
Thi-xã hôn xưa gió hắt hiu
Cốt-cách thẹn thò băng ngọc tối
Phong-tao e ấp tuyết sương chiều
Năm ba hé nở năm ba nụ
Tâm sự nghìn xưa chút bấy nhiêu*

Thơ họa thường đã khó mà họa thơ này lại càng khó. Khó vì thơ này đâu có phải chỉ vì một ý muốn họa bài thơ cũ của người xưa. Thơ này làm nên là nhân trong cuộc du xuân, tìm lại dấu cũ Bạch-mai thi-xã thì ý du xuân làm màu cho ý điệu cồ mà lồng trong cảnh ngoạn thường mai hoa.

Tuy là thơ họa, có phải đâu chỉ muốn họa thơ cũ mà chơi, thật là dụng ý gọi hồn cồ-nhân sống dậy mà nghe tiếng phán-đoán phẩm-bình của hậu-thế.

Tác giả Tôn Thọ-Tường làm thơ *Cây-mai* đã từng một lần điếu cồ mà băng-khuảng lòng cảm cựu. Nay, họa thơ Tôn Thọ-Tường là người họa thơ điếu cồ qua một lần điếu cồ, cảm cựu qua thêm một lần cảm cựu; đem lòng băng-khuảng nghìn sau mà thác-mắc cho tâm sự nghìn xưa từng thác-mắc băng-khuảng, lấy mắt nhân thế tang thương mà nhìn suốt qua tầng lớp tang thương nhân thế.

Lọ thăm khơi sông chót vót đèo

Nghĩ như: daph thăng trong thiên hạ, không thiếu chi những cạo sơn đại xuyên, thì một gò đất con con ở đôn Cây-Mai trong Phú-lâm, gần gần giữa Thủ-đô kinh hoa này, phỏng có thủy tú sơn kỳ chi đó mà khách du xuân phải nhọc công tìm đến đây ngoạn thường ngâm đề. Nhưng chúng ta ai mà chẳng nhớ "Sơn bất tại cao hữu tiên tắc danh, thủy bất tại thâm hữu long tắc linh" quả là câu nói khám phá của người từng trải trong cuộc du quan, lâm thăng tâm u. Núi có danh đó, há phải vì núi cao vòi vọi, mà vì núi có thần tiên lai vãng. Nước có

t
 hiêng đó há phải vì nước sâu thăm thăm mà vì nước có giao long tàng
 ăn.

Vậy thì, sông nước cần chi phải thăm khơi, núi non cần chi
 phải chót vót. Miền là nước có rồng thiêng, núi có tiên nấu thỉ gót
 du xuân chẳng ngại bước leo tìm, ý thẳng thường há dám bỏ qua những
 gò con lạch nhỏ :

Rồng thiêng tiên nấu bước xuân leo

Gò Cây Mai này sờ dĩ quý là quý vì đây là nơi trải qua bao
 nhiều hưng phế của tiền triều, chứng kiến bao nhiêu tang thương
 của lịch-sử. Quý vì đây là nơi từng in bước chân du-ngoạn của bao
 nhiều những tay "rượu thánh thơ thần"

Từ thơ đã lồng trong khung ngoạn thường, lời thơ lại phải
 điềm bằng màu sắc mai hoa, khiến nên xuân man-mác bóng vờn-vờ
 mộng cũ Giang-nam, gió hát-hiu chiều, ngọc-ngần hồn xưa Thi-xã :

*Giang-nam mộng cũ xuân man mác
 Thi-xã hồn xưa gió hát hiu*

*Cốt cách thẹn thờ băng ngọc tối
 Phong tao e ấp tuyết sương chiều*

Nền cốt-cách vẫn phờ màu băng ngọc, phẩm phong.tao còn rõ
 vẻ tuyết sương.

Nhưng mà bẽ bàng thay ! Cốt-cách sao mà như có nét thẹn-
 thờ, phong-tao sao mà như có điều e ấp ; muốn khoe mình băng vóc
 ngọc, nhưng mà băng ngọc ai hay cho trong đêm tối trời khuya,
 muốn tỏ chất tuyết lòng sương mà tuyết sương ai biết cho giữa
 chiều tà bóng khuất.

Đang lúc thiên hạ khao khát được nhìn thấy quang minh
 chánh đại, giữa bạch nhật thanh thiên, mà ai cứ lẩn tránh trong bóng tối
 trời hôm, thì bông hoa mai đầu có trắng có thơm mà hành vi đó, tâm
 thuật đó của Tôn Thọ-Tường khó mà bộc bạch phơi bày với thiên-hạ sau
 xưa, cho trắng thơm trang sách sử. Khiến cho nghìn sau thế-hệ, thương
 cho người mà thêm giận cho người, xót ai đó lại ghét ai lắm đó.

Trên gò lịch-sử vong quốc của miền Nam nước Việt, còn sót lại

một cội mai già, cành mai cần cỗi hôm nay không hề cho nhìn thấy được
 một bông hoa nào nở trọn; năm ba vừa hé nở như có chiều e lệ, năm ba
 còn đang nụ như ngâm ý âm-thâm.

Hoa có lời chẳng, mà hoa cứ nghẹn ngào ; hoa có giọt sương hoa,
 mà hoa không nức-nở :

Năm ba hé nở năm ba nụ

Tâm sự nghìn xưa chút bấy nhiều !

Than ôi ! nghìn xưa tâm sự chút có bấy nhiều !
 Trăm năm tâm-sự, còn chút bấy nhiều là tình !



Đã có bán

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng,
 mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền
 cước-phí.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
 89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

giai-thoại văn-chương

Từ ngày Hán-học bắt đầu suy thì cũng là ngày những mầu văn thơ có tính cách "giai-thoại" đi vào quên lãng, tuy có một vài nhà-văn đã cố-gắng sưu-tầm, viết thành sách và đã xuất-bản, trong đó có nhà-văn Lãng-Nhân, nhưng rừng nhỏ bẽ học, bát-ngát mênh-mông, một người dù cố-gắng mấy cũng không sao sưu-tập đầy đủ được.

Nghĩ rằng văn-chương là một kho chung của Quốc-gia thì người dân phải có vốn - phạm tài - bồi đắp tránh cho cái kho tàng kia đỡ kiệt quệ phần nào hay phần ấy, nên tôi liền đem vấn-đề thảo - luận với bạn Thúy-Sơn, thì được bạn vui lòng cung-cấp cho khá nhiều tài liệu. Bạn T.S. có ân-cần dặn nên tùy-nghi viết sao cho dễ đọc, đừng thêm thắt quá sợ hại cho nguyên ý.

Thề theo lời bạn, tôi xin kể lại đôi chuyện dưới đây :

I. Ông Tú bị thôn-nữ từ hôn vì học kém

Vị nhà Nho hay chữ trong làng kia thuộc tỉnh Hà-Nam có một cô gái út. Thường tình con út bao giờ cũng được cha mẹ nuông chiều, nhưng Cụ ông nuông-chiêu khác người ở chỗ ngày đêm đem sở học của mình dạy cô con gái út. Cô lại có chút nhan sắc và học giỏi, nên tiếng nổi khắp nơi, nhiều người "rấp danh bản sê" nhưng chưa ai được cô đề ý.

Gần miền có một thanh-niên sinh-trưởng ở một gia-đình dòng-dõi trâm-anh, cậu chẳng những khôi-ngô đỉnh-ngô lại đậu Tú-tài từ năm 17 tuổi, nên tiếng tăm cũng vang lên khắp tỉnh. Giá thử sau khi đậu Tú-tài, cậu cố công đèn sách để có thể tiến đến Cử-nhân rồi Tiến-sĩ thì có lẽ cậu cũng chẳng thêm đếm xia đến cô thôn-nữ con một nhà Nho không đỗ đạt. Nhưng trái lại từ khi đậu Tú-tài, cậu đâm ra tự mãn,

[Tập XIV, Quyển I (Tháng I, 1965)]

đáng đi luôn trên con đường khoa-bảng thì cậu Tú lên vào ngõ liễu đường hoa, nên học-vấn ngày một thụt lùi.

Một hôm nghe danh thôn-nữ, đã có sắc lại có tài, cậu bèn nhờ người mai-mối, được nhà gái mời sang chơi, rồi sẽ quyết-định việc hôn-nhân. Cậu liền biện lễ-vật sang nhà thôn-nữ, và được cụ nhà nho tiếp-kiến. Sau khi trao đổi một vài câu thăm hỏi xi-giao thì cậu Tú bỗng nghe tiếng người đẹp, nấp trong tấm màn hoa nói vọng ra rằng: "Thưa cậu Tú, tôi có vẽ câu đối này, nếu cậu đối được thì xin cùng cậu kết duyên Tân Tán, nếu không đối được thì xin hãy tạm lại nhà, lo học thêm, nếu cậu bằng lòng tôi xin đọc".

Tuy hơi lo, nhưng vì thề-diện cá nhân, vì thanh-danh gia-tộc, cậu phải nhận lời và nghe cô đọc :

盆 漏 水 乾 舟 漏 滿
Bồn lậu thủy cạn, chu lậu mãn

(nghĩa là cái chậu rò thì nước cạn, cái thuyền rò thì nước đầy).

Nghĩ ngợi hồi lâu, biết không sao đối được, cậu Tú bèn lên rút lui lúc Cụ nhà nho tránh mặt để cậu tự nhiên ra về khỏi "mắc cỡ".

Cái nhục bị từ hôn này khiến cậu Tú đau buồn và ít ngày sau cậu lâm trọng bệnh.

Tin cậu đau nặng đến tai một Cụ Đồ già (bạn vong niên của cậu Tú) Cụ vội đến thăm, cậu đem tâm-sự mình nói hết để ông bạn già biết.

Không phải nghĩ lâu và vốn học súc-tích, Cụ Đồ liền đối :

燈 吹 火 滅 炭 吹 紅
Đăng suy hỏa diệt, than suy hồng

(nghĩa là thổi vào đèn thì lửa tắt, thổi vào than thì lửa hồng lên).

Như Chu-Du được thang thuốc "Hỏa" của Không-Minh, cậu Tú hết bệnh và cũng từ đây Cụ Đồ già đã chữa được luôn cả cái bệnh kiêu căng của người bạn trẻ.

II. Nắng Tây

Cụ Kép Đình-Hữu-Thuyết, sinh-trưởng ở gần cựu đế-đô Hoa-Lư, vốn sẵn lòng yêu nước, nên trước cái cảnh Thực-dân giày-xéo lên dân-tộc mình, Cụ rất đau lòng, muốn cứu văn-tinh-thể,

nhưng ngọn bút lông khó thảng nổi viên đạn đồng. Không bước chân vào hoạn-lộ Cụ chỉ ôm hận, mở trường dạy học, mục-đích rèn đúc lấy một số thanh-niên có tinh-thần cách-mạng để cung-cấp người cho tổ-chức Đông-Du của Đông-Kinh Nghĩa-Thực. Để giữ-gìn cho Cụ và cho môn-sinh, nên bài thơ nào của Cụ cũng có vẻ kín đáo và không được phổ-biến rộng, chúng tôi chỉ nhớ được một bài “Nắng Tây”. Cụ cảm-tác nhân dịp đại hạn lúa héo đồng khô. Bài thơ này Cụ vẫn giữ kín. Mãi đến hôm Cụ Cử Phương-Đình đến chơi hỏi có truyện gì lạ không, ba Cụ mới cho biết nỗi buồn là nắng “Tây” lâu ngày, nước cạn, dân lo, nhân thù đọc cho cụ Cử nghe bài thơ cảm-tác :

*Nắng tây lúa héo đê khô đồng
Minh phải ra tay tát nước sông
Cỏ, lác bừa đi cho tuyệt chủng
Bao giờ được nước mới cam lòng*

Cụ Cử Phương-Đình nét mặt rầu rầu nói : cái cảnh “nước” thì từ vua chí dân, ai là không mang nặng một tấm lòng ưu tư. Tôi nghe nói gần đây Đức Kim-Thượng (chỉ vua Duy-Tân) cũng lo “nước”, nhân một hôm cùng một vị cận-thần bơi thuyền đi câu cá ở Liên-trì, ngài cũng cảm-hứng viết bài thơ, tôi có nghe đọc lại nhưng chỉ nhớ có 2 câu kết, riêng 2 câu này cũng đủ tả được tâm-sự của nhà vua lo cho nước :

*Ngồi mặt nước khôn toan vì nước
Trót buồng câu đã lỡ phải lặn.*

Bây giờ nếu chúng ta cứ ở nhà, thì việc thiên-hạ biến-chuyển ta không biết, ta phải đi “tát nước” mới được. Thế rồi từ đây quê-hương vắng bóng cả hai Cụ, hàng chục năm sau người ta cũng không thấy gì về tung-tích của hai vị khoa-mục này nữa.

III. Oán ông Nghè Bọt

Tên thực là Nguyễn-Lại, vì người xã Bọt-Thượng nên sau khi đậu Tiến-sĩ người ta gọi ông là Nghè Bọt. Từ lúc chưa đậu ông đã tự-phụ kiêu-cãnh. Sau khi đậu Tiến-sĩ, lần nào được cử đi làm Chủ-khảo là ông có ác ý, đầu bài ra thật hiềm-học, làm rối trí sĩ-tử. Một khoa thi Hương ở Nam-Định vì đầu bài hiềm-học của ông mà thí-sinh

không đậu lên tới tám nghìn người. Xin trích đăng dưới đây một trong các đầu bài hiềm-học :

漢紀太祖高皇帝
Hán kỷ Thái Tò Cao Hoàng-Đế
姓劉諱邦字季沛人也
tính Lưu húy Bang tự Quý, Bái nhân dã
以布衣起兵破秦滅楚
dĩ bố y khởi binh phá Tần diệt Sở
五載而成帝業何人與
ngũ tải nhi thành đế nghiệp hà nhân dư

Bài ra chỉ có ý hỏi ai chép sử Hán Cao-Tò, đáng lẽ chỉ cần 10 chữ :

“Hán kỷ Thái-Tò Cao-Hoàng-Đế hà nhân dư” nghĩa là chép Hán sử là ai thì học trò hiểu ngay là Tư Mã-Thiên, nhưng đầu bài đem cả một đoạn tiêu-sử của Lưu-Bang ghi vào làm cho thí-sinh hiểu lầm rằng quan trường muốn nói đến Bái-Công (tên của Vua Hán Cao-Tò lúc còn hàn-vì) nên đại đa số thí-sinh đều trả lời rằng người ấy là ông Bái-Công, thành ra trượt cả chỉ 1, 2 người trả lời rằng người là Tư Mã-Thiên thì được chấm đậu.

Bọn thí-sinh thâm oán ông, thấy đời gọi ông là ông nghề Bọt họ mới họp nhau làm một bài văn-tế sao Bọt, vì chữ Bọt nghĩa là sao chổi mà tục nước ta khi thấy có sao chổi thì dân cho là điềm bất tường, sao Bọt là hung-tinh, bài văn tế như sau :

*Rõ thực giáng tai
Bọt ơi là Bọt !
Đất Bắc không hai
Trời Nam có một*

*Từ năm trước nhà vua mở nước, trường Sơn-Tây nổi tiếng khát khe,
Đến thu sau lãnh Chiếu hồi Kinh, nhà quốc-tử cây mình đẹp tốt,
Vào trường Nam chủ-khảo, ngôi võng điều bêm-bèm vuốt râu dê,
Ra cửa Giáp xướng danh, dựa ghế tréo sấm sấm thu hình chuột.
Nhà thập-đạo bài ra tý-tý, văn năm bầy mọ, còn biết ai hay ?
Cửa thiên-môn bằng kéo rần rần, hồng tám nghìn người, há rằng kẻ dốt*

Gặp nổi đảo điên nhiều người sùng sốt.
 Nghề bút nghiên thực đã chán-chường
 Nghiệp lều chông nghè mà chưa xối
 Đàn nhưong tống kim dương thịnh giải
 Bài văn suông còn có vài câu
 Khoa lễ nghi giáo hữu chân ngôn
 Chén rượu đục gọi là mấy giọt
 Hồn có khôn thiêng, người nên sớm cút.
 Về khuê tú đương kỳ sáng sủa, hội nhu tài vua mở khoa ngay.
 Ngôi văn-tinh không lẽ tới hoài người thực học Trời cho đố tuốt.

(Bài văn-tế này do Cụ Cử Quang kê lại)



"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
 Ministry of Education and Culture

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
 by Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dụng (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 The 6 provinces of South Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 Part I (152 pages) 20\$
 Part II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Province of Thanh-Hoa)
 translated by A-Nam Trần-Tuấn-Khải.
 Part I (122 pages) 15\$
 Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 The Capital (96 pages) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
 (History, Monuments, Sites and Anthology) by Thái-Văn-Kiểm
 (487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Provinces of Quang-Tri and Quang-Binh
 (208 pages) 20\$
 Province of Thua-Thien Part I (144 pages) 15\$
 Part II (152 pages) 15\$
 Part III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỊNG-BIỂN
 (Glossary of Vietnamese Historical Figures)
 by Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Introduction to Vietnamese Literature)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province of Bình-Định (196 pages) 38\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

HỒNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

xuân với nhà cách-mạng

Thăm-thoát ngày qua tháng lại, đông tiết gần tàn, trăm hoa đua nở, cảnh vật tung-bừng và rộn-rịp như để đón mừng một mùa xuân mới-mẻ đương từ-từ tiến về với muôn người muôn vật. Trong khi đang chờ-đợi để chào mừng một mùa xuân huy-hoàng với niềm hy-vọng chứa-chan, thời biết bao nhiêu những kỷ-niệm nông-nàn về các mùa xuân trước tự-nhiên lại trở về đồn-dập trong đầu não tôi, làm cho tôi càng nghĩ càng nhớ, càng nhớ càng tưởng-tượng lại như sự việc vừa xảy ra hôm qua hay hôm trước đây.

Về những mùa xuân đã qua, đặc-biệt nhất tôi nhớ mùa xuân năm Ất-sửu (1925) cách xuân Ất-tị này vừa đúng bốn mươi năm trường. Nguyên mùa xuân năm Ất-sửu ấy, tôi mới thi vào trường Quốc-Tử-Giám (trường Đại-học của Nam-Triều ngày xưa) ở Huế vừa được ba tháng, và độ ấy nhà chí-sĩ ái-quốc Phan Sào-Nam Tiên-sinh mới được đưa từ Hà-nội vào đất Thần-kinh chưa đầy một tháng. Tết năm Sửu ấy anh em sinh-viên chúng tôi tự-động quyết-định lên Bến-Ngự (cách đàn Nam-giao hơn một cây-số) kính thăm Phan Tiên-sinh, đồng thời cung-chúc Tiên-sinh khang-an trường-thọ.

Đến Bến-Ngự, ngoài đường cái gần nơi Phan Tiên-sinh ở, chúng tôi thấy xe qua ngựa lại dập-diu và lảng-vảng mấy tên lính ma-tà (tức mật-thám) người Việt-Nam với cặp mắt tò-mò ; thỉnh-thoảng lại thấy một hai người Pháp lên lên xuống xuống còn chăm-chú nhìn khách qua đường.

Vào nhà Phan Tiên-sinh ở — một cái nhà nhỏ lợp tranh — chỉ có mấy chõng sách trên bàn và một ít đồ dùng hàng ngày như bình pha trà, bình thủy, đĩa, chén uống nước v.v.. và mấy cái ghế ngồi : ghế dài có, ghế một người ngồi cũng có.

Giữa nhà Tiên-sinh, thấy cụ Tập-Xuyên Ngô-Đức-Kế, Cụ Minh-Viên Huỳnh-Thúc-Kháng, Bác-sĩ Trần-Đình-Nam, Đốc-học Nguyễn-Đình-Ngân (quê làng Phượng-Đình, phủ Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa, Cử-nhân Hán - học và là giáo-sư Hán-văn tại trường Quốc - Tử - Giám). Giáo-sư Lê-Ấm (rẽ Cụ Tây-Hồ Phan-Chu-Trình, quê ở tỉnh Quảng-Nam, giáo-sư toán-pháp tại trường Quốc-Tử-Giám) và mấy người lạ mặt nữa đang ngồi nói chuyện tâm-tình.

Ngoài cửa, thấy rất đông nam, nữ giáo-chức cùng nam, nữ sinh-viên và học-sinh các trường Khải-Định, Đông-Khánh với mấy trường khác đều tới để chúc mừng tân niên cho Phan Tiên-sinh cũng như chúng tôi.

Sau khi các đại-diện các nam, nữ giáo-chức và anh em nam, nữ sinh-viên học-sinh đồng thanh mừng tuổi Phan Tiên-sinh và chúc Tiên-sinh được sống lâu và giàu sức khỏe để điều-dắt quốc-dân đông-bào..., thời Phan Tiên-sinh trong bộ đồ quốc-phục, với giọng nói đặc-biệt Nghệ-An, cũng đáp lời lại, và chúc cho tất cả mọi người đều được nhiều may-mắn... Tiên-sinh lại khuyên-nhủ các sinh-viên học-sinh chăm-chỉ học-hành và trau-giỏi đạo-đức để giúp ích cho giang san tổ-quốc sau này. Tiếp đó, Phan Tiên-sinh khâu-chiếm hai bài ca-trù về Tết Ất-sửu như sau :

Bài thứ nhất

Bên án mấy tiếng gà vừa đó,
Chim trên cành vừa tỏ ý chào mừng.
Xuân ôi ! xuân có biết chăng ?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,
Hai mươi năm lẻ đã từng phen chua với chát.
Trời bề hãy còn thân sống sót,
Tháng ngày khuấy với bạn đầu xanh.
Thưa các cô ! các chị ! cùng các anh !
Trời đã mới thời mình nên mới mới.
Trương mắt thấy rõ-ràng tân vận-hội,
Xum tay vào gánh vác cự giang-sơn.
Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan.
Giấy đoàn-thề quyết ghe phen thành nghiệp mới.
Ai hữu chi nên từ đây gắng gỏi,
Coi lối xưa mà tu dưỡng lấy tình-thần.
Kề gì chori, kề gì mặc, kề gì ăn,

Đúc gan sắt để đời non lấp bèo.
Xôi máu nóng rửa vết dư nô-lệ,
Thế mới gọi là mới hời Chư quân.
Chữ rằng : " Nhứt nhứt tân, hựu nhứt tân "

Bài thứ hai

Thấy người tết, ta đây cũng tết,
Tê hay vui, ai biết chẳng ai ?
Tết ta so với tết người,
Bên cười háp-hôi, bên cười mai xưa.
Chim xoàng-xoàng, hoa chã-chã, nguyệt bơ-bơ.
Người tâm sự trông xuân càng bở-ngờ.
Hơi độc bụi-bùng mây núi Ngự
Sóng dư chồn-chờ nước sông Hương.
Xuân sao xuân khéo bẽ-bàng !
Non sông diễm ngọc tô vàng cho ai ?
Thưa các anh ! các chị ! và các ngài !
Đáng khóc hay đáng cười xem thử thử ?
Ai là chủ ? Ai là thầy ? Ai là tớ ?
Non sông này mang mối lốt cu-li.
Sống không, sống có vui gì,
Trông các bạn thanh-niên mà sống rón.

(Còn 4 câu nữa, vì lâu ngày quá nên quên mất)

Ghi tốc-ký xong hai bài ca-trù về Tết kể trên, chúng tôi lại năn-ni xin Phan Tiên-sinh cho được nghe lại mấy tác-phẩm do Tiên-sinh ngẫu-chiếm để tự-điều trong lúc bị nghiêm-giam ở nhà lao Hòa-lò Hà-nội để chờ ngày hành-hình, Tiên-sinh liền chấp-thuận một cách vui-vẻ, và đọc cho chúng tôi biên-chép. (Xin xem ở sau).

Như mọi người chúng ta đều biết, Sào-Nam Phan Tiên-sinh, trong thời-gian tích-cực hoạt-động cách-mạng để cứu-quốc từ 1905 đến 1925, đã hai lần bị nhà đương-cuộc Pháp ở Đông-Dương kết-án tù-hình vắng mặt :

Một lần sau khi xảy ra vụ ném bom giết viên Tuần-phủ Thái-Bình và ở Hà-nội Hôtel năm 1913.

Một lần sau vụ Thái-Nguyên khởi-nghĩa năm Đinh-tị (1917) và vụ liệt-sĩ Phạm-Hồng-Thái ném bom giết hụt Toàn-quyền Merlin ở Sa-Điện (thuộc tỉnh Quảng-Châu Trung-Quốc).

Đề lấy lòng bọn thực-dân Pháp, Đê-độc Long-Tế-Quang bắt Phan Tiên-sinh trên đất Trung-Hoa và hạ ngục Tiên-sinh trên bốn năm trời, không kể gì công-pháp quốc-tế.

Vào khoảng đầu tháng 7 năm 1925, Phan Tiên-sinh bị một bọn thám-tử Pháp bắt cóc tại ga Bắc-Trạm trên chuyến xe lửa từ Hàng-Châu về Thượng-Hải, rồi bị giải thẳng về Hà-nội giam cầm một cách hết sức nghiêm-mật đề chờ ngày thi-hành 2 bản án tử-hình kể trên.

Cho nên trước phiên tòa đại-hình đặc-biệt ngày 23-11 1925, Phan-Tiên-sinh khảng-khái nhận-lãnh bản án tử-hình, không hề ký giấy xin ân-xá.

Lúc bấy giờ, Phan Tiên-sinh cũng như một số đông người trong nước cứ đinh-ninh trong lòng thế nào bọn thực-dân gian-ác người Pháp cũng thanh-toán Tiên-sinh là cái đinh ở trước con mắt của chúng đã lâu ngày, nên chi Tiên-sinh mới làm ba bài thơ tứ-tuyệt (4 câu mỗi bài) và 1 câu đối bằng Hán-văn đề tự điếu như sau :

一 落 人 寰 六 十 年
好 逢 今 日 了 塵 緣
平 生 奇 氣 爲 何 許
月 在 江 心 雲 在 天

Nhứt lạc nhân hoàn lục thập niên,
Hào phùng kim nhứt liễu trần duyên.
Binh-sinh kỳ-khí vi hà hử?
Nguyệt tại giang tâm vân tại thiên.

Xin phóng dịch như sau :

Sống trên cõi thế sáu tuần nay,
Giữ sạch trần-duyên thật dịp may.
Kỳ-khí binh-sinh làm cóc nhử?
Trên sông vầng nguyệt, giữa trời mây.

既 不 生 除 天 下 患
那 堪 死 累 後 來 人
好 逢 虎 口 完 余 願
豈 讓 夷 齊 一 個 身

Ký bất sinh trừ thiên-hạ hoạn,
Ná kham tử lụy hậu lai nhân.
Hào phùng hồ khẩu hoàn dư nguyện,
Khởi nhượng Di, Tề nhứt cá thân.

Xin phóng dịch như sau :

Sống có trừ xong hoạn nạn đâu,
Nỡ đành chết đề lụy người sau.
Miệng hùm kết-liều lòng ta muốn,
So với Di, Tề dễ kém nhau.

痛 泣 江 山 與 國 民
惡 衰 無 許 起 沉 淪
此 心 未 了 身 先 了
羞 向 泉 臺 遇 故 人

Thống khắp giang-sơn dữ quốc-dân,
Ngu trung vô kể khởi trầm luân.
Thử tâm, vị liễu, thân tiên liễu,
Tu hướng tuyền-dài ngộ cố nhân.

Xin tạm dịch là :

Than khóc non sông với quốc dân,
Ngu này không kể vớt trầm-luân.
Lòng ta còn vướng, thân rời trước,
Thẹn xuống đài vàng gặp cố-nhân.

Sau đây là đôi câu đối tiếp theo 3 bài kể trên mà Phan Tiên-sinh cảm-nghĩ đề tự-điếu trong lúc ở nhà giam Hỏa-lò :

生不能除天下患，死不能快意中仇，
此恨悠悠，藍水鴻山花草淚；
前之日戲幕方終，後之日舞臺正始，
遙人咄咄，歐風亞雨海江潮。

Sinh bất năng trừ thiên-hạ hoạn, tử bất năng khoái ý
trung cừu, thử hận du-du, Lam-thủy Hồng-son hoa thảo
lệ.

Tiền chi nhựt hý-mạc phương chung, hậu chi nhựt vũ-
đài chính thi, bức nhân đót-đót, Âu phong Á vũ hải giang
triều.

Nghĩa là :

Sống đã chẳng trừ xong hoạn-nạn nước nhà, chết mà còn trơ
những kẻ thù trước mắt, mỗi hận ấy không biết bao giờ cho
nguôi. Núi Hồng sông Lam, cỏ cây đều chứa-chan giòng lệ.¹

Từ đây về trước, tưởng hát đã hạ màn, từ nay về sau, dài
đưa vừa mở hội. Cảnh mới này xô-dẩy người càng ghé-góm !
Mưa Âu gió Á, sóng bề đều dào-dạt ngọn triều.

Nhưng trước cao-trào của nhân-dân Việt-Nam ở trong và
ngoài nước cũng như nam, nữ sinh-viên, học-sinh các trường khắp ba kỳ,
và các nhà cách-mạng Việt-Nam ở Pháp mới trở về nước nhà như Cụ Tây-
Hồ và cụ Phan-Văn-Trường, cho đến các nhà chính-trị, các bậc thân-sĩ ái-
quốc ở Côn-đảo mới được trả tự-do như Cụ Ngô-Đức-Kế, Cụ Huỳnh-Thúc-
Kháng v.v. đều nhứt-tề đứng lên đòi ân-xá cho nhà chí-sĩ họ Phan suốt đời
đã cúc-cung tận-tụy vì dân vì nước, cho nên Toàn-quyền Đông-Dương
người Pháp lúc ấy là Varenne đành phải nhượng-bộ, phải ân-xá Tiên-sinh rồi,
đưa Tiên-sinh về quản-thức ở đất Thần-kinh Huế cho đến khi Tiên-sinh
từ trần.

Lúc thoát án tử-hình rồi, Phan Tiên-sinh còn cảm-tác một đôi
câu-đối nữa đại-đề phàn-nàn không được chết đi cho rồi đời. Câu ấy
như sau :

失敗至是耶？風濤辛苦，歷天涯地角二十
餘年，一死更無成，鵬血山河雲共碧。

¹ Núi Hồng tức là Hồng-son tục gọi là Ngán Hồng.

精神依號耳，筆墨縱橫，並亞傑歐英，萬
千里外，再生終有幸，人權世界日爭虹...

Thất-bại chí thị dã ? phong đào tân khò, lịch thiên nhai
địa đốc, nhĩ thập dư niên, nhứt tử cánh vô thành, quyền huyết son
hà vân cộng bích ;

Tinh-thần y nhiên nhĩ, bút mực tung-hoành, tịnh Á kiệt
Âu anh, vạn thiên-lý ngoại, tái sanh chung hữu hạnh, nhân quyền thế
giới nhựt tranh hồng.

Nghĩa là :

Thất-bại đến thế ư ? sóng đào trôi nổi bao phen, trái chân trời
góc bề, hai mươi mấy năm ; một lần chết chừa xong-xuôi, máu cuốc chan-
chứa non sông, chòm mây cũng nhuộm đỏ ;

Tinh-thần còn nguyên vậy, bút mực ngang-tàng mấy độ, cùng
Á kiệt Âu anh, ngoài ngàn vạn dặm ; kiếp tái-sinh họa may-mắn, quyền
người trng-bừng thế-giới, vừng nhựt càng sáng ngời.

Đọc cho chúng tôi chép xong câu-đối này rồi, Phan Tiên-sinh
lại đọc thêm hai câu Đường-thi nữa để kết-thúc câu chuyện mừng tuổi
Tiên-sinh. Hai câu cổ-thi ấy là :

共嗟人事無常定
且喜年花去復來
Cộng ta nhân-sự vô thường định,
Thả hỉ niên-hoa khứ phục lai.

Nghĩa là :

Buồn cho việc thế đổi thay,
Mừng cho xuân nhựt ngày nay lại về.

Nói tóm lại, từ xuân Ất-sửu trước đến xuân Ất-tị này, xuân qua
xuân lại, biết bao nhiêu lần, sao đời vật đổi, sông cạn đá mòn, lắm
phen hưng-phế rụng-ròn, nhiều cuộc tang-thương khùng-khiếp, thế mà
những lời tâm huyết xuất tự can-trường phé phủ của nhà chí-sĩ chân
chánh và ái-quốc nhiệt-thành là Phan Sào-Nam Tiên-sinh đến nay vẫn
còn in sâu trong tâm-hồn của tôi, không vì không-gian và thời-gian mà

phai-lạt đi được. Thế mới biết ở đời, những cái gì có chân giá-trị lời nói hoặc việc làm — thời vẫn trường-tồn mãi-mãi, mặc dầu thế-cuộc đổi thay, và thời vận biến chuyển.

Hiện nay, với nén hương lòng giữa ngày xuân Ất-tị, tôi cầu mong cho giang-san linh-tú của nước Việt-Nam thân-yêu của chúng ta hun-dúc nên những bậc vĩ-nhân như Phan Sào-Nam Tiên-sinh để sớm đưa nước nhà vượt qua khỏi cơn nguy-nạn, và tiến đến cảnh thanh-bình thịnh-vượng ngõ hầu chen vai kịp bước với liệt-cường, cho khỏi hổ-thẹn tiếng dòng-dõi Tiên-Long muôn thuở.

giáo-dục thanh-thiếu-nhi thành-thị phải như thế nào ?

Phân-tách các nguyên-nhân nạn thanh-thiếu-nhi phạm-pháp ở Việt-Nam, ta nhận thấy :

Thiếu-nhi phạm-pháp là một hiện-tượng xã-hội đặc-biệt của các đô-thị. Nếu thống-kê sáu tháng đầu năm 1961 cho ta thấy có tới 40% trẻ phạm-pháp gốc-gác ở Lục tỉnh, ta cũng nên lưu ý 187 em đó đã theo gia-đình lìa thôn-ấp lên cư-trú ở Sài-gòn năm này qua năm khác.

Số trẻ em lỡ ra phạm-pháp chỉ độ 5% còn hầu hết đều là những trẻ — vì nguyên-nhân này hoặc nguyên-nhân khác — vốn có một *tâm-trạng không thích-nghị với xã-hội hiện thời* nên có những thái-độ chống-đối xã-hội.

Vi vậy vấn-đề được đặt ra là :

- (1) Phải có một chính-sách giáo-dục cho các trẻ em thành-thị.
- (2) Chánh-sách giáo-dục ấy phải đạt mục-tiêu đào-tạo những con người thích-nghị với xã-hội, không những với xã-hội đương-thời mà cả với xã-hội tương-lai.

Mục-đích của giáo-dục là *đào-luyện con người thích-nghị với xã-hội ngày nay và ngày mai*, điều đó ai cũng thấy rõ tầm quan-trọng.

Ta chỉ nhận-chân được sự cần-thiết một chính-sách giáo-dục cho con em ở các đô-thị khi ta thấy không đâu như ở Việt-Nam, thành-thị quá sai biệt với thôn-ấp. Ta có thể nói ở đồng ruộng, dân ta còn sống thời-kỳ văn-minh nông-nghiệp mà ở thị-thành, nước ta đã bước sang giai-đoạn văn-minh cơ-khí. Dân tỉnh và dân quê khác biệt nhau từ ngôn-ngữ, đến phục-sức, đến miếng ăn, đến nếp sống... một cách thực

rõ-rệt. Chính-sách giáo-dục nhằm mục-tiêu đào-tạo con người phù-hợp với hoàn-cảnh xã-hội không thể vì thế mà không thay đổi được. Chính-sách giáo-dục ở thôn-quê đã được đề-cập đến, bài này chỉ nói đến giáo-dục ở thành-thị sao cho trẻ không trở nên hư-hỏng và thành người hữu-dụng cho xã-hội ngày mai.

Lần lượt ta xét xem chính-sách giáo-dục hiện thời có thích-ứng không. Nếu không, một chính-sách giáo-dục cho trẻ em ở đô-thị phải như thế nào.

Nền giáo-dục hiện thời ở thành-thị

Tổ-chức ngành giáo-dục, chương-trình giáo-dục các cấp lúc này có thể nói chung vẫn là tổ-chức và chương-trình giáo-dục của thời Pháp-thuộc được thay đổi vá-vúu lại cho phù-hợp với tình-trạng độc-lập nước nhà. Trước 1945, học-sinh Trung-học phải bình-giảng Corneille, Racine, Victor Hugo... thì học-sinh Trung-học lúc này bình-giảng Nguyễn-Trãi, Ôn-Như-Hầu, Nguyễn-Du; trước kia ở lớp Triết-học chỉ học Tâm-lý, Luân-lý, Đạo-đức, Siêu-hình thì ngày nay học-sinh triết cũng vẫn dùi mài các môn đó thêm vào ít chương về Phật, Lão, Nho...

Tóm lại cái tinh-thần giáo-dục lúc này vẫn không khác cái hướng chính mà trước đây 2 thế-kỷ Nã-Phá-Luân đã đặt ra cho ngành giáo-dục trẻ con Pháp: *trau-giỏi một học-thức tổng-quát và quảng-bác*.

Vì vậy nền giáo-dục này có hai khuyết-điểm lớn đối với việc đào-tạo trẻ em các đô-thị nên người hữu-dụng cho xã-hội Việt-Nam: không thích-nghĩ với nền văn-minh mới, hữu danh vô thực.

A. Không thích-nghĩ với nền văn-minh mới.

Chưa nói tới một nền văn-minh đang rầm-rộ từ thôn-ấp dâng lên thành-thị, đưa người chiến-sĩ vào bậc nhất trên thang giá-trị. Chỉ cần nhận-định rằng lúc này ở thành-thị, nếu ta chưa tới trình-độ văn-minh nguyên-tử-năng, ít ra ta cũng đã tới giai-đoạn văn-minh cơ-khí. Lúc này sang Pháp chúng ta chỉ mất 1 ngày, thế mà quan-niệm giáo-dục của ta vẫn không khác quan-niệm giáo-dục ở Pháp hồi cụ Phan-Thanh-Giản phải mất ba tháng mới từ Sài-gòn tới Mạc-Xây.

Giáo-dục của Pháp từ thời Nã-Phá-Luân đệ-nhất cho đến giáo-dục của ta lúc này là nền giáo-dục gì? Không cần đi vào chi-tiết ta cũng thấy ngay là một nền giáo-dục nhằm mục-đích *truyền lại cho học-sinh văn-hóa truyền-thống*, đạo-lý ngàn xưa. Nền giáo-dục này phù-hợp

với một xã-hội có trật-tự, có kỷ-cương, nền văn-minh hầu như đã cố-định. Trong cái xã-hội phẳng-lặng như mặt nước ao tù ấy, kinh-nghiệm là quý, truyền-thống là thiêng liêng, các thầy đồ, các tu-sĩ, các cụ già đã từng trải được tôn-trọng. Trong nền giáo-dục này, *trí nhớ* của học-sinh cần hơn hết. "Có nhớ được kinh truyện của thánh-hiền, một thanh-niên mới hy-vọng đỗ đạt; có nhớ được điều hay lẽ phải mới có thể tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ; có nhớ được nhiều mới gọi là nam tử thông-minh. Để giúp trí nhớ cá-nhân, để giữ lại các kinh-nghiệm xưa, người ta đặt ra các bài ca về nông-nghiệp, về thủy-triều, các bài ca-đạo, các câu tục-ngữ, các sách loại gia-huấn-ca tạo nên một trí nhớ tập-thể"¹.

Nền giáo-dục này khác gì nền giáo-dục "tám về" của ta từ ngàn năm trước. "Hồi xưa cõ-nhân thuộc lâu lâu lời của thầy Không thầy Mạnh, ngày nay người ta thuộc lâu lâu định-lý Thalès và định-luật Mariotte, chỉ khác nhau có bấy nhiêu! Như vậy phỏng có phù-hợp với một xã-hội đang chuyển-biến, đang cách-mạng mà giáo-dục không còn là truyền lại mà là thích-ứng, sửa soạn cho ngày mai, thích-nghĩ với sinh-hoạt mới? Ai không tin, xin cứ theo dõi con cháu học hành; khi thấy trẻ em lúc này ê a:

Trai thời đọc sách ngâm thơ,

Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa.

hoặc bình-giảng chữ "nhân" của Nguyễn-Công-Trứ, cái "lợm" của Ôn-Như-Hầu trong khi người ta đề-cao nhiệm-vụ bảo-vệ xứ sở, ta sẽ rõ cái vô lý của nền giáo-dục hiện thời.

Trách sao thanh-thiếu-niên thế-hệ mới, khôn sớm biết nhiều, không ngờ-vực các giá-trị cũ, đua nhau bắt chước những cái mới dù nó kịch-cỡm, cuồng-loạn bực nào.

Không những tinh-thần giáo-dục đã làm cho trẻ thấy sự sai-biệt giữa các môn học và đời sống thực-tại mà khoa sư-phạm tiến-bộ nhất, lấy trò chơi hấp-dẫn học-sinh cũng có khuynh-hướng tạo trong đời sống và tác-phong con người hai khu-vực đối chọi nhau. Một bên là gắng-sức, hy-sinh, đau-khổ, một bên là trò chơi, kích-thích, sướng khoái. Do đó trẻ em trốn tránh cần-lao, trốn tránh cực-nhọc để đeo đuổi trò chơi. Và

¹ Bùi-Hữu-Sùng, Thế-giới biến chuyển, *Bách-Khoa*, số 146, tr. 68.

đó là bi-kịch của thời-đại. Nó giải-thích tại sao ở trường thì trẻ biếng học mà ra đường thì ham chơi.

Đã không thích-nghĩ với một xã-hội chậm-tiến cần phải nhiều cố-gắng, hy-sinh để thoát ra cảnh tối-tăm, đã không phù-hợp với một tình-trạng cách-mạng đang được thực-hiện trên mọi lãnh-vực, nên giáo-dục hiện thời còn cho trẻ thấy từ chương-trình đến giảng dạy có một cái hố ngày càng sâu.

B. Hữu danh vô thực.

Ta cứ đọc chương-trình giáo-dục cấp Trung-học của ta, ta sẽ thấy ngoài những nguyên-tắc căn-bản “phát-triển toàn diện con người”, “tôn-trọng giá-trị truyền-thống”, “thâu-thái tinh-hoa các nền văn-hóa thế-giới”, lại còn những nguyên-tắc đại-cương “hun-đúc tâm-hồn và tinh-khí”, “mở-mang kiến-thức phổ-thông”, “rèn-luyện phương-pháp suy-tưởng và hành-động để chuẩn-bị học-sinh có đủ khả-năng ra đời”, “tránh lối nhồi sọ, nhưng vẫn cố-gắng đưa mỗi vấn-đề học-tập đến chỗ chính-xác tinh-vi, vừa thích-ứng với những hoàn-cảnh thực-tế hiện tại, lại vừa có tính-cách trường-cửu”.

Đó là nguyên-tắc. Về chi-tiết, một trò 14, 15 tuổi, lớp đệ ngũ — về Việt-văn phải “nghiên-cứu thân-thể và thời-đại các tác-giả từ Lê-Thánh-Tôn đến Phạm-Quỳnh” trong lúc ở Pháp, trẻ em tuổi đó đương học làm bài miêu-tả và tự-sự.

Về Anh-ngữ, trẻ Việt-Nam 15 tuổi phải học cả thi-pháp của Anh. Về triết-học, học-sinh Việt-Nam phải đọc có tới 20 cuốn từ *Phédon* của Platon đến *Le rire* của Bergson, *Etre et avoir* của Gabriel Marcel... chưa kể nào *Khóa-hư-lục*, nào *Đạo-đức-kinh*. Về nhạc, thí-sinh Trung-học đệ nhất cấp phải hiểu nhạc-lý, học xướng-âm, ca hát, học chánh-tả nhạc, học nhạc-sử, biết nhạc-nghệ Trung-Hoa, Ấn-Độ, Nhật-Bản, Cao-Ly, Cao-Miên, Lào, không kể nhạc Tây-phương từ thời La-Mã, Trung-cổ, cận-đại, nghe 130 đĩa hát nhạc Âu, rồi lại học quốc-nhạc từ dân ca, cô lá, hò lơ đến lý tình tang, ngựa ô, v.v... Trình-độ ấy là trình-độ lý-thuyết, trình-độ của chương-trình.

Nó cách biệt xa với trình-độ thực-tế, trình-độ của học-sinh lần giáo-sư. Một nhà mô-phạm thầy học chúng tôi kể chuyện cô giám-khảo phê một bài Pháp-văn trong kỳ thi Tú-tài “devoir non propriété” khi muốn nói bài đó không do thí-sinh tự sức làm lấy. Nói chi đến trình-độ học-sinh dịch “auberge” ra con chó berger và “đá cầu” là pierre pont..

Có so-sánh 2 trình-độ ấy ta mới hiểu tại sao người ta trách nền giáo-dục hiện thời “*học chơi thi thực*”, người ta mới không lấy làm lạ tại sao các đề-thi vẫn “đúng với chương-trình” mà năm nào bộ Quốc-gia Giáo-dục cũng phải định lại cách chấm đề vớt-vát thêm.

Sự sai-biệt giữa “danh” và “thực” ấy, ta dùng trường các trẻ em không rõ. Chúng xét kiểu xe hơi thông-thạo hơn cả thầy giáo, thuộc các đặc-tính những kiểu máy bay hơn cả cha mẹ, chúng thấy rõ mọi trò giả-dối, tiêu-xảo. Trách chi chúng muốn “nôn mưa”, hoặc “chống đối” lại.

Ta thử đặt mình vào địa-vị đưa trẻ mà trường học không thích-ứng với nhu-cầu, thi-cử thì gian-lận, học-hành không mục-đích, xã-hội đầy rẫy dối trá, và ở chân trời xa thăm kia chỉ có thăm-khò và chiến-tranh!

— Ai dám liệng đá vào những trẻ em ấy?

Một nền giáo-dục hợp lý

Chúng tôi không muốn đi sâu vào chi-tiết các chương-trình giáo-dục, các tổ-chức nhà trường, các lễ-lối giảng dạy để khỏi phải bôi đen một bức tranh đã quá xám. Chúng tôi chỉ nêu lên 2 điểm chính là: không thích-nghĩ với nền văn-minh mới và chương-trình quá òm đồm để tìm những hướng chính cho một nền giáo-dục hợp lý.

Lần lượt ta xét những giải-pháp đã được đề ra, đề sau rút ta thử phác một giải-pháp tạm thời.

A. Các giải-pháp đã được đề-nghị.

(1) Ông kỹ-sư Nguyễn-Được, một người hàng lưu-tâm đến nền giáo-dục nước nhà đã đề-nghị một nền *giáo-dục kỹ-thuật*². Nguyễn-quân nghĩ rằng ngày nay “kỹ-thuật là văn-hóa mà văn-hóa lần lần thành kỹ-thuật” nên chú-trọng rằng ta cần phải rèn-luyện cho trẻ một kỹ-luật lý-luận bằng những môn toán-lý-hóa mà cũng nên rèn-luyện cho họ óc sáng-kiến, sáng-tác, thực-hành bằng môn kỹ-thuật. Nguyễn-quân đề-nghị cải-tổ ngành Trung-học phổ-thông ngày nay để chuẩn-bị cho ngành giáo-dục chuyên-nghiệp ngày mai bằng cách loại bớt ra khỏi chương-trình phổ-thông những cái gì xét ra không ích-lợi cho việc mở mang trí suy-luận, bỏ hẳn cái tham-vọng òm-đồm thiên kinh vạn quyển

² Nguyễn-Được, “Giáo-dục kỹ-thuật và chuyên-nghiệp ở Việt-Nam”. *Luận-Đàm* số 7, tháng 6 năm 1961, tr. 101.

một cách hời-hợt... rút trình-độ học-vấn xuống mức tối-thiểu cần-thiết để theo được chương-trình đại-học, rồi thêm vào đó những môn kỹ-thuật phổ-thông tổng-quát.

Chương-trình của ông kỹ-sư Nguyễn-Được khiến các học-sinh nghèo, từ bậc nào phá ngang ra cũng kiếm việc làm được mà đồng thời vẫn còn hy-vọng tiến tới. Hơn nữa chương-trình của Nguyễn-quân tìm được lối thoát cho một lớp trẻ hiện đang lớn khiến chúng khỏi bị bơ-vơ lạc-lỡng trong hoàn-cảnh kinh-tế mới, không tương-lai, không tin-tưởng.

(2) Nhà văn Nguyễn-Hiến-Lê chú-trọng đến việc dò xét tinh-thần và khả-năng của lứa trẻ từ hồi nhỏ chia làm thành ba trình-độ tinh-thần ở trên mực trung, ở mực trung mà cho chúng vào những lớp riêng hợp với trình-độ.³

Lại theo dõi chúng để hết Tiểu-học, có thể hướng-dẫn chúng vào các trường Trung-học A, B hay chuyên-nghiệp. Thường thường trẻ vào khoảng 8,9 tuổi, ta đã có thể biết được chúng sau này tiến xa được không trong sự học, em nào có khiếu về sinh-ngữ hay khoa-học, hay thực-nghiệm. Thầy giáo mà để ý dò xét trẻ, lại có một ít hiểu-biết về tâm-lý thực-hành, biết dùng một số trắc-nghiệm đo tinh-thần thì 10 lần chỉ đoán lầm độ vài ba...

Rút phần lý-thuyết ở khắp các ban, đặc-biệt là ở ban Trung-học B và ban Chuyên-nghiệp; tập cho trẻ vận-dụng hai bàn tay ngay từ Tiểu-học, tăng thêm những môn ích-lợi thiết-thực trong đời sống hằng ngày, đào-tạo một số thiếu-niên anh-tuấn để sau này giao cho những trách-nhiệm chỉ-huy (Cao-đẳng) và những công việc khảo-cứu (Đại-học) nhưng đồng thời cũng chú-trọng đến sự đào-tạo những cán-bộ trung-cấp mọi ngành, những cán-bộ nông-thôn, những thợ chuyên-môn trong nông-nghành, những cán-bộ công-nghệ và kỹ-nghệ, như vậy để họ có đủ khả-năng ra đời phục-vụ xã-hội mà kiến-thức của họ có chỗ dùng được, những nhu-cầu căn-bản của họ có thể thỏa-mãn được.

(3) Nhà giáo-dục Thiên-Giang sau khi phân-tách nền giáo-dục cũ có tính cách bắt-buộc, không gọi được sự hứng-thú sáng-tạo, hứng-thú vươn lên và tự phát-triển để có sức chi-phối hoàn-cảnh chung quanh, đề ra một nền giáo-dục cần-lao.

3 Nguyễn-Hiến-Lê, "Phải mạnh bạo cải-tổ nền giáo-dục Việt-Nam", *Bách-Khoa*, từ số 124 đến 132 (1. 7. 1962).

Người ta bảo: phải học các bài học, phải làm các bài làm, và phải học, phải làm cho siêng-năng cần-mẫn để sau này đoạt lấy quyền sống. Luận-diệu đó chỉ có giá-trị trong những trường học ngày xưa. Ngày nay trẻ con cũng như người lớn thấy rằng thời buổi đã thay đổi rồi, bằng cấp không chắc đã tạo nên địa-vị và nhiều người hồng thi vẫn chiếm được trong xã-hội một chỗ ngồi cao trọng, giàu có nhờ những đức-tính, những khả-năng mà trường học không chú-ý tới, không khai-thác tới, và suốt trong thời-kỳ học-tập những kẻ thành-công đó mang tiếng là đứa học-trò lười. Trường học ngày nay là một bộ máy lệch-lạc, chuyên-động trong vòng luẩn-quần và sản-phẩm của nó tạo ra không hẳn đã ích-lợi cho đời.

Vậy thì người ta không còn ngạc-nhiên khi thấy một số ít - số ít ấy càng ngày càng ít thêm—ăn khớp được với cái vòng luẩn-quần, còn số đông lại không thích học-hành và xoay sự hoạt-động qua hướng khác.

Số học trò không thích-ứng với trường-học càng ngày càng đông. Và điều quan-trọng là bọn không thích-ứng đó hầu hết không phải là chậm, đụt, loạn trí. Chúng là học-trò bình thường, nhưng lỗi tại chúng ta mà chúng chán học, xa lánh mọi hoạt-động ở trường. Đối với tình-trạng này những biện-pháp thường phạt không còn giá-trị gì nữa. Chúng đâm ra mệt-mỏi, chán-nản. Chúng giống như bình ú nước, đầu đập bề cũng không thêm được giọt nào.

Giải-quyết vấn-đề bằng cách gây hứng-thú? Trẻ con say mê sách hình, chớp bóng nhưng nếu bạn đem sự học lồng vào đó thì chúng biết loại ra ngay. Chúng khôn-ngoaan như chuột ham ăn mồi nhưng cũng biết tránh miếng mồi nào có tằm độc.

Bày trò chơi? Tốt lắm. Chúng đem hết mình vào đó, huy-động mọi tiềm-lực sẵn có. Nhưng trong địa-hạt này, chúng chỉ chọn trò chơi và gạt ra ngoài những nguyên-tắc đạo-lý trộn lẫn vào đó. Bọn trẻ con chán học sẽ thành những tay chơi hăng-hái và sành nghề để sau này rơi vào chỗ bê-tha trụ-y-lạc.

Những bài luận-lý của bạn chỉ làm chúng mỉm cười. Đôi khi chúng cảm-động vì chúng giàu thông-minh và tình-cảm. Nhưng cuộc đời đã hướng vào một khu-vực hoạt-động khác và đầu muốn đầu không, rốt cuộc trẻ con vẫn làm trái lại những điều bạn muốn nó làm... Đứa trẻ ấy chỉ cứu-vãn được với giáo-dục cần-lao.⁴

4 Thiên-Giang, "Vấn-đề thanh-thiếu-niên", *Luận Đàm*, tháng 6 năm 1961, tr. 36.

Làm thế nào cho trẻ con thành-công bằng cách hoàn-thành một công-trình mà chúng có thể tự-đắc được, gây cho chúng đức tự-tin là mình làm được không thua chi kẻ khác.

Tại trường sự cần-lao của trẻ con có thể thực-hiện bằng bài học tự-do, máy in tại trường, báo-chí làm tại trường và bằng sự trao đổi với các trường khác. Bao nhiêu việc đó vỡ lòng cho trẻ con biết kỹ-thuật làm việc của người lớn. Trường-học, theo quan-niệm nói trên, vượt ra ngoài hoàn-cảnh của trường-học, hòa vào đời sống phụ-huynh và dân-chúng. Mật-thiết liên-lạc với hoàn-cảnh chung-quanh, thâm-nhập vào hoàn-cảnh đó, trẻ con tự-nhiên mở tầm hoạt-động vào đời sống đó và đây là một yếu-tố quyết-định tạo nên sự điều-hòa, sự quân-bình, sự thích-nghỉ với xã-hội.

B. Một giải-pháp tạm thời.

(1) Cởi bỏ mặc-cảm tự-ti.

Các cải-cách đã trình bày ở trên do những vị nhiều tâm-huyết, chú-trọng đến tương-lai đất nước đề ra có rất nhiều ưu-điểm.

Vị nào cũng rõ hiện-trạng nước nhà, không có những đê-ughi không tưởng. Tại sao những lời đẹp, ý hay ấy đến nay vẫn chưa được áp-dụng?

Có người cho tại :

- Các nhà cai-trị không chịu thay đổi kiến-trúc trường ốc đã có từ xưa không cần thích-ứng với vai trò giáo-dục ngày nay nữa.
- Các nhà thương-mại cố giữ lại những sách giáo-khoa, những đồ chơi đã quá thời.

- Phụ-huynh vì suốt ngày làm việc cực nhọc trông mong được yên-tĩnh nên cứ nhắm mắt để con họ làm gì cũng được miễn họ khỏi bị quấy rầy.

- Các nhà giáo-dục đã quen trong khuôn thước cũ ít chịu thích-ứng với kỹ-thuật giáo-dục mới.

Lý-do nào cũng có phần đúng. Nhưng một nguyên-nhân chính theo chỗ chúng tôi hiểu — là tại nhiều người hữu trách còn quá nhiều mặc-cảm. Trong số mặc-cảm đó có cái mặc-cảm "Tây nó tài" nên nhất thiết cái gì cũng cố chép theo người Tây, bằng cấp cũng do được Tây nhận cho một giá-trị tương-đương.

Đó là lý-do khiến ta hiểu tại sao trình-độ dân ta còn chậm tiến, trường ốc cũng như nhân-viên giảng-huấn của ta còn nhiều thiếu sót mà chương-trình học của ta có nhiều điểm cao hơn cả chương-trình của Pháp. Mục-dịch đề Pháp công-nhận cho bằng Tú-tài của ta tương-đương bằng Tú-tài Pháp. Tất cả tám thăm-kịch đều bắt nguồn ở đó mà ra hết.

Vậy điều cốt-yếu trước hết là gột bỏ cái mặc-cảm tự-ti ấy. Ta có cần giặt được mảnh bangles rồi đi làm mướn cho Pháp, cho Anh, cho Mỹ đâu mà cần họ công-nhận giá-trị mảnh bangles của ta?

Vấn hay ta cần đưa những thiếu-niên anh-tuấn sang theo học các trường lớn của Anh, Pháp, Đức, Mỹ... để được đào-tạo nên cán-bộ điều-khiển, chuyên-viên ưu-tú mọi ngành. Nhưng ta cứ lựa những thanh-niên có một trình-độ học-thức thực-sự tương-đương rồi ta xin cho thi vào, tại sao cố nài cho được sự tương-đương trên lý-thuyết mặc dầu trình-độ thực sự sai biệt quá nhiều? Bằng chứng nhiều sinh-viên có Tú-tài Việt sau 1, 2 năm chuẩn-bị đều bỏ đi học ngành khác hoặc nghỉ ngơi ở Sana?

Nếu vì lý-do gì không được dự thi nhập học, thì học với tư cách bằng-thính. Có ở lại đi làm cho họ đâu mà cần phải có bằng do chính họ cấp?

Nếu ta có can đảm gột được hận ý đi làm thợ cho người, hoặc tiên kiến cái gì của người đều tốt đẹp, nếu ta lưu ý đến việc đào-tạo những thanh-thiếu-niên Việt-Nam thành người hữu ích cho đất nước Việt-Nam, công việc cải thiện nền giáo-dục không phải là việc nan giải. Chúng ta lần lượt sẽ xét quan-niệm giáo-dục phải như thế nào và tổ-chức giáo-dục sẽ ra sao.

2. Quan-niệm lại mục-dịch giáo-dục.

Chúng ta sống ở các đô-thị, văn-minh cơ-khi được phát-triển, hơn nữa chúng ta đang sống trong một giai-đoạn chuyển tiếp, cuộc Cách-mạng Quốc-gia đang diễn-tiến trên mọi lãnh-vực, những thân-tượng và giá-trị cũ chỉ một sớm một chiều bị thay đổi, ta không thể quan-niệm một nền giáo-dục truyền-thụ trong cái xã-hội đầy biến-chuyển ấy. Trái lại nền giáo-dục cần-thiết cho những xã-hội đang vươn-mình phải là một nền giáo-dục thích-ứng chuẩn-bị cho con em những đức tính cần-thiết dạng thích-ứng với hoàn-cảnh.

Trong nền giáo-dục mới, phải đào-luyện cho trẻ em những đức-tính gì?

a. *Tinh-thần cần-lao*. Trước hết tinh-thần này đem lại sự quân bình cho đứa trẻ.

"Trái lại với ý ta nghĩ, bản-tính tự-nhiên của con người không phải là ham nhàn rỗi và ham chơi. Không có sự trừng phạt nào nặng đối với trẻ con hơn là bắt chúng bỏ tay ngồi yên và không có gì làm cho chúng thích hơn là những việc làm vừa tâm vừa sức và đem lại kết-quả tức khắc." Sau nữa, tinh-thần cần-lao đem lại cho trẻ hứng-thú làm việc. Dân một nước chậm tiến, hơn đâu hết, chúng ta cần nhiều tâm hồn trong trắng và nhiều bàn tay dầu mỡ. Với việc làm, trẻ em sẽ biết dùng mười ngón tay của chúng, mở-mang trí xét-đoán, óc suy-luận của chúng. Chỉ có tinh-thần cần-lao, ta mới hòng hợp nhất *tri* và *hành*, khiến con cháu chúng ta học đến đâu biết dùng đến đấy, không còn những cảnh như xưa: các cậu Tú làm các bài toán về điện, về quang-học rất phức-tạp nhưng không biết bắt đèn trong nhà, sửa cái bàn ủi...

b. *Óc thích-nghi*. "Thế-giới biến-chuyển quá mau lẹ, thanh-niên trong thế-giới ngày mai sẽ bị lôi cuốn vào những hoàn-cảnh rất mới, tựa như một cuồng rơm bị dòng nước lôi cuốn từ đỉnh đồi, qua khe núi, xuống đồng bằng, xuyên thung-lũng, ra biển. Nay làm ngành này, mai hoạt-động ngành khác, nay đóng bệnh ở núi rừng, mai chuyển về miền quê hẻo lánh; nay tiếp-tục việc học ở đại-học đường nước nhà, dụng-cụ thô-sơ, mai sang du-học ở một nước khác máy-móc tối-tân, khí-hậu lại nóng lạnh bất thường, nếu không có một cơ-thể, một tinh-thần thích hợp với khung cảnh mới, sức khỏe và đời sống tinh-thần tất bị sút kém..."

Ngoài sự thích-ứng về thể-xác, thích-ứng tinh-thần lại còn cần hơn. Phải có trí-tuệ mềm dẻo, phải có trực-giác minh-mẫn, phải có óc tế-nghị mới đặt mình mau chóng vào dòng tư-tưởng của một triết-gia, vào chi-tiết trong một tiểu-thuyết, vào tình-cảm của một bài thơ hay vào vấn-đề kinh-tế xã-hội do một diễn-giả trình bày. Nếu đâu óc bit đặc những thành-kiến hay thiên - kiến nặng-nề, không sao lãnh-hội được những học-thuyết mới, hiểu thấu tinh-thần mới của thời-dại.⁵

Giáo-sư Bùi-Hữu-Sùng phác lại cái cảnh "người nộm" nghĩa là những hình đan bằng rơm do thầy phù-thủy sai-khiến, mà xã-hội Việt-Nam đã sản-xuất ra, "một số trí-thức đóng khung vào tư-tưởng cũ như người nộm không còn năng-lực thích-ứng với hoàn-cảnh mới" rồi tiên

5 Bùi-Hữu-Sùng. "Thế-giới biến-chuyển", *Bách-Khoa*, số 150, tr. 54.

đoán: "Khoảng mười năm nữa còn nhiều sự đổi mới ngoài sự trông-tượng của chúng ta. Đề con em chúng ta tránh việc đóng vai trò "hình nộm", chúng ta phải tạo cho chúng một khả-năng thích-ứng sắc bén về thân-thể cũng như về trí-tuệ.

Một số người "nôn mưa" thất-vọng là vì trí-tuệ chưa ăn khớp với tiến-triển kỹ-thuật và khoa-học ngày nay.

c. *Tri sáng-tạo*. Trong một nền giáo-dục truyền thụ, cần phải nhớ chữ nghĩa thánh hiền, các kinh-nghiem đời trước, trí nhớ là cần.

Nhưng lúc này ở vào một xã-hội mà mọi biến-chuyển đều theo một độ gia-tốc kinh-khủng, thanh-niên phải có óc sáng-tạo mới tìm ra những ý-kiến mới trong địa-hạt khoa-học, kỹ-thuật, các biện-pháp để đáp lại một cách kịp thời và thực-tế vào những vấn-đề do đời mới đặt ra từng giờ từng phút. Nếu cứ đọc thiên kinh vạn quyển, chuyên chú một nền giáo-dục quảng-bác, con người sẽ thành con lừa mang tú sách trên lưng, đi lại khó khăn, tới đâu cũng không thích-hợp với hoàn-cảnh vì cứ nhìn các biến-chuyển mới qua lăng kính cũ với mô-kiến-thức lỗi thời.

Ngày nay học-sinh ở các đô-thị đều chịu một nền văn-hóa quần chúng ô-ạt, rầm-rộ làm điên đầu chúng: nào âm-thanh vang-dội khắp phố-phường cả ngày lẫn đêm, nào tranh-ảnh quảng-cáo muôn màu muôn sắc, nào phim-ảnh làm tán mát sự chú ý và còn xâm-nhập vào tiềm-thức gây ra một thứ vũ-trụ rối loạn trong tâm hồn... Vậy chương-trình giáo-dục hiện hành đòi hỏi rất nhiều về trí nhớ là làm một việc đi ngược lại hoàn-cảnh xã-hội và làm tê-liệt óc suy-nghi, trí tưởng-tượng, sáng - tạo của thanh-niên.

Chương-trình giáo-dục mới không nhằm mục-dịch nhồi sọ cho nhiều các lý-thuyết và định-luật mà cốt gây cho thanh-thiếu-niên cái hứng thú tìm học, mang lại cho thanh-thiếu-niên cái phương-pháp tìm học. Nếu chúng ham học sau khi rời khỏi ghế nhà trường, ta nên cho là ta đã thành-công

(3) *Tổ-chức lại ngành giáo-dục*.

Sau khi đã có một quan-niệm đúng đắn về giáo-dục: *giáo-dục để đào-tạo một lớp người có tinh-thần cần-lao, óc thích-nghi, trí sáng-kiến*, việc tổ-chức lại ngành giáo-dục giúp cho quan-niệm trên đạt được kết-quả một cách mau chóng.

(a) Không thể đi vào các chi-tiết của chương-trình, ta chỉ cần

nói ngay : trường-sở phải tổ-chức sao để con em ngày hai buổi đều được đi học. Cái hại của các lớp học bán thời-gian đã quá rõ-rệt: trẻ em lêu-lồng một nửa ngày, lui tới các phòng trà, các rạp hát, các phòng thụt bi-da. Phải huy-động các em tham-gia-những công-tác xây-dựng, vừa phát-triển tinh-thần cần-lao, vừa để cho các trò áp-dụng các sở đặc-thầu trong sách vở, vừa tránh các nạn lêu lồng một nửa ngày trời.

(b) Ngoài ra đừng tìm cách đem cho trẻ em một thứ dễ-dãi khiến chúng mất thói quen cố-gắng, tự tìm học.

(c) Cũng trong phạm-vi tổ-chức phải nói qua về vấn-đề thi-cử mà *Quê Hương* đã từng lên tiếng từ lâu.

Thi tốt-nghiệp cốt kiểm-soát học-sinh có học đủ chương-trình không. Cho nên các đề-thi ra theo lối cũ nên được thay thế bằng phương-pháp trắc-nghiệm. Nếu về mỗi môn học, có một bản trắc-nghiệm độ 1, 2 trăm câu. Dù có lộ đề, đứa trẻ làm hết 1, 2 trăm câu nhớ được, cũng đáng đố vì đã học đủ chương-trình. Hơn nữa, chấm thi sẽ mau lẹ, không còn may rủi, bất công. Mạnh bằng chỉ là một chứng-chỉ học hết chương-trình, trẻ em sẽ không còn ý nghĩ học tủ, học gạo, cốt giạt được văn-bằng để làm thang vông lọng. Như vậy cái nạn khoa-cử sẽ mất và dần dần được thay thế bằng quan-niệm học để trau-giồi kiến-thức, đào-luyện con người thích-nghĩ với xã-hội.

Kết-Luận

Cách học, cách thi ở nước ta, hồi độc-lập, hồi bị-trị không khác cách thi, cách học đã có trên dải đất này từ hàng thế-kỷ trước. Mặc dầu toán, lý, hóa đã đến thay thế kinh nghĩa, văn sách, các tác-giả Việt-Nam thay thế các tác-giả Pháp, nhà trường hiện tại vẫn giữ cái tinh-thần xưa, gạt bỏ qua một bên tất cả những vấn-đề đôn-dập hàng ngày trước mắt, bên tai trẻ em, không đếm xỉa đến điều-kiện mới, yếu-tố mới, nhịp sống mới của cuộc đời. Nếu người ta chê cái học xưa là từ-chương thi cái học ngày nay cũng chẳng có gì thực-tế hơn cả.

Trường học ngày nay còn thua trường học ngày xưa là khác. Ngày xưa trường học là một ngôi đình hay một trại lá thô sơ nhưng được nằm giữa một thiên-nhiên phong-phú, học trò một lớp không đông lắm, thầy dạy theo trình-độ từng người... Sự liên-lạc giữa trường học và gia-đình còn mật-thiết, tình thầy trò còn khắn-khít, nghĩ: bè-bạn còn đậm-dà. Trẻ

con đến trường chẳng những để học chữ nghĩa mà còn học làm người, học sống không nhiều thì ít. Trường học ngày nay đồ-sộ hơn, qui-mô hơn, nhưng tinh-thần giáo-dục vẫn như xưa, một nhà tân học túc nho đã từng than :

*Mở mắt xa trông mặt địa cầu,
Khoa danh đã biết bả lừa nhau.
Khen ai khéo đời tên khoa-cử,
Mà óc thanh-niên vẫn óc Tàu !*

Sự thực cả cái tên khoa-cử cũng không có đời. Văn ông Tú, ông Cử, ông Nghè... mặc dầu mảnh bằng chỉ là một chứng-chỉ học-lực không phải là giấy tiến cử người anh-tuấn xung vào nhiệm-vụ này nọ.

Thêm vào đó, cái văn-minh cơ-khí tiến-bộ ở đô-thị, cái không-khi giặc-giã nó bao trùm bằng-bạc, những biến-chuyển kinh-khủng có thể xảy ra từng giờ từng phút... làm nhịp sống thành-thị đã òn-ào, rầm-rộ thêm cuồng loạn. Trong hoàn-cảnh ấy, nền giáo-dục nếu cứ như chiếc áo cũ vá-viu hoài, cái họa diệt-vong thực khó tránh. Phải cấp-thời quan-niệm lại giáo-dục, mạnh bạo cải-tổ để nhắm đào-tạo những lớp người mới thích-nghĩ với xã-hội mới hơn.

Tri sáng-kiến, óc thích-nghĩ, tinh-thần cần-lao cần cho thanh-thiếu niên ở đô-thị hơn bao giờ hết.

Nhưng cũng cần phải có những trường kỹ-thuật ở cấp Quận để các trẻ em thôn-ấp có thể theo học rồi lên các trường lớn hơn và để các trẻ em thành-thị quen với đời sống nông-thôn, dần dần lấp phẳng cái hố chia rẽ thành-thị và nông-thôn, đưa các trẻ em thôn-ấp ngày nay nhận chân vai trò lịch-sử của mình ngày mai. Đó lại là một vấn-đề khác.

Lịch-trình phong-trào hướng-đạo Việt-nam

(xin đọc V.H.N.S. Tập XIII, Q.9. 1964)

Năm 1926 do sáng-kiến của nhiều người quan-tâm đến vấn-đề giáo-dục thanh-thiếu-nhi, ngoài gia-đình và học-đường. Ngay tại miền Bắc Việt-Nam đã xuất-hiện đầu tiên các đoàn Hướng-Đạo, nhưng vì thiếu huynh-trưởng lành nghề nên các đoàn ấy đã không tồn-tại lâu được. Trong những năm tiếp, nhiều đoàn Hướng-Đạo khác đã được thành-lập trên toàn cõi Việt-Nam, một số nhập với hội Hướng-Đạo Pháp (Scouts de France, Éclaireurs de France), một số khác lại đứng biệt-lập như Hướng-Đạo miền Trung Việt-Nam.

Năm 1932, một số huynh-trưởng đã được dự trại Gilwell tại Anh-quốc, nơi đó là trung-tâm huấn-luyện của cả Hướng-Đạo Thế-giới. Tại mỗi miền ở Việt-Nam (Bắc, Nam, Trung) đều có thành-lập một hội Hướng-Đạo.

Năm 1936, do một số huynh-trưởng của cả 3 Miền đã cộng-tác chặt-chẽ và thiết-lập một Trung-tâm Huấn-luyện tại Đà-lạt.

Năm 1937, một trại-trường thứ hai đã được tổ-chức tại núi Bạch-Mã, về phía Nam cách thành-phố Huế 40 cây số, với sự giúp-đỡ của cựu-hoàng Bảo-Đại và cựu Quốc-vương Cam-Bốt là Monivong.

Hàng năm cứ về dịp nghỉ hè, Trung-tâm Huấn-luyện Huynh-trưởng được mở ra cho cả 3 ngành: những khóa Ấu, Thiếu, Tráng do các cựu huynh-trưởng đã qua trại-trường Gilwell (Anh-quốc) tổ-chức. Trại-trường Bạch-Mã này đã tổ chức được:

- 11 khóa huấn-luyện Ấu-trưởng.
- 13 khóa huấn-luyện Thiếu-trưởng.
- 6 khóa huấn-luyện Toán-trưởng và Tráng-trưởng.
- 2 khóa huấn-luyện chuyên-môn Hướng-Đạo.

[Tập XIV, Quyển I, (Tháng I, 1965)]

Từ năm 1937 đến 1944 tạm ngừng hoạt-động vì thời-cuộc, trong khoảng thời-gian này cũng là giai-đoạn phát-triển của Hướng-Đạo Việt-Nam. Số lượng Hướng-đạo-sinh lên đến 30.000 người thuộc đủ thành-phần xã-hội từ căn-bản thôn-quê đến thành-thị cũng được đem ra thí-nghiệm có hiệu-quả như ở Thanh-Hoá. Mặc dầu gặp nhiều sự khó-khăn do thể-chiến thứ hai gây nên, nhất là về sự di-chuyển, Hướng-Đạo Việt-Nam đã tổ-chức được 3 cuộc Họp-bạn toàn quốc:

Họp-bạn năm 1940 cho cả 3 ngành (Ấu, Thiếu, Tráng) tại rừng Sặt, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Việt).

Họp-bạn năm 1942, cho tất cả ba ngành tại rừng Quảng-Tế ở Huế (Trung-Việt).

Họp-bạn Tráng-sinh năm 1943 tại đảo Qua-Châu, tỉnh Ninh-Bình (Bắc-Việt) và tại Cù-Lao Bầy-Miêu, tỉnh Nha-Trang (Trung-Việt).

Đến khi Mặt Trận Việt-Minh lên nắm chánh-quyền (tháng 8-1945) tuyên-bố Việt-Nam độc-lập thống-nhất, ba hội Hướng-Đạo Bắc, Trung, Nam đã sáp-nhập lại để thành-lập hội Hướng-đạo Việt-Nam.

Đến tháng chạp năm 1946 thì chiến-tranh Việt-Minh với Pháp bùng nổ nên phong-trào H.Đ. phải tạm ngừng hoạt-động cho đến mùa Xuân năm 1950.

Về sách báo H.Đ. đã xuất-bản được một số tạp-chí như sau:

Chef, cơ-quan chính thức Liên-Hội Đông-Dương (Organe Officiel des Chefs de la Fédération Indochinoise de Scoutisme).

Giữ-Vững, cơ-quan Liên-lạc giữa huynh-trưởng hội H.Đ. miền Trung (*Tenir*, Bulletin de liaison des Chefs de l'Association de Scoutisme du Trung-kỳ).

Thăng-Tiến, tạp-chí dành cho Hướng-Đạo miền Bắc.

Bạn-Đường, cơ-quan huấn-luyện của ngành Tráng miền Trung, và một số sách báo, tài-liệu chuyên-môn: chơi, hát bằng tiếng Pháp, tiếng Việt đã được ấn-loát.

Năm 1950, sau khi Pháp thừa nhận nền độc-lập của Việt-Nam, một số kỳ-cựu huynh-trưởng Hướng-Đạo Bắc-Việt đã đứng ra triệu-tập các huynh-trưởng để cùng nhau nghiên-cứu việc tái-lập phong-trào. Hội Hướng-Đạo Việt-Nam được Chính-phủ quốc-gia thừa nhận do nghị-định số 326 ND/TN ngày 9 tháng 2 năm 1953 của Bộ Thanh-niên và Thể-thao.

Nhờ số thu khá dồi-dào của một rạp chiếu bóng Lửa-Hồng cho trẻ em mở tại phố hàng Trống hà-Nội, hội Hướng-Đạo Việt-Nam đã tổ-

chức được những Đại-hội thường-niên giữa các cấp chỉ-huy và đặc-biệt vào năm 1953, trong lúc chiến-tranh Việt-Pháp vẫn còn tiếp-diễn quyết-liệt, cuộc Họp-bạn huynh-trưởng và tráng-sinh trong toàn-quốc đã được tổ chức tại Đà-lạt, nên mọi sự di-chuyển từ miền này đến miền khác đều phải thực hiện bằng phi cơ!

Phong-trào đang phát-triển khá-quan, thì xảy ra biến-cố phân chia lãnh-thổ do Hiệp-định Genève (tháng 7-1954) làm đoàn thể H.Đ. mất trên phân nửa số lượng đoàn-viên, mặc dầu một số H.Đ.S. và huynh-trưởng miền Bắc đã cùng gia-đình di-cư vào Nam.

Tuy vậy, phong-trào vẫn tiếp tục hoạt-động điều-hòa. Đề đào-tạo cán-bộ, nhiều khóa huấn-luyện dự-bị đã được tổ-chức tại các địa-phương và một Trung-tâm Huấn luyện Toàn-quốc đã được mở tại rừng Blao (Bảo-Lộc) tỉnh Lâm-Đông, trong 2 năm 1956 và 1957.

(A) Đối ngoại :

Với sự giúp đỡ của Chính-quyền, Hưởng-Đạo V. N. đã 2 lần gọi phái-đoàn tham-dự Họp-bạn Liên-Thái-Bình-Dương tại Úc-Đại-Lợi vào những năm 1952 và 1955.

Có những sự cố-gắng nói trên đã được Văn-Phòng H. Đ. Thế-giới lưu ý, nên Hội Hưởng-Đạo V. N. đã được chấp-thuận ngày 7-5 1957, tại Cambridge (Anh-quốc) trong kỳ Hội-nghị H. Đ. Quốc-tế từ 14 đến 17-8-1957 mà hội H. Đ. Việt-Nam là Hội-viên thứ 56 của tổ-chức Hưởng-Đạo Quốc-tế.

Sự liên-lạc với các tổ-chức H. Đ. quốc-tế đã được đánh dấu bằng nhiều cuộc viếng thăm của các Ủy-viên lưu-động thuộc văn-phòng H. Đ. vùng Viễn-Đông và nhất là bằng sự tham-gia của Hưởng-Đạo Việt-Nam vào các cuộc Họp-bạn và Hội-nghị Quốc-tế như sau :

1957 : Họp-bạn Thế-giới, kỷ-niệm đệ thập-ngũ chu-niên ngày thành lập H. Đ. Thế-giới, tại Sutton Coldfield (Anh-quốc).
1957 : Hội-nghị H. Đ. Thế-giới kỳ thứ 16 tại Cambridge (Anh-quốc).

1958 : Hội-nghị H. Đ. vùng Viễn-Đông kỳ thứ 1 tại Baguio (Phi-Luật-Tân).

1959 : Hội-nghị H. Đ. Thế-giới kỳ thứ 17 tại New Delhi (Ấn-Độ).
1959 : Họp-bạn H. Đ. Thế-giới kỳ thứ 10 tại Makiling (Phi-Luật-Tân).

1960 : Hội-nghị H. Đ. vùng Viễn-đông kỳ thứ 2 tại Rangoon, (Diễn-Điện).

1962 : Hội-nghị H. Đ. vùng Viễn-Đông kỳ thứ 3 tại Bangkok, (Thái-Lan).

1963 : Họp-bạn H. Đ. Thế-giới kỳ thứ 11 tại Marathon (Hy-Lạp).

1963 : Hội-nghị H. Đ. Thế-giới kỳ thứ 18 tại Rhodes (Hy-Lạp).

(B) Đối nội :

Đề đánh dấu sự-kiện lịch-sử đó, một " Ngày Hưởng-đạo " đã được phát-động vào ngày 23-6-1957 ở khắp các địa-phương có H. Đ. hoạt-động và tổ-chức một cuộc Họp-bạn toàn quốc vào cuối năm 1957 tại rừng Trảng-Bom, tỉnh Biên-Hòa (Nam-Việt).*

Phong-trào đã được củng-cố thêm về phần tổ-chức bằng các việc dưới đây :

Tạo-lập một trụ-sở.

Kiểm-tra các đơn-vị.

Hoàn-bị bảo-hiêm.

Thiết-lập một Trung-tâm Huấn-luyện Toàn quốc tại Đà-lạt (1958).

Xin phong-nhận một Trại-trưởng đề chuyên-trách đào-tạo cán-bộ.

Phái 4 Huynh-trưởng tham-dự trại-trưởng Thế-giới Gillwell tại Anh-quốc tháng 7 năm 1957.

Phiên-dịch và xuất-bản các sách H.Đ. căn-bản : Hưởng-dẫn vào nghề Trưởng (guide du Chef Éclairneur), Vui ca, Cùng chơi (cho cả 3 ngành), Truyện Rừng xanh, Giát Bầy, Săn nào em (ngành Ấu Hưởng-Đạo cho trẻ em), Phương-pháp hàng đi tự-trị, Chương-trình đẳng thứ, 30 trẻ em, Tân-sinh, Hưởng-Đạo hạng nhì, Đọc bản-đồ (ngành Thiểu), Con Đường thành-công, Đường Việt-Nam (ngành Tráng). Một nội-san tên là : *Trường Hưởng-Đạo* đã được xuất-bản hàng tháng làm cơ quan liên-lạc và huấn-luyện cho cả Huynh-Trưởng.

(C) Tài sản :

Với những khoản trợ-cấp trọng-đại của cơ quan Văn-Hóa Á-châu (Asia Foundation), Hội Hưởng-Đạo Việt-Nam đã tạo-lập được :

1. Tại Thừa-Thiên (trong Kinh thành Huế) Hưởng-Đạo được sử-dụng một ngôi nhà gạch rộng-rãi, xây-dựng với quỹ Hội vào năm 1955.

2. Ở thị-xã Nha-Trang Hương-Đạo xây-dựng được một Đạo-quán bằng gạch với sự giúp-đỡ của chính-quyền địa-phương.

3. Trung-tâm Huấn-luyện toàn-quốc tại Đà-lạt, trên một khu đồi Tùng-Nguyên rộng 40 mẫu (cạnh hồ Than-thở), cả nhà cửa và dụng-cụ.

4. Cũng tại Đà-lạt, Hương-Đạo Việt-Nam thừa hưởng của H.Đ. Pháp hai ngôi nhà gạch làm nơi nghỉ mát cho huynh-trưởng H.Đ.

5. Trụ-sở, một ngôi nhà số 18, đường Bùi-Chu tại Sài-gòn.

Tại các tỉnh khác, H.Đ. chưa có phương tiện xây-dựng cơ-sở, nên phải tạm đặt trụ-sở vào những công-ốc do cơ-quan chính-quyền cho mượn hoặc vào nhà của tư-nhân.

Tài-nguyên hàng năm của hội Hương-đạo Việt-nam gồm có :

Niên-liêm và bảo-hiêm của các đơn vị.

Trợ-cấp của các cơ-quan chính-quyền hay tư-nhân.

Tiền giúp của các hội-viên ân-nghĩa và bảo-trợ.

Tiền thu trong các cuộc vui do Hội tổ-chức.

Được đem chi-dùng vào các khoản như sau :

Trả tiền cho hãng bảo-hiêm.

Lương-bổng nhân-viên văn-phòng.

Mua sắm dụng-cụ, vật-liệu, v.v...

Chi-phi về cuộc tổ-chức (Đại-hội, Triền-lãm, Huấn-luyện) ; mỗi lần gặp việc bất thường (Hợp-bạn toàn quốc, Hội-nghị hoặc Hợp-bạn quốc-tế v.v...), Hội phải xin Chính-quyền đặc cách trợ-cấp thêm.

Tính đến niên khoá 1963-64, số Trưởng và Đoàn-sinh như sau :		
56 Au-đoàn (Bây)	có 1.271 Ấu-sinh (Sói con)	và 143 Trưởng.
70 Thiếu-đoàn	có 1.646 Thiếu-sinh	và 153 Trưởng.
25 Tráng-đoàn	có 271 Tráng-sinh	và 35 Trưởng.
151 Đơn-vị	3.188 Đoàn-sinh	331 Trưởng.

Tất cả Trưởng và Đoàn-sinh đều được bảo-hiêm về tai-nạn.

Kể từ năm 1958, Trung-tâm Huấn-luyện tại Đà-lạt đã tổ-chức

được :

- 5 Khoá huấn-luyện cho huynh-trưởng ngành Ấu.
- 6 Khoá huấn-luyện cho huynh-trưởng ngành Thiếu.
- 5 Khoá huấn-luyện cho huynh-trưởng ngành Tráng.
- 1 Khoá huấn-luyện cho các đạo-trưởng.

Ngoài những việc thiện hàng ngày do các đơn-vị H.Đ. trong toàn quốc đã tham-gia vào các công-tác giúp ích như sau :

Chống hỏa-hoạn, cứu thủy-tai.

Chống nạn mù chữ.

Giúp trại hè cho các cơ-quan từ-thiện và Bộ Xã-hội tổ-chức.

Lạc-quyền giúp Hội Từ-thiện và nạn-nhân các thiên-tai, hoả-hoạn.

Công-tác phát-triển cộng-đồng (sửa sang sân vận-dộng, trại tế-bần).

Công tác vệ-sinh công-cộng và chỉnh-trang thành-phố.

Xây-dựng Ấp Chiến-lược, và tham-gia việc Phòng-vệ Dân-sự.

Mặc dầu các cấp lãnh-đạo đã cố-gắng hết sức hoạt-động từ khi tái-lập phong-trào H.Đ.V.N. và sau ngày thành-lập nền Chính-thê Cộng-Hòa, Hương-Đạo V. N. còn thua xa H. Đ. các nước Viễn-Đông (Nhật-Bản, Phi-Luật-Tân, Thái-Lan, Ấn-Độ, Diển-Điện. . .) và chưa nói đến các nước Âu-Mỹ-Úc mà đa số thanh-thiếu-nhi nếu không phải là tất cả đều được rèn-luyện trong phong-trào Hương-Đạo.

giai-thoại: chuyện bài lệ “câm vớ có thại trong khi có đại tang”

Dưới trào vua Thánh-Tôn nhà Lê nước ta có thể tự hào là một triều đại “Văn học bản bản, võ công hách hách”. Ngài cho định lại thuế lệ, khuyến khích nông tang, dựng nhà tế-sinh, chỉnh đốn lại phong tục, định lại việc thi Hương, bỏ khuyết lại lệ thi Hội và lập ra lệ các ông Nghè (Tiến-sĩ) được vinh qui. Ngài cho mở rộng nhà Thái-học để thâu nhận sinh-viên và dựng kho bí thư để tàng-trữ các sách quý. Ngài đặt ra “Quyển uyên cứu ca” rồi tự lãnh chức Tao-dàn nguyên-soái để cùng ngâm vịnh với các quan trong đó có tất cả 28 vị, được mệnh danh là “Tao đàn nhị thập bát tú”.

Từ xưa nước ta chưa có địa-đồ, ngài xuống chiếu cho các quan ở các đạo, các trấn phải xem ở địa-hạt mình có sông núi hiểm trở đánh lam thẳng cánh, phải ghi chép tường tận và vẽ thành hình thề gửi về bộ Hộ để ở đây tập hợp lại làm cuốn Đại-Việt địa-dư. Đồng thời Ngài còn sai ông Ngô-Sĩ-Liên làm bộ Đại-Việt sử-ký cả thảy là 15 cuốn. Việc vỡ bị, ngài đặt ra lệ 3 năm có một kỳ thi võ, trong các kỳ thi đó có bốn môn chính là: đánh bộ, đánh thủy, và đặc biệt là phép kỵ mã hay tượng trận. Trong thời ngài trị vì không phải chiến trận với nước Tàu, nên Ngài đã đánh Chiêm-Thành, dẹp Lão-Qua, bình rợ Bồn-Man. Sử-gia đã phải khen: “Vua Thánh-tôn thật là một đấng anh - quân, cả về văn-trị lẫn võ-công, nước ta chưa có đời nào thịnh hơn được đời Hồng-Đức”.

Nhân tiện xin lục đăng một truyện có liên can đến phong-tục

[Tập XIV, Quyển I (Tháng I, 1965)]

tập-quán về tang-chế cổ thời, trong đó có cả những giai-thoại về văn chương, đề thêm tài-liệu cho nhà làm sử sau này.

Năm Hồng-Đức thứ bảy (1477) nhân tết Trung-thu, vị Tao-dàn nguyên-soái triệu tập “nhị thập bát tú” đến họp ở điện “Tập-hiền” để đêm đó trông trăng vịnh cảnh. Không ngờ đêm Trung-thu đó, bị trời u-ám, chỉ có gió mát mà thiếu cảnh trăng trong. Vua Thánh-tôn bèn ra lệnh:

— Trung-thu thường nguyệt đã nhiều rồi, và thường lệ không có chi là lạ, nay nhân tiết trời như vậy, ta ra đầu đề “Trung thu vô nguyệt” để cùng ngâm vịnh, tưởng cũng là một chuyện hi hữu kỳ thú của làng văn.

Nghe vua phán, các quan đồng thanh phụng chỉ.

Trong khi các quan còn đang thả hồn thơ đi tìm tứ lạ ý hay ở mãi đầu đầu, thì kỳ lạ một chú phiến ngữ trong hàng bình dịch “túc vế” đã làm xong một bài thơ dâng trình ngự lãm. Các quan thấy vậy đều cho là lạ, và cười thăm: “chú lính kia dám đánh trống qua cửa nhà sấm!” Vua Thánh-tôn sai thị-vệ đỡ lấy lên xem, bài thơ có hai câu kết:

莫	訝	今	番	閨	視	月
Mạc	nhạ	kim	phiên	nhàn	thị	nguyệt
來	秋	望	月	月	彌	高
Lai	thu	vọng	nguyệt,	nguyệt	di	cao

Tạm dịch

Đừng nản thu này trăng vắng bóng,
Thu sau trăng tỏ, ánh trăng cao.

Các quan trong Tao-dàn đều phục là mãn-tiếp, vua cho hỏi lý-lịch thi đó là một anh học trò phải thi hành quân-dịch tên là Nguyễn-Đông-An người xã Đường-An thuộc Đường-Hào (Hải-Dương).

Vua bèn thưởng cho 100 quan tiền và cho được về làng để học tập thêm chờ khoa thi mà ứng thí.

Khoa Nhâm-thìn Nguyễn-Đông-An đậu Bảng-nhơn. Vua hết sức khen ngợi rồi cho vinh qui bái tổ. Nhưng trở trêu khe khát thay là trẻ tào, cho người ta đác ý xong lại đem cái bát như ý chén vào.

Quan Bàng-nhơn Đông-An vinh qui được hơn thấng thì thân-phụ bị đau rồi ra người thiên cồ. Theo tục-lệ thời đó, nếu người có đại tang mà thể thiếp có thai thì người có chân khoa-bàng phải khai trừ ra khỏi hàng "sĩ-loại" kẻ sĩ-thứ bị sút ngôi "huơng-âm" tại "đình trung". Vì thế, nên trong ba năm cư tang, quan Bàng-nhơn không hề gần vợ, khi mãn tang, ông bị đau rồi chết, thọ được 27 tuổi. Ông bị cảnh "yêu tử pháp tự" (chết non không con). Sau vua Thánh-tôn nghe tin, Ngài thương tiếc quá, ngài bèn xuống chiếu hủy bỏ lệ "cấm vợ có thai trong khi có đại tang".

Đó cũng là một điều mà lễ-giáo quá nghiêm khắc, vua Thánh-tôn hủy bỏ đi tưởng cũng nên ghi vậy.

Chép truyện đến đây Lê-Quang-Bí có làm bài bát cú Đường luật tán thán quan Bàng-nhơn Đông-an như sau:

粹	然	美	玉	出	塵	沙
Túy	nhiên	mĩ	ngọc	xuất	trần	sa
莫	狀	良	工	妙	珠	磨
Mạc	trạng	lượng	công	diệu	trác	ma
辛	苦	十	年	劬	學	力
Tân	khồ	thập	niên	cù	học	lực
賈	緣	一	衆	擢	危	科
Dân	duyên	nhất	cử	trước	nguy	khoa
方	施	心	上	經	綸	用
Phương	thi	tâm	thượng	kinh	luân	dụng
叵	測	喪	中	怨	恨	多
Phả	trắc	tang	trung	oán	hận	đa
地	下	修	文	知	有	命
Địa	hạ	tu	văn	tri	hữu	mệnh

1 Sự tích: « địa hạ tu văn » có chép trong *Tâm-Nguyên Nhân-tử sự ký*.

Theo Khổng-giáo: « Khi ăn tiệc bên cạnh nhà có tang, không bao giờ ăn được no, vì lòng thương cảm họ cho tang quyến. Theo tục lệ ta khi nhà còn có tang không được mở cuộc hát xướng, nhất là người tang-chủ trong ba năm không được dự các đám yến tiệc linh đình, để bù vào công « ba năm bú mớm » của cha mẹ. Nhưng thời nay, người ta để tang theo Âu Mỹ, miếng vải đen, vuông khăn xô lại là một món đồ trang sức, ba năm rút lại còn vài tháng, vì người ta lý luận rằng: « lúc nhỏ chúng tôi ăn sữa bò, bột gạo, có phải bú mớm như xưa đâu mà hồng kê công ! » Mong rằng các nhà luân-lý-học hãy giải-quyết giúp cho đề khỏi có tình-trạng cộc-cạch như hiện nay.

豐 才 壽 命 奈 天 何
Phong tài sắc mệnh nại thiên hà.

Tạm dịch

Đã từng ngọc đẹp lẫn côi sa
Thọ khéo dũa mài đẹp mãi ra
Cay đắng mười năm chăm học tập
Tưng bừng một sớm đậu khôi khoa
Kinh luân những tưởng đem thi thử
Tang chế ai ngờ gặp thiết tha
« Nết đất văn chương » ôi ! xót phận
Hơn tài kém mệnh, trách trời a !

Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year* — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME _____

(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

春 意 芳 心
XUÂN Ý PHƯƠNG TÂM

一 滴 京 華 幾 度 春
Nhất trích Kinh hoa kỷ độ xuân
一 年 春 復 一 烟 塵
Nhất niên xuân phục nhất yên trần
芳 心 散 賣 青 山 意
Phương tâm cảm phụ thanh sơn ý
今 笑 梅 花 認 得 真
Hàm tiếu mai hoa nhận đắc chân

Ý XUÂN LÒNG THƠM

Mấy độ phồn hoa đất trích quanh
Xuân mùa lữ tạo khói vôi thành
Lòng thơm dâm phụ non xanh cũ
Chăm chím hoa như biết ý mình.

ĐÔNG-HỒ

[Tập XIV, Quyển I, (Tháng I, 1965)]

DÒNG VÔ MỆNH

Chỉ phần hữu thân liên từ hậu
Vấn chương vô mệnh lụy phần dư

NGUYỄN DU

Biết nói gì đây? Những đợi chờ
Không còn đủ ánh một trời thơ
Có về đâu nữa người xuân trước
Thì nhắc làm chi chuyện bấy giờ
Gió loạn chưa phai hình bạn cũ
Bụi đời sao phủ bóng đò xưa
Mười năm viết mãi "dòng vô mệnh"
Đem chút dư hương ủ ý thừa

XUÂN Ý

Cái én đưa tin có hẹn ngày
Tình nào cho thắm đón tươi đây
Đôi vầng thơ nhẹ trao hồn gió
Một dải sông chiều ngợp ánh mây
Cánh vắng mưa thưa, vườn gọi nhớ
Lòng qua hương cũ, mộng vào say
Thần thơ đếm bước trên đường lạ
Nghe nhịp muôn màu chuyển sắc cây

XUÂN HY VỌNG

Nắng bừng nhựa sống dậy mùa tươi
Búp mở, reo vang những nhịp cười
Hương nhất đôi vườn mơ sắc thắm
Trời chia mây ngả lạc tình ai
Dòng thơ nét đậm tìm quê khuất
Rặng liễu tơ tròng quét bướm rơi
Tiếng sáng chợt im nhường tiếng trẻ
Giật mình tỉnh giấc gọi trong nói

TRỌNG NHẬT

NGƯỜI NỮ HOA TIÊU

Em đến từ trang sách họ Bô
Mang theo mùi đất ẩm xương khô
Hay là — ôi nét cườì siêu thực
Em đến từ tranh Picasso

Em đến từ đâu cũng chẳng sao...
Từ tranh, từ sách, từ chiêm bao
Từ căn gác hẹp nhà bên nữa
Từ chuyển phi cơ hải ngoại nào*

Vì anh chờ đã mấy pha phổi
Hồn nhập bao nhiêu xác tục rồi
Từng phút hành trang anh sắp sẵn
Đang trình riêng đợi có em thôi

Minh em biết lái thuyền không gian
Ngồi xuống đi em, giạ bàn đến
Nhạc nổi tê-tâm, vòng điện từ
Vút siêu tần số... địa cầu tan

Sức nổ tung trời bỏ lại sau
Hư-vô... Hai đĩa ngã vào nhau
Xứ Lưu-Đày xóa rồi em ạ
Huyền thoại từ nay: một Trái Sầu

Còn thơm dư vị phút lên đường
Hé cặp môi đảo: "Mộng cổ hương
Rối loạn trong vòng tình tú ấy
Sao ánh trời vẫn chẳng hai phương?"

Thuyền vượt Ngân-hà chợt cảm thông
— "Trần gian anh có phút nào không
Chờ nhau đến khóc?". Lời chưa dứt
Người nữ hoa-tiêu lệ vỡ giòng

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG

XUÂN CẨM

Miền Nam làn lữa, bảy niên họa
 Bướm quỳen mai vàng, xuân đầy a
 Mắt lóa bao chùm : hoa lá giã
 Tóc phờ một mái : tuyết sương pha
 Đua đòi xuân sắc, ai say tình
 Ngao ngán xuân tình, kẻ xót xa
 " Một khắc ngàn vàng " xuân đó nhi
 Xuân này, xin chớ giống xuân qua

ĐẠM-NGUYỄN

KIỀU DẶN THUY-VÂN THAY LỜI

Duyên chị ôi thời đã lỡ rồi
 Dặn em, em hãy nhớ nghe lời
 Ông kia, chị đã liễu thân báo
 Gương nọ, em nên đề ý soi
 Giữ vững tờ mây, em chớ bỏ
 Dấu mòn bia đá, chị khôn người
 Thôi thôi cảnh thế, đành như thế
 Chắp nối cho xong một cuộc đời

KIỀU TỐI TRÚ-PHƯƠNG

Những là thẹn lỵ với e hồng
 Cay đắng nhường nào hỡi Hóa-Công
 Một mảnh tình chung bao kẻ đợi
 Ba bề xuân tỏa một nàng trong
 Tay phường "mãi phẫn" chưa ra thoát
 Vó ngựa "truy phong" lại mắc vòng
 Một đóa trà-mi ong bướm tỏ
 Đời người đến thế cũng chưa xong

ĐẠM-NGUYỄN

CUNG VỊNH
 QUANG-TRUNG HOÀNG ĐẾ

Bình-Định vương sau có Bắc-Bình ¹
 Từng làm chấn động sử Minh Thanh ²
 Cờ mao chi thẳng Xiêm phơ giáp ³
 Đòn cẳng quay ra Nghị võ thành ⁴
 Sắc nước đã say cảnh ngự-uyên ⁵
 Hương trời còn mộng đóa Yên-Kinh ⁶
 Vi chảng Thái-Đức không trì thủ ⁷
 Không cảnh nôi da giữa đệ huynh ⁸

1, 2 Bình-Định vương tức là Lê-Thái-Tổ, người làng Lam-Sơn tỉnh Thanh-Hóa, vị áo-vải anh-hùng, khởi nghĩa từ năm Mậu-tuất (1418) để chống lại cuộc đô-hộ của nhà Minh, sau 10 năm kháng-chiến canh-liệt, mới đầu được toàn thắng, đuổi hết quân nhà Minh, lên ngôi hoàng-đế, truyền thống gần 300 năm. Bắc-Bình vương Nguyễn-Huệ một vị anh hùng áo vải ở đất Tây-Sơn đánh tan 30 vạn quân của Tôn-Si-Nghị nhà Thanh vào năm kỷ dậu (1789) tức là sau Bình-Định vương 369 năm. Nói tóm lại : vô công oanh - liệt của hai vị anh hùng áo-vải nước nhà đã làm chấn động hai triều đại nhà Minh và nhà Thanh vậy.

3 Năm Giáp thìn (1784) vua Gia-Long mượn được quân Tiêm đem về chiếm luôn được cửa Bắc-Nam rồi thừa thắng tiến đến Sa-Đéc : Tướng Tây Sơn là Trương-Vân-Đa chạy về Long-Hồ phi báo, Bắc-Bình-Vương đem binh vào Nam dùng kế đánh tan 2 vạn thủy quân và 2 ngàn chiến thuyền của Tiêm, hai tướng Chao-Tăng và Minh-Sương là cháu vua Tiêm phải chạy trốn qua Lào về nước.

4 Khi Quang-Trung đem quân ra đánh Tôn-Si-Nghị, muốn xuất binh thần tốc, bèn nghỉ ra kế bắt quân sĩ thay phiên công nhau, quân sĩ thấy vui quên cả mệt mỏi đi rất mau, khiến cho Si-Nghị trở tay không kịp, đành phải bỏ thành Thăng-Long chạy thoát thân về Tàu.

5 Cảnh Ngự-UYên là chỉ Ngạc-Hân Công-chứa.

6 Đóa Yên-Kinh là nói việc vua Quang-Trung sai Sứ sang Thanh cầu hôn, và có ý đề uy-hiệp vua Càn-Long.

7,8 Thái-Đức là niên-hiệu của Nguyễn-Nhạc. Nếu Thái-Đức không ngăn cản mà cứ để Bắc-Bình vương ở Bắc-Hà : Hai là số vàng bạc tịch thu được của chúa Trịnh để mặc cho Bắc-Bình sắm sửa khi giới lương thực để khôi phục Lương-Quảng, thì cơ-nghiệp Tây-Sơn sẽ bành-trướng như thế nào ? Tiếc rằng Thái-Đức vì quá tri thủ, đến nỗi sinh chuyện bất hòa, làm cho thế lực suy kém và không trường cửu.

Thế mới anh minh thế mới hùng
 Lạc Hồng trở xuống thấy Quang-Trung
 Tôn phù nghĩa cả không tham đất⁹
 Tác hợp duyên vra lại cưới rông¹⁰
 Đức sáng soi tường gan Công-Chinh¹¹
 Oai to phục nời chí Càn-Long¹²
 Trừ mà gắng đẽ dăm năm nữa
 Biên-giới ta thường quá Quảng-Đông¹³

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

9 Khi đem quân ra Bắc-hà lần thứ 1, diệt xong họ Trịnh, vua Lê-Hiến-Tông muốn cắt mấy huyện để trả ơn. Nguyễn-Huệ tâu: Thần đây vì nghĩa tôn phù nhà Lê nên mới đem quân ra giúp; nếu là của họ Trịnh, thì 1 tác đất, thần cũng không từ. Nhưng trả lại: là của nhà Lê thì thần không dám nhận.

10 Lê-Hoàng thấy Nguyễn-Huệ không nhận đất, ngài bèn nghe lời Công-Chinh đề gả Công-chúa Ngọc-Hân, sau khi lên ngôi hiệu là Quang-Trung hoàng đế, công-chúa được phong Bắc cung hoàng-hậu. Đứng như câu "Trai anh hùng gái thuyền-quyên, phi nguyên sánh phụ" đẹp duyên cưới rông.

11 Công-Chinh là người túc trí đa mưu, khi bỏ nhà Lê trốn vào Tây-Son, thấy có ý nghị kỵ, phải gửi vợ con để làm tin mới được tin nhiệm. Khi khuyên Bắc-Bình đem quân ra đánh Bắc-Hà, có nói rằng ngoài Bắc không có nhân tài, Chúa công chớ nghĩ ngại. Bắc-Bình mỉm cười đáp "Tôi không nghĩ ai mà chỉ nghĩ có ông đó thôi". Câu ấy đã làm cho Công-Chinh hoảng vía.

12 Vua Càn-Long là vua anh dũng bậc nhất của nhà Thanh, coi chuyện "Du Giang Nam" đủ rõ. Thế mà sau khi Tôn-Si-Nghị thất bại, nhà vua đã không có ý trả thù, lại còn đem lòng yêu mến. Biết Nguyễn-Huệ già sang châu mà vẫn tiếp đãi nồng hậu? Nào xoa tay lên đầu, nào sai truyền hình dè tặng; được tin thân mẫu Nguyễn-Huệ bị ốm, lại sai ngựa trạm đem sâm đem thuốc sang ban, khi vua Quang-Trung mất lại sai sứ giả đem vàng bạc sang viếng. Thiên-tử mà đối với chừ-hầu như thế, thực cổ kim chưa từng thấy vậy.

13 Sau khi nhất thống sơn hà lên ngôi hoàng-đế, vua Quang-Trung vẫn nuôi chí khôi-phục Lương-Quảng. Nhưng trời chẳng chiều lòng, không cho Ngài hưởng-thọ thêm mấy năm nữa, đến nỗi công cuộc bỏ giờ. Nếu không, thì hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây, chưa chắc đã còn trong bản đồ Trung-Quốc vậy.

MAI

Đô-thành trắng toát nở hoa mai
 Lâu sách xem hoa, lặng mím cười
 Trời mới tháng mười, xuân đã đến
 Đất là xứ nóng, tuyết đầu rơi
 Gió ngấm Hòa-Tĩnh¹ văn thơ nhẹ
 Trăng nhớ La-Son² giấc mộng dài
 Ao-ước Tết này hoa trở nữa
 Vịnh hoa mà đón Chúa Xuân chơi
 ĐÔNG-XUYỀN

XUÂN DÂN-TỘC

Nghe nhịp bước xuân về trên mái tóc
 Hoa mùa Xuân bồng nở khắp trần gian
 Vạn hồn Xuân đang say chiều rạo rực
 Chờ nàng Xuân với gót ngọc đài trang
 Bầy em nhỏ với thầy me mua sắm
 Áo quần giầy dép — trang sức ngây thơ
 Cũ đồ nho cũng mừng vui sửa soạn
 Bầy mực tàu, giấy đỏ, câu đối xưa
 Mai đua nở khoe màu tươi sắc thắm
 Các nam thanh nữ tú nở môi cười
 Anh nhà nông những cụ già tóc trắng
 Cũng chào Xuân trong hoan lạc yên vui
 Từ thôn quê đến thành đô hoa lệ
 Người với người nở nức hương Xuân tươi
 Tiếng cười nói thay pháo xua rên rì
 Ly rượu mừng nhuộm thắm đỏ đôi môi
 Đẹp bao nhiêu ôi mùa Xuân dân tộc
 Xuân thanh bình vạn thuở rộn âu ca
 Ý Xuân nồng và tình Xuân rộn rã
 Ôi mùa Xuân thịnh trị của muôn nhà

MAC-QUAN-HUYỀN

1 Lam-Bổ, tự Hòa-Tĩnh, một nhà ăn-sĩ có bài thơ Mai rất hay.

2 Núi La-Phù bên Tây có rất nhiều mai.

XUÂN

Xuân về đây với thi nhân
 Bút hoa lại nở những vần thơ hay
 Đông què hương lúa thơm bay
 Đào hoa đua nở đón ngày vinh-quang
 Rừng mai kết ánh sao vàng
 Non sông cảnh sắc huy-hoàng vì xuân
 Xuân về đây với thi nhân
 Xuân về đây cả muôn dân đợi chờ
 Xuân là cả một nguồn thơ
 Đem bao hương sắc diễm tô tranh đời
 Mừi năm máu lửa qua rồi
 Lòng người dân Việt chưa nguôi hận sâu
 Mây hàng thăm thẳm về đâu
 Nỗi da xáo thịt nhuộm màu tóc-tang
 Tình què năm tháng vẫn-vương
 Đất đai chia xẻ con đường xa-xôi
 Nhị-Hà sóng đỏ chưa vơi
 Bụi hồng còn nhuộm bóng người chinh yên
 Sầu dâng ngập tuổi hoa niên
 Phòng the bao giọt lệ phiến chừa-chan
 Bao giờ nước thịnh nhà an
 Đông què bát ngát lúa vàng khoe bông
 Đào hoa lại đón đông phong
 Trăng thu lại tỏ, vườn hồng lại tươi
 Kỳ-Son phượng lại ra đời
 Giang sơn gấm vóc một trời mộng mơ
 Xuân là cả một nguồn thơ

HỒNG-THIỆN

VÒM-TRỜI-BÁT-TẬN

Dịu âm-thanh đi từng nhịp bước
 Đè cùngh anh chiều âm-uớt hoang-sầu
 Đốt cháy trang thơ bằng tiếng nói ban đầu
 Vì hơi thở mang nghìn câu âm-nhạc
 Tôi say-đắm nâng cung-cầm man-mác
 Tiếng kinh-cầu len đậu mắt thơ-ngây
 Lục địa chơ-vơ biển cát hao-gây
 Vờn sóng nhạc trong lòng tay kín búp
 Từng dư-âm vào biển xanh ân-núp
 Gió nếp màn e-thẹn khoe hồng-nhan
 Dáng ưu-tư khơi đẹp núi mây ngàn
 Cho nét bút chia tan giữa âm-dàn kỳ-diệu
 Khi trở giấc hồng-hoang, trăng vẫn chiếu
 Rớt u-hoài vào mái tóc biển đêm
 Niu thời gian về đỉnh mắt du-thuyền
 Cầu Thượng đế đem tin vào mắt biển
 Mang mùa xuân lên trang thơ bất-diệt
 Chuyện "Tình yêu" không thể nói bằng lời
 Như tiếng hát khơi lên giữa vòm-trời-bất-tận

UYÊN - NGUYỄN

TRỞ LẠI VƯỜN THƠ

(Mượn vận thơ của Nữ-sĩ Quỳnh-Hương)

Đã ngán bên trời khói lửa bay
 Lại thêm ngõ trúc cỏ hoang đầy
 Mây còn luống cúc tay vun tưới
 Sắn có sân quỳnh thú tỉnh say
 Non nước đổi thay chùng mây độ
 Nụ hoa xa vắng cũng lâu ngày
 Đường về ai thả hương sen trắng
 Tâm-sự riêng mình gửi gió mây

ĐAN-QUẾ

NGÀY MAI TRỜI LẠI SÁNG

Cường nét tàn dung vui với cảnh
Gói niềm tâm-sự gửi vào thơ
(Tình hận — M.L.)

Má hồng nặng nọ vẫn xưa nay
Trăm tui nghìn sấu vạn đắng cay
Một kiếp buồng trôi giồng lệ thấm
Nửa thân lạc nẻo vóc xuân gầy
Cang thường nặng gánh vai quần quai
Cổ sự vui đầy mộng tỉnh say
Mưa tạnh ngày mai trời lại sáng
Tung trời hoa nở cánh chim bay

TAM-CHI
(Nha Trang)

HƠN MỘT LẦN ĐI...

Mỗi cơn đau dẫu vào trong lòng đất
Tháng năm dài thêm chấp cánh bay mau
Có vết thương buốt rần trong kiếp sống
Mang âm-thâm trở giấc suốt canh thâu
Im im mơ như lời ca tiếng hát
Và hân-hoan reo đất nước hai mùa
Đây không nghe trời ban cho tiếng sấm
Mà ngắm nhìn qua kẽ lá song thưa
... Sẽ lần đi, còn đây mười triệu rười
Một lần đi, vắng mặt đến khi nào
Sẽ lần đi, dù đường xa vạn lý
Còn mái nhà trên mảnh đất reo cao

HÀ-MỸ LINH-QUYÊN

XUÂN CẢM

Lác đác ngàn mai tuyết diềm hoa
Đôi thông âm-áp khi xuân hòa
Chất-chiu đàn én quanh ly-lạc
Lo-lừng từng mây gợn ý-la
Bến liễu ai mong đò viễn xứ
Buồng hương ta vọng khúc hoài ca
Phải chăng trong chốn xa-xăm ấy
Duyên-dáng kiều hùng sương khói pha

BẠCH-LÃNG

THẾ-SỰ

(Mượn vận « Bạch-Linh-Hoa » của Thạch-Phương-Linh)

Ngấn sương còn đọng khoé thu xanh
Trắng rải mảnh tơ khỏa bến tình
Bút ngà tờ trình vương ý mộng
Lựa gầy nét ngọc gợi hồn tranh
Lỡ duyên liễu củi đầu phơ tóc
Ngược gió hồng tung cánh chuyền hình
Thế-sự chìm người trong khói đục
Phong-trần dày-dạn gót phiêu-linh.

BẠCH-LÃNG

NƯỚC LỤT

Mấy hôm chưa ngớt trận mưa rùng
Đất hóa thành sông, nước phủ đưng
Gió bạo, chim-muông bay tán-mác
Sông dài, tôm-tép múa lung tung.
Nhân dân sâu nước lòng man-mác
Thảo-mộc than thân nổi lạnh-lùng
Nước đục lờ-đờ, cò vẫn béo
Ai ơi ngắm nước có buồn không ?

Hùng-Khanh HUỲNH-KHINH
(Tuy-Hoà)

HƯƠNG TÌNH ĐẤT NƯỚC

Lăn đềm tay mà nhớ thương về
 Một ngày hoa cũ, bóng anh đi
 Gót chân lạc bước phương trời lạnh
 Đè rét thời gian tuổi chớm thì
 Hồn trai anh đã mất thăng bằng
 Bưng mắt sa vào nẻo tối tăm
 Ôi bao mộng đẹp thời son trẻ
 Lắng chìm theo lửa loạn hồn căm
 Xa vắng anh, từng đêm nhớ nhung
 Mỗi son ngày trước đã phai hồng
 Biết đến bao giờ anh trở lại
 Đem nắng xuân về thay tiết đông
 Còn tiếc chi mà anh luyện lưu
 Bên kia phương ấy khở vô bờ
 Bên này đất nước nồng hương lửa
 Hương của tình yêu, lửa tự do
 Thơm ngát lời ca, vang ý thơ
 Miền Nam bừng sống nhạc, reo hò
 Vòng tay em, vẫn ân tình cũ
 Dang đón anh vào chung giấc mơ

MẠC-QUAN-HUYỀN

TỰ NGHĨ

Trần trọc canh chầy nghĩ vẩn-vơ
 Mới bao giờ đó đã bảy giờ
 Sông Gianh thuở nọ đã ngăn nước
 Bến Hải ngày nay lại rẽ bờ
 Trẻ đã qua rồi nhiều cái dại
 Già mà vụng mải ít người ưa
 Chân thành miễn giữ lòng sau trước
 Thua được bàn chi một cuộc cờ

LÊ-XUÂN-GIÁO

BẾN XUÂN

(Thay lời người ở nhà)

Đàn xuân ai khúc hẹn hò
 Bến xuân vẫn đợi con đò năm nao
 Ý xưa bừng ánh trắng sao
 Rằng đây tâm sự là bao nhiêu lời
 Giấc hoa tô ngát mộng đời
 Gửi về đâu ? gửi cho người ngàn phương
 Xa nhau lấy nhớ làm thương
 Giang hồ kiếp ấy còn vương tơ lòng
 Nẻo tình cách núi ngăn sông
 Biết đâu lá thắm chỉ hồng mà xe
 Nhạn xưa chờ vắng tin về
 Đành thôi, gởi ắp quạt thề đợi ai
 Hoa rêu, ngại đón sương mai
 Biết chăng người nhớ người ngoài quan san
 Bâng khuâng gió núi mây ngàn
 Mộng xưa đổi lối trăng vàng về đâu
 Bến nghiêng chờ mấy dòng sâu
 Hỏi bao giờ nổi nhịp cầu sông Ngân
 Cánh duyên xin chấp về gần
 Cho tôi dệt áo mùa xuân tặng chàng

CAO TIÊU

CÁCH BIỆT

Còn gì nói nữa không người ?
 Còn mơ giấc bướm dệt lời nhớ thương
 Trường giang ngút bóng mờ sương
 Hoa tâm tư nở mùa hương đợi chờ
 Sông chiều phong kín thuyền mơ
 Cầu ô chành nhịp duyên thơ bẽ-bàng
 Hoàng-hôn dần ngả bên dòng
 Mưa rơi bến vắng cung đàn lênh-dềnh
 Phố dài vẫn đứng chênh vênh
 Tay đan siết chặt buồn tênh đoạn đường
 Vẽ dấu tim vỡ đêm trường
 Buồn nghiêng mái tóc gieo thương nhịp đời
 Yêu nhau ánh mắt thay lời
 Nhớ nhau gửi trọn một trời hoang-liều

Nhớ thương vẫn nhớ thương nhiều
 Nhớ mưa sông vắng, nhớ chiều bên nhau

QUYÊN QUYÊN

GIẢN-CHI

và
 NGUYỄN-HIẾN-LÊ

những điểm đặc-biệt của bản-căn-luận trung-quốc

Nghiên-cứu bản-căn-luận Trung-Quốc, người ta nên chú ý tới những đặc-điểm này :

- Ý-nghĩa theo đó các triết-gia Trung-Quốc hiểu danh-từ bản-căn ;
- đặc-tính của quan-niệm bản-căn, và
- mối tương-quan giữa bản-căn và sự vật.

I. Về ý-nghĩa hai chữ bản-căn

Danh-từ bản-căn tóm-tắt bao hàm ba ý-nghĩa.

(a) Bản-căn là *khởi-điểm* của Vũ-trụ vạn vật.

Hiểu bản-căn theo nghĩa đó, Lão-Tử viết : “ Thiên hạ có cái khởi điểm, coi như là mẹ của thiên-hạ ” (*Thiên-hạ hữu thủy, dĩ vi thiên-hạ mẫu* (*Hạ thiên Chương 52*)).

Trang-Tử thì viết trong thiên *Tắc Dương* : “ Vạn vật có sinh mà không thấy đâu là cội gốc ; có xuất phát mà không biết đâu là lối ra ” (*Vạn vật hữu hồ sinh, nhi mạc kiến kì căn ; hữu hồ xuất, nhi mạc kiến kì môn*).

(b) Bản-căn là cái *nguyên-nhân đầu tiên* mà nhất thiết sự vật đều chịu ảnh hưởng, đều phải nương cậy. Vạn vật đều tại nó mà chết, nhờ nó mà sinh. Thiên Điền-Tử Phương trong sách *Trang-Tử* viết : “ Vạn vật cũng vậy, chết là chịu ảnh-hưởng của một cái tiềm-thể nào đó mà chết, sinh ra cũng là nhờ ảnh-hưởng của một cái tiềm-thể nào đó mà sinh ra ” (*Vạn vật diệt nhiên, hữu dĩ dĩ nhi tử, hữu dĩ dĩ*

nhì sinh). Vạn vật trong vũ-trụ đều tác-động lẫn lên nhau : vật này chịu ảnh-hưởng của vật kia, vật kia lại chịu ảnh-hưởng của vật khác ; cái nguyên-nhân tối sơ, hay cái tiềm-thể cứu-cánh nó gây nên ảnh-hưởng, ấy chính là cái mà người ta gọi là bản-căn : chính bản-căn là nguyên-nhân gây nên cuộc đại hóa trong Vũ-trụ.

(c) Bản-căn là *cái thống nhiếp hết thảy mọi sự vật*. Vạn vật trong vũ-trụ tuy phồn tạp thật, nhưng tất cả vẫn có điểm gặp nhau, vẫn có mối thống nhất. Cái nó thống nhiếp tất cả, cai quát hết thảy đó, chính là bản-căn. Tức như Vương-Bật nói trong *Dịch Lược Lệ* : “ Cho nên vật nhiều thể mà đều được cùng tồn, át là cái chủ chốt của nó phải nhất trí ; di động thể mà đều được cùng chuyển vận, át là cái nguyên-thủy của nó không phải là hai. Vật không lăm lăm (mà theo một trật tự, một luật lệ nào đó) át là đều do lí của nó. Tóm lại là cùng dòng, hợp lại là cùng gốc ” (*Cổ chúng chi sở dĩ đắc hàm tồn giả, chủ tất trí nhất dã ; động chi sở dĩ đắc hàm vận giả, nguyên tất vô nhị dã. Vật vô vọng nhiên, tất do kì lí. Thống chi hữu tông, hội chi hữu nguyên*).

Vạn tượng, vạn hữu tuy là phồn tạp nhưng truy nguyên thì vẫn là cùng chung một tổ, một chủ, cùng một bản-căn.

Ba ý-nghĩa của bản-căn, — bản-căn là khởi điểm, bản-căn là nguyên-nhân tối sơ, bản-căn là cái thống nhiếp hết thảy — tuy khác nhau mà vẫn là tương thông : đã là khởi điểm, là cái vạn vật bắt đầu từ đó, thì có thể cũng là cái nguyên-nhân tối sơ của nhất thiết. Mà đã là khởi điểm, đã là nguyên-nhân tối sơ thì tựu trung có thể là cái thống nhiếp vạn hữu.

Các triết-gia Trung-Quốc khi bàn về bản-căn, mỗi người thiên trọng một ý-nghĩa của nó. Thoạt đầu, họ ưa nói bản-căn là khởi-điểm. Về sau, nhiều người hoài nghi quan-niệm khởi-điểm, cho rằng Vũ-trụ không có khởi-điểm, không thể nói là Vũ-trụ có lúc bắt đầu. Thứ nhất là hai anh em họ Trình, Trình-Minh-Đạo và Trình-Y-Xuyên, thì thời hần không thấy đã động đến cái khởi-điểm của Vũ-trụ nữa. Đa số các triết-gia lớp sau đều nghĩ rằng bản-căn đối với sự vật không khác nào cội gốc đối với ngọn ngành, nguồn đối với dòng. Nghĩ như vậy cũng là mặc nhiên cho rằng bản-căn không lí khai sự vật và cả sự vật lẫn bản-căn đều là thực hữu. Đại-biểu cho lớp triết-gia này trong nhận-định đó là Hồ-Hoảng đời Nam Tống. Họ Hồ nói : “ Họ Thích (Phật) thấy lí mà không xét lí cho tới cùng, thấy tính mà không

phát huy tính đến tận độ, cho nên trong cùng sự vật, lại phân ra phần hoàn, phần chân không hợp nhất được, (như thế) không giống với Đạo ” (*Thích thị kiến lí nhi bất cùng lí, kiến tính nhi bất tận tính, cố vu nhất thiên chi trung, phân biệt hoàn¹ hoa chân thực, bất năng hợp nhất, dữ đạo bất tương tự dã*) (Tri Ngôn).

“ Phân ra phần hoàn, phần chân ”, tức là phân hiện-tượng và thực-tại ra làm hai. Họ Hồ có ý chê Phật rằng chỉ nhận có Chân Như là thực hữu còn vạn hữu đều cho là hư hoàn cả, thì là nhận sai². Không chịu nhận “ tự nhiên gồm có hai phần ”, như vậy, họ Hồ thật đã theo đúng tư-tưởng truyền-thống của các triết-gia Trung-Quốc trước thời Tần vậy. Trước khi Phật-giáo du nhập Trung-Quốc, không có triết-gia Trung-Quốc nào nghĩ rằng ngoại giới là hư hoàn bao giờ. Họ chỉ nhận rằng bản-căn là đối lập với vạn hữu (vật) chứ tuyệt nhiên họ không cho vạn hữu là hư hoàn, chỉ bản-căn là thật hữu mà cũng tuyệt nhiên không cho chỉ vạn hữu mới thật hữu, còn bản-căn là hư hoàn. Bản-căn siêu hình nhưng bản căn vẫn hiện hữu.

II. Về những đặc-tính của quan-niệm bản-căn.

Có thể nói rằng bản-căn có bốn đặc-tính³ :

(a) *Bản-căn không sinh và không chịu ảnh-hưởng ngoại lai nào.*

Vạn vật, vật nào cũng do một vật khác sinh ra. Duy có một mình bản-căn là không do cái gì sinh ra hết. Bản-căn từ bao giờ vẫn tồn tại và cứ tồn tại một cách độc-lập như thế mãi, không có nguyên-nhân nào làm thay đổi, không có một thế-lực nào ở ngoài đề mà “ nương cậy ”. Sách *Trang-Tử* nói :

“ Cái giết được cái sống thì cái đó chính nó không chết. Cái sinh ra được cái sinh ra thì cái đó chính nó không từ đâu sinh ra ”

- 1 Chữ này nhiều người thường đọc là ảo.
- 2 Nếu quả họ Hồ có ý chê trách Phật như vậy, thì họ Hồ lầm. Phật cho rằng vạn vật đều luôn luôn và không ngừng biến đổi, ở sát-na sau, không còn y nguyên như ở sát-na trước (Vạn sự vô ngã) : tuy nhiên Phật không hề chối bỏ cái thực hữu tính của chúng sinh. Chúng sinh mặc dầu biến đổi, vẫn là thực hữu.
- 3 Chỉ những cái gì tương-đối thì mới nói được là có đặc-tính. Cho nên nghiêm cách mà nói thì bản-căn không thể có đặc-tính được, vì bản-căn là tuyệt-đối. Nhưng nếu cho rằng tuyệt-đối với tương-đối (bản căn với sự vật) là tương đối rồi, thì bản-căn có thể có đặc-tính. Đặc-tính của bản căn là so với sự vật mà nói.

(Sát sinh giả bất tử, sinh sinh giả bất sinh). (Đại-Tôn-Sư).

Sách *Liệt-Tử* cũng nói: "Cái không từ đâu sinh ra cả thì thường sinh ra cái khác.... Cho nên cái sinh ra vật, chính nó không từ đâu sinh ra cả"... (*Bất sinh giả thường sinh sinh.... cổ sinh vật giả bất sinh*) (*Thiên-Thụy*).

Cái "giết được cái sống", cái "sinh ra vật" này chính là trở cái bản-căn của Vũ-trụ vạn vật. Bản-căn sinh ra vạn vật nhưng không do cái gì sinh ra cả. Bản-căn ảnh-hưởng lên cái khác, cho cái khác nương cậy nhưng không chịu ảnh-hưởng cái gì, không nương cậy vào một cái gì. Nếu không thế thì không còn phải là bản-căn của Vũ-trụ vạn vật.

(b) *Bản-căn không thay đổi, cứ thế mãi mãi.*

Hết thấy sự vật không lúc nào là không ở trong vòng biến đổi. Chỉ duy có bản-căn là cứ thế hoài hoài, không biến, chẳng hoá, không hủy, không diệt. Ta thấy ý đó diễn trong hai câu sau này, một trong sách *Trang-Tử* và một trong sách *Liệt-Tử*: "Cái kia⁴ làm thành đầy vơi, (chính nó) không có đầy vơi, cái kia làm cho suy chết, (chính nó) không suy chết; cái kia làm nên gốc ngọn, (chính nó) không có gốc ngọn; cái kia làm nên tích tụ, phân tán, (chính nó) không có tích tụ phân tán" (*Bì vi doanh hư, phi doanh hư; bì vi suy sát, phi suy sát; bì vi bản mạt, phi bản mạt; bì vi tích tán, phi tích tán*) (*Tri Bắc Du*).

"Cái không biến hóa có thể làm cho tất cả cái khác biến hóa... Cái làm cho vật biến hóa, chính nó không biến hóa" (*Bất hóa giả năng hóa hóa.... Hóa vật giả bất hóa*) (*Thiên Thụy*).

(c) *Bản-căn không thiên lệch, không ngưng trệ.*

Phàm là vật, vật nào cũng có chỗ thiên lệch: có tính-chất này thì thiếu tính-chất khác, được cái nọ thì hỏng cái kia; vật nào cũng ngưng đọng: ở nơi đây thì vắng nơi kia. Duy có bản-căn là không thiên, không trệ: Bản-căn hoàn bị và cùng một lúc ở khắp nơi nơi. Cho nên Trương-Hoành-Cử mới nói: "Bản-căn không thiên trệ, bởi thế mới bảo được là nó không có phương sở, không có hình thể" (*Thê bất thiên trệ, nãi khả vị vô phương, vô thể*) (*Chính Mông*).

⁴ Tức là Đạo, cái mà Đạo gia coi là bản-căn tối sơ.

Bản-căn không ngưng trệ và không có định thể là bởi bản-căn ở khắp trong các vật mà nó là nguồn gốc. Nó phổ-biến trong mọi vật và hình thể của nó là hình thể của mọi vật rồi.

(d) *Bản căn là vô hình.*

Bản-căn vốn siêu-hình. Cái gì mà có hình tượng ấy là không đủ "tư cách" làm bản-căn. Sách *Trang-Tử* nói: "Có biết rằng cái làm cho cái có hình (tức là vật) thành ra có hình, chính nó không có hình chăng?" (*Tri hình hình chi bất hình hồ?*) (*Tri-Bắc-Du*).

"Cái sáng láng sinh ra từ cái mờ, cái có loại có bực (tức vật hữu hình) sinh ra từ cái vô hình" (*Chiêu chiêu sinh ư minh minh, hữu luân sinh ư vô hình*) (Như trên).

Quan-niệm "bản-căn vô hình" này được các triết-gia Trung-Quốc không hẹn mà gặp đều chú trọng và nhắc nhở tới khá nhiều: *Dịch Truyện* nói: Cái ở trên hình (cái siêu-hình) gọi là Đạo. (*Hình nhi thượng giả vị chi đạo*) (*Hệ-Từ-Thượng*).

Sách *Hoài Nam Tử* nói: "Cái không có hình là gốc gác đầu tiên của vật" (*Phù vô hình giả, vật chi đại tổ dã*) (*Nguyên Đạo*).

"Cái có hình là từ cái không hình mà ra" (*Hữu hình xuất vu vô hình*) (*Thuyết-Son*).

Vương-Bật cũng nói: "Cái không hình không tên ấy, là cái gốc của muôn vật" (*Vô hình vô danh giả, vạn vật chi tông dã*) (*Lão Tử Chú*).

III. Về mối tương-quan giữa bản-căn và sự vật

Như trên vừa nói, bản-căn không có hình tượng, không thiên trệ, không biến hóa và không hủy diệt. Đã khác hẳn với hết thấy vạn vật thì bản căn nhất định không phải là một vật trong vạn vật. "Cái sinh ra trước trời đất có phải là vật chăng?" Sách *Trang-Tử* đặt ra câu hỏi như vậy rồi tự giải đáp: "Cái sinh ra vật thì không phải là vật" (*Hữu tiên thiên địa sinh giả, vật giả? Vật vật giả phi vật*) (*Tri Bắc Du*).

Cũng như Đạo-gia, hết thấy các triết-gia Trung-Quốc khác, bất luận thuộc môn phái nào, đều cũng nghĩ rằng bản-căn không phải là một vật như vạn vật khác. Tuy nhiên, cũng chưa có một nhà cổ triết Trung-Quốc nào nghĩ rằng bản-căn cách bực hẳn với vạn vật thật tại và hữu hình. Bản-căn tuy không phải là sự vật, tuy đối đãi với sự vật, nhưng không hề tuyệt-đối đối-lập với sự vật. Bản-căn đối đãi với sự vật như thể gốc đối đãi với ngọn, như thể cái "tinh" đối đãi với cái "thô".

“Bản thể” với “công năng”; bản-căn với sự vật, trong con mắt các nhà cổ triết Trung-quốc, tuy thật là khác nhau nhưng vẫn thật là thống nhất. Trong triết-học Trung-Quốc không có cái lối li-luận “Thê, dụng thù tuyệt” (thê và dụng cách bức nhau), không có cái chủ-trương “Tự nhiên gồm hai phần” rất phổ-thông trong triết-học Tây-phương, cho nên trong Triết-học sử Trung-Quốc, thứ nhất là từ đời Tống trở xuống, chúng ta thường được thấy những kiến giải như thế này:

“Ngoài Đạo không có vật, ngoài vật không có Đạo” (*Đạo chi ngoại vô vật, vật chi ngoại vô Đạo*) (Trình Minh Đạo, *Ngữ Lục*).

“Hình nhi thượng (vật siêu hình) ⁵ là Đạo, hình nhi hạ hình (vật hữu hình) ⁶ là “khí” (vật cụ thể) (*Kinh Dịch*)”. Nên hiểu như thế này: khí cũng là Đạo, mà Đạo cũng là khí “*Hình nhi thượng vi Đạo, hình nhi hạ vi khí*” (*Tu trước như thủ thuyết: khí diệc Đạo, Đạo diệc khí* (Như trên)).

Thật là rõ-ràng. Đạo là bản-căn, khí là vật cụ thể. Hai đàng khác nhau, một vô hình, một hữu hình, nhưng vẫn không cách tuyệt nhau: ngoài bản-căn, không còn có sự vật, mà ngoài sự vật cũng không có bản-căn:

“Thê với dụng là cùng một gốc, cái rõ ràng là cái vi áo không cách bức nhau” (*Thê dụng nhất nguyên, hiển vi vô gián*) (Trình Thi, *Dịch Truyện Tự*).

Thê và Dụng hay bản-căn và sự vật không cách bức nhau, bởi vì bản-căn mà không có sự vật thì không tự nó thành được bản-căn, cũng như sự vật không có bản-căn thì tự nó không thành được sự vật:

“Đạo không thê không có vật mà tự thành Đạo, vật không thê không có Đạo mà tự thành vật. Đạo có vật cũng như gió có hơi động, như nước có dòng trôi. Ôi! có ai mà ngăn cản cho được? Cho nên lia vật mà tìm Đạo thì chỉ là lằm mà thôi” (*Đạo bất năng vô vật nhi tự Đạo; vật bất năng vô Đạo-nhi tự vật. Đạo chi hữu vật, do phong chi hữu động, do thủy chi hữu lưu. Phù! thực năng gián chi? Cố li vật cầu Đạo giả vọng nhi dĩ hĩ*) (Hồ Ngũ Phong, *Tri Ngôn*).

Bản căn và sự vật thực ra vẫn là thống nhất. Đại triết-gia đời Tống

5 Gợi là thuộc « hình nhi thượng » tất cả những cái gì không « hiện tồn » mà chỉ « tiềm tồn » trong không-gian, thời-gian.
6 Gợi là thuộc « hình nhi hạ », tất cả những cái gì cụ thể, hiện tồn trong không-gian thời-gian.

là Chu-Hi cũng nhận rõ ràng như thế. Họ Chu coi Lí là bản-căn. Ông nói:

“Cái Lí rất vi áo, cái sự rất rõ ràng, cả hai xâu suốt làm một mối” (*Chi vi chi Lí, chi trừ chi sự, nhất dĩ quán chi*) (*Ngữ Loại*).

Trần-Bác-Khê cũng nói: “Đạo không phải là cái gì không-hư ở ngoài sự vật. Thật ra Đạo không lia vật, nếu lia vật thì không còn gì gọi là Đạo” (*Đạo phi thị ngoại sự vật hữu cá không hư đề; kì thực Đạo bất li hồ vật, nhược li vật, tắc vô sở vị Đạo*) (*Bắc Khê, Tự Nghĩa*).

Vương-Dương-Minh thì cắt nghĩa về vấn-đề Thê với Dụng cùng một gốc như thế này: “Đứng về mặt Thê mà nói, thì Dụng ở nơi Thê; đứng về mặt Dụng mà nói thì Thê ở nơi Dụng. Thê gọi là Thê với Dụng cùng chung một gốc” (*Tức Thê nhi ngôn, Dụng tại Thê, tức Dụng nhi ngôn, Thê tại Dụng. Thị vị Thê Dụng nhất nguyên*) (*Truyện Tập Lục*).

Nghĩa là Thê và Dụng, — hay bản-căn và sự vật luôn luôn gắn liền với nhau, “tuy hai mà một”: Thê là thê của Dụng mà Dụng là dụng của Thê. Bản-căn và sự vật tuy có phân biệt nhưng không phải cách bức tách lia.

Nói tóm lại, các triết-gia Trung-Quốc một mặt cùng nhận rằng bản-căn là vô hình; mặt khác, lại phản đối cái ý kiến cho rằng bản-căn cách bức với sự vật (Thê dụng thù tuyệt). Bản-căn và sự vật có phân biệt ở chỗ một đàng thì “vi”, một đàng thì “hiển”, nhưng hiển, vi vẫn “vô gián” và thê, dụng vẫn “nhất nguyên” như lời triết-gia họ Trình đã nói.

Ngoài ra các triết-gia Trung-Quốc cũng không hề bao giờ có chủ trương như các triết-gia Tây-phương rằng vạn vật là hư hoán, chỉ bản-căn mới là chân thật, rằng hiện-tượng là giả tưởng, chỉ bản-căn mới là thực tại; với họ, cái bản-căn u-vi kia và cái sự vật hiển trừ kia đều là “thực hữu” cả. Bản-căn nằm ngay nơi sự vật và sự vật nằm ngay nơi bản-căn. Bản-căn không thật lùi đứng sau sự vật như “noumène” thật lùi đằng sau “phénomène”⁷ mà cũng không bị cắt rời ra như Tuyệt Đối bị chia đôi thành Bản-ngã và Phi-ngã.⁸ Cái lối nhìn sự vật đặc biệt Trung-Hoa ấy đã tránh cho các triết-gia Trung-Hoa cái thông bệnh chia cắt tự nhiên ra làm hai phần mà, theo Vũ-Đông, triết-gia người Anh Whitehead đã từng phản đối.

Đề kết-thúc chương này, chúng tôi xin tóm-tắt ghi lại dưới

7 Xem triết-học Kant.

8 Xem triết-học Shelling.

đây những điểm chính yếu vừa nói về quan-niệm bản-căn của triết-học Trung-Quốc.

- Bản-căn là khởi-diêm của Vũ-trụ, là nguồn gốc tối sơ của sự vật, là cái tiềm-thể tác động trên hết thảy sự vật và ảnh-hưởng quyết định cuộc đại hóa.

- Bản-căn không có hình tướng, không biến hóa, không hủy diệt. Nó "tự tại" và "cố tồn".

- Bản-căn không lia sự vật, nó nằm ngay nơi sự vật. Tuy nó u-
vi nhưng nó thật tại.

(Trích Đại-cương Triết-học Trung-Quốc)



tâm sự học-già chu-thuần-thủy

Những tâm hồn siêu-việt, càng thức thời đạt thế càng có một quan-niệm rộng-rãi về chủng-tộc. Trong tầm mắt của những bậc ấy chỉ có con người và đạo sống thích-nghi mà thôi. Tuy nhiên, để thể-hiện cái Đạo Sống thích-nghi đó các tầng thứ của lộ-trình không thể đi tắt, hoặc đi nhày được. Nghĩa là, một chí-sĩ, một hiền-già muốn hành đạo, trước nhất phải thể-hiện an-ninh phú-cường cho Tổ-quốc đã. Sau khi dân đã có ăn, có mặc, con đường đạo-nghĩa mới có thể dần dần đem phổ-biến để dẫn dân-tộc bước lên con đường văn-minh được.

Một khi dân-tộc mình đã đạt tới mức văn-minh đúng nghĩa của nó, cái ánh sáng ấy sẽ chiếu giọi từ gần đến xa, và cả nhân-loại sẽ chuyển mình theo cùng chiều-hướng đẹp không còn phải là một chuyện không-tương nữa. Vì vậy bước đầu của bậc hiền-già vẫn là vấn-đề phục quốc.

Trong thời Mãn-Thanh làm chủ Trung-Nguyên, các bậc chí-sĩ Trung-Quốc thấu hiểu cái lẽ ngoại-nhân làm chủ chủng-tộc mình sẽ tạo nên những ảnh-hưởng tai hại như thế nào, nên đại đa số đã cố-gắng tranh-đấu để phục quốc. Nếu công-cuộc tranh-đấu chưa gặp thời, tất sẽ tìm đường bôn-ba hải-ngoại để kết-hợp đồng-chí, hoặc thuyết-phục các cường-bang ủng-hộ, quyết không chịu đem thân làm hàng thần cho người mặc dù được ngôi cao lộc hậu, thậm chí được biệt nhơn phụng thừa cũng không màng.

Một danh nho triều Minh-mạt Chu-Thuần-Thủy hàm-dưỡng học-thuyết của Vương-Dương-Minh, được nhà Thanh nhiều lần trưng triệu

ra làm quan đều nhất quyết cự tuyệt không chịu tước tóc kết bím theo ngoại-nhân, một thân bao phen bốn-ba đi lại hết Nhật-Bản lại Việt-Nam, để mưu-đồ phục quốc.

Khi họ Chu tới Việt-Nam, gặp giữa lúc Nam-Bắc phân-tranh Trịnh-Nguyễn, binh liên họa kết, khó thực-hiện nổi chí nguyện, liền quay về.

Nhưng khi gần tới quê-hương lại gặp nội-loạn trong nước phải quay về đường cũ, tính trở lại Việt-Nam. Hành-trình gặp bão, không đi được tới nơi dự-liệu, phải quay mũi thuyền tiến về Nhật-Bản.

Tới Nhật, Chu định nhờ cậy Hoàng-triều dấy binh phục quốc nhưng không thành lại phải trở lại Việt-Nam.

Chiếc thân bốn-ba, hết nơi này đến nơi nọ, mục-dịch theo đuổi càng ngày càng thấy xa lác, nếu không có công-phu hàm-dưỡng, không có lòng yêu tha-thiết chúng-tộc hẳn phải thối chí, biến thành kẻ sống vật-vờ theo chiều gió chuyển.

Có người gặp trường hợp nản chí, lại phiêu-bạt ở nước người, hẳn chẳng còn muốn giữ gìn gì đến phẩm-cách cá-nhân nữa, đừng nói là e-dè sợ phạm tới quốc-sĩ trước con mắt của người nước ngoài.

Hối hận vì đã theo đuổi mộng lớn không thành, họ đâm ra tìm cách thực-hiện những mộng nhỏ trong tinh-thần cầu-an và hưởng-thụ vớt-vát.

Chu-Thuấn-Thủy nhất định không phải là loại người ấy. Khi đã thấu triết lẽ hưng suy, tế nhận cục-diện có thời có thế, lại áp-ủ những tư-tưởng cao-khiết của con người tự nhiệm vì đời hành đạo, lẽ nào những ma chiết ấy làm nao-núng nổi tâm-hồn cao-thượng.

Nếu không thực-hiện được nguyện-vọng của bậc chí-sĩ thì ít ra cũng thi-hành được hoài-bảo của bậc hiền-già là bất cứ ở đâu, gặp bất cứ thời-cục nào, họ Chu cũng hết sức phổ-biến đạo học của tiên-triết y hệt như Vương-Dương-Minh dù bị đi đày cũng không vì trở-ngại hoặc bất-đắc-chí mà quên huấn-dụ con em...

Khi Chu tại Việt-Nam trú ngụ tại Hội-An, chúa Nguyễn-Phúc-Tân có cho người trình trọng tới mời tham-chính, nhưng Chu từ-khước vì nghĩ mình còn mưu-đồ cho Tổ-quốc, không lẽ nhận giúp người lại không hết lòng, huống hồ tâm hồn còn nặng về công cuộc giải-ách cho chúng-tộc.

Tuy nhiên trong thời-gian trú-ngụ tại Việt-Nam, Chu cũng từng vì chúa Nguyễn trước-tác bài *Kiên Xác phủ* để minh-dịnh lẽ phải trái

tiến lui, đồng thời cũng viết thư cáo một vài vị tướng-lãnh tinh chuyên kết-minh để chúa Nguyễn có cơ-hội tiến ra Bắc thống-nhất.

Ngoài ra Chu còn cùng rất nhiều các vị sĩ-đại-phu hằng ngày đàm-đạo và hội-kiến; hoặc đề bàn về quốc-sách, về đại-cục, hoặc luận-biến về những yếu-quyết kinh-diễn tiên-nho.

Về diễm này nhà văn Đào-Trinh-Nhất có đề-cập tới và cho rằng đại đa số các người tới thăm hỏi Chu-Thuấn-Thủy đều nhờ cậy về những vấn đề lý-số, phong thủy hoặc xin đơn thuốc mà thôi.

Những người thật tâm cầu-học biết nhận-định ở Chu một bậc học-già siêu-việt ít lắm, vì thế trong thâm-tâm nhà nho-sĩ cũng cảm thấy việc hành đạo của mình ở đất Việt-Nam là khó.

Mưu-đồ phục quốc nhờ cậy ở Việt-Nam không thành, hoài-bảo hành đạo ở Việt-Nam cũng lại không được, vì dân-trí của người Việt quá thấp, căn-cứ vào mức đánh giá ở các vị sĩ-phu, họ Chu lại một lần nữa bỏ ra đi, và lần này sang Nhật-Bản rồi ở hẳn lại đấy cho đến già.

Người Nhật tuy không giúp họ Chu thực-hiện được chí-nguyện phục quốc, nhưng dân-trí họ đã tới một trình-độ khá cao nên biện-biệt được ở bậc chí-sĩ ấy một hiền-già thông suốt yếu quyết của Đạo Nho.

Họ tới với Chu để cầu-học, để khai-thác một đường lối giải-thích mới về học-thuyết Khổng-Tử qua tư-tưởng tân-tiến và thích-thời của học-già Vương-Dương-Minh mà Chu-Thuấn-Thủy là tiếng nói trung-thực và đồng-cảm.

Kết quả cuộc tá-túc của bậc hiền-nho ấy đã tạo cho sĩ-phu Nhật-Bản một chiều-hướng mới về Cách-mạng, gây nên công cuộc cải-tổ toàn diện quốc-gia của triều Minh-Trị Duy-Tân, khiến người Nhật thoát được cái xác cõ-hủ lỗi-thời, bước nổi lên đài tỷ-thí với các cường-quốc khác trên thế-giới, để đoạt được nhiều thành-tích ưu-thắng.

Họ Chu ở Nhật-Bản được chính-quyền thời ấy là Đức-Xuyên-Mạc-Phủ tôn-xưng làm bậc quốc-sr.

Tại Việt-Nam, họ Chu cũng từng được Chúa Nguyễn biệt-đãi. Trong một bức thư, gửi cho Chu, chúa Nguyễn viết: "Thái-Công tá Chu nhi Chu vương, Trần.Binh tại Hán nhi Hán hưng" (nhờ có Thái-Công giúp nên nhà Chu mới lập nổi nghiệp vương, nhờ có Trần.Binh phụ-lực nên nhà Hán mới hưng-thịnh) ý-định ví họ Chu như những bậc mưu-sĩ khai-quốc công-thần của những triều đại lịch-sử.

Cũng cùng tinh-thần tôn-trọng như nhau cả, người Nhật và người Việt cùng đối với Chu-Thuấn-Thủy có thể gọi là trọng-hậu tương-đương, thế mà một đảng giữ được chân hiên-sĩ để nhờ điếm hóa, còn một đảng thì người hiền đang ở phải rút chân ra đi.

Nếu chỉ đổ cho sự khừ-lưu ấy hoàn toàn vì hoàn-cảnh và thời-cuộc thì thật là một phủ-nhận tội-lỗi trắng-trợn.

Làm sao khi có những người giỏi, những người tài ở nước ngoài tới với nước mình mà đến nỗi họ không ở được phải bỏ ra đi?

Không tận-dụng khả-năng của họ chẳng, hay không nhận-định nổi mức tài-năng của họ, hoặc giả dân-trí quá thấp để không tiêu-thụ nổi tài-năng của họ?

Khi người ta thật tâm muốn phổ-biến đạo-học, khoa-học, mà mình không biết tới giá-trị của ngành đạo-học khoa-học ấy, lại ngờ vực cả thiện-chí của người, chỉ là một mặc-cảm kém-cỏi ấu-trí, một mức-độ bán-khai của một dân-tộc chậm-tiến.

Vì thế mà Nhật nhờ học-thuyết của Vương-Dương-Minh trở nên hùng-cường, Việt-Nam được người giảng học-thuyết ấy lại không thêm nghe nên đã bị thiệt thòi lớn. Thiệt thòi ấy là ngày nay trong hai dân-tộc chống nổi Mông-cò ở Á-Châu, người Việt liệu còn dám so-sánh với người Nhật nữa chăng?

Bực hiên-sĩ ở đâu cũng vẫn là hiên-sĩ, chỉ dân-tộc có tiêu-thụ nổi giảng-huấn của vị hiên-sĩ ấy hay không là khác mà thôi.



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de la Culture et de l'Éducation

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
4. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuần-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. CỐ-ĐÔ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Introduction à la Poésie Vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Introduction à la Culture vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐAI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

LÊ-XUÂN-KHOA

triết-học ấn-độ qua tác-phẩm bhagavad-gîtâ

Bhagavad-Gîtâ (Chí-Tôn Ca), cũng được gọi tắt là *Gîtâ*, chỉ là một tập thơ nhỏ¹ trong muôn vàn pho kinh vĩ đại của tôn-giáo và triết-học Ấn-Độ. Nhưng tập thơ nhỏ ấy đã nổi bật lên giữa rừng kinh điển như một vì sao sáng, và nó đã được thế - giới bên ngoài đón nhận với rất nhiều cảm tình nồng hậu. Wilhen Von Humboldt không ngần ngại ca ngợi *Gîtâ* là "tác-phẩm thâm thúy và cao-siêu nhất xuất hiện ở thế-gian"². Ananda K. Coomaraswamy cho biết một vài lý-do về giá trị của nó: "Người ta có thể nhìn nhận *Gîtâ* như một tác-phẩm đúc kết toàn thể học-thuyết Vêda thể hiện trong những thánh-điền đầu tiên *Veda*, *Brâhmana* (Cú-nghĩa) và *Upanishad* (Áo-nghĩa-thư). Vì là nền-tảng của mọi hình thức phát triển sau này của các thánh-điền ấy, *Gîtâ* có thể được coi là trung-tâm của toàn thể sinh-hoạt tâm-linh Ấn-Độ. Nói về *Bhagavad Gîtâ*, người ta đã nhận xét rất đúng là trong tất cả những thánh-thơ của nhân-loại, có lẽ không có cuốn nào vĩ-đại, đầy-đủ và vắn-tắt cho bằng³. Aldous Huxley cũng hoàn toàn xác-nhận quan-điểm ấy và nói thêm: "Cái trung-tâm của tôn-giáo Ấn-Độ ấy cũng là một trong những công-trình đúc-kết minh bạch và dễ hiểu nhất của

¹ *Bhagavad Gîtâ* gồm 700 câu thơ, chia làm 18 chương, chỉ là một thành phần rất nhỏ của thiên anh-bùng-ca Mahâbhârata dài 100.000 câu do đạo-sĩ Vyâsa sáng tác vào quãng thế-kỷ thứ V tr. T.C.

² Thư gửi cho Fr. Von Gentz (1827).

³ *Hindouisme et Bouddhisme*, Gallimard, Paris, 1963, w. 16-17.

triết-học truyền-thống (Perennial Philosophy) mà con người đã từng thực hiện được. Bởi thế nó có một giá-trị trường-cửu, không phải chỉ đối với dân-tộc Ấn-Độ mà đối với toàn thể nhân-loại nữa".⁴

Chúng ta cần được giới-thiệu rõ-rệt hơn về các đặc-tính của tác-phẩm trước khi đi sâu vào nội-dung của nó để tìm những bằng chứng biện-minh cho những lời xưng-tụng trên đây.

Lược truyện

Bhagavad - Gita tường - thuật cuộc đối-thoại triết-lý giữa hai nhân-vật chính : Krishna, phát-ngôn-viên của Thượng-đế, và Arjuna, anh-hùng đệ-nhất của đẳng-cấp chiến-sĩ đương thời. Cuộc đối-thoại diễn ra tại chiến-trường Kurukshetra (gần thủ-đô New Delhi bây giờ) trước khi xảy ra trận xung-đột ghê-hồn giữa hai dòng họ cùng chung huyết-thống, một bên là năm anh em Pandava, đại-diện cho chính-nghĩa, một bên là một trăm anh em Kaurava, đại-diện cho lòng gian ác. Quân-đội đồng-minh của đôi bên đông tới hàng triệu người.

Arjuna, người em thứ ba trong đám Pandava, là một chiến-sĩ võ-địch. Krishna là quốc-vương của xứ Dvaraka, chỉ nhận lời cầm cương xe cho Arjuna chứ không chịu tham chiến.

Nói cho đúng hơn, cuộc đối-thoại Arjuna — Krishna chỉ là phần chính của một cuộc đối-thoại khác giữa vua Dhritarashtra và một cận-thần của ông là Sanjaya ở trong triều đình Hastinapura, cách xa chiến-trường Kurukshetra một trăm dặm. Dhritarashtra vốn bị mù. Theo truyền-thuyết, trước trận đấu, đạo-sĩ Vyasa (tác-giả *Gita*) sẵn sàng chữa cho Dhritarashtra khỏi mù nhưng nhà vua nhất định chối từ vì ông không muốn chứng-kiến cảnh tương-tàn giữa con cháu mình. Vì thế Vyasa ban phép thấu-thị cho Sanjaya để "có thể" ngồi trong cung điện mà vẫn nhìn và nghe thấy hết mọi sự việc xảy ra ở chiến-trường và thuật lại cho vua nghe. Dhritarashtra chỉ nói có một lần ở đầu truyện, đó là lời ông hỏi Sanjaya về tình-hình của cả đôi bên ở trận tiền. Tất cả phần còn lại là lời tường-thuật của Sanjaya. Thành-thoảng ông ta còn thêm vào một vài nhận-xét riêng.

Arjuna cùng Krishna tiến ra mặt trận để quan-sát tình-hình quân

⁴ *Bhagavad Gita*, translated by Swami Prabhavananda and Christopher Isherwood, Mentor, New York, 1960, Introduction by A. Huxley, tr 13.

địch trước giờ giao-chiến. Khi-thế dũng-mãnh của Arjuna chợt tiêu-tan khi chàng nhìn thấy trong hàng-ngũ địch-quân toàn là những bộ mặt quen thuộc : chú, bác, ông, cháu, thầy dạy, anh em, bạn hữu... Chàng đau đớn đến bàng-hoàng, buông cây thần nỏ Gandhiva và quay lại thở than với Krishna. Chàng quyết-định bỏ cuộc chiến-đấu vì không thể đang tâm sát-hại bà con thân-thích. Chàng sẵn-sàng từ khước hết thảy tài-sản và danh-vọng để rút vào rừng sống cuộc đời tu-hành ẩn-dật. Chàng cũng quyết-định thà chịu chết chứ không chống cự.

Khi ấy Krishna lên tiếng chỉ-trích Arjuna và thúc-giục chàng phải chiến-đấu. Cuộc tranh-luận bắt đầu. Thắc mắc càng nhiều, chân-lý càng hiện rõ...

Ý-nghĩa và giá-trị

Arjuna tượng-trưng cho con người bị dằn-vặt vì tâm-trạng mâu-thuân ở nội-tâm. Là một chiến-sĩ, chàng có bổn-phận phải chiến-đấu để bảo vệ danh-dự của đẳng-cấp và dòng họ Pandava, nhưng Arjuna đau đớn vì chàng không nỡ giết những người thân yêu sở dĩ hiện-diện trong hàng-ngũ kẻ thù cũng vì sự ràng-buộc của bổn-phận và danh-dự. Theo Radhakrishnan, Arjuna không tìm được lối thoát vì chàng chưa ý-thức được cái tính-chất giả-tưởng của tâm-tình và ước-muốn của chính mình cũng như của đám người thù nghịch. Cái tâm-trạng tuyệt-vọng của Arjuna trong chương đầu của *Gita* là cái mà các nhà tâm-linh-học gọi là đê-m tôi của linh-hồn, một giai-đoạn cần-thiết để tiến tới giải-thoạt.

Cái thiết-yếu trong con người không phải là thân-xác hay giác-quan mà chính là tinh-thần bất-biến. Đời sống của linh-hồn được biểu-hiện bởi chiến-trường Kurukshetra, và anh em Kaurava là những trở-ngại ngăn cản bước tiến của linh-hồn. Arjuna đã toan lùi trở lại thế-giới loài người bằng sự kim-hãm ý-chí chiến-đấu của mình. Con đường giải-thoạt đời đời phải đau khổ và quên mình. Arjuna lại toan trốn tránh sự thử-thách gát-gao ấy bằng những lý-luận của tình-cảm. Krishna, đại-diện cho Đấng Chí-Tôn, cất lời giảng dạy và khuyến-khích, tránh cho Arjuna khỏi nản lòng thối chí. Chương mở đầu cho ta thấy những tâm-tình u-ẩn trong lòng người, sức mạnh của lòng vị-kỷ cùng những lời thi-thảm tế-nhị của tội lỗi. Trong khi cuộc đối-thoại tiếp diễn, yếu-tố bi-thảm biến dần. Những tiếng huyền-náo của chiến-trường tan đi và chúng ta chỉ còn chứng-kiến một cuộc đối-thoại giữa Thượng-đế và con người. Chiếc chiến-xa trở

thành một nơi suy-tư-ởng và bãi chiến-trường thành một nơi hò-hẹn giữa con người và Đấng Tối-cao.

Có thuyết cho rằng *Bhagavad Gita* chủ-trương chính-sách quân-phiệt, dùng chiến-tranh làm phương-tiện thực-hiện giải-thoát. Đó chỉ là một giả-thuyết rất nông cạn vì quá chấp vào hình ảnh của chiến-cuộc và giọng-điệu thúc-giục chiến-đấu trong *Gita*. Sự thực, tinh-thần chủ chiến trong *Gita* phải được giải-thích bằng ý-nghĩa tiêu-biểu. Trận chiến giữa hai phe Kaurava và Pandava chỉ là hình ảnh tượng-trưng cho sự xung-đột giữa hai khuynh-hướng Ác và Thiện ở thế-gian và ở trong lòng mỗi cá-nhân. Chính-nghĩa rất cuộc sẽ thắng, nhưng trước hết phải chiến-đấu đã, dù có phải gian-khổ đến mức nào. Nhưng nói cho đúng, bài học tâm-linh trong *Gita* không phải chỉ gồm có những chân-lý đơn-sơ, cò-điền và thuần-túy lý-thuyết như vậy. Bài học ấy đề-cập thẳng tới thực-trạng của cuộc sống, có tham-vọng giúp cho con người có lập trường giải-quyết dứt-khoát những vấn-đề thực-tế hàng ngày. Qua cuộc tranh-luận chiếm trọn mười tám chương trong *Gita*, Krishna lần lượt giải-đáp tất cả những thắc-mắc và ngờ-vực của Arjuna về nhân-sinh và vũ-trụ. Cuối cùng, Arjuna hoàn toàn thỏa-mãn và tuyên bố: "Tôi đã hiểu rõ sự sai lầm của tôi. Hỡi Krishna! Nhờ Ngài, tôi đã dứt trừ được mọi nỗi ngờ vực và nhận ra chân-lý. Từ nay tôi sẽ hành-động theo như lời Ngài dạy".⁵

Ngay trong khi đề-cập đến những vấn đề siêu-hình, *Gita* vẫn luôn luôn nhằm mục-đích cố gắng hiển những giải-đáp căn-bản về thái-độ nhân-sinh, trả lời thẳng cho con người trong những trường-hợp cam-go nhất mà y đang sống. *Gita* không phải chỉ mẫn-nguyện trong những suy-tưởng huyền-bí xa vời mà còn đắm mình vào cuộc sống phức-tạp khổ-đau, đau-dắt con người ở trong từng hoàn-cảnh, đem lại cho y một niềm-tin vững chắc làm kim-chỉ-nam cho cuộc đời hoạt-động nhập-thể hay tu-hành ăn-dật. Vì thế chúng ta không lấy làm lạ khi thấy các chính-trị-gia lỗi-lạc ở Ấn-Độ đều ca-ngợi *Bhagavad Gita* và đã rút ở đó được những bài học tranh-đấu tích-cực phù-hợp với lý-tưởng của mình. Nhà ái-quốc Tilak hằng say phấn khởi vì tinh-thần chiến-đấu dũng-cảm do Krishna thúc giục, Thánh Gandhi lại tìm thấy nguồn sức mạnh nuôi-dưỡng chủ-trương tranh-đấu bất-bạo-động (ahimsa), Munshi (nguyên

5 B.G. XVIII. 73.

Thống-dốc tiêu-bang Uttar Pradesh) nghiên-ngâm *Gita* trong ngục-thất để nung-đúc ý-chí quật-cường, coi thường mọi gian-lao nguy-hiểm.

Chúng ta sẽ thấy *Gita* không hề khuyến-khích chủ-nghĩa quân-phiệt hay nuôi dưỡng bản-năng hiếu-chiến ở con người. Sự thực trong *Gita*, không có vấn-đề khuyến-khích bạo-động hay bất-bạo-động. *Gita*, chỉ nói đến bổn-phận của mỗi người. Dầu ở địa-vị nào trong xã-hội, ta cũng cần phải thi-hành bổn-phận một cách thành-khần, kiên-quyết và có ý-thức, không tha-thiết nhưng cũng không sợ hãi gì về hậu-quả, "Kể nào làm tròn bổn-phận tự-nhiên của mình sẽ không bị tội lỗi gì hết".⁶ "Người nào hành-động không vì hậu-quả của hành-động thì gọi là người thực-sự giải-thoát"⁷. Trong những đề-mục dưới đây, chúng ta sẽ đi sâu hơn vào nội-dung triết-lý của *Gita*.

Về giá-trị, có thể nói rằng *Bhagavad Gita* là một tác-phẩm được phổ-biến sâu rộng hơn hết thấy các tác-phẩm triết-học và tôn-giáo khác ở Ấn-Độ. Sự kiện đó một phần lớn cũng nhờ ở hình thức thi-ca giàu nhạc-điệu, vì thi-ca dễ thức-tỉnh ý-thức tâm-linh của con người hơn là những lý-luận khô-khan. *Gita* thi-hoá triết-lý của *Upanishad* và trở thành một thánh-ca nhật-tụng của mỗi một tín-đồ Ấn-độ-giáo. Từ trên kái mười thế-kỷ nay, thánh-ca ấy đã được dân-tộc Ấn-Độ coi như một món quà của Thượng-đế ban xuống cho nhân-loại làm-than. Biết bao nhiêu người đã tìm thấy ở đó những giải-đáp thỏa mãn về đời sống của linh-hồn về thái-độ nhân-sinh và nhu-cầu giải-thoát.

Giá-trị của *Gita* không phải chỉ giới-hạn trong xứ Ấn-Độ. Tác-phẩm ấy là một thánh-thư có tinh-cách tổng-hợp và phổ-quát nhất. Có thể nói rằng bất cứ một hệ-thống tôn-giáo nào trên thế-giới cũng có thể chấp-nhận *Gita* như một tác-phẩm hợp-điệu (nếu không phải là đồng-điệu), phản-chiếu ánh sáng của cùng một Chân-lý. Swami Pavitranda viết: "Chỉ cần thay tên Krishna bằng chữ Thượng-đế là tác-phẩm *Gita* sẽ trở thành cuốn Thánh Kinh của toàn thể nhân-loại"⁸. Riêng đối với Thiên-Chúa-giáo, đã có nhiều học-giả đem đối-chiếu *Bhagavad-Gita* với *Thánh-Kinh Tân-Uớc* để thử tìm ra những liên-hệ về tư-tưởng và lịch-sử. Những liên-hệ lịch-sử đã nêu lên vẫn còn ở trong vòng giá-

6 B.G. XVIII. 47.

7 ut. XVIII. 11.

8 *Enseignements de la Gita, Franco-Asie*, no. 44, Saigon, Nov. 1949, tr. 349.

thuyết, nhưng những điểm tương-dồng về tư-tưởng thì có thể được xác nhận hiển-nhiên. Braden viết: "Nhiều đoạn trong *Bhagavad-Gitá* giống hệt như trong kinh *Tân-Uớc*; chỉ cần thay tên Krishna bằng tên Jesus là đủ khiến cho người đọc có cảm-tưởng rằng đó là những đoạn trích ở *Phúc-Âm*"⁹.

Lời dạy của *Gitá* không có tính-cách chật hẹp và nghiệt-ngã của chủ-nghĩa giáo-điều, cũng không bài-bác hay chông-dối một quan-điểm nào đã thành-lập, vì thế hoà-hợp với tất cả các hình thức tôn-giáo và tín-ngưỡng. Garbe nói: "*Gitá* biểu-lộ tiếng nói say sưa và chân-thực của một bậc thánh chứ không phải là tiếng nói của một triết-gia nào muốn xây dựng một hệ-thống tư-tưởng đặc-thù!"¹⁰.

Chính nhờ tinh-thần tổng-hợp chiết-trung ấy mà *Bhagavad-Gitá* đã được phổ-cập hết sức rộng-rãi. Tác-phẩm ấy chỉ-dẫn cho con người nhiều nẻo đường tiến tới chân-lý và thực-hiện giải-thoát. "Những người đi tìm chân-lý có thể được giác-ngộ bằng hai con đường khác nhau: con đường tri-thức (jnana-marga) của những người suy tưởng và con đường hành-động vô-tư (karma-marga) của những người hoạt-động"¹¹. Ngoài ra còn có một nẻo đường thứ ba quan trọng hơn hết vì tinh-thần của nó là động-lực hướng dẫn tất cả những người đang tiến bước trên nẻo đường khác: đó là *bhakti*, lòng tin yêu và thờ phụng Đấng Tối-cao. "Con hãy nhớ rằng kẻ nào tin yêu và thờ phụng Ta, kẻ nào ấy sẽ không bao giờ bị hủy diệt"¹². "Kẻ nào hành-động vì Ta, kẻ nào lấy Ta làm cứu-cánh, kẻ nào thờ phụng Ta, thoát khỏi mọi ràng buộc, mọi thái-độ thù-ngịch đối với muôn loài, kẻ đó đến với Ta, hỡi Pandava (Arjuna)!"¹³.

Bhagavad Gitá mở rộng cửa cho tất cả mọi người, không phân biệt đẳng cấp hay nói giống. Tình thương của Đấng Chí-Tôn rộng-rãi vô bờ. Ngài sẵn sàng cứu vớt cả đến những tâm hồn tội lỗi nhất: "Tất cả những kẻ nào tìm đến Ta, dù cho kẻ ấy thuộc dòng giống hạ-lưu, là phụ-nữ, thường nhân hay nô-lệ, tất cả đều có thể đạt tới đích tối cao"¹⁴.

9 *Les livres sacrés de l'humanité*, Payot, Paris 1955 tr. 119.

10 Dẫn theo Radhakrishnan trong *Indian Philosophy* ds. tr. 522.

11 B.G. III. 3.

12 nt. IX, 31.

13 nt. XI, 55.

14 nt. IX, 32.

Bài học *Gitá* không bao giờ lỗi thời vì nó thể-hiện truyền-thống tâm-linh của toàn thể nhân-loại. Truyền-thống tâm linh ấy chứa đựng những chân lý .hằng-cửu mà con người ở bất cứ thời nào cũng phải cố gắng thực-hiện. Nói như Radhakrishnan: "Với đặc-tính phổ-quát đại-dồng của nó, *Gitá* không phải chỉ biểu-thị cho Ấn-độ-giáo mà cho tôn-giáo nói chung, không bị giới-hạn bởi thời-gian và không-gian."¹⁵. Và Nehru, một chiến-sĩ trọn đời tranh - đấu và phụng-sự đất nước, cũng lên tiếng xác nhận giá-trị phổ-quát và bất diệt của *Gitá*: "Trong tác-phẩm có một cái gì dường như có thể luôn luôn đổi mới, không bị lỗi thời trong cuộc tiến-triển của lịch-sử, đó là cái phẩm-tinh nội-tại luôn luôn truy-cứu, tìm-tòi, làm nòng cốt cho suy-tưởng và hành-động, giữ vững thế quán-bình trong hết thảy mọi trường-hợp mâu-thuẫn, xung đột. Trong tác-phẩm có một khả-năng điều-hòa và sự hợp-nhất những sai biệt, và tinh-chất điều-hòa của nó vượt lên mọi khung cảnh đổi thay, không phải là bằng cách lẩn trốn hoàn cảnh mà bằng cách thích-ứng với nó"¹⁶.

Lai lịch của tác-phẩm

*Bhagavad Gitá*¹⁷ gồm 700 câu thơ chia làm 18 chương, kể từ chương XXIII đến chương XL dưới đề-mục Bhismaparvan trong anh-hùng-ca Mahābhārata do đạo-sĩ Vyāsa sáng-tác.

Nhiều học-giả không tin là có thể có một cuộc đối-thoại dài dòng như thế giữa Krishna và Arjuna ở trận tiền. Cuộc đối-thoại thật sự, nếu có, thì chắc-chắn phải vắn-tắt hơn nhiều. Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rằng tác-giả *Gitá* không cần chú ý đến tính cách hợp lý của sự việc. Khung cảnh không-gian và thời-gian trong truyện tức là bãi chiến-trường trước giờ giao-chiến chỉ là một cơ-hội đặc-biệt mà tác-giả đã lựa chọn để trình bày tư-tưởng triết - học truyền - thống Ấn-Độ.

Theo Garbe, *Bhagavad Gitá* vốn là một thi-phẩm trình bày tư-ngưỡng thờ thần Krishna dựa trên quan-điểm triết - học Sankhya-Yoga, dần dần được sửa đổi và bổ-túc bằng triết-lý Vedānta đề

15 *The Bhagavad Gitá*, Allen and Unwin, London 1958, tr. 12.

The Discovery of India, 16 sđđ. tr 113.

17 Tên đầy đủ của *Gitá* là *Shrimad Bhagavad Gitá Upanishad* nghĩa là Triết-lý (*Upanishad*) giảng dạy trong bài Ca (*Gitá*) của Đấng Chí Tôn (*Bhagavad*) Chí Thiện (*Shrimad*).

thành ra hình-thức hiện thời¹⁸. Theo Hopkins và Farguhar, *Bhagavad Gitá* lúc đầu là một tập *Upanishad* bằng thơ, sau được sửa lại thành tập thơ có mục đích tuyên-dương uy - thể thần Krishna.¹⁹ Rudolf Otto lại quả quyết rằng *Gitá* chính là thành-phần của anh-hùng-ca Mahábhárata ngay từ lúc đầu nhưng người sau có thêm vào nhiều đoạn trình-bày và giải-thích triết-lý.²⁰ Những ý-kiến trên đây không khác nhau bao nhiêu và chúng ta có thể tạm kết-luận rằng: *Bhagavad-Gitá*, dưới hình-thức sau cùng của nó, là một tác-phẩm đã được hoàn thành sau một thời gian tu-chỉnh và tăng-bổ với sự đóng góp của nhiều người khác, ngoài tác-giả. Ý-nghĩa tuyên-dương uy-thể thần Krishna có thể được xác nhận dễ-dàng, vì ngoài vai trò chính yếu trong *Bhagavad-Gitá*, Krishna còn là một kiếp hóa-thân của Vishnu, thần Bảo-tồn, một trong Ba Ngôi Bí Linh thể-hiện cho Đấng Chí-tôn được toàn thể tín-đồ Ấn-độ-giáo tôn thờ²¹.

Về thời-gian xuất-hiện tác-phẩm, Radhakrishnan nhận định: " Căn cứ vào sự cấu-tạo rất xưa và những dữ-kiện trong tác-phẩm, ta có thể kết-luận rằng nó phải là một tác-phẩm của thời kỳ trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa-giáo. Có thể định thời-kỳ xuất hiện của nó vào thế kỷ thứ V tr. T.C mặc dầu bản văn có thể đã bị đời sau sửa đổi và thêm bớt nhiều lần"²².

Bởi nguồn gốc có tính cách lịch-sử ấy, *Bhagavad Gitá* chỉ được kê oàn hàng Smriti tức là những tri thức do các đạo-sĩ phát kiến ra do sự suy luận về các chân-lý mặc-khải trực-tiếp bởi Thượng-đế. Chân-lý mặc-khải gọi là Sruti chỉ gồm có Tứ Veda và các bản kinh *Upanishad*. Tuy nhiên, vì ý-nghĩa tối thượng của nó *Bhagavad-Gitá* đã được đánh giá ngang hàng với những chân-lý Sruti và trở thành một thứ Phúc-Âm đầy tính chất thiêng-liêng được đọc tụng trong những kỳ tế lễ. D.Sarma viết: " Tác-phẩm *Gitá* là tinh-t túy của *Upanishad* nên được coi như có uy-quyền ngang với những Sruti"²³.

Bản văn xưa nhất của *Bhagavad Gitá* còn lại đến ngày nay có lẽ

18 *Encyclopedia of Religion and Ethics*, t. II, tr. 53.

19 Hopkins: *Religions of India*, tr. 389 — Farguhar: *Outline of the Religious Literature of India* tr. 92.

20 *The Original Gitá*, tr. 14.

21 Xem chương III, tr. id.

22 *The Bhagavad-Gitá*, sdd, tr.14.

23 *Primer of Hinduism*, tr. 13.

chính là bản đã được Shankara chú-giải vào quãng đầu thế-kỷ thứ IX. Đó cũng là bản văn đã được hầu hết các học-giả ngày nay dùng để phiên-dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau.

Nội-dung bài học *Gitá*

Gitá không giải-quyết các vấn-đề theo thứ-tự nhất-định nào vì trong một cuộc đối-thoại ngẫu-nhiên, các nhân-vật không hề sắp đặt trước những câu hỏi và trả lời. Cũng vì thế, trong khi giải-đáp các thắc-mắc của Arjuna, Krishna thường trở lại những vấn-đề đã từng được đề cập đến, nhưng mỗi lần trở lại là thêm một lần soi-rọi vấn-đề bằng những tia sáng mới để cho sự giải-thích được phong-phú và sáng tỏ hơn.

Nhiều người có thể ngạc nhiên hay thất vọng vì không tìm thấy trong *Gitá* những vấn-đề thực-tế hàng mong đợi như cơm ăn, áo mặc làm giàu v.v.. Nhưng sự thực, tất cả những chuyện được gọi là thực-tế ấy đều chỉ có tính cách ăn xổi ở thì và trở nên không thực-tế nếu chúng không được giải quyết hay thực-hiện theo một đường lối căn-bản cũng những phương-châm tất yếu của nó. *Gitá* không tiêu-cực lý-tưởng vì nó không phủ-nhận cuộc đời trần thế để chỉ xúi-giục con người cầu tìm giải-thoát trong cuộc sống tu hành khổ-hạnh. *Gitá* thực-tế ở chỗ dạy cho con người biết làm chủ được hoàn-cảnh của mình biết hưởng-thụ nhưng cũng biết chịu đựng, sống với hoàn cảnh mà vẫn vượt lên trên nó. Mục-đích của đời sống là hạnh-phúc, mà hạnh-phúc chân thật là gì nếu chẳng phải là sự thỏa-mãn của con người tin chắc rằng mình đã nắm được chân-lý tuyệt-đối, tức là cái chìa khóa mẫu nhiệm có thể mở được tất cả những bí-mật của vũ-trụ và cuộc đời. Bài học *Gitá* có tính-chất tích-cực vì nó cố gắng hiến cho con người cái chìa khóa mẫu nhiệm ấy.

Lý-luận như trên tức là đã trả lời vào vấn-đề liên-hệ giữa triết-học, tôn-giáo và đời sống thực-tế. Nói một cách khác, lý-luận ấy xác-nhận một sự liên-hệ tất-yếu giữa vũ-trụ-quan siêu-hình và nhân-sinh-quan đạo-đức. Đặt vấn-đề như thế, chúng ta sẽ thấy bài học *Gitá* giải-quyết vấn-đề một cách toàn diện khi lên tiếng về bản-chất và nguồn-gốc của linh-hồn, tương-quan giữa linh-hồn cá-nhân và Thượng-đế, những nẻo đường giải-thoát trong đó có pháp-môn giải-thoát bằng hành-động, bằng bồn-phận.

Văn để thực-tại

Hãy nghe tiếng nói của Thượng-đế qua lời thần-nhân Krishna nói với Arjuna đại-diện cho con người đang khao khát đi tìm chân-lý và giải-thoát.

“Người nói chuyện về chân-lý, vậy mà người lại lo lắng cho số-phận của người khác. Bậc trí-giả không khi nào lo-lắng về vấn-đề sống chết. Linh-hồn vốn bất-diệt. Kẻ nào nghĩ rằng tự-ngã giết cũng như kẻ nào nghĩ rằng tự-ngã bị giết, cả hai đều sai lầm. Tự-ngã không giết mà cũng không bị giết. Cũng như người ta lột bỏ quần áo cũ để mang quần áo mới; linh-hồn nhập-thê từ bỏ thân-xác này để nhập vào thân-xác khác. Có sống tất có chết, chết rồi lại sinh, đừng thắc-mắc về chuyện đó. Linh-hồn trú ngụ trong thân-xác mỗi người thì bất-diệt vậy何必 cần lo nghĩ về số-phận bất cứ ai.

“Là một chiến-sĩ, bồn-phận của người là chiến-đấu. Không có gì cao cả cho bằng chiến-đấu vì bồn-phận. Tránh-tránh bồn-phận là tội-lỗi; là ô-danh. Ô-danh còn tồi-tệ hơn là chết. Hãy sẵn-sàng chiến-đấu, không đếm-xía gì tới vui buồn, được thua, sống chết. Arjuna ! hãy đứng lên và thi-hành nhiệm-vụ”.²⁴

Như vậy linh-hồn hay tự-ngã là một cái gì bất-biến và trường-cửu; khác hẳn với những hình-hài luôn luôn biến-đổi và tạm bợ. Linh-hồn hay tự-ngã cũng không thể làm với cái ngã hiện-trượng, cái cá-tính tâm-lý do nghiệp-quả tạo thành và chịu sự chi-phối của các hoàn-cảnh và điều-kiện của đời sống. Tự-ngã vượt lên trên mọi hoàn-cảnh và điều-kiện, không may bị ảnh-hưởng bởi những biến-chuyển nội-giới do tình-cảm và dục-vọng gây nên, hoặc ngoại-giới do giác-quan đem lại:

“Khi giới dâm không thủng, lửa đốt không cháy, nước không làm ướt, gió không làm khô. Tự-ngã bất-biến (nitya), nhuần-khấp (sarvagata), vững-bền (sthānu), bất-di-dịch (acala) và hằng-cửu (sanātana)²⁵. “Đối với vô-hữu (asat), không có đời sống; đời với thực-hữu (sat), không có hủy-diệt. Hãy tin chắc rằng bản-chất của toàn-thê vũ-trụ này là Bất-diệt, không một ai hay một thế-lực nào có thể hủy-diệt được.

²⁴ Tóm lược B.G. II, 11-38.

²⁵ B.G. II, 23-24.

Thân-xác có ngày bị hủy-diệt nhưng linh-hồn nhập-thê thì vĩnh-cửu, bất-diệt và vô cùng. Chiến-đấu đi, hỡi Bharata (Arjuna)”²⁶.

Tự-ngã bất-diệt ấy là bản-chất của muôn-loài, do đó con người không có lý do gì mà lo sợ hay thương cảm cho chính thân phận hoặc cho bất cứ một sinh-vật nào. “Người không được tỏ lòng thương hại vì Tự-ngã không cần lòng thương. Các bậc hiền trí không tỏ lòng thương hại đối với người chết cũng như với người sống. Chưa bao giờ có cái ngày mà Ta và người đã không hiện-hữu, cả các chiến-sĩ kia cũng vậy. Từ nay về sau cũng không bao giờ có ngày nào mà Ta và muôn loài sẽ ngưng hiện-hữu”²⁷.

Đến đây ta đã thấy nêu lên vấn-đề tương-quan giữa Thượng-đế và linh-hồn cá biệt. Cũng như trong *Upanishad*, *Bhagavad Gītā* xác-nhận đó là một tương-quan về bản-chất đồng-tính, cũng như ánh sáng ở mặt trời hay tia nắng ở trần-gian luôn luôn đồng-tính-chất. Có điều khác nhau — khác chứ không mâu-thuẫn — là trong *Upanishad*, các đạo-sĩ thấu-thị nhân-mạnh đến khía cạnh về ngã của Thực-tại Brahmas, thiên về tâm-linh (spiritualisme) hơn là duy-thần (théisme), trong khi ấy, *Gītā* khẳng-định sự hiện-hữu của một Thượng-đế hữu-ngã (Ishava), sáng-tạo ra vũ-trụ và hiện-hữu ở trong lòng mỗi sinh-vật. Ngài khích lệ lòng sùng-tín của con người, thông-cảm với con người trong những hành vi tể-tự và thỏa-mãn những nguyện-cầu của con người.

Thượng-đế không giáng trần theo những điều-kiện sinh tử của chúng-sinh trong thế-giới hữu-hạn. Khi Thượng-đế thể-hiện trong một kiếp hóa thân (avatāra) ở vào một khung cảnh thời-gian đặc-biệt nào, điều đó chỉ có nghĩa là Ngài dùng hình-hài trần-thê như một phương-tiện thích-hợp để có thể trực-tiếp giáo-hóa và cứu vớt chúng-sinh, đồng thời Thượng-đế vẫn hiện-diện siêu-việt ở ngoài và ở trên kiếp-hộ thân ấy. Thượng-đế có trách-nhiệm trong việc sáng-tạo, vì vậy một khi đã tạo ra vũ-trụ và muôn loài, Ngài không thân-nhiên bỏ mặc số-phận của chúng. Khi thế-gian quá chìm đắm trong tội-lỗi, Thượng-đế giáng-trần để vén mở bức màn vô-minh (avidyā hay mây) giác-mê khải-ngộ cho chúng-sinh, hoặc

²⁶ B.G. II, 16-18.

²⁷ ut. II, 11-12.

có khi hủy-diệt vũ-trụ để tạo lập một kỳ-nguyên mới tốt đẹp hơn.

Như trên đã nói, Tự-ngã ở trong mỗi cá-nhân tuy là một thành phần vô cùng nhỏ bé của Thượng-đế, nhưng vẫn trọn vẹn đồng thể tính với Thượng-đế, chứ không phải chỉ là một mảnh vụn vô hồn, vô nghĩa tách rời khỏi một cơ-thể vật-chất. Tương-quan vì bản-chất giữa tự-ngã cá biệt jivatmas với đại-ngã Brahmas hay Thượng-đế Ishvara chính là tương-quan giữa vô số tia sáng với nguồn ánh sáng, giữa thân tạo thành tâm màn vô minh che lấp tự-ngã. Vì vô minh, con người chỉ có một ý-thức thiếu sót và mơ hồ, lầm tưởng thế-giới hiện-tượng là thực-tại. Thiên-nhiên, vạn vật cùng những sự biến-hoá, của chúng làm cho sự nhận-thức của con người trở nên sai lạc. "Bị mê-hoặc bởi ba phương-thức của thiên-nhiên (tức phẩm-tính Guna)"²⁸ toàn thể thế-gian này không nhận ra Ta, đấng siêu-việt và bất tử".²⁹ Kinh *Upanishad* cũng đã từng giải-thích rằng Thượng-đế mở các giác quan của ta ra phía ngoài, vì thế con người có thói quen hướng ngoại.³⁰ Do sự tiếp-xúc và sinh-hoạt với ngoại vật, chịu sự thúc đẩy của cảm-giác và dục-vọng, con người tạo nên nghiệp-báo và xa rời Thượng-đế.

Như vậy, mục-dích chính của đời người là làm thế nào đoạn trừ được vô minh để thực-hiện được tự-ngã chân thực, bất diệt, hằng cửu, tức là trở về đồng nhất với Thượng-đế. *Bhagavad Gita* nhắc lại cho chúng ta nghe lời Thượng-đế nói về nguồn gốc của Ngài và sự cần thiết thực-hiện giải-thoát của chúng-sinh :

"Hãy lắng tai nghe lời nói thiêng liêng của Ta. Vì thương yêu người (Arjuna) mà Ta cho người được biết. Hết thầy chừ thần và đạo-sĩ không một ai biết được do lai của Ta vì Ta chính là nguồn phát sinh ra chừ-thần, đạo-sĩ và muôn loài. Kẻ nào biết Ta là đấng Vô sinh, Vô-thủy, Chúa-tể-vũ-trụ, kẻ ấy sẽ được giải-thoát khỏi mọi vòng ao tưởng và tội lỗi. Tự một nơi ta phát sinh ra muôn vạn trạng-thái của chúng-sinh : lý-tính, tri-thức, minh-trí, lòng kiên-trì, chân-lý, tự-chủ, thanh-thần

28 Xem ch.

29 B.G. VIII, 13.

30 *Katha Up.* IV, 1.

hạnh phúc và đau khổ, lo sợ và bình tĩnh, bất bạo động, hài lòng khác khổ bác-ái vinh danh và ô nhục. Bảy đạo-sĩ thời danh, bốn đạo-sĩ nguyên thủy cũng như các tổ Manu³¹ đều do Ta sinh ra, mang phẩm-tính sáng suốt của Ta và họ đã sinh sản ra muôn loài ở thế-gian. Kẻ nào hiểu rõ sự phát hiện và quyền lực ấy của Ta, kẻ ấy chắc-chắn sẽ thể nhập với Ta bằng pháp-môn giải-thoát. Ta là nguồn gốc của hết thầy, tự nơi ta vạn vật phát sinh. Hiểu biết điều đó kẻ giác-ngộ thờ phụng Ta với tất cả lòng sùng tín.³²

Nói đến vạn vật chúng sinh, có điều đáng chú ý là vấn-đề giải-thoát chỉ đặt ra với con người. Bởi lẽ chỉ có con người mới có lý-trí, có tự-do lựa chọn và quyết-định khi hành-động và vì thế phải chịu trách-nhiệm về các hành-động của y. Chúng ta không thể kết tội thói hung dữ của con hổ hoặc ca ngợi tính khiếp nhược của con cừu chẳng hạn, vì chúng chỉ-trước muốn, quyết-định và hành-động theo bản-năng di-truyền và nhu-cầu tự-nhiên. Chúng không có những ý-niệm đạo đức và không hành-động lựa đối một cách có ý-thức. Sự sinh-trưởng tự nhiên của loài thảo-mộc cũng như mọi sinh-hoạt theo bản-năng của loài vật đều chỉ là những hành-động có tính cách máy móc, vô trách-nhiệm, do đó không tạo nên những nghiệp-quả tốt hay xấu có ảnh-hưởng đến vận-mệnh tương-lai của chúng.

(còn tiếp)

31 Bảy đạo-sĩ thời danh là những người được Thượng-đế mặc-khải chân lý để truyền thông cho nhân-loại qua các tác-phẩm *Srutii* và *Smritii*, bảy vị đó là : Bhṛigu, Marichi, Atri, Pulaha, Pulastya, Kratu và Basistha. Bốn đạo sĩ nguyên thủy là Sanaka, Sanandas, Sanatkumāra và Sanātāna, theo truyền-thuyết đều là con của Brahmas. Mười bốn tổ Manu (thủy-tổ của nhân-loại) là Sayambhuva, Svārochisha, Uttama, Tāmasa, Raivata, Chākshusha, Vaivasvata, Sābarni, Dakshasābarni, Brahma-sāv. nī, Dharmasāvarni sāvarni, Devasāvarni và Indrasāvarni. (Danh sách liệt kê theo J. Bonnerjee trong *The Gītā The Song Supreme*, Taraporevala Sons—Co. Bombay 1962, tr. 74). Theo Br. Ār. Up. II, 2, 4, bảy đạo-sĩ là : Gotama, Bharadvāja, Vishvāmītra, Jamadagni, Vasishtha, Kashyapa và Atri). Trong bản văn của Radhakrishnas (std), chỉ thấy nói đến bảy đạo-sĩ lớn (maharishi) và bốn tổ Manu mà thôi.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai An-Quán, 1963)
by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index. VN\$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.
388 pages VN\$ 100.

**READ VIETNAMESE :
A Graded Course in Written Vietnamese**

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam
A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 Le Van Duyet, Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
240 Tran Binh Trong Street, Saigon Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi, Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

phụ trương

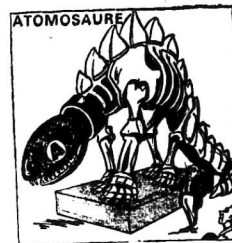
[Tập XIV, Quyển I (Tháng I, 1965)]

\$120 000 000 000
per year
arms cost the world

MUSEUM OF THE FUTURE

Guide :

" The monster appeared in the middle of the twentieth century and threatened the whole world. It became extinct with the great disarmament."



I. Nuclear Test Ban Treaty
Signed in Moscow, August 5, 1963

(Preamble and Article 1)

The Governments of the Union of Soviet Socialist Republics, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, and the United States of America, hereinafter referred to as the "original parties".

Proclaiming as their principal aim the speediest possible achievement of an agreement on general and complete disarmament under strict international control in accordance with the objectives of the United Nations which would put an end to the armaments race and eliminate the incentive to the production and testing of all kinds of weapons, including nuclear weapons.

Seeking to achieve the discontinuance of all test explosions of nuclear

[Tập XIV, Quyển I, (Tháng I, 1965)]

weapons for all time, determined to continue negotiations to this end, and desiring to put an end to the contamination of man's environment by radioactive substances.

Have agreed as follows:

Article I

1. Each of the parties to this treaty undertakes to prohibit, to prevent, and not to carry out any nuclear weapon test explosion, or any other nuclear explosion, at any place under its jurisdiction or control:

- (a) In the atmosphere; beyond its limits, including outer space; or under water, including territorial waters or high seas; or
 - (b) In any other environment if such explosion causes radioactive debris to be present outside the territorial limits of the state under whose jurisdiction or control such explosion is conducted.
- It is understood in this connexion that the provisions of this sub-paragraph are without prejudice to the conclusion of a treaty resulting in the permanent banning of all nuclear test explosions, including all such explosions underground, the conclusion of which, as the parties have stated in the preamble to this treaty, they seek to achieve.

2. Each of the parties to this treaty undertakes furthermore to refrain from causing, encouraging, or in any way participating in the carrying out of any nuclear weapon test explosion, or any other nuclear explosion, anywhere which would take place in any of the environments described, or have the effect referred to, in paragraph 1 of this Article.

II. 120,000 Million Dollars a Year

The present level of military expenditure not only represents a grave political danger but also imposes a heavy economic and social burden on most countries. It absorbs a large volume of human and material resources of all kinds which could be used to increase economic and social welfare throughout the world — both in the highly industrialized countries, which at the present time incur the bulk of the world's military expenditures, and in the less developed areas.

On the basis of available data, the world appears to be expending

roughly \$120,000 million annually on military expenditure*. This is equivalent to about 8 to 9 per cent of the world's annual output of goods and services or to at least two-thirds of the entire national income of all the developing countries, and is close to the value of the world's annual exports of all commodities.

Nearly 20 million persons now serve in the world's armed forces. When other persons occupied directly or indirectly in servicing the needs of these armies are added, the total may well amount to over 50 million. The total volume of manpower and of other resources devoted to military use at the present times is thus very large indeed.

In many countries the estimates of military expenditure range between 1 and 5 per cent of gross domestic product, while in others, particularly in some of the larger countries, the corresponding ratio ranges between 5 and 10 per cent. The great bulk of the world's military expenditure is highly concentrated in a handful of countries and industrial sectors. About 85 per cent of the world's military outlays is accounted for by seven countries—Canada, Federal Republic of Germany, France, mainland China, U.S.S.R., United Kingdom and United States.

Among the major military powers military production is highly concentrated in a few industrial sectors, notably munitions, electrical machinery, instruments and related products, and transportation equipment, including airplanes and missiles. In most other industries military outlays account for a relatively small proportion of total demand. Industries dependent on military expenditure also have a high degree of concentration in certain regions and cities.

Total military expenditure in all the developing countries amounts to about one-tenth of that of the industrial private enterprise economies. This means that although many developing countries devote significant proportions of their resources to military purposes, the great bulk of the resources released by disarmament would be concentrated in a very few countries.

The situation is rather different in those countries that rely upon imports for their supplies of military goods or in which the major part

* A 1962 estimate. Today's armaments' bill is believed to have risen to between \$130,000 million and \$140,000 million.

of military expenditure is for the pay and subsistence of the armed forces, rather than for their equipment. In such cases, the resources devoted to military purposes consist essentially of manpower and foreign exchange. This is especially true of the developing countries.

III. Nuclear Weapons and World Sanity *

It is the duty of society as a whole to make the important decisions regarding social, political and economic matters but it is the special duty of the scientist to contribute with his special knowledge and understanding to a greater extent than other people and to help his fellow citizens to reach the right decisions.

When the Bomb Test Treaty was being discussed in 1963 there was one point that was very difficult to comprehend and yet which is vital that everyone be made to understand. That was the nature and amount of the damage done to the people of the world and to the pool of human germ plasm (that is, to our unborn children) by the radioactive materials liberated in the testing of nuclear weapons. Never before had it been dangerous to people the world over for military establishments to carry out tests of their future weapons; but now damage has already been done to members of the human race by the nuclear weapons tests.

One of the great discoveries of the last few years has been the unravelling of the mechanism of heredity. Scientists have found that the genes are molecules of deoxyribonucleic acid (DNA) which constitute the units of heredity. These genes, as they are passed on from parents to children, determine the nature of the new organisms — our offspring.

There are about 100,000 genes in the fertilized ovum, 50,000 coming from the father, 50,000 from the mother. If the embryo has a poor collection of genes it will die before reaching term. Whether a child is healthy or not after birth is largely determined by the genes. Seven per cent of the children born have gross congenital physical or mental defects, and it is estimated that about half of these defects are due to mutated genes. For example, about one child in twelve hundred is born with a newly mutated gene for achondroplasia, which affects the cartilage

* by *Linus Pauling*. Nobel Peace Prize 1962. Nobel Prize for Chemistry 1954.

so that the long bones of the body do not grow. Most of these children die in infancy but some survive. They are achondroplastic dwarfs with large hands, large heads but with short "long bones". This is just one of the thousands of ways in which gene mutation can increase human suffering.

High energy radiation, it is known, causes gene mutation, and it is possible to estimate the amount of gene mutation resulting from radiation from caesium 137, carbon 14 and other radioactive nuclei produced in the testing of nuclear weapons and liberated into the atmosphere. These radioactive substances, and particularly carbon 14, will continue to produce defective children for thousands of years.*

If the human race survives and world population continues at a reasonable level, then I have calculated (and the U.N. Scientific Committee on the Effects of Atomic Radiation reached essentially the same conclusion, as did also the Federal Radiation Council set up three years ago by the U.S. government to study the damage done by high energy radiation) that the bomb tests carried out thus far, and amounting to 600 megatons, will in the course of time affect sixteen million children so severely that they will suffer gross physical or mental defects or embryonic, neonatal, or childhood deaths.

About one per cent of this total, or 160,000 infants, will be stricken in the first generation, but the damage will continue with only slight decrease generation after generation, year after year, for thousands of years. The figure of 160,000 may seem like a small number when compared to the four million or so children who are born each year with gross physical or mental defects caused by natural radioactivity and cosmic radiation which cannot be prevented and other causes of gene defects hard to control.

Nevertheless we should not say that a few thousand additional defective children born each year are not a matter of any concern to us. As President John F. Kennedy said in a broadcast to the American people on the Test Ban Treaty in 1963, "the loss of even one human life or the malformation of even one baby, who may be born long after we are gone, should be of concern to us all. Our children and grandchildren are not merely statistics towards which we can be indifferent."

I should point out that estimates on this subject are very difficult to make. The figures I have just given are uncertain, and everyone should learn to understand the meaning of probability and uncertainty, that is, probable error. The figure of 16 million that I have indicated is usually described as being uncertain by a factor of five either way. So perhaps the sacrifice we are making is only three million persons—one-fifth of 16 million, or perhaps it is 80 million—five times the 16 million, and of course the uncertainties may be really greater than this.

Now, one 20-megaton bomb detonated in the atmosphere or at the surface of the earth liberates radioactive materials into the atmosphere which will, according to the best estimates that we can make, cause gross damage or death to 550,000 unborn children. This is the probable sacrifice of the testing of a single H-bomb by any one nation. Everyone must understand this.

We know that large amounts of high energy radiation produce cancer. If we accept the principle that high energy radiation even in small amounts is also cancerogenic—as I believe it is—then it is possible to calculate the sacrifice of human beings now living to the bomb tests. The estimated figure is that two million human beings now living will die five, ten, fifteen or twenty years earlier than otherwise because of cancer or other diseases produced by the high energy radiation liberated in the bomb tests carried out so far. This is about one person in fifteen hundred in the world, and it gives us some idea of the nature of atomic weapons in so far as the tests go.

Of course there would be a tremendously greater amount of contamination with radioactive materials all over the earth if there were to be a nuclear war. In addition to the destructive and lethal effects of blast, fire, and immediate high energy radiation, there would be the effects of local fall-out, so that survivors within hundreds of miles of where the bombs exploded would generally be exposed to about half of the lethal dose that causes acute radiation sickness and death within a few days, and these survivors would have their portion of the pool of human germ-plasm seriously affected. Their lives would be shortened considerably—on the average by some ten or fifteen years by exposure to this high energy radiation.

Let us now turn to another question—the stock-piling of nuclear weapons. The amount of explosives existing in the world is enormous, but there has been very little discussion of how great the world's nuclear stock piles are.

The standard nuclear bomb today is the 20-megaton bomb. (One megatone equals a million tons.) The Soviet Union has detonated a 60-megaton bomb, which was apparently only the first two stages of a 100-megaton bomb. A 100-megaton bomb involves only about three and a half tons of explosive material and probably can be carried in a single large rocket from one continent to another. But 100-megaton bombs don't make very much sense because a 20-megaton bomb is big enough to destroy any city on earth.

A 20-megaton bomb exploded over any city on earth would destroy it completely and kill most of the people in it. It would produce a crater of twenty kilometres in diameter; it would set off fires 50 to 100 kilometres away, producing a tremendous fire storm and would damage people by the immediate high energy radiation and by the radioactive fall-out. Even people 300 kilometres away would be killed.

During the second World War there were some great bombing raids on German cities. In one such raid, on one night, one thousand aeroplanes each carrying four tremendous one-ton blockbusters destroyed much of the city of Hamburg and killed an estimated 75,000 people. If there were to be such a raid on, say, Paris today and another such 1,000 plane raid tomorrow, and then another the next day and so on day after day for fourteen years, the explosives delivered would have the power of one 20-megaton bomb.

My estimate is that the stock piles of the world comprise about 16,000 of these 20-megaton bombs or the equivalent of them. Now, there aren't 16,000 large cities in the world and one might well ask why this irrationally great amount of explosive material has been produced. I shall answer this by saying that it is because the system of science education has been faulty in the past so that the people who were making the decisions could not have had a clear understanding of what they were doing— if indeed anyone did make the decisions, for there has been some doubt as to whether the development of these tremendously great stock piles was

the result of decision-making rather than some sort of accident and shifting of responsibility primarily in the United States and the Soviet Union and perhaps too in Great Britain to some extent. And yet in the Franck Report written by scientists working on the atomic bomb project in the U.S. in 1945, a prediction was made of the future nuclear situation in the world which has turned out to be correct up to the present time.

320,000 megatons is my estimate of the size of the world's present nuclear stockpiles. If ten per cent of the stockpile (32,000 megatons) were to be used in a nuclear war with the bombs exploded on the average within a hundred and fifty kilometres of the targets (you don't have to hit the target in order to get the result) then 60 days after the day on which the war was fought — and we assume that it would cover Europe as a whole, all the Soviet Union and the United States — of the 800 million people living in these regions, 720 million would be dead, 60 million severely injured, and there would be 20 million survivors with only minor injuries, but having to cope with the problems of complete destruction of all cities, metropolitan districts, and means of communication and transportation, complete disruption of society, death of all livestock, and gross radioactive contamination of all growing foods. This would be the end of this part of the world, and how great the damage would be to the rest of world no one has been able to estimate in a reliable way.

One can understand why it has been said over and over again that no dispute between nations can justify nuclear war. U Thant, Secretary-General of the United Nations, recently said: "Anybody who proposes the use of atomic weapons for destructive purposes is, in my view, out of his mind." We are forced now, in the way that Alfred Nobel foresaw, to abolish war from the world. But it is a difficult and complex problem. And yet I feel that everyone must accept this conclusion. It is the duty of everyone to work in whatever way he can to achieve the world from which war has been abolished. This the only rational course for the world to follow.

The partial test ban treaty signed at Moscow in 1963 was a



great step forward. I regret very much that this treaty was not made three years earlier, during the long period when no bomb tests were carried out by any nation except France, which only made very small bomb tests.

Of the total of 600 megatons tested, 450 megatons or three-quarters of the total were tested in the last three years. Millions of unborn children were sacrificed because of the inability to see that the test ban solution could have been accepted three years earlier. I hope that further mistakes of this sort are not made. I am grateful for the bomb test treaty, but of course we must move forward. The test ban treaty is just the beginning.

The further steps that need to be taken were clearly outlined, I think, in the great speech that President Kennedy gave in the United Nations in September 1961, when he said: "The goal of disarmament is no longer a dream. It is a practical matter of life or death. The risks inherent in disarmament pale in comparison to the risks inherent in a continuing, unlimited arms race."

Of the proposals he made, one, the banning of nuclear weapons in outer space, has been accomplished by resolution in the United Nations. As for stopping the production of fissionable material, some steps are being taken in this direction by agreement between the U.S.A. and the U.S.S.R.

The steps toward general and complete disarmament will, I think, be taken only with great difficulty. I should like to see some action taken in the meantime that would decrease the chance of outbreak of a devastating nuclear war, perhaps through some psychological or technological accident or through some combination of circumstances such that even the wisest of national leaders could not prevent the descent to catastrophe.

In my Nobel lecture in Oslo on December, 1962; [delivered on the occasion of the award to Prof. Pauling of the Nobel Prize for Peace] I proposed that the American stock pile of nuclear weapons and the Soviet stock pile of nuclear weapons should, separately, be put under joint

← An European City destroyed in the battles of World War II.

national and international control, so that the Soviet nuclear weapons could not be used except with the permission both of the Soviet Premier and of Secretary-General of the United Nations, and that the American nuclear weapons could not be used except by permission both of the President of the United States and of the Secretary-General of the U.N.

I also proposed that there should be in authority in the control stations in both countries, United Nations personnel as well as Soviet personnel in the U.S.S.R. on the one hand and U.N. personnel as well as American personnel in the U.S.A. on the other. I believe that even a first step in this direction, the step of having United Nations observers in these control stations, would be of much value in increasing our security and decreasing the chance that these weapons would be used.

I look forward to the time when there is in existence in the world a satisfactory system of international law taking the place of war. In working to abolish war from the world we are working also for human freedom, for the rights of individual human beings. It is war, militarism, and extreme nationalism that are the great enemies of the individual human being in every country. I believe that as we achieve the goal of peace in the world and disarmament, we shall see great improvement in the social, political and economic systems of all nations and in the rights of individual human beings all over the world.

The idea of replacing war by world law is an old one and it has continued to be advanced up to the present time. Only now has the time come when it will be accepted. As Nobel said, "When it becomes possible for two army corps to annihilate one another in a second then war will be abandoned." It is now possible not only for two army corps but for two great nations to destroy one another essentially and completely in a period of time little longer than a second—in a few hours.

Seventy-five years ago the Norwegian legislature, the Storting, took the lead in proposing that there be a required system of arbitration for disputes between nations. The Storting at that time said: "The Storting is convinced that this idea has the support of an overwhelming proportion of our people. Just as law and justice have long ago replaced

the role of the fist in settling disputes between man and man, so the idea of settling disputes among peoples and nations by arbitration is making its way with irresistible strength. More and more, war appears to the general consciousness as a vestige of prehistoric barbarism and a curse to the human race."

We have now come to the time in the history of the world when we shall eliminate this vestige of prehistoric barbarism, this curse to the human race. And I believe that we are fortunate to be able to contribute to the achievement of this great goal, when not only shall we have abolished war with its suffering from the world but also have made it possible to utilize the resources of the world and the discoveries of scientists and the results of man's labor for the benefit of human beings all over the world. I believe that we shall in the course of time build a world that is characterized by social, political and economic justice for all human beings, and a culture worthy of man's intelligence.

IV. Fall-out Hazards — Now & Yesterday.*

In 1954, following a long series of atomic and hydrogen weapons' tests, scientists first drew public attention to the fact that the atmosphere, the oceans and the land surfaces of the globe were being contaminated by radioactive fall-out.

They revealed that great quantities of radioactive substances ejected into the atmosphere by each explosion were being caught up by air currents, carried across the globe and slowly deposited on land and sea; these radioactive elements were then being rapidly absorbed by plants, and were entering the bodies of men and animals through vegetable foods.

Many scientists of the world warned of the great dangers presented to humanity by the rise in the radioactivity of the environment, and called for an end to the testing of atomic and hydrogen weapons.

In 1955, the United Nations set up a special committee, consisting of leading scientists from 15 countries, to make an objective assessment of the health hazards of radiation from nuclear explosions. In 1958 this com-

* by Alexander M. Kuzin, Member of the U.N. Scientific Committee on the Effects of Atomic Radiation.

mittee reported to the U.N. General Assembly that if the tests went on at no greater rate than that of 1954, hundreds of thousands of people would succumb to hereditary disease, and to leukemia and cancer caused by the increased radiation background.

Meanwhile, the logic of the arms race caused each new series of nuclear test explosions to be considerably more powerful than its predecessor. There was a consequent increase in the radioactive contamination of the atmosphere, of the earth's surface and of the human body.

When an atomic, and especially a hydrogen bomb, is set off in the atmosphere, it produces huge quantities of neutrons which transform the nitrogen of the atmosphere into radioactive carbon (C-14). Small quantities of C-14 are always present in the atmosphere where they are formed through the action of cosmic rays. But the nuclear tests produced a rapid increase in the level of C-14. The 1958 tests alone raised the content of C-14 in 1959 to almost 30 per cent above its natural level, and the 1961-1962 tests increased this concentration by nearly 90 per cent over and above the normal quantity.

Atomic explosions also produce large amounts of two other radioactive substances—strontium-90 and caesium-137. The 1961-1962 explosions nearly doubled the content of strontium-90, as compared with the earlier tests and there was a similar increase in caesium-137. Both these are long-lived isotopes with a half-life* of about 30 years, which easily penetrate the human system through food and then cause protracted irradiation of the internal body tissues.

When nuclear explosions take place, the level of radioactivity is also increased by short-lived isotopes (like iodine-131) which easily find their way into milk and thus into the bodies of children, thereby increasing the possibility of subsequent disease. The average levels of radioactive iodine content in milk rose sharply in the years of the most intensive nuclear tests.

The danger of which the scientists had warned was mounting from year to year. Reporting to the U.N. General Assembly in 1962, the U.N. Scientific Committee unanimously emphasized that the immediate prohibition of nuclear blasts would be of the greatest benefit to mankind.

* The time needed for half of the original atoms of a radioactive substance to disintegrate.

Many organizations called for the cessation of nuclear tests and an end to the contamination of the environment with radioactive substances as a first step towards the relaxation of international tensions and to general disarmament.

Thus the nations of the world hailed with satisfaction the signing on August 5, 1963, of the Moscow Treaty Banning Nuclear Weapons Tests in the Atmosphere, Under Water and in Outer Space. Thanks to the Treaty, no products of radioactive explosions have been poisoning the world around us for the past year or more.

Has there, in fact, been any change in the amount of radiation to which people have been exposed during that period? Information reaching the U.N. Scientific Committee on the Effects of Atomic Radiation indicates that there has already been a reduction in the amount of radioactive substances being absorbed into the human body, especially in the case of children. There has been a sharp drop, for instance, in the amount of short-lived isotopes in the surrounding environment. In 1963-1964, their average absorption by the human body was down to less than one per cent of the amount absorbed during 1961-1962, when the tests were on. As 1964 runs out, it will be virtually impossible to detect any pollution of the earth by short-lived radioactive substances.

But long-lived radioactive elements such as strontium-90 and caesium-137 pose greater problems. Intensive research over the last ten years suggests that their rate of fall-out runs its course in twelve to eighteen months from the lower strata of the atmosphere, but takes much longer to complete — up to three years or more — when coming from the upper atmosphere layers.

The bulk of the radioactive debris from the 1961-1962 explosions, actually produced fall-out in 1963. Thanks to the halt of testing in the sea, on land and in the air, new fall-out in 1964 can be expected to drop by 30 per cent, as compared with 1963.

On the basis that radioactive debris remains in the atmosphere for an average of two years, it is safe to say that as from 1965 there will be a sharp cumulative drop in the fall-out of strontium-90 and caesium-137. The overall amount of strontium-90 and caesium-137 in the soil is still rising and will continue to rise for another two or three years, when it too will decline due to radioactive decay.

But in spite of the increase of strontium-90 and caesium-137 in the soil, far less of these substances will be absorbed by human beings in 1965 than was the case in 1962-1963. The reason is that these elements penetrate plants in two ways. Through its roots a plant takes in calcium from the soil and also radioactive strontium, which has similar chemical properties. Its roots also absorb caesium-137 along with potassium. This process will continue for some time to come. But fresh radioactive substances which are deposited directly on the leaves of growing plants are absorbed at a much greater rate. In the years of peak fall-out, the bulk of the radioactive contamination of vegetable foods took place through new fall-out.

Thanks to the Test Ban Treaty new fall-out began to decrease as early as 1964, and a considerable reduction is expected in 1965. This will lessen the radioactive pollution of foods and reduce the entry of radioactive substances into human beings and animals through the food they eat. Over the years the reduction will be even more marked.

With the cessation of tests, our environment will be gradually cleared of artificial radioactive carbon (C-14). Although it has a long half-life (nearly 5,000 years), it will be disappearing as it dissolves in the waters of the oceans. This year the U.N. Committee on the Effects of Atomic Radiation estimated that if the Test Ban Treaty is observed, the artificial radioactive carbon content is bound to fall from 85 per cent over and above the natural level in 1964, to 60 per cent in 1969, and that it will be down to three per cent by the end of the century.

Children are the most sensitive to the effects of radiation. That is why there has always been so much concern over the fact that during the tests large amounts of radioactive iodine, radioactive strontium and radioactive caesium were being absorbed by children via milk, and that the strontium-90 content in children's bones was increasing from year to year. However, their food is now being freed of these noxious elements. It is entirely free of radioactive iodine, and the amount of other radioactive substances is dropping.

Many thousands of children would inevitably have fallen victim to disease if the tests had been continued; many other potential victims will be spared over the next few years by the strict observance of the Moscow Treaty Banning Nuclear Tests in the Atmosphere, Under Water and in Outer Space.

The Moscow Test Ban Treaty marks a first stage in the easing of international tension; it also demonstrates the possibility that the threat of thermo-nuclear war can be averted, that the use of nuclear weapons can be banned and that agreement can be reached on general and complete disarmament—the present hope and goal of all whose concern is for the future of mankind.

V. The Economic Impact of Disarmament

Realization that the disarmament issue is as important as the survival of humanity itself is now world-wide. In this age of rapid change we may indeed one day see the negotiation of a multilateral disarmament agreement. Nations will then have to make economic adjustments of considerable size. Thousands of millions of dollars are involved. Giant industries and millions of job-holders have a stake in the outcome. Millions of men in arms will have major accommodations to make.

In its report on the long-term consequences of disarmament, the U.N. has concluded that "all the problems and difficulties of transition connected with disarmament could be met by appropriate national and international measures".

Disarmament would raise both general problems of maintaining the over-all level of economic activity and employment and specific problems in so far as manpower or productive capacity might require adaptation to non-military needs.

In the economic life of all countries, shifts in the pattern of demand and in the allocation of productive resources are continually occurring. The reallocation of productive resources which would accompany disarmament is in many respects merely a special case of the phenomenon of economic growth.

The post-war conversion was a much larger one and involved a more rapid transfer of resources than total disarmament would require at present. During the last years of the war, the world devoted about one half of its resources to destruction. The real military expenditure and the number of people in uniform were about four times as high as today. Nevertheless, huge armies were quickly demobilized without a significant rise in unemployment in most countries, and the pace of recovery, particularly of industrial output, was impressively rapid.

During the post-war conversion, the major concern of economic policy was to restrain, rather than to maintain, over-all demand. In adopting a program of general and complete disarmament, however, it would be important to maintain a high general level of domestic demand for goods and services and thereby to support satisfactory levels of output and employment.

Much attention has already been given in the industrialized private enterprise economies to the methods by which total effective demand can be maintained.

Monetary and fiscal policy could be used to offset the effect of a shortfall in total demand that might result from a decline in government expenditure. Bearing in mind, however, that a substantial part of military expenditure would probably be replaced by other government expenditure in most countries, it may be concluded that the maintenance of effective demand in the face of disarmament should not prove difficult.

For many developing countries, the effect of disarmament upon the industrial countries' demands for primary products, and thus on the export earnings of the primary producing countries, would be of great importance. So would the methods of dealing with the liquidation of strategic stockpiles.

In the centrally planned economies, the maintenance of effective demand while reducing military expenditure would be simply a matter of efficiency of planning techniques. Since decisions concerning the production of military output as well as of investment and consumer goods are coordinated through the national economic plan, the substitution of one type of expenditure for another does not raise any basic problems, and in consequence, effective demand could be readily maintained. The principal problems of conversion would then concern the physical adaptation of plants producing armaments to the production of goods for civilian use.

Yet even with the successful maintenance of total effective demand during a period of disarmament, significant problems of adjustment would remain in specific sectors and areas of the economy. Part of the personnel released by the armed forces and the armaments industry would have to be trained or retrained so as to permit absorption into peacetime occupations. Some plant and equipment would have to be converted.

Productive capacity might contract in some industries, and might have to be expanded in others. Where the manufacture of armaments has been concentrated in particular regions, it would be necessary either to shift resources out of those regions to other areas of growing demand, or alternatively to undertake schemes of redevelopment. Steps would have to be taken to modify the direction of research and of technological development.

The resources now supplying military requirements could be adapted to peacetime needs partly by shifts within industries and plants. For instance, there might be a shift from tanks to tractors, from military to civilian aircraft, from naval vessels to merchant ships, or from electronic equipment for military purposes to television sets. This might be a relatively easy procedure, in many cases involving little more than changes in designs, retooling, and minor adaptations of skills, particularly in plants and enterprises which already produce both military and civilian goods.

Shifts between industries might call for a more complex form of conversion requiring the output of some industries to be completely stopped or sharply curtailed and that of others to be correspondingly expanded. In some countries, the total output of aircraft, ships and boats would have to be reduced since civilian demand for such products would not fully offset the fall in military demand. On the other hand, a considerable expansion of output in the cement, brick, glass and building industries might be required should there be a shift in expenditure in favor of civilian construction. Shifts between industries would necessitate acquisition of skill by the working force as well as new investment in plant and equipment.

Disarmament would allow each country to raise the rate of investment and to adapt productive capacity more adequately to the needs of the population and to the requirements of economic growth, both in the private enterprise and the centrally planned economies.

Hypothetical studies on the assumption that military expenditure is replaced wholly by increases in expenditure on other kinds of goods and services suggest that in the event of very rapid disarmament some 6 or 7 per cent (including the armed forces) of the total labor force in the United States (about 4.5 million persons) in employment in 1958 would have to change their employment from one industry group to another or find civilian instead of military employment.

Developing countries generally have been meeting their requirements

for military goods and services by imports, so that their disarmament would release foreign exchange rather than industrial workers. It would also free members of the forces with many useful skills and training. Some of these would be absorbed by the growing labor market, others could be usefully employed in the development of social capital by construction of minor irrigation works, feeder-roads and other community development projects, which would help to mitigate the already acute problem of underdevelopment.

In some of the semi-industrialized countries, however, the newly started basic industries which manufacture chemical fertilizers, heavy vehicles, aircraft and electronic equipment, have been serving both military and civilian needs. In the event of disarmament these industries could concentrate, without any transitional difficulty, on the manufacture of capital goods so urgently needed for both consumer goods industries and capital goods industries. Transport capacity, particularly vehicles, released from military uses, would supplement the inadequate transport facilities available in the present stage of their development.

In the centrally planned economies, productive capacity is usually fully utilized. Thus it would be necessary to convert plants producing military equipment to production of durable consumer goods and of such investment goods as can be produced in them with only minor retooling. Such conversion could be achieved rapidly. Many plants producing military equipment produce also certain goods for civilian purposes. In Poland, for instance, plants which manufacture military equipment also account for about 50 per cent of the national output of motor cycles and scooters, 80 per cent of the sewing machines, 70 per cent of the washing machines and 30 per cent of the refrigerators produced in the country.

Some special problems would arise with regard to reemployment and training of manpower and reorientation of scientific research. While most members of the armed forces have received training that would fit them easily for civilian life, a special effort would have to be made to find suitable employment for the rest. Some of them might be called on to serve in various capacities in the international organs to be set up for control of disarmament.

The demobilization of the non-professional members of the armed forces would involve a much larger number of persons. But most of these men have been drawn from civilian life where they were previously engaged

in non-military occupations. In many cases, however, they have acquired new technical skills while in military service. In most of the underdeveloped countries, the regular armed forces possess a much higher level of industrial and technical skills than the civilian population; this would tend to give them a relatively greater chance of being absorbed into civilian employment, particularly in an expanding economy.

In some countries, which are faced with shortages of manpower, the availability of a larger labor force could indeed contribute to an acceleration of the rate of economic growth. Moreover, the financial resources released by disarmament should make it possible to arrange for termination pay and special allowances for various types of training. The Government of the United States carried out, after the Second World War, a large program for education, training and job placement for demobilized army personnel. Nearly eight million veterans took advantage of the training program.

In industries depending heavily on military orders, many of the employees possess a level of skill that should find gainful employment in other branches of production, so long as over-all effective demand is rising. Moreover, where some form of retraining or additional training would be needed for employment, it could be acquired through the facilities for apprenticeship and on-the-job training often provided by individual firms or plants for their new labor force. Even so, there might be some cases which would require special assistance to encourage the adaptation of skills to new jobs.

Owing to the concentration of military output in a few industries, termination of military contracts would bear specially upon the activities of particular enterprises. To facilitate readjustment, attempts should be made to diversify the structure of employment by developing new industries where possible; adequate relocation allowances should be provided to facilitate the movement of those who are mobile to areas where the labor market is expanding; and adequate relief should be granted to those whose attachment to the locality is too deep or whose age is too advanced to contemplate moving to other areas. The costs of such measures would be very small in relation to the resources that disarmament would release.

The magnitude of the task of shifting scientific and technical

personnel to non-military fields of research would differ from to country, but no reduction in the actual employment of scientific and technical personnel need be feared, because the demand for civilian research would increase rapidly. Indeed, one of the main reasons why scientific research is still far from adequately applied in many civilian fields is the fact that highly qualified personnel have been scarce, and been pre-empted by military demands.

A more adequate supply of specialists would make it possible to open up new fields of inquiry, hitherto virtually neglected, as well as to devote larger resources to existing lines of scientific investigation in both the developed and developing countries. The scope for peaceful research in the physical, chemical, biological and human sciences is unlimited, and the potential benefits to the whole of humanity incalculable.

VI. Disarmament and the Developing Countries

The latest atomic submarines cost some \$160,000,000 each. With this money over 50 cities could each be provided with a modern \$3 million hospital.

The total cost of developing one of the latest supersonic fighter planes has been estimated at over \$6,500 million. This would build 600,000 new \$10,000 homes to house more than three million people.

Disarmament would be bound to have favorable effects on the development of international economic relations. The political detente that would accompany an international disarmament program would in itself imply that nations were willing to reconsider their economic relations with one another. The consequent relaxation of international tensions would provide a sound basis for reduction of trade barriers and for modification of existing trade agreements and trading practices.

In the long run this would encourage an expansion of international trade, a more rational international division of labor and a more effective use of the world's resources. In the short term it might help

Machines in place of arms. →



conversion by generating new demand for exports from existing sources of supply that could be satisfied fairly easily from existing capacities.

The promotion of economic and social development in developing countries is one of the most important ways in which the resources released by disarmament could be put to use.

The world's military expenditures appear to far exceed the combined gross investment expenditures of the less developed areas; they are probably at least five times as large and may be much greater. A much larger volume of resources could thus be allocated to investment for productive development in these countries even if only a fraction of the resources currently devoted to military purposes were used in this way.

Assuming that the necessary national development programs and social and institutional reforms were effectively realized, developing countries would be able to absorb a considerably larger flow of productive investment.

The total amount of foreign capital required by the developing countries, over and above their domestic resources devoted to investment, is estimated to range from \$6 thousand million to \$10 thousand million annually. Would disarmament release in sufficient quantity the particular resources required for economic development? Is the present institutional framework of aid to developing countries likely to be affected by disarmament?

In the longer run, productive capacities can be adapted to any changed patterns of demand, and provided that the needs of the developing countries are known in sufficient detail, no serious problems should arise in matching resources to uses. Even in the short run, however, it seems probable that a significantly large proportion of the resources absorbed for military use would indeed prove to be of a type useful for investment in developing countries. An important proportion of military expenditure absorbs the output of heavy industry and of the engineering and construction industries. The output of these industrial sectors could undoubtedly make a valuable contribution to the industrialization of the less developed areas and to their accumulation of social capital.

← Technicians in a Nuclear Research Laboratory.



Transportation and communication equipment, an important component of military expenditure, is urgently required by developing countries.

Disarmament would also release scientific research workers and engineers, who could be utilized for other purposes. In the event of disarmament, it should prove possible for the industrialized countries to provide greater technical assistance and thereby help remove one of the serious limitations to development efforts in these countries. Furthermore, disarmament would free from military service in both the more advanced and the less developed countries large groups of young people. Past experience in utilizing their good will and enthusiasm in a number of countries indicates that when completely freed from military preoccupations, many of them could make an important contribution to economic and social development in developing areas.

Discussions in the Economic and Social Council and the U.N. General Assembly have frequently emphasized the importance of the savings to be derived from general disarmament. The basic position of the General Assembly on this matter in 1953 was defined in an unanimous resolution which declared:

"We, the Governments of the States Members of the United Nations, in order to promote higher standards of living and conditions of economic and social progress and development, stand ready to ask our peoples, when sufficient progress has been made in internationally supervised world-wide disarmament, to devote a portion of the savings achieved through such disarmament to an international fund, within the framework of the United Nations, to assist development and reconstruction in underdeveloped countries."

VII. The Sword and the Ploughshares

COST OF A NEW PROTOTYPE BOMBER WITH FULL EQUIPMENT

- One year's salary for 250,000 teachers
- 30 science faculties each with 1,000 students
- 75 fully equipped 100-bed hospitals
- 50,000 tractors or 15,000 harvesters

"We have taken the first steps along the pathway to disarmament. Last year* saw the test ban treaty, the direct communication link, and the U.N. resolution against nuclear weapons in space. This year both the Soviet Union and the United States have announced reductions in the production of fissionable material for nuclear weapons. Each of these steps point in the direction of effective control of arms. Each moves us a small way along this long and difficult road. We must not hesitate now that the journey has been begun. We must redouble our efforts until it is completed."

Lyndon B. Johnson

"Complete disarmament cannot be effected in a single step, although each step should be in that direction."

Jawaharlal Nehru

"We are all faced with many outstanding international problems. Not all of them are equally important or urgent. Some of them concern the relations between individual countries, others affect the interests of the peoples of a number of countries and continents. But there is one problem whose solution is awaited with hope by the people of all countries, big and small, whatever their social system and way of life — the problem of disarmament. Whether mankind will head towards war with its disastrous consequences or whether the cause of peace will prevail depends largely on whether or not the correct solution is found to that problem."

Nikita S. Khrushchev

There are so many competing claims for usefully employing the resources released by disarmament that the real problem is to establish a scale of priorities. The most urgent of these claims would undoubtedly already have been largely satisfied were it not for the armaments race.

The resources liberated by disarmament within any country could be employed in part to promote economic and social progress at home and in part to expand foreign aid. The main civilian purposes for which the freed resources whether domestic or foreign in origin, could be applied, may be classified as follows:

- Raising standards of personal consumption of goods and services;

- Expanding or modernizing productive capacity through investment in new plant and equipment;
- Promoting housing construction, urban renewal, including slum clearance, and rural development;
- Improving and expanding facilities for education, health, welfare, social security, cultural development, scientific research, etc.

The resources freed by disarmament could ultimately be used for any one or more of these purposes and in any combination. Labor can be retrained and, where necessary, can move to other areas. As old equipment becomes obsolete it can be replaced by new equipment oriented to new patterns of demand. In the long run, there should be little difficulty in adapting resources to needs.

By contrast, in the very short run the range of choice may be somewhat more limited. It takes time to turn swords into ploughshares or to make an office clerk or factory worker out of a soldier. Studies in some industrial countries have shown that the productive capacities released from military use would be much more immediately adaptable to the increased output of consumer durables and industrial equipment than to the production of houses, food clothing or educational facilities.

Thus, in the transition period, countries may wish to take into account not merely the unsatisfied needs for higher consumption, investment and foreign aid, but also the extent to which alternative patterns of new expenditure would take full advantage of the particular resources that disarmament would make available. Some major military powers now have fairly comfortable margins of productive capacity. In these cases it is unlikely that disarmament would generate many new demands that could not fairly readily be satisfied from available resources.

In the centrally planned economies, even though they have generally been operating approximately at capacity, the transfer of industrial capacity and labor force to the production of goods for peaceful uses could be achieved in a relatively short time. This transfer could be readily achieved by measures formulated within the framework of the general economic plans which can ensure a desirable balance between demand and resources.

In the developing countries the principal resource released, apart from the purely financial, would be manpower, both skilled and unskilled. In some cases a significant proportion of industrial and transport capacity would also become available for other uses. In many there would also be considerable savings in foreign exchange. The effective utilization of released resources would depend upon the soundness and vigor of development program and the volume and character of aid received.

Personal consumption and productive investment. Among the alternative uses of resources released by disarmament, increased personal consumption might well absorb a large share. It is fair to suppose that even in the level developed countries there would be strong pressure on governments to raise the level of living. Disarmament would, in particular, offer an important opportunity to raise incomes of low income sections of the population and to facilitate equalizing the rates of pay for men and women.

Part of the gain from disarmament could also take the form of an increase in leisure as, for example, through a reduction in average working hours without a corresponding reduction in real income, or through an increase in paid vacations.

In most countries, however, not all the resources freed by disarmament, would be allocated directly to consumption, no matter what the level of income might be. In the first place, a substantial portion of the released resources would be used for expansion of productive capacities because only such expansion can provide a firm basis for further increases in consumption.

Social investment. Social investment is an important alternative both to private consumption and to industrial and agricultural investment. Its claims rest partly upon the clear urgency of the direct need for improved social amenities, and partly upon the fact that growth of industrial and agricultural productivity is dependent upon developments in education, housing, health, and other fields. Since social investment has had to compete with military claims for state funds, it (like aid to developing countries) has probably been particularly affected by the armaments race.

In the United States the National Planning Association estimated at the end of 1959 the cumulative expenditure requirement for selected government programs over the next five years. These estimates were not intended to be precise but simply represented a summary of the existing programs of development and improvement in various fields over the next five years. The significance of these estimates, which imply annual average expenditures of \$ 66 thousand million, may be judged from the fact that the present of the Federal, State and local governments on all these programs amounts to about \$30 thousand million per year. It is therefore apparent that these programs could absorb much or most of any resources released by disarmament.

In the Soviet Union the task has been set of achieving a sharp improvement in living standards within the next twenty years by raising the income of the population and also by expanding social benefits (education, health protection, social insurance, housing construction, etc.). As stated in a official document, "general and complete disarmament on the basis of an appropriate agreement between States would make it considerably easier to overfulfil, the planned improvement in the living standards of the working people".

The problem of urban renewal is world-wide. In 1950 about 80 per cent of the world's population was still living in rural areas. Between 50 and 60 million people are being added to the world's total population every year, mainly to its urban areas. In Asia as many as 500 million persons may be added between 1950 and 1975 to the population of cities with over 20,000 inhabitants. In Latin America, sixty-two cities with over 100,000 people accounted in 1960 for some 40 per cent of the region's total. In Africa a considerably higher rate of growth is taking place in urban areas than in rural areas. Rapid urbanization is characteristic of Europe and North America.

The rural and urban environments in many countries are both deteriorating, mainly under the impact of this rapid growth. The social and physical symptoms are bad housing, poor community services and delinquency, the paralysis of city traffic, and in many of the less developed countries an absence of sanitation and a high incidence of communicable disease. In many metropolitan cities of such less developed

countries "squatters" settlements already contain a considerable part of the population.

In India alone approximately \$1 thousand million a year will be required to house the new inhabitants of cities with over 100,000 people. The provision of city-wide services utilities and transportation would at least double the needed investment.

In Latin America it was estimated by Organization of American States in 1954 that an annual investment of \$ 1.4 thousand million was required over a period of thirty years to wipe out the housing backlog, to replace obsolescent dwellings and to provide new homes. According to rough estimates by the United Nations Bureau of Social Affairs, as many as 150 million families in the less developed countries are in need of adequate homes. These immense requirements are contributing in many developing countries to the maintenance of a level of spending on housing and urban development such that the pressing claims of directly productive sectors have to be curtailed.

In the Soviet Union a housing shortage still exists despite the building of dwellings for nearly 50 million people in a five year period. In order to overcome the shortage and house every family in "a separate, comfortable apartment", an increase in twenty years of about 200 per cent would be required in the existing housing facilities. To reach this goal the average annual housing construction needs to be raised from the target of 135 million square metres in 1961-65 to 400 million square metres in 1976-80.

Another field in which the supply of social capital is deficient in many countries is road and air transportation. The rapid increase in the stock of automobiles and the lag in road facilities in these countries during the post-war years have been accompanied by extraordinary congestion and a rising accident rate. Airports and other air facilities are also deficient in many developing countries as well as in some more advanced economies, and investment in civil aviation will claim a share of the resources freed by disarmament.

The development and conservation of natural resources provides another important field for increased outlays in the event of disarmament. In the United States it has been estimated that Federal expenditure

requirements up to 1980 in the field of water resource development alone total almost \$55 thousand million, while \$173 thousand million will be needed for non-Federal programs. The Soviet Union could advance the preparation and implementation of a number of important nature-transforming projects in various parts of the country in order to improve living and working conditions for the people. There is, for example, a plan to divert part of the waters of the Pechora, Vychegda and Ob Rivers (now flowing into the Arctic Ocean) into the basins of the Volga and the Caspian and Aral Seas. This would bring about a considerable change in the climate and in living conditions in Central Asia and in the southern European part of the Soviet Union. In the developing countries there are also many important multipurpose schemes for the conservation and the utilization of water resources. (See *The Unesco Courier*, July/August 1964.)

The world's demand for water is growing much more rapidly than the supply. Increasing supplies are needed not merely in order to keep pace with the rapid rise in population, but also in order to meet the still faster growing needs for irrigation and industry. Further expansion necessitates increasingly heavy investment in obtaining access to other sources, including the purification of sea water.

Other urgent requirements for natural resources development and conservation exist in the fields of forestry, soil and watershed conservation, rangeland conservation, park and recreational development and fish and wildlife conservation.

Investment in health, education and social services. There is an urgent need for improvement in health services throughout the world. In many countries the ratio of doctors, dentists and other medical personnel to the population is inadequate and even falling, and there are also great deficiencies in the supply of hospitals and hospital beds as well as of other basic health facilities. In some of the poorer countries of Europe, for example, the medical facilities available to each doctor have been estimated to be as little as one-fiftieth of those in the better equipped countries. Yet even in the richest countries there is great need to improve standards of medical services. In Canada and the United States, for instance, the deficit in hospital beds has been estimated at from a quarter to a half of the existing number. In the developing countries the need for improved

medical care is obviously greater. Infant mortality rates are in excess of 100 per 1,000 in many of these countries as opposed to rates of 20 to 30 per 1,000 in economically advanced countries.

An indication of the magnitude of investment requirements for medical care may be gained from projections for the United States. The present rate of construction, plus a limited program of renovation, modernization and increase in rehabilitation facilities, would require at least \$15 thousand million over the next decade instead of the \$9 thousand million that would be needed if such changes were not carried out. In the Soviet Union it has been officially suggested that hospital accommodation might be increased by 40 per cent (that is, by several hundred thousand beds) at low cost by converting into hospitals part of the buildings now in military use.

In most developed countries educational needs are rising and are bound to expand even more rapidly; with the ever wider spread of technical progress there will be a rising premium on a higher educational background, on better scientific and technological skills and on a broader range of knowledge. At the same time greater efforts will be directed towards reducing the drop-out rate of the less talented and towards ensuring that an increasing proportion of the highly talented reach upper levels. The realization of all these purposes would imply the devising of new kinds of education and provision of adequate means so that people keep abreast of the latest developments in knowledge.

Most of the developing countries still have illiteracy rates of well over 50 per cent of the population aged fifteen years and over. The cost of educational requirements in developing countries is exemplified by a recently adopted African program*. The total cost of this program is expected to increase from \$590 million in the first year to \$1,150 million in 1965, \$1,880 million in 1970 and \$2,600 million in 1980. It is assumed that the share of national income devoted to education will rise from three to four per cent between 1961 and 1965, and thereafter will increase further, reaching 6 per cent of national income by 1980. This means that

* United Nations Economic Commission for Africa and Unesco: "Outline of a Plan for African Educational Development"; the plan covers thirty-five States and territories of Africa.

the difference, amounting in the same years to \$140 million, \$450 million, \$1,020 million and \$400 million, respectively, would need to be covered by foreign aid.

There are also urgent requirements for expansion in social services. Even the most advanced countries have too few child welfare services, vocational rehabilitation agencies, community centres and other special services. The recent acceleration of population growth and of technical change make it certain that the need, and the demand, will grow. Social investment therefore is likely to claim increasing resources, to which disarmament would make a welcome contribution.

Scientific research for peaceful purposes. Amongst the major powers a significant part of the national research and development effort currently serves military purposes. With disarmament it would thus become possible to encourage programs of basic scientific research in fields which have hitherto been neglected, and to mobilize great scientific potential for the solution of some of the world's greatest problems in medicine, urban development and reorganization and the technical problems associated with the economic development of the developing countries. If human ingenuity, in the space of a very few years, has so vastly increased man's powers for destruction, it should be able to make an equally massive contribution to peaceful and constructive achievement.

In some instances satisfaction of the needs already described will require international co-operation. Serious gaps exist in the permanent world-wide network of meteorological observing stations and in the corresponding telecommunication facilities, and far more funds are needed for basic research on improving meteorological services. There is also considerable scope for international co-operation in developing world air transport facilities.

Disarmament would also open up possibilities for joint international ventures of an even more ambitious kind, including the utilization of atomic energy for peaceful purposes, space research, the exploration of the Arctic and Antarctic for the benefit of mankind and projects to change the climates of large areas of the world. Joint research into the earth's interior may lead to discoveries that would be of real value to the whole world. In addition, joint projects to assist the development of the developing

countries as well as program of co-operation in the social and economic fields could be undertaken. These international projects could have a major impact on world living standards and civilization.

It is evident that the resources freed by disarmament would not be large enough for the many claims upon them. Though it would take active decisions by governments in the light of national and international needs to set in motion programs for employing the released resources, it seems abundantly clear that no country need fear a lack of useful employment opportunities for the resources that would become available to it through disarmament.

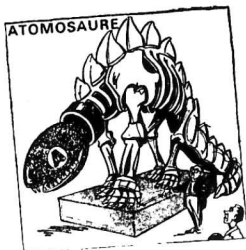
Reprinted from *THE UNESCO COURIER*
(November 1964)

\$120 000 000 000 **par an** **dépenses militaires dans le monde**

MUSÉE AN 2000

Le guide :

"Ce monstre né au milieu du 20^e siècle menaçait l'humanité. Il a disparu lors du grand désarmement."



I. Arrêt des explosions nucléaires **Traité de Moscou, 5 Août 1964**

(Préambule et article premier)

Le gouvernement des États-Unis d'Amérique, le Royaume-Uni de Grande-Bretagne et d'Irlande du Nord et l'Union des Républiques Socialistes Soviétiques, parties contractantes,

Proclamant que leur objectif principal est la réalisation, dans les délais les plus rapides, d'un accord portant sur un désarmement général et complet sous un contrôle international strict, conformément aux buts des Nations Unies, accord qui mettrait fin à la course aux armements et ferait cesser toute incitation à la production et aux expériences de tous les genres d'armes, dont les armes nucléaires.

Cherchant à obtenir l'arrêt de toutes les expériences d'armes nucléaires

[Tệp XIV, Quyển I, (Tháng I, 1965)]

\$120 000 000 000 PAR AN... | 193

à tout jamais, déterminés à poursuivre les négociations à cette fin et désireux de mettre un terme à la contamination de la terre par des substances radio-actives,

Sont convenus de ce qui suit :

Article 1

1. Chacune des parties à ce traité s'engage à interdire, à empêcher et à s'abstenir de réaliser toute explosion expérimentale d'arme nucléaire, ou toute autre explosion nucléaire, en tout lieu situé sous sa juridiction ou son contrôle :

- (a) Dans l'atmosphère, au-delà de ses limites, y compris l'espace extra-terrestre, ou sous l'eau, y compris les eaux territoriales ou la haute mer, ou
- (b) Dans tout autre lieu si une telle explosion provoque la chute de déchets radio-actifs en dehors des limites territoriales de l'État sous la juridiction ou le contrôle duquel a été réalisée l'explosion. Il est convenu à ce sujet que les stipulations de ce point B sont faites sous réserve de la signature d'un traité interdisant d'une façon permanente toutes les expériences nucléaires y compris toutes les explosions souterraines, dont la conclusion est souhaitée, ainsi que les parties l'ont déclaré dans le préambule de ce traité.

2. Chacune des parties à ce traité s'engage de plus à s'abstenir de provoquer, d'encourager ou de participer de quelque manière que ce soit, à l'exécution de toute expérience d'arme nucléaire, ou de toute autre explosion nucléaire, qui se déroulerait où que ce soit dans les lieux cités ci-dessus ou qui aurait les conséquences décrites dans le paragraphe 1 de cet article.

II. 120 milliards de dollars par an

Le niveau actuel des dépenses militaires ne constitue pas seulement un grave danger politique ; il impose aussi à la plupart des pays de lourdes charges d'ordre économique et social. Les dépenses militaires absorbent un volume considérable de ressources humaines et matérielles, qui pourraient

être utilisées pour accroître le bien-être économique et social dans le monde entier.

Il semble que l'on s'accorde en général à estimer, d'après des renseignements disponibles, que, dans le monde entier, les dépenses militaires s'élèvent à près de 120 milliards de dollars chaque année. * Ce chiffre équivaut à environ 8 ou 9 % de la production mondiale annuelle de tous les biens et services ; il représente au moins les deux tiers de la valeur monétaire du revenu national global de tous les pays sous-développés. Il est à peu près égal à la valeur de tous les produits exportés chaque année dans le monde. Près de 20 millions de personnes servent aujourd'hui dans les forces armées, mais en additionnant le nombre de personnes employées à des activités productives résultant des dépenses militaires, on obtient un chiffre qui dépasse probablement 50 millions.

Le volume total de la main-d'œuvre et des autres ressources utilisées à des fins militaires à l'heure actuelle est vraiment considérable. Pour de nombreux pays, les renseignements permettent de dire que les dépenses militaires varient entre 1 et 5 % du produit national brut, alors que pour d'autres, en particulier certains des grands pays, le pourcentage varie entre 5 et 10 %. La plus grande partie des dépenses militaires mondiales est le fait d'un petit nombre de pays. Près de 85 % des dépenses militaires effectuées dans le monde sont faites par sept pays : le Canada, les États-Unis d'Amérique, la France, la République Fédérale d'Allemagne, la Chine continentale, le Royaume-Uni de Grande-Bretagne et d'Irlande du Nord et l'Union des Républiques Socialistes Soviétiques.

Dans les grandes puissances militaires la production militaire est en grande partie concentrée dans quelques branches d'industrie, notamment l'industrie des munitions, l'industrie du matériel électrique, la fabrication d'instruments et de produits connexes et le matériel de transport, y compris les avions et les missiles. Dans la plupart des autres industries, les commandes militaires représentent une proportion relativement faible de la demande totale.

Le montant global des dépenses militaires de tous les pays sous-développés ne représente qu'environ le dixième de celui des pays industria-

* Evaluation de 1962. On pense qu'aujourd'hui les dépenses militaires s'élèvent entre 130 et 140 milliards de dollars.

lisés dont l'économie repose sur l'entreprise privée. Cela signifie que, si beaucoup de pays sous-développés consacrent une fraction importante de leurs ressources à des utilisations militaires, le gros des ressources libérées serait concentré dans très peu de pays.

La situation est assez différente dans les pays qui doivent importer leurs fournitures militaires ou dans lesquels l'essentiel des dépenses militaires correspond à la solde et aux frais de subsistance des forces armées, plutôt qu'à leur équipement. En pareil cas, les ressources utilisées à des fins militaires sont constituées essentiellement par de la main-d'œuvre et des devises étrangères. Ceci est particulièrement vrai des pays sous-développés.

III. Les terrifiants calculs d'un savant *

Il appartient à la société tout entière de prendre d'importantes décisions qui concernent le domaine social, politique et économique, mais l'homme de science, qui connaît et comprend mieux que d'autres divers problèmes, a le devoir d'aider ses concitoyens à prendre des décisions justes.

Lors de la discussion du traité de Moscou, en l'année 1963, surgit une question fort difficile à comprendre, et pourtant il était d'une importance vitale de la rendre compréhensible à tous. Il s'agissait de la nature et de l'étendue du mal causé aux populations du monde et au fonds génétique humain (c'est-à-dire à la postérité) par les matériaux radio-actifs libérés lors des essais d'armes nucléaires. Jadis, les essais d'armes nouvelles n'avaient jamais été dangereux pour les populations dans quelque partie du monde que ce soit. Mais aujourd'hui, l'espèce humaine a déjà été victime des essais d'armes nucléaires.

Le déchiffrement du mystère du mécanisme de l'hérédité constitue l'une des grandes découvertes de ces toutes dernières années. Les savants ont trouvé que les gènes sont des molécules d'acide déoxyribonucléique (ADN) qui constituent les unités de l'hérédité. Ces gènes, qui sont transmis des parents aux enfants, déterminent le caractère des nouveaux organismes, c'est-à-dire de la descendance.

Il y a quelque 100 000 gènes dans un ovule fécondé, dont 50 000

* par Linus Pauling, Prix Nobel de la Paix 1962, Prix Nobel de Chimie 1954.

viennent du père et 50 000 de la mère. Si l'embryon a un médiocre ensemble des gènes, il meurt avant terme. Qu'un enfant soit ou non en bonne santé après sa naissance dépend en grande partie des gènes. 7% des nouveau-nés sont atteints de graves malformations congénitales physiques ou mentales et l'on estime que la moitié de ces infirmités sont dues à des gènes en mutation. Par exemple, un enfant sur douze cents, à peu près, naît avec un gène nouvellement mutant de l'achondroplasie, qui affecte le cartilage, si bien que les "os longs" du corps ne grandissent pas. La plupart de ces enfants meurent en bas âge, mais il en est qui survivent. Ce sont les nains achondroplastiques ; ils ont de grandes mains, une grosse tête, mais de courts "os longs". Ce n'est là qu'une des mille manières par laquelle la mutation du gène peut accroître la souffrance humaine.

On sait que le rayonnement des hautes énergies provoque la mutation génétique, et il est possible d'évaluer l'importance de la mutation génétique qui résulte de la radiation du césium 137, du carbone 14, et d'autres noyaux radio-actifs produits par les essais d'armes nucléaires et libérés dans l'atmosphère. Ces substances radio-actives, et notamment le carbone 14, continueront à provoquer des infirmités chez les enfants pendant des milliers d'années.

Si l'espèce humaine survit et si la population mondiale s'accroît au rythme actuel, j'ai calculé (et le Comité Scientifique des Nations Unies pour l'étude des effets des radiations ionisantes est parvenu dans l'ensemble à la même conclusion, de même que le Comité Fédéral créé il y a trois ans par le gouvernement des Etats-Unis pour étudier les dommages causés par le rayonnement des hautes énergies) que les essais d'armes nucléaires effectués jusqu'ici et totalisant 600 mégatonnes affecteront au cours du temps seize millions d'enfants si gravement qu'ils souffriront d'infirmités mentales et physiques notoires, ou qu'il s'agira d'enfants morts-nés ou qui mourront en bas âge.

Six pour cent à peu près de ce total, soit 160.000 enfants, seront frappés à la première génération, mais le mal continuera avec une légère atténuation seulement, de génération en génération et d'année en année pendant des milliers d'années.

Le chiffre de 160.000 eut paraître minime comparé aux quelque

quatre millions d'enfants qui naissent chaque année avec de graves infirmités physiques ou mentales causées par la radio-activité naturelle et les radiations cosmiques dont nous ne pouvons nous préserver, ou à cause de tout autre motif difficile à contrôler de déficience génétique.

Néanmoins, nous ne dirions pas que ces quelques milliers de plus d'enfants infirmes qui naissent chaque année ne tirent pas à conséquence. Comme l'a dit le président John F. Kennedy au peuple américain lors d'une émission radiotélévisée consacrée au Traité de Moscou en 1963 : "La perte, ne serait-ce que d'une vie humaine, ou la malformation, ne serait-ce que d'un seul enfant, qui pourrait naître longtemps après que nous aurons nous-mêmes disparu, devrait nous concerner tous. Nos enfants et petits enfants ne font pas seulement de froides statistiques."

Je tiens à souligner que les évaluations sont dans ce domaine très difficiles. Les chiffres que je viens de donner ne sont pas sûrs, et chacun doit se rendre compte de ce que signifie à cet égard la probabilité et l'incertitude : vraisemblablement une erreur. Le chiffre de seize millions que j'ai cité est généralement tenu pour incertain. Il peut être cinq fois plus ou cinq fois moins grand. En d'autres termes, peut-être risquons-nous le sort de trois millions de personnes — soit à peu près le cinquième de seize millions — ou peut-être risquons-nous le sort de quatre-vingts millions de personnes — soit cinq fois seize millions, et il va sans dire que la marge d'incertitude peut-être plus grande encore.

Aujourd'hui, l'explosion d'une seule bombe de 20 mégatonnes, dans l'atmosphère ou à la surface de la terre, libre dans l'atmosphère des matériaux radio-actifs qui, selon les plus exactes estimations possibles, causeront des maux graves à 550.000 enfants à naître, ou entraîneront leur mort. C'est là ce qui en coûte à un pays pour essayer une seule bombe H. Chacun doit le savoir.

Nous savons que de grandes accumulations de radiations de hautes énergies produisent le cancer. Si nous admettons que la radiation des hautes énergies est cancérigène même à faible dose — et je crois pour ma part qu'elle l'est — alors il est possible de calculer ce que les essais d'armes nucléaires coûtent à nos contemporains. Deux millions d'entre

eux mourront dix, quinze ou vingt ans plus tôt, à cause du cancer, et d'autres maladies provoquées par les radiations des hautes énergies libérées lors des essais d'armes atomiques faits jusqu'ici. Tels sont les chiffres établis. C'est-à-dire environ une personne sur quinze cents dans le monde. Ceci nous donne une idée du caractère des armes atomiques sous le seul rapport de leur essai.

Bien entendu, il existerait sur toute la terre une contamination des matériaux radio-actifs infiniment plus forte au total s'il y avait une guerre atomique. Aux effets destructeurs de l'explosion et des radiations immédiates des hautes énergies s'ajouteraient les effets des retombées atomiques locales, si bien que les survivants, dans un rayon de centaines de kilomètres de l'épicentre, seraient généralement exposés à la moitié environ de la dose mortelle qu'infligent les maladies aiguës de la radio-activité, et qui entraîne la mort en quelques jours; la part du fonds génétique chez les survivants serait gravement atteinte. Leur vie serait considérablement abrégée — en moyenne de 10 à 15 ans — parce qu'ils auraient été exposés aux radiations des hautes énergies.

Abordons maintenant une autre question, celle du stockage des armes atomiques. Le total des explosifs existant dans le monde est énorme, mais on a peu abordé la question de l'évaluation des stocks nucléaires.

Aujourd'hui, la bombe nucléaire standard est celle de 20 mégatonnes (une mégatonne équivaut à un million de tonnes). L'Union Soviétique a fait exploser une bombe de 60 mégatonnes qui n'était apparemment que les deux premiers étages d'une bombe de 100 mégatonnes. Une bombe de 100 mégatonnes comporte seulement trois tonnes et demi de matériel explosif et peut sans doute être transportée d'un continent à l'autre par une seule grande fusée. Mais les bombes de 100 mégatonnes ne riment pas à grand-chose, puisqu'il suffit d'une bombe de 20 mégatonnes pour détruire n'importe quelle grande ville de la terre.

L'explosion d'une bombe de 20 mégatonnes sur n'importe quelle ville de la terre la détruirait complètement et tuerait la majeure partie de la population. Elle produirait un cratère de 20 km de diamètre; elle anéantirait tout par le feu, produisant une formidable incendie et faisant d'innombrables victimes à cause des radiations immédiates des hautes énergies

et des retombées atomiques. Même à 300 kilomètres de là, les gens seraient tués.

Pendant la seconde guerre mondiale, il y a eu quelques grands raids de bombardements sur les villes allemandes. Un millier d'avions qui transportaient chacun quatre formidables super-bombes d'une tonne ont presque entièrement anéanti Hambourg et tué 75 000 personnes. S'il y avait aujourd'hui un tel raid de 1 000 avions sur Paris, par exemple, et le même demain, et le même après-demain, et ainsi jour après jour pendant *quatorze ans*, les explosifs lancés représenteraient la puissance d'une bombe de 20 mégatonnes.

Selon mon estimation, le stock mondial comprend 16 000 de ces bombes de 20 mégatonnes ou leur équivalent. Il n'y a pas actuellement 16 000 grandes villes dans le monde, et l'on peut se demander pourquoi existe cette accumulation insensée de matériel explosif.

Je répondrais à cela qu'il y avait par le passé un système défectueux de formation scientifique, si bien que ceux qui prenaient des décisions ne comprenaient pas vraiment ce qu'ils étaient en train de faire, si toutefois quelqu'un a jamais pris des décisions. Car il est plus probable que l'entassement de ces formidables stocks résultait moins de décisions prises que d'une improvisation et d'un glissement des responsabilités, d'abord aux Etats-Unis et en Union Soviétique, et dans une certaine mesure également en Grande-Bretagne.

Toutefois, le rapport Frank établi par les hommes de science qui travaillaient en 1945 au projet de bombe atomique aux Etats-Unis prévoyait la situation nucléaire dans le monde telle qu'elle est effectivement aujourd'hui : un stock de 320 000 mégatonnes. C'est bien là mon estimation de l'ordre de grandeur des stocks nucléaires actuels.

Si 10% de ces stocks, soit 32 000 mégatonnes, étaient employés dans une guerre nucléaire, les bombes qui exploseraient en moyenne à 100 ou 50 kilomètres des objectifs visés (il n'est pas nécessaire de les atteindre avec précision) feraient que 60 jours après l'entrée en guerre — et nous présumons que celle-ci s'étendrait sur toute l'Europe, tous les Etats-Unis et toute l'Union Soviétique — 720 millions de personnes sur les 800 millions qui vivent dans ces parties du monde seraient mortes, 60 millions

gravement blessées, 20 millions survivraient, atteintes seulement de blessures légères.

Mais ces survivants devraient affronter les problèmes posés par la destruction totale de toutes les villes, de toutes les zones urbaines, de tous les moyens de communications et de transport; par le démembrement complet de la société, la mort de tout le bétail, la grave contamination radioactive de toutes les récoltes alimentaires. Ce serait la fin de cette partie du monde et personne n'est en mesure d'évaluer valablement les ravages causés dans le reste du monde.

Chacun de nous peut comprendre pourquoi on a répété sans relâche que nul conflit entre nations ne pouvait justifier une guerre nucléaire. U Thant, secrétaire général des Nations Unies, déclarait dernièrement: "Quiconque propose d'employer des armes atomiques à des fins de destruction est un fou." Aujourd'hui, nous sommes obligés d'abolir la guerre comme l'avait prévu Alfred Nobel. C'est là un problème difficile et complexe. Cependant, je suis convaincu que chacun de nous doit adopter cette conclusion. C'est notre devoir d'oeuvrer à l'avènement d'un monde sans guerre. C'est la seule voie raisonnable.

Le traité signé à Moscou en 1963, qui visait à l'arrêt des expériences d'armes nucléaires, constituait un grand pas en avant. Je regrette beaucoup pour ma part que ce traité n'ait pas été signé trois ans plus tôt, pendant la longue période où aucune nation ne faisait d'essai d'armes nucléaires, sauf la France, qui n'expérimentait que de très petites bombes.

Sur un total d'essai de 600 mégatonnes, des essais de 450 mégatonnes, soit les trois quarts, ont eu lieu ces dernières années.

Des millions d'enfants à naître seront victimes du fait que l'on était incapable de se rendre compte que l'arrêt des expériences atomiques pouvait être décidé trois ans plus tôt.

J'espère que l'on ne fera pas d'autres erreurs de ce genre. Si le traité pour l'arrêt des expériences nucléaires constitue un élément réconfortant, il est bien entendu que nous devons aller de l'avant et que ce traité n'est qu'un commencement.

Le président Kennedy a clairement défini, je le pense, l'étape suivante, quand il a déclaré devant l'Assemblée Générale des Nations Unies, en septembre 1961: "Désarmer n'est désormais plus un rêve. C'est une

question pratique de vie ou de mort. Les risques que comporte le désarmement pâlissent comparés aux risques que comporte une course effrénée aux armements."

Des diverses propositions qu'il présenta, l'une — l'interdiction des armes nucléaires dans l'espace cosmique — a été consacrée par une résolution des Nations Unies. Comme pour l'arrêt de la production des matières fissiles destinées aux armements nucléaires, quelques progrès ont été faits dans ce sens à la suite d'une convention entre les Etats-Unis et l'U.R.S.S.

La phase ultérieure, le désarmement total, ne s'accomplira, je le crois, qu'avec beaucoup de difficultés.

Il serait bon de mettre à profit ce répit durant lequel s'atténuerait le risque d'une guerre dévastatrice déclenchée soit par quelque accident psychologique ou technique, soit par le hasard des circonstances, et de telle façon que le plus sage des chefs d'Etat ne pourrait empêcher cette foudroyante catastrophe.

Dans ma conférence Nobel à Oslo en décembre dernier* j'ai proposé que les armements nucléaires américains et les armements nucléaires soviétiques soient soumis à un contrôle à la fois national et international, si bien que les armes nucléaires soviétiques ne puissent être employées, sauf avec l'autorisation conjointe du président de l'Union Soviétique et du secrétaire général des Nations Unies, et que les armes nucléaires américaines ne puissent être employées, sauf avec l'autorisation conjointe du président des Etats-Unis et du secrétaire général des Nations Unies. J'ai également proposé que dans les postes de contrôle le personnel des Nations Unies commande en même temps que le personnel soviétique, en U.R.S.S d'une part, et que le personnel des Nations Unies commande en même temps que le personnel américain aux Etats-Unis, d'autre part.

Je crois qu'un premier pas dans cette direction serait décisif; il augmenterait notre sécurité et diminuerait le risque d'utilisation des armes nucléaires.

Je me réjouis en pensant que viendra le temps où existera dans le monde un système satisfaisant de législation internationale qui se substi-

* Conférence prononcée en 1963 lors de la remise du Prix Nobel de la Paix pour 1962 au professeur Linus Pauling.

tuera à la guerre. En nous efforçant d'abolir la guerre dans le monde, nous travaillons aussi pour la liberté humaine, pour les droits des êtres humains. C'est la guerre, le militarisme et le chauvinisme qui sont les grands ennemis.

L'idée de substituer à la guerre une législation mondiale est une vieille idée, et elle n'a pas cessé d'être préconisée jusqu'à nos jours. Mais voici qu'il est temps de l'admettre.

Comme le disait Nobel: "Quand deux armées ont la possibilité de s'anéantir mutuellement en une seconde, il faut en finir avec la guerre." Aujourd'hui, ce n'est pas seulement pour deux nations qu'il est possible de s'anéantir radicalement l'une l'autre en un peu plus d'une seconde — tout juste en quelques heures.

Il y a soixante-quinze ans, le Parlement norvégien, le Storting, prit les devants en proposant de créer un système d'arbitrage qualifié pour régler les différends entre nations, et en déclarant: "Le Storting est convaincu que cette idée a l'appui d'une écrasante majorité de la population. Exactement comme la loi et la justice se sont dès longtemps substituées aux coups de poing dans le règlement des querelles d'homme à homme, l'idée de régler les querelles entre peuples et nations par l'arbitrage fait son chemin avec une force irrésistible. De plus en plus, la guerre apparaîtra à la conscience universelle comme un vestige de la barbarie et un fléau pour l'espèce humaine."

Nous atteignons aujourd'hui l'heure décisive de l'histoire du monde où nous ferons disparaître ce vestige de la barbarie préhistorique, ce fléau de l'humanité. Et je crois que nous avons la chance d'être en mesure de participer à la réalisation de ce grand oeuvre; une fois éliminés la guerre et son cortège de souffrances nous pourrions utiliser les ressources de ce monde, les découvertes des savants et les résultats du travail des hommes au bénéfice des êtres humains du monde entier.

IV. La santé des hommes depuis le Traité de Moscou *

Ce fut à la suite de la longue série d'essais de bombes atomiques

* par Alexandre M. Kuzin, membre du Comité des Nations Unies pour l'étude des effets des radiations.

et à hydrogène, en 1954, que les savants attirèrent pour la première fois l'attention du public sur le fait que les retombées radio-actives qui résultaient de ces essais entraînaient une contamination de l'atmosphère, de l'eau des mers, des océans et de toute la surface du globe.

On montra que de grandes quantités de substances radio-actives libérées dans l'atmosphère lors de chaque explosion étaient entraînées par les courants d'air et transportées tout autour du globe, puis qu'elles se déposaient lentement sur la terre et sur la surface des océans où elles étaient rapidement absorbées par les plantes terrestres ou aquatiques, pénétrant ensuite dans l'organisme des animaux et des hommes par l'intermédiaire des aliments d'origine végétale.

Dans le monde entier, nombre d'hommes de science dénoncèrent les graves dangers que présentait pour l'humanité l'accroissement de la radio-activité ambiante et réclamèrent la fin des essais. Un comité scientifique spécial, composé d'éminents savants de quinze pays, fut créé aux Nations Unies en 1955 afin de faire une estimation objective des risques que les radiations d'explosions nucléaires comportaient pour la santé de l'humanité. En 1958, le Comité présenta à l'assemblée générale des Nations Unies un rapport aux termes duquel il apparaissait que si les essais se poursuivaient à la même cadence que ceux de 1954, des centaines de milliers d'êtres humains succomberaient à des maladies héréditaires, à des leucémies et à des cancers provoqués par l'accroissement du niveau moyen des radiations. Cependant, à la même époque, la course aux armements avait pour conséquence logique que chaque série d'explosions était considérablement plus puissante que la précédente. Il y eut un accroissement de la contamination radio-active de l'atmosphère, de la surface de la terre et des tissus humains.

Citons quelques exemples. Quand une bombe atomique, et en particulier une bombe à hydrogène, explose dans l'atmosphère, la grande quantité de neutrons émis transforme l'azote de l'atmosphère en carbone radio-actif (carbone 14). Celui-ci est toujours présent dans l'atmosphère en petites quantités, car il est formé par l'action des rayonnements cosmiques. Les essais nucléaires conduisirent à un accroissement rapide du niveau moyen de carbone 14. En 1959, à la suite des seuls essais de 1958, le niveau de C 14 avait crû de presque 30% par rapport au niveau

naturel. Les essais de 1961-1962 amenèrent la concentration de C 14 à près de 90% au dessus du niveau naturel.

La concentration ambiante de strontium 90 s'accroît également de manière brusque et discontinue. Les explosions de 1961-1962 doublèrent presque la teneur en strontium 90 qui résultait des essais antérieurs. Il y eut un accroissement similaire en ce qui concerne le césium 137. Ces deux éléments sont des isotopes à vie longue (avec une période d'environ 30 ans) qui pénètrent facilement dans l'organisme alimentaire par les chaînes alimentaires et provoquent une irradiation prolongée des tissus internes.

A la suite des explosions, la radio-activité ambiante augmente anormalement, non seulement à cause des fragments à longue vie mais aussi à cause d'isotopes à vie courte, comme l'iode 131, qui pénètrent sans difficulté dans le lait et avec lui, dans l'organisme des enfants, accroissant par là même les risques de maladies ultérieures. Le danger signalé par les savants grandissait d'année en année. Dans son rapport à l'assemblée générale des Nations Unies, en 1962, le comité scientifique des Nations Unies pour l'étude des effets des radiations ionisantes, souligna à l'unanimité que l'interdiction immédiate des explosions nucléaires constituerait le plus grand des bienfaits pour l'humanité. Un grand nombre d'organisations réclamèrent la cessation des essais nucléaires et la cessation de la contamination du milieu ambiant par les substances radio-actives, voyant là un premier pas vers la détente internationale et le désarmement général.

Il est donc naturel que tous les pays du monde aient éprouvé une profonde satisfaction à la signature du Traité de Moscou, le 5 août 1963, interdisant les essais d'armes nucléaires dans l'atmosphère, dans l'espace extra-atmosphérique et sous l'eau. Grâce à ce traité, aucun produit radio-actif dû aux explosions n'a pollué notre milieu ambiant depuis un peu plus d'un an.

Y a-t-il eu un changement dans l'irradiation des êtres humains à la surface du globe au cours de cette période ? Les données qui sont à la disposition du comité scientifique des Nations Unies pour l'étude des effets des radiations ionisantes indiquent déjà une diminution de l'absorption des substances radio-actives par l'organisme humain, en particulier celui des enfants. Il y a eu une brusque chute de la teneur en isotopes à vie courte du milieu ambiant. En 1963-1964, le taux moyen d'absorption de ces éléments par l'organisme humain était tombé à moins d'un pour cent du

taux correspondant de 1961-1962, période où les essais se poursuivaient. A la fin de 1964, il sera pratiquement impossible de détecter la moindre pollution de la terre par des radio-éléments à vie courte.

Les choses ne sont pas aussi simples avec des éléments radio-actifs à vie longue, comme le strontium 90 et le césium 137. Les recherches poussées qui ont été effectuées au cours des dix dernières années sur la vitesse de retombée de ces éléments semblent indiquer qu'ils mettent de 12 à 18 mois pour retomber des couches inférieures de l'atmosphère, et beaucoup plus longtemps (jusqu'à trois ans et davantage) pour retomber des couches supérieures. Les débris radio-actifs demeurent dans l'atmosphère en moyenne pendant deux ans.

C'est en 1963 qu'on a observé le gros des retombées correspondant aux explosions de 1961-1962. Grâce à l'arrêt des essais dans les trois milieux spécifiés par le traité, on peut s'attendre, en 1964, à ce que les retombées nouvelles soient de 30 pour cent inférieures à celles de 1963. Si l'on considère la moyenne de deux ans, on peut dire avec certitude qu'à partir de 1965, il y aura une diminution brutale des retombées de strontium 90 et de césium 137.

La quantité totale de strontium 90 et de césium 137 accumulée dans le sol continuera à augmenter et cela restera vrai pendant encore deux ou trois ans ; à ce moment, cette quantité diminuera à son tour du fait de la décroissance radio-actives. Mais en dépit de l'augmentation dans le sol de la quantité de strontium 90 et de césium 137, la quantité de ces éléments qui pénétrera dans l'organisme humain en 1965 sera bien inférieure à celles de 1962-1963.

C'est que ces éléments pénètrent dans les plantes selon deux processus différents. Dans le premier, la pénétration se fait par les racines : en même temps que le calcium, les plantes extraient du sol le strontium radio-actif lui ressemble au calcium par ses propriétés. Quant au césium 137, il est absorbé en même temps que le potassium. Ce mode d'absorption se poursuivra pendant encore quelque temps. Mais les radio-éléments qui, au cours de leur retombée, se déposent directement sur les feuilles des plantes vivantes sont absorbés à un taux beaucoup plus grand. Dans les années de fortes retombées, la contamination des aliments d'origine végétale était provoquée par les retombées en cours.

Grâce au Traité de Moscou, les retombées en cours commencèrent à décroître dès 1964 et on s'attend à ce qu'elles se réduisent considérablement en 1965. Cela diminuera la pollution radio-active des aliments et diminuera la quantité de radio-éléments qui pénètrent dans l'organisme des êtres humains et des animaux par l'intermédiaire de ces aliments. Au cours des années suivantes, la réduction sera encore plus considérable.

Avec la cessation des essais, notre milieu ambiant sera peu à peu libéré de carbone radio-actif (C 14). Bien qu'il ait une longue période — de près de 5 000 ans — il disparaîtra par suite de l'échange avec l'eau des océans. En 1964, le Comité des Nations Unies pour l'étude des effets des radiations ionisantes a estimé que si le traité de Moscou était respecté, la quantité de carbone 14 passerait de 85% en 1965 à 60% en 1969, en ne serait plus que de 3% à la fin du siècle.

Nous ne devons pas oublier que ce sont les enfants qui sont les plus sensibles aux effets des radiations. C'est la raison pour laquelle nous avons toujours été tellement préoccupés, du temps où les essais avaient lieu, par le fait que l'iode, le strontium radio-actifs pénétraient abondamment dans l'organisme des enfants par l'intermédiaire du lait et que la teneur en strontium 90 augmentait chaque année dans les os des enfants. Leurs aliments sont en train d'être débarrassés de ces substances nocives. Ils sont déjà entièrement libérés d'iode radio-actif et la teneur des autres radio-éléments diminue.

Des milliers d'enfants auraient été victimes de maladies si les essais avaient été poursuivis. Bien des victimes potentielles seront épargnées au cours des prochaines années, grâce à la stricte observation du traité de Moscou, interdisant les essais d'armes nucléaires dans l'atmosphère, dans l'espace extra-atmosphérique et sous l'eau.

V. Adaptation du travail et de l'emploi dans un monde désarmé.

Pendant les dernières années de la guerre, le monde a consacré près de la moitié de ses ressources à la destruction. Le montant effectif des dépenses militaires et le nombre de personnes en uniforme étaient environ le quadruple de ce qu'ils sont aujourd'hui. En dépit de ces difficultés, une mobilisation massive et rapide a eu lieu sans que le nombre de chômeurs augmente beaucoup dans la majorité des pays et le relèvement s'est effec-

tué à un rythme impressionnant, notamment en ce qui concerne la production industrielle.

La reconversion d'après guerre s'est opérée à une échelle beaucoup plus vaste et a nécessité un transfert de ressources bien plus rapide que ce ne serait le cas dans l'hypothèse d'un désarmement complet intervenant maintenant.

Dans tous les pays, la structure de la demande et la répartition des ressources productives se modifient sans cesse.

La redistribution des ressources productives qui accompagneraient le désarmement ne représente donc qu'un aspect particulier du phénomène de la croissance économique.

Pendant la reconversion d'après guerre, le souci principal des responsables de la politique économique était de restreindre la demande globale plutôt que de la maintenir.

En adoptant un programme de désarmement général et complet il importerait de maintenir la demande intérieure de biens et de services à un niveau général élevé, ce qui contribuerait à assurer un niveau satisfaisant de la production et de l'emploi.

Les méthodes propres à assurer le maintien d'une demande effective ont été étudiées avec attention dans les *pays industrialisés à économie de libre entreprise*.

Il est possible d'utiliser la politique fiscale et monétaire pour compenser l'effet d'une baisse de la demande totale que pourrait provoquer une diminution des dépenses publiques.

Cependant, si l'on tient compte du fait qu'une bonne partie des dépenses militaires serait probablement remplacée, dans la plupart des pays, par d'autres dépenses publiques, on peut conclure, après ce qui vient d'être dit dans les paragraphes précédents, qu'il ne devrait pas être difficile de maintenir la demande effective en cas de désarmement.

Pour de nombreux *pays sous-développés*, l'effet de désarmement sur la demande de produits primaires dans les pays industriels, et par conséquent sur les recettes d'exportations des pays de production primaire, serait d'une grande importance. Tout aussi importantes seraient les méthodes permettant de régler le problème de la liquidation des stocks stratégiques.

Dans les *pays à économie planifiée*, maintenir la demande effective

tout en réduisant les dépenses militaires, ne serait qu'une simple question d'efficacité des techniques de la planification. Les décisions relatives à la production de biens militaires, de biens d'investissements et de biens de consommation étant coordonnées au moyen du plan économique national, le remplacement d'une catégorie de dépenses par une autre ne pose aucun problème essentiel. On pourrait donc facilement maintenir la demande effective et les principaux problèmes de reconversion se poseraient à propos de la transformation matérielle des usines consacrées à la production d'armements, qui devraient être adaptées à la production de biens utilisés à des fins civiles.

Même si on parvenait à maintenir la demande effective totale pendant une période de désarmement, de sérieux problèmes d'adaptation continueraient à se poser pour certains secteurs et certaines branches de l'économie. Une partie du personnel libéré par les forces armées et les industries d'armements devrait recevoir une formation professionnelle ou être rééduquée pour pouvoir être absorbée dans une économie de paix.

Certaines installations et diverses catégories de matériel devraient être converties. Il se pourrait que la capacité de production baisse dans certaines industries et s'accroisse dans d'autres.

Dans les cas où la fabrication d'armements est concentrée dans certaines régions, il faudrait soit déplacer les ressources vers d'autres régions à demande croissante, soit entreprendre des programmes de remise en valeur. Les mesures nécessaires devraient être prises pour réorienter la recherche et le développement technique.

Les ressources actuellement consacrées aux besoins militaires pourraient être adaptées aux besoins du temps de paix en partie au moyen de reconversions internes, à l'intérieur d'un même secteur industriel ou d'une même usine, en partie au moyen de reconversions intersecteurs.

Par exemple, elle pourrait produire des tracteurs au lieu de chars, des avions civils au lieu d'avions militaires, des navires marchands au lieu d'appareils électroniques à usage militaire. Souvent cette reconversion devrait être relativement facile et ne comporter guère que des changements de modèle, une adaptation des machines-outils et de légers ajustements des qualifications, surtout dans les usines et les entreprises militaires des

qualifications, surtout dans les usines et les entreprises militaires et à des usages civils.

Il faudrait peut-être procéder à une forme plus complexe de reconversion exigeant que l'on arrête entièrement ou que l'on réduise fortement la production de certaines industries et que l'on augmente de façon correspondante celle d'autres industries.

Dans certains pays, la production totale d'avions, de navires et de bateaux devrait baisser, la consommation civile ne pouvant compenser entièrement la diminution de la demande militaire.

En revanche, il serait peut-être nécessaire d'augmenter considérablement la production de ciment, de briques, de verre, et celle des industries de la construction en général, si les crédits sont effectés à des constructions à usage civil.

Les reconversions intersecteurs exigeraient que la main-d'oeuvre acquière de nouvelles spécialisations et il faudrait procéder à de nouveaux investissements.

À la longue, et que l'économie soit planifiée ou fondée sur l'entreprise privée, le désarmement devrait permettre à chaque pays d'accélérer le rythme des investissements et d'adapter la capacité de production aux besoins de la population et aux exigences de l'expansion économique.

Des études théoriques partant de l'hypothèse que les dépenses militaires seraient remplacées intégralement par une augmentation des dépenses affectées à d'autres catégories de biens et de services semblent indiquer qu'en cas de désarmement très rapide environ 6 à 7% (y compris les forces armées) du total de la population active des États-Unis devrait être transférés d'un secteur industriel (ou des forces armées) vers un autre, soit 4 500 000 personnes environ.

Généralement, c'est au moyen d'importations que les pays sous-développés se procurent les biens et services de caractère militaire dont ils ont besoin, de telle sorte que, pour eux, le désarmement libérerait des devises plutôt que des travailleurs. Il libérerait également les membres des forces armées dont beaucoup possèdent des qualifications utiles et une bonne formation.

Certains d'entre eux seraient absorbés par un marché de la main-d'oeuvre en expansion; d'autres pourraient utilement être employés à

développer le capital social — petits travaux d'irrigation, construction de routes de raccordement et autres projets de développement communautaire — ce qui aiderait à atténuer la gravité du problème du chômage.

Dans certains des pays semi-industrialisés, toutefois, les nouvelles industries de base qui fabriquent des engrais chimiques, des machines-outils, des véhicules lourds, des avions et du matériel électronique, répondent à la fois à des besoins civils et à besoins militaires.

Dans l'éventualité d'un désarmement, ces industries pourraient, sans que la transition présente des difficultés, se consacrer exclusivement à la manufacture de l'équipement dont les industries de biens de consommation et les industries lourdes ont, les unes et les autres, besoin de façon urgente. Les moyens de transport, en particulier les véhicules, libérés par les forces armées, permettraient de compléter les moyens insuffisants dont ces pays disposent au stade actuel de leur développement.

Dans les pays à économie planifiée, la capacité de production est généralement pleinement utilisée. Ainsi, il serait nécessaire de procéder à la reconversion des usines de matériel militaire et les adapter à la production de biens de consommation durables et d'autres biens d'équipement qui n'exigeront pas de modifications sérieuses du matériel. Cette reconversion pourrait être effectuée rapidement.

De nombreuses usines qui produisent du matériel militaire produisent également certains biens destinés à la consommation civile. C'est ainsi qu'en Pologne les entreprises qui fabriquent du matériel militaire fournissent également près de 50% de la production nationale de vélocycles et de scooters, 80% de la production de machines à coudre, 70% des machines à laver et 30% des réfrigérateurs.

Certains problèmes se posent en ce qui concerne le réemploi et la formation de la main-d'œuvre, ainsi que la réorientation de la recherche scientifique. La plupart des membres des forces armées ont reçu une formation qui leur permettrait de s'adapter aisément à des emplois civils, mais des efforts spéciaux devraient être faits pour trouver à ceux qui ne sont pas dans ce cas des emplois qui leur conviennent. Certains d'entre eux pourraient travailler à des titres divers dans les organismes internationaux créés, le cas échéant, pour le contrôle du désarmement.

Les non-spécialistes seraient beaucoup plus nombreux parmi les

démobilisés. Mais la plupart ont été recrutés dans la vie civile, où ils occupaient précédemment des emplois non militaires. Dans de nombreux cas, toutefois, ils ont acquis de nouvelles qualifications techniques pendant la durée de leur service militaire.

Dans la plupart des pays sous développés, les membres des forces armées régulières possèdent des compétences industrielles et techniques d'un niveau bien supérieur à celui de la population civile; ceci tendrait à leur donner relativement plus de chances d'obtenir un emploi civil, surtout dans une économie en voie d'expansion.

Dans certains pays, qui manquent de main-d'œuvre, l'accroissement de l'effectif de la main-d'œuvre pourrait certainement devenir un facteur important de l'accélération de la croissance économique. D'autre part, les ressources financières libérées par le désarmement devraient permettre de prévoir une prime de licenciement et des indemnités spéciales pour divers types de formation.

C'est ainsi que le Gouvernement des Etats-Unis a exécuté, après la Seconde Guerre Mondiale, un vaste programme d'éducation, de formation et de placement du personnel démobilisé des forces armées. Près de 8 millions d'anciens combattants ont profité de ce programme de formation.

Dans les secteurs industriels qui subsistent essentiellement grâce à des commandes militaires, la plupart des salariés possèdent un degré de spécialisation qui devrait leur permettre de trouver un emploi rémunéré dans d'autres branches de la production, dès lors que la demande réelle augmenterait.

De plus, là où l'emploi nécessiterait une rééducation ou une formation complémentaire, celles-ci pourraient s'acquérir par l'apprentissage et la formation en cours d'emploi que les entreprises ou les usines offrent souvent au personnel nouvellement recruté. Malgré cela, des cas particuliers peuvent se présenter, requérant une assistance spéciale destinée à encourager l'adaptation des compétences à des tâches nouvelles.

La production de défense étant concentrée dans quelques industries, l'arrêt des commandes aurait des effets particuliers sur les activités de certaines entreprises.

Trois catégories de mesures seraient nécessaires. On devrait s'efforcer de diversifier la structure de l'emploi en créant de nouvelles industries lorsque cela serait possible. Des indemnités de réinstallation devraient être

prévues afin de faciliter le mouvement de la main-d'œuvre mobile vers les régions où le marché du travail est en voie d'expansion.

Des secours appropriés devraient être accordés à ceux qui sont trop attachés à leur localité ou qui sont trop âgés pour envisager de partir. Le coût de ces mesures indispensables serait très faible si on le compare aux ressources qui seraient libérées par le désarmement.

L'ampleur de la tâche qui consiste à reclasser le personnel scientifique et technique dans des domaines de recherche non militaire varierait d'un pays à l'autre ; toutefois, il n'y aurait pas à craindre une réduction de l'effectif actuel du personnel technique et du personnel de recherche, étant donné que la demande augmenterait rapidement dans le secteur civil.

En fait, l'une des principales raisons de l'utilisation encore très insuffisante de la recherche scientifique dans de nombreux secteurs civils est la pénurie de personnel hautement qualifié et la mobilisation de celui-ci pour des besoins militaires.

Un plus grand support de spécialistes permettrait d'ouvrir de nouveaux terrains d'enquête, pratiquement négligés jusqu'ici, et de consacrer des crédits plus importants aux branches existantes de la recherche scientifique, tant dans les pays développés que dans les pays sous-développés.

Les possibilités de la recherche pacifique dans les domaines de la physique, de la biologie et des sciences humaines sont illimitées et l'humanité pourrait en tirer des profits incalculables.

VI. Le désarmement et le développement

Les plus récents sous-marins atomiques coûtent chacun l'équivalent de 160 millions de dollars. Ainsi, avec la somme dépensée pour chacun de ces sous-marins on pourrait doter 50 villes d'un grand hôpital moderne de 3 millions de dollars chacun.

6 milliards et demi de dollars auront été dépensés pour l'ensemble des études, des travaux et des essais qui ont donné naissance à l'un des plus modernes chasseurs supersoniques. Cette somme permettrait de construire 600.000 maisons de 10.000 dollars, c'est-à-dire de quoi loger 3 millions de personnes.

Le désarmement aurait nécessairement un effet favorable sur le développement des relations économiques internationales. La détente politique

qui accompagnerait un programme international de désarmement impliquerait par elle-même que les nations sont disposées à reconsidérer leurs relations économiques. Le relâchement des tensions internationales qui s'ensuivrait fournirait une base solide à la réduction des barrières qui entravent le commerce et à la modification des accords de commerce existants et des pratiques commerciales. A longue échéance, cet état de choses encouragerait une expansion du commerce international, une division internationale du travail plus rationnelle et une utilisation plus efficace des ressources mondiales. Dans l'immédiat, cela aiderait la reconversion en créant, pour les sources d'approvisionnement existantes, de nouvelles demandes d'exportation que les capacités actuelles pourraient satisfaire assez facilement.

L'un des moyens les plus intéressants d'utiliser les ressources que libérerait le désarmement serait d'encourager le développement économique et social des pays sous-développés.

Il semble que les dépenses militaires dans le monde dépassent de beaucoup l'ensemble des dépenses brutes d'investissement des régions peu développées ; elles sont probablement au moins cinq fois plus élevées, sinon davantage. Il serait donc possible d'augmenter considérablement les ressources affectées à l'investissement en vue du développement productif dans ces pays si on utilisait à cette fin ne serait-ce qu'une fraction des sommes actuellement consacrées à des fins militaires.

Si les programmes nationaux de développement voulus étaient exécutés et si les réformes sociales et institutionnelles indispensables étaient effectivement réalisées, les pays sous-développés seraient en mesure d'absorber un volume sensiblement plus important d'investissements productifs.

Le total des capitaux étrangers dont ont besoin chaque année les régions sous-développées, en plus des ressources nationales qu'elles consacrent à l'investissement, se situe entre 1 et 10 milliards de dollars.

Le désarmement libérerait-il en quantité suffisante le genre de ressources nécessaire au développement économique ? D'autre part, le désarmement influerait-il sur le système institutionnel actuel d'assistance aux pays sous-développés ?

A la longue, les capacités de production peuvent s'adapter à n'importe quelle évolution de la demande et il ne devrait pas être particulièrement difficile, si l'on connaît bien les besoins des pays sous-développés, de faire correspondre les ressources aux utilisations. Pourtant, même à brève

échéance, il semble probable que, dans une assez forte proportion, les ressources absorbées par la défense sont effectivement de celles qui pourraient utilement être investies dans les pays sous-développés. Une bonne partie des dépenses militaires va à la production de l'industrie lourde, de l'industrie mécanique et de l'industrie de la construction. La production de ces secteurs pourrait sans aucun doute contribuer utilement à l'industrialisation et à l'équipement social des régions peu développées. Ainsi, les pays sous-développés ont un besoin urgent de matériel de transport et de télécommunications, poste important des budgets de défense.

En outre, le désarmement libérerait également certaines catégories, et notamment des spécialistes de la recherche scientifique et des ingénieurs que l'on pourrait affecter à d'autres emplois. Les pays industrialisés devraient, en cas de désarmement, pouvoir fournir une assistance technique accrue et aider ainsi à faire disparaître l'un des obstacles sérieux aux efforts de développement dans les pays sous-développés. Le désarmement permettrait de plus de libérer des groupes importants de jeunes gens actuellement employés dans les armées, tant dans les pays industrialisés que dans les pays peu développés. Le profit qu'un certain nombre de pays ont tiré de la bonne volonté et de l'enthousiasme de ces jeunes gens montre que beaucoup d'entre eux, lorsqu'ils seront complètement libérés de tout souci militaire, pourront contribuer utilement au développement économique et social des régions sous-développées.

Au cours des discussions qui ont eu lieu au Conseil économique et social et à l'Assemblée générale des Nations Unies, on a souvent mis l'accent sur l'importance des économies que permettrait de réaliser un désarmement général. La position fondamentale de l'Assemblée générale sur cette question reste celle qui a été définie en 1953 :

« Nous, gouvernements des Etats Membres de l'Organisation des Nations Unies, voulant favoriser le relèvement des niveaux de vie et l'instauration de conditions propres à assurer le développement économique et le progrès social, nous déclarons prêts à demander à nos peuples lorsque des progrès suffisants auront été accomplis dans la voie du désarmement mondial sous contrôle international, de verser à un fonds international créé dans le cadre de l'Organisation des Nations Unies une partie des économies

qu'aura permis de réaliser ce désarmement, afin d'aider au développement et à la reconstruction des pays insuffisamment développés. »

VII. L'épée et la charrue

COÛT D'UN NOUVEAU BOMBARDIER PROTOTYPE AVEC SON EQUIPEMENT :

- Salaire de 250 000 instituteurs pendant 1 an
- 30 facultés des sciences pour 1 000 étudiants chacune
- 75 hôpitaux de 100 lits, complètement équipés
- 50 000 tracteurs ou 15 000 moissonneuses

« Nous avons fait les premiers pas sur la voie du désarmement. L'année dernière nous a apporté le traité d'arrêt des expériences nucléaires, le téléphone direct Washington-Moscou, et la résolution des Nations unies sur l'interdiction de placer des bombes sur orbite. Cette année, l'Union Soviétique et les États-Unis ont annoncé d'un commun accord la réduction de la production de matières fissiles destinées aux armements nucléaires. Chaque pas en avant tend à aboutir au contrôle effectif des armements. A chaque pas nous avançons un peu dans cette voie longue et difficile. Maintenant que nous nous y sommes mis, nous ne devons pas hésiter. Nous devons redoubler d'efforts jusqu'à ce que nous ayons atteint notre but. »

Lyndon B. Johnson

« On ne peut réaliser le désarmement en une seule étape, mais chaque étape doit être aménagée pour y aboutir. »

Jawaharlal Nehru

Nous sommes tous aux prises avec de graves problèmes internationaux. Mais ils ne sont pas tous de même importance, ils ne sont pas tous également pressants. Certains d'entre eux concernent les rapports qu'ont entre eux des pays particuliers, d'autres influent sur la condition des peuples d'un certain nombre de pays et de continents. Mais il y a un problème dont la solution est attendue dans l'espérance par les populations de tous les pays grands et petits, quel que soit leur système social ou leur mode de vie, c'est le problème du désarmement. L'humanité se précipitera-t-elle vers la guerre et son cortège de catastrophes, ou la cause de la paix l'emportera-t-elle — toute la question dépend surtout du fait que nous trouverons ou ne trouverons pas la bonne solution du problème.

Nikita S. Khrouchtchev

Les possibilités d'employer utilement les ressources libérées par le désarmement sont si nombreuses que la difficulté est plutôt d'établir un ordre de priorité. Les demandes plus urgentes seraient sans doute déjà largement satisfaites s'il n'y avait pas la course aux armements.

Dans tous les pays, les ressources libérées par le désarmement pourraient servir en partie à favoriser le développement économique et social du pays et en partie à intensifier l'aide à l'étranger. Les principales fins civiles auxquelles on pourrait affecter les ressources libérées, que ces dernières soient d'origine intérieure ou étrangère, se répartissent comme suit :

Relever le niveau de la consommation individuelle de biens et de services ;

Augmenter ou moderniser la capacité de production par des investissements dans de nouvelles usines et dans du nouveau matériel ;

Favoriser la construction de logements, la rénovation urbaine — notamment l'élimination des taudis — et le développement rural ; Améliorer et développer les moyens d'enseignement, les services sanitaires, les services de protection et de sécurité sociales, les possibilités culturelles, la recherche scientifique, etc.

Les ressources libérées par le désarmement pourraient en définitive être utilisées à une ou à plusieurs fins, avec des combinaisons diverses. On peut donner une nouvelle formation à la main-d'œuvre et l'orienter au besoin vers d'autres secteurs. Au fur et à mesure que l'équipement antérieur deviendrait périmé, on pourrait le remplacer par un équipement nouveau adapté aux nouvelles formes de la demande. A la longue, l'adaptation des ressources aux besoins ne devrait pas créer de grandes difficultés.

Au contraire, dans l'immédiat, il se peut que les possibilités de choix soient plus limitées. Il faut du temps pour convertir des épées en charrues et pour faire d'un soldat un employé de bureau ou un ouvrier. Les études effectuées dans certains pays industrialisés ont montré qu'il serait plus facile d'utiliser immédiatement la capacité de production libérée par le désarmement à produire plus de biens de consommation et de matériel industriel qu'à produire des logements.

de la nourriture, des vêtements ou à développer les moyens d'enseignement.

Ainsi, pendant la période de transition, il peut être souhaitable que les pays prennent en considération non seulement les besoins non satisfaits en matière de consommation individuelle, d'investissement et d'aide étrangère, mais aussi la mesure dans laquelle les nouvelles formes de dépenses tireront parti des ressources libérées par le désarmement.

Dans les pays sous-développés, la principale ressource libérée, à part les ressources purement financières, serait la main-d'œuvre qualifiée, et non qualifiée. Dans certains cas, une partie importante de la capacité de production industrielle et des moyens de transport pourrait également être affectée à d'autres utilisations. Dans bien des cas il y aurait aussi des économies considérables de devises étrangères. L'utilisation efficace des ressources libérées dépendrait de la qualité des programmes de développement, de la vigueur avec laquelle ils seraient exécutés et du volume et de la nature de l'aide reçue.

Consommation individuelle et investissements productifs. L'augmentation de la consommation individuelle pourrait bien absorber une grande partie des ressources libérées par le désarmement. Il est permis de penser que, même dans les pays développés, l'opinion publique exercerait une forte pression sur le gouvernement pour qu'il élève le niveau de vie. Le désarmement offrirait en particulier une occasion remarquable d'élever le revenu des groupes à revenu faible et de réaliser l'égalité de rémunération entre la main-d'œuvre masculine et la main-d'œuvre féminine.

Les avantages du désarmement pourraient également se traduire par une augmentation des loisirs : par exemple, on pourrait réduire le nombre moyen d'heures de travail sans qu'il y ait une réduction correspondante du revenu réel, ou augmenter la durée des congés payés.

Dans la plupart des pays, cependant, on ne consacrerait pas directement toutes les ressources libérées par le désarmement à la consommation, quel que soit le niveau de leur revenu. Tout d'abord, une bonne partie des ressources libérées servirait à accroître la capacité de production : en effet, seul cet accroissement de la productivité peut constituer une base solide pour de nouvelles augmentations de la consommation.

Investissement social. L'investissement social est une utilisation importante qui peut entrer en concurrence avec la consommation privée et l'investissement dans l'industrie et l'agriculture. Il se justifie tout d'abord par le fait qu'il est manifestement urgent d'améliorer les services collectifs, et ensuite par le fait que l'accroissement de la productivité industrielle et agricole dépend des progrès accomplis dans l'enseignement, l'habitation, la santé publique et d'autres domaines.

Etant donné que l'investissement de caractère social a dû partager avec la défense nationale les crédits publics, il a probablement souffert particulièrement, comme l'aide aux pays sous-développés, de la course aux armements.

La question de la rénovation urbaine se pose dans le monde entier. En 1950, environ 80% de la population mondiale vivaient encore dans les régions rurales. Chaque année la population totale du monde augmente de 50 à 60 millions et l'augmentation se produit surtout dans les zones urbaines.

En Asie, la population de l'ensemble des villes de plus de 20 000 habitants pourrait augmenter de 50 millions d'habitants entre 1950 et 1975. En Amérique latine, en 1960, 62 grandes villes de plus de 100 000 habitants étaient habitées par plus de 40% de la population totale. En Afrique, les régions urbaines se développent à un rythme beaucoup plus rapide que les régions rurales.

Une croissance urbaine extrêmement rapide caractérise l'Europe orientale et occidentale et l'Amérique du Nord.

Dans de nombreux pays, à la ville comme à la campagne, les conditions de vie deviennent plus difficiles du fait de ce rapide accroissement démographique.

Les symptômes de ce mal se traduisent sur le plan social et matériel par la médiocrité des logements, l'insuffisance des services communautaires et la recrudescence de la délinquance, la paralysie de la circulation, et dans beaucoup de pays sous-développés, l'absence des services sanitaires et la propagation rapide des maladies. Dans de nombreuses grandes villes de ces pays peu développés, les colonies de "squatters" constituent une grande partie de la population.

Ainsi, dans l'Inde seule, il faudra environ 1 milliard de dollars par

an pour loger la population supplémentaire des villes de plus de 100 000 habitants. Si on tient compte des services urbains généraux, de l'eau, du gaz et de l'électricité et des moyens de transport, il faudra au moins doubler ce chiffre.

En Amérique latine, l'Organisation des Etats américains a estimé en 1954 qu'il fallait investir 1 milliard 400 millions de dollars par an pendant une période de 30 ans pour mettre fin à la crise du logement, remplacer les immeubles vétustes et fournir de nouvelles habitations modernes.

D'après des estimations approximatives de la Direction des affaires sociales des Nations Unies, il y a dans les pays peu développés 150 millions de familles qui ont besoin de logements convenables. L'immensité de ces besoins fait que dans beaucoup de pays sous-développés le volume des dépenses consacrées à la construction et à l'urbanisme reste tel que les exigences pressantes des secteurs directement productifs ne peuvent être satisfaites.

En Union soviétique, bien que des habitations en nombre suffisant pour loger près de 50 millions de personnes aient été construites sur une période de cinq ans, la crise du logement sévit encore. Pour surmonter cette crise et loger chaque famille dans "un appartement indépendant et confortable", il faudrait augmenter d'environ 200%, en 20 ans, le nombre actuel de logements. Pour atteindre cet objectif, il sera nécessaire de faire passer le chiffre annuel de la construction de logements de 130 millions de mètres en 1961-1965 à 400 millions de mètres carrés en 1976-1980.

Les transports routiers et aériens sont un autre domaine dans lequel l'équipement social est insuffisant dans bien des pays. L'augmentation rapide du nombre des automobiles et l'insuffisance des routes dans ces pays pendant les années qui ont suivi la guerre ont provoqué d'extraordinaires encombrements et un grand nombre d'accidents.

Les aéroports et autres installations des services de transports aériens sont également insuffisants dans bien des régions sous-développées ainsi que dans certains pays plus avancés, et il faudra affecter aux investissements dans l'aviation civile une part des ressources par le désarmement.

La mise en valeur et la conservation des ressources naturelles offrent

également d'importantes possibilités pour l'utilisation des sommes qui seraient libérées par le désarmement. Aux Etats-Unis, pour le seul domaine de la mise en valeur des ressources hydrauliques, on a estimé que, d'ici à 1980, les besoins du gouvernement fédéral s'élèveront à près de 55 milliards de dollars, et qu'il faudra 173 milliards de dollars pour les programmes des autorités autres que les autorités fédérales.

L'Union soviétique pourrait accélérer l'élaboration et la réalisation d'un certain nombre de grands projets visant à modifier la nature dans certaines régions du pays afin de créer des conditions meilleures pour la vie et l'activité de l'homme. Par exemple, il existe un projet selon lequel une partie des eaux des fleuves Petchora, Vytchga et Ob, qui se déversent dans l'océan Arctique, serait détournée vers les bassins de la Volga, de la mer Caspienne et de la mer d'Aral. Ce qui modifierait considérablement le climat et les conditions de vie en Asie centrale et dans le sud de la partie européenne de l'Union soviétique.

Dans les pays sous-développés, il existe également de nombreux grands projets pour conserver et utiliser à des fins diverses les ressources hydrauliques. (Voir " Courrier de l'Unesco " juillet-août 1964).

La demande d'eau dans le monde s'accroît beaucoup plus rapidement que les quantités disponibles. Il faut augmenter les quantités d'eau disponibles non seulement pour répondre aux besoins de l'irrigation et de l'industrie qui s'accroissent plus rapidement encore. Pour augmenter encore les quantités disponibles, il faut investir des sommes de plus en plus élevées en vue d'atteindre de nouvelles sources ou même de purifier l'eau de mer.

La mise en valeur et la conservation des ressources naturelles s'imposent aussi de façon urgente en ce qui concerne les forêts, la conservation des sols et des bassins hydrographiques, la conservation des terrains de pâturages, le développement des parcs et l'aménagement des sites touristiques, et la conservation des ressources en poisson et en gibier.

Aux Etats-Unis, les dépenses totales que devrait faire le gouvernement fédéral pour mettre en œuvre les programmes envisagés dans ce domaine atteindraient, pendant une période de 10 ans, un chiffre annuel voisin de 4 milliards de dollars, presque le double des dépenses actuelles.

En outre, il faudra développer les recherches et les enquêtes scientifiques relatives aux ressources naturelles, ce qui entraînera des dépenses

considérables. Dans le Pakistan occidental, on a élaboré un plan général de mise en valeur et de conservation des sols pour combattre le double danger de l'engorgement et de la salinisation des terres par les eaux.

Le montant des dépenses à engager sur les 10 années à venir est évalué à 1 milliard 200 millions de dollars.

Investissements dans les services de santé publique, l'enseignement et les services sociaux. La nécessité d'améliorer les services sanitaires se fait sentir de façon pressante dans le monde entier. Dans bien des pays, la proportion des médecins, dentistes et autres spécialistes des questions médicales par rapport à la population est trop faible et même diminuée, et les hôpitaux, les lits d'hôpital et les autres services de santé indispensables sont très insuffisants également. Dans certains des pays pauvres d'Europe, par exemple, les installations médicales dont disposent les médecins ne représentent, d'après certaines estimations, que le cinquième de celles qui existent dans les pays mieux équipés.

Cependant, même dans les pays les plus riches, il est indispensable d'améliorer la qualité des services médicaux. Au Canada et aux Etats-Unis, par exemple, le nombre de lits d'hôpital supplémentaire qu'il faudrait a été évalué au quart ou à la moitié du chiffre actuel.

Dans les pays sous-développés l'amélioration des services de santé est une nécessité évidemment encore plus grande. Le taux de la mortalité infantile dépasse 10% dans beaucoup de ces pays, alors qu'il n'atteint que 2 à 3% dans les pays économiquement développés.

On peut se faire une idée du volume des crédits qu'il faudrait consacrer aux services de santé publique d'après les projections relatives aux Etats-Unis.

Pour maintenir le rythme actuel de construction, exécuter un programme modeste de travaux de réfection et de modernisation et développer les installations de réadaptation, il faudrait engager au cours des 10 prochaines années des dépenses d'au moins 15 milliards de dollars tandis que 9 milliards de dollars suffiraient si l'on ne modifiait pas la situation actuelle.

En Union soviétique, on a estimé officiellement que le nombre des installations hospitalières pourrait être accru à peu de frais de 40% (soit de plusieurs centaines de milliers de lits) si l'on transformait en hôpital une partie des bâtiments utilisés par l'armée.

Dans la plupart des pays développés les *besoins en matière d'enseignement* augmentent et ne peuvent que continuer d'augmenter à un rythme toujours plus rapide ; le progrès technique se généralisant de plus en plus, on en viendra à exiger une plus forte instruction et de meilleures compétences scientifiques et techniques.

En même temps, on fera des efforts plus grands pour réduire le nombre d'enfants peu doués qui doivent quitter l'école prématurément et pour assurer l'accès aux niveaux supérieurs de l'enseignement d'une fraction plus élevée des sujets particulièrement doués.

Aux Etats-Unis, le maintien des normes actuelles exige des dépenses atteignant le chiffre de 20 milliards de dollars pour les élèves des classes allant de l'école maternelle à la douzième année d'études et de 6 milliards 700 millions de dollars pour l'enseignement supérieur.

Les projections établies à partir de ces données indiquent qu'en 1970 les dépenses devraient avoir augmenté de 50% dans le premier cas et de plus de 250% dans le second. Dans une économie de désarmement, il serait aussi plus facile de relever le niveau de l'enseignement.

D'après de récentes estimations, les dépenses afférentes à l'enseignement en Europe occidentale pourraient passer de 9 milliards de dollars en 1958 (y compris les dépenses courantes et les dépenses en capital) à plus de 18 milliards de dollars — estimation maximum — en 1970, ce qui représente une augmentation de plus de 100%. En conséquence, la proportion du produit national brut absorbée par ces dépenses passerait de 3,2% à 4%.

L'Europe occidentale aurait aussi à faire face à d'immenses problèmes à l'échelon universitaire, si elle se fixait pour objectif de faire passer l'effectif actuel, qui est de 5% pour le groupe d'âges de 20 à 24 ans à la proportion atteinte aux Etats-Unis, qui est de plus de 20%.

En Union soviétique, on doit mettre en application, au cours des 10 prochaines années, un système d'enseignement secondaire, général et polytechnique (cycle de 11 ans), pour tous les enfants d'âge scolaire. Le nombre des élèves pensionnaires ou demi-pensionnaires doit passer de 1 500 000, chiffre actuel, à 2 500 000 en 1965.

Le manque de place dans les écoles a conduit à utiliser les locaux par roulement ; mais on compte que le système des classes par roulement

disparaîtra complètement dans un proche avenir. Outre l'expansion des établissements d'enseignement secondaire, on estime que l'effectif actuel de 2 600 000 étudiants qui fréquentent les établissements d'enseignement supérieur aura triplé en 1980.

Tous ces changements exigeront la construction d'un grand nombre d'écoles nouvelles et la formation d'un important corps enseignant ce qui serait grandement facilité par le désarmement.

Dans la plupart des pays sous-développés le taux de l'analphabétisme est encore bien supérieur à 50% pour la population âgée de 15 ans et plus. Un programme africain donne une bonne idée du montant des crédits qu'il faudrait affecter à l'enseignement dans les pays sous-développés.

On estime que la part du revenu national consacrée à l'éducation passera de 3 à 4% en 1961 et 1965 et qu'elle continuera à augmenter pour atteindre 6% en 1980. Cela signifie que la différence devra être comblée par l'aide extérieure.

Il est urgent également de développer les *services sociaux*. Même dans les pays les plus développés, il existe trop peu de services de protection de l'enfance, les organismes de réadaptation professionnelle, les centres communautaires et d'autres services spécialisés.

En raison de l'accélération récente de l'accroissement démographique et du progrès technique, les besoins et la demande augmenteront. Les investissements de caractère social vont probablement exiger des ressources accrues et l'apport du désarmement serait le bienvenu.

Recherche scientifique à des fins pacifiques. Chez les grandes puissances, l'effort national de recherche et de développement est actuellement orienté en grande partie vers des fins militaires. Le désarmement permettrait donc d'encourager les programmes de recherche scientifiques de base dans des domaines qui ont été négligés jusqu'ici et de mobiliser un plus grand potentiel scientifique pour la solution de quelques-uns des problèmes mondiaux les plus graves qui se posent dans des domaines comme la médecine, le développement urbain et la réorganisation urbaine, et les problèmes techniques particuliers au développement économique des pays sous-développés.

Si l'ingéniosité humaine a, en l'espace de quelques années à peine, augmenté à tel point la puissance de destruction dont l'homme dispose, elle devrait pouvoir contribuer aussi puissamment à des réalisations positives.

La satisfaction de ces divers besoins nécessitera dans certains cas une coopération internationale. Il existe de graves lacunes dans le réseau mondial permanent des stations d'observation météorologiques et dans les moyens correspondants de télécommunications, et il faudrait augmenter sensiblement des fonds consacrés aux recherches de base visant à améliorer les services météorologiques. Il existe également de vastes possibilités de coopération internationale en vue du développement des moyens de transports aériens dans le monde.

Le désarmement rendrait également possibles des entreprises conjointes internationales encore plus ambitieuses, notamment l'utilisation de l'énergie atomique à des fins pacifiques, la recherche spatiale, l'exploration de l'Arctique et de l'Antarctique au profit de l'humanité et les projets visant à modifier le climat dans de vastes régions.

Des recherches communes sur l'intérieur du globe terrestre pourraient aboutir à des découvertes d'une valeur réelle pour le monde entier. En outre, on pourrait entreprendre des projets conjoints pour aider au développement des pays sous-développés.

Il est clair que les besoins actuels et probables sont d'une ampleur telle que les ressources libérées par le désarmement ne suffiraient pas à y faire face.

Il faudrait que les gouvernements prennent des décisions énergiques en fonction des besoins nationaux et internationaux pour l'emploi des ressources libérées.

Cependant, il est évident qu'aucun pays n'a à craindre de manquer de possibilités d'employer utilement les ressources libérées par le désarmement.

Reproduit du *COURRIER DE L'UNESCO*
(November 1964)



Tòa soạn *VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN*

NHA VĂN-HOÁ (Bộ Văn-Hoá Giáo-dục)

89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn

Điện-thoại : 20.227

Chủ-nhiệm }
kiêm Chủ-bút } *NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA*
Tổng Thư-ký : *BÙI-KHÁNH-ĐÀN*
Thư-ký : *NGUYỄN-VĂN-NINH*

Ấn-Quán : *ĐỨC-SINH*

173, 173a, 173b, Đường Cô Giang Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bán
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5.5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIV, Q 1 (tháng 1, 1965)
tại nhà in *ĐỨC-SINH*
173, 173a, 173b, Đ. Cô Giang, Sài-gòn